BAN TỔ CHỨC KÌ THI

TUYỂN TẬP ĐỀ THI OLYMPIC

30 tháng 4, lần thứ XVI - 2010

Địa lí





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BAN TỔ CHỨC KÌ THI

TUYỂN TẬP ĐỀ THI OLYMPIC

30 THÁNG 4 LẦN THỨ XVI – 2010

ĐỊA LÍ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Lời nói đầu

Mỗi năm cứ vào dịp tháng 4, tháng kỉ niệm Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, các em học sinh giỏi lớp 10 và 11 của các trường THPT chuyên và không chuyên của các tỉnh miền Nam, miền Trung và Tây nguyên lại nô nức tham dự kì thi OLYMPIC TRUYỀN THỐNG 30/4. Kì thi lần đầu được tổ chức vào năm học 1994 - 1995 theo sáng kiến của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong Thành Phố Hồ Chí Minh. Từ đó đến nay kì thi đã được tổ chức liên tục với quy mô ngày càng lớn, chất lượng ngày càng cao.

Tháng 4 năm 2010, kì thi OLYMPIC TRUYỀN THỐNG 30/4 LẦN THỨ XVI lại được tổ chức tại Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong Thành Phố Hồ Chí Minh. Kì thi năm nay có quy mô rất lớn gồm 2.900 thí sinh của 90 trường thuộc 30 tỉnh thành, tham gia tranh tài đủ 10 môn thi : Toán, Lí, Hóa, Sinh, Tin học, Ngữ văn, Sử, Địa, Tiếng Anh và Tiếng Pháp.

Sau khi thi ban tổ chức đã tập hợp, sắp xếp lại bộ đề chính thức và các đề thi đề nghị của các trường tham dự .Đây là một tư liệu có giá trị, rất cần thiết cho quý thầy cô và các em học sinh tham khảo trong quá trình giảng dạy và học tập. Ban tổ chức đã phối hợp với nhà sách Hồng Ân Thành Phố Hồ Chí Minh và Nhà Xuất Bản Đại Học Sư phạm xuất bản bộ sách: TUYỂN TẬP ĐỀ THI OLYMPIC 30/4 LẦN THỨ XVI – 2010. Bộ sách gồm 10 tập, mỗi tập là một môn thi. Trong mỗi tập sách gồm có 2 phần chính : Phần I là đề thi chính thức và đề thi đề nghị khối 10 ; Phần II là đề thi chính thức và đề thi đề nghị khối 11.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bộ sách: TUYỂN TẬP ĐỀ THI OLYMPIC 30/4 LẦN THỨ XVI – 2010 với quý độc giả. Hi vọng rằng đây là những tập tư liệu có giá trị giúp cho quý thầy cô và các em học sinh trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và trong việc tự học tập, tự rèn luyện.

Chúc quý thầy cô và các em học sinh đạt nhiều thành công.

Ban tổ chức

Phần I

ĐỀ THI OLYMPIC TRUYỀN THỐNG 30/4
LẦN XVI - NĂM 2010

A. LỚP 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Ghi chú: Thí sinh làm mỗi câu trên một hay nhiều tờ giấy riêng và ghi rõ câu số,... ở trang 1 của mỗi tờ giấy làm bài. Đề này có 02 trang.

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Giả sử vào ngày 6/5 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế ($16^0 26'$B):

– Hãy tính góc nhập xạ ở Hà Nội ($21^0 02'$B) và TP. Hồ Chí Minh ($10^0 47'$B).

– Hãy tính vĩ độ địa lí có góc nhập xạ $70^0 15'$.

b. Trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới, gió Mậu dịch, gió biển và gió đất. Theo em, trong các loại gió trên, gió nào ảnh hưởng đến khí hậu nước ta?

b. Dựa vào trang 30 - Tập bản đồ thế giới và các châu lục, em hãy nêu tên kiểu khí hậu của các biểu đồ Va-len-xi-a. Mát-xcơ-va (trang 14) và biểu đồ Yan-gun và Pa-đăng.

c. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Hãy tính và nhận xét về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên các nước trên theo bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của một số nước trên thế giới năm 2005

Nước	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)
Bun-ga-ri	9	14
Liên bang Nga	10	16
Việt Nam	19	6
Hoa Kì	14	8
Bra-xin	21	7
Ma-đa-ga-xca	40	12

b. Hãy giải thích sự phân bố dân cư không đều giữa các khu vực theo bảng số liệu sau:

Phân bố dân cư theo các khu vực năm 2005

STT	Khu vực	Mật độ dân số *(người/km²)*	STT	Khu vực	Mật độ dân số *(người/km²)*
1	Bắc Phi	23	10	Đông Á	131
2	Đông Phi	43	11	Đông Nam Á	124
3	Nam Phi	20	12	Tây Á	45
4	Tây Phi	45	13	Trung - Nam Á	143
5	Trung Phi	17	14	Bắc Âu	55
6	Bắc Mĩ	17	15	Đông Âu	93
7	Ca-ri-bê	166	16	Nam Âu	115
8	Nam Mĩ	21	17	Tây Âu	169
9	Trung Mĩ	60	18	Châu Đại Dương	4

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp.

b. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng lương thực của thế giới năm 1990, 2003 và 2008

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1990	2003	2008
Tổng số	1.950,0	2.021,0	3.227,6
Lúa mì	592,4	557,3	689,9
Lúa gạo	511,0	585,0	685,0
Ngô	480,7	635,7	822,7
Các cây lương thực khác	365,9	243,0	1.030,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới thời kì 1990 - 2008.

b. Hãy nêu nhận xét.

(Ghi chú: Thí sinh được sử dụng Tập bản đồ thế giới và các châu lục)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (3,0 điểm)

a. Hãy xác định tọa độ địa lí của địa phương A (A nằm ở Bắc bán cầu), biết rằng độ cao Mặt Trời lúc chính trưa ở nơi đó vào ngày 19/5 là $83^0 52'52''$. Lúc đó giờ kinh tuyến gốc 6 giờ 30 phút cùng ngày.

b. Địa phương A mỗi năm Mặt Trời qua thiên đỉnh mấy lần và vào thời điểm nào?

Câu 2: (3,5 điểm)

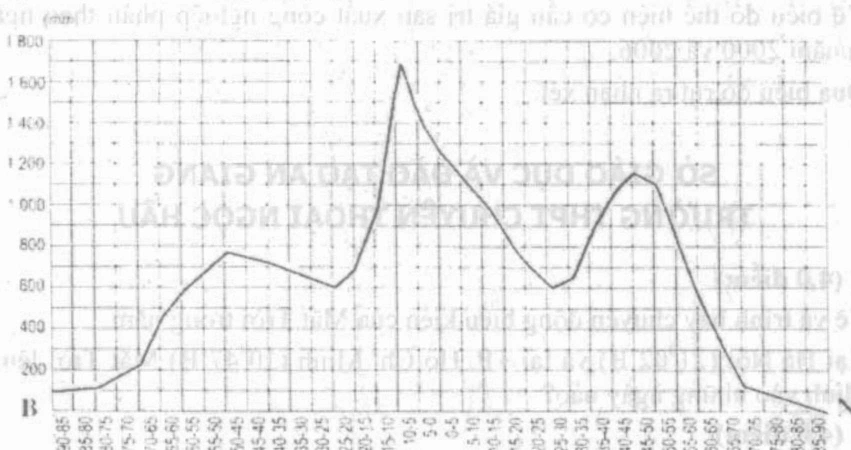
TP. Hồ Chí Minh nằm ở $10^0 40'$B. Hãy cho biết:

a. Những ngày nào ở TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ giữa trưa bằng 85^0?

b. Ngày 25/5 ở TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ là bao nhiêu?

Câu 3: (5,0 điểm)

a. Quan sát biểu đồ dưới đây, hãy:



– Nêu tên biểu đồ, nhận xét biểu đồ.

– Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố lượng mưa.

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy kể tên các dòng biển nóng, dòng biển lạnh. Phân tích tác dụng của các dòng biển đến khí hậu ven bờ.

Câu 4: (2,5 điểm)

Giả sử tỉ lệ gia tăng tự nhiên nước ta là 1,32% và không đổi trong suốt giai đoạn 1999 - 2006.

a. Tính và điền kết quả vào bảng sau:

Năm	1999	2000	2002	2003	2006
Dân số *(người)*	?	?	79.727.400	?	?

b. Đến thời điểm nào dân số Việt Nam tăng gấp đôi năm 2002?

c. Đến thời điểm nào dân số Việt Nam đạt 100.000.000 dân?

Câu 5: (2,0 điểm)

a. Hãy phân tích các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.

b. Vì sao phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?

Câu 6: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GTSX công nghiệp (theo giá so sánh 1994) phân theo ngành ở nước ta

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm / *Nhóm ngành*	*2000*	*2006*
Công nghiệp khai thác	27.334,6	37.803,5
Công nghiệp chế biến	158.097,9	420.943,6
Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt	17.069,3	28.508,6

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2000 và 2006.

b. Qua biểu đồ rút ra nhận xét.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO AN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THOẠI NGỌC HẦU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vẽ và trình bày chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm.

b. Tại Hà Nội ($21^0$02'B) và tại TP. Hồ Chí Minh ($10^0$47'B) Mặt Trời lên thiên đỉnh vào những ngày nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nhiệt độ không khí trên Trái Đất do đâu mà có?

b. Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

c. Hãy giải thích sự khác biệt về chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh theo bảng số liệu dưới đây:

Nhiệt độ trung bình tháng và năm *(Đơn vị ^0C)*

Địa điểm	**Tháng 1**	**Tháng 7**	**Trung bình năm**
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Góc tới (góc nhập xạ) là gì? Ý nghĩa của góc tới.

b. Tính góc tới của tia sáng Mặt Trời lúc 12 giờ trưa các ngày 21/3, 22/6, 23/9, 22/12 tại Hà Giang ($23^0$23'B) và Cà Mau ($8^0$34'B).

c. Cho biết những địa điểm trên, Mặt Trời lên thiên đỉnh vào ngày nào?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Phân biệt sự khác nhau giữa gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học và gia tăng dân số.

b. Giả sử tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,32% và không đổi trong suốt thời gian, hãy điền vào bảng sau các số liệu còn thiếu về dân số Việt Nam:

Năm	2000	2001	2002	2004	2005	2007
Số dân *(nghìn người)*	?	73.685,8	?	?	?	?

c. Nếu dân số Việt Nam năm 2009 là 87.079,1 nghìn người, hỏi Tg trung bình thời kì 2005 - 2009 là bao nhiêu?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Tại sao ngành công nghiệp dệt may và công nghiệp chế biến thực phẩm lại được phân bố rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước đang phát triển?

b. So sánh đặc điểm sản xuất nông nghiệp và đặc điểm sản xuất công nghiệp?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU

Câu 1: (4,0 điểm)

Trình bày những hệ quả vận động tự quay quanh trục của Trái Đất và ảnh hưởng của chúng tới lớp vỏ địa lí?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hoàn chỉnh bảng số liệu sau:

Vĩ độ	$23^0 23'$B	$8^0 34'$B	$8^0 34'$N	$23^0 23'$N
Độ cao Mặt Trời chính trưa ngày 22/6	?	?	?	?
Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh	?	?	?	?

b. So sánh, nhận xét hai hiện tượng trên ở các vĩ độ này.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và sản lượng cà phê ở châu Á thời kì 1990 - 2004

Năm	1990	1995	2001	2003	2004
Diện tích *(nghìn ha)*	1.453	1.667	2.240	2.258	2.273
Sản lượng *(nghìn tấn)*	872	1.224	2.053	2.066	2.058

a. Vẽ một biểu đồ thể hiện diện tích, năng suất trung bình, sản lượng cà phê của châu Á thời kì này.

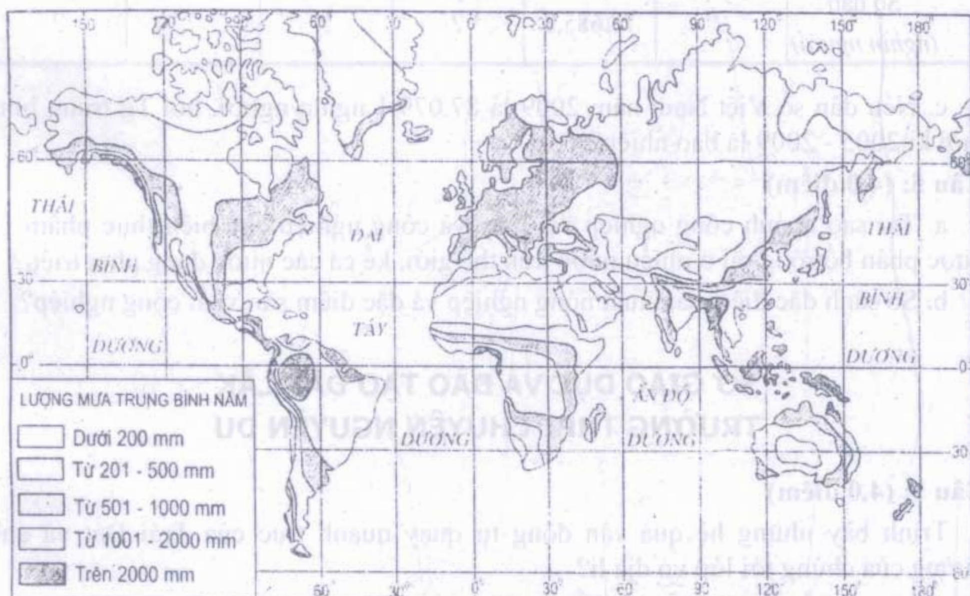
b. Nêu nhận xét.

Câu 4: (4,0 điểm)

Phân tích ảnh hưởng của các nguồn lực tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp của một quốc gia.

Câu 5: (4,0 điểm)

Sử dụng bản đồ Lượng mưa trung bình năm trên thế giới dưới đây:



a. Nêu tên 3 vùng lớn nhất có lượng mưa trung bình năm < 200 mm ở châu Á và châu Phi. Giải thích?

b. Nêu tên 3 vùng lớn nhất có lượng mưa trung bình năm > 2.000 mm ở châu Á và châu Mĩ. Giải thích?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH THUẬN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

Tại sao phong hóa lí học diễn ra mạnh mẽ ở vùng hoang mạc và vùng địa cực, còn phong hóa hóa học lại diễn ra mạnh mẽ ở vùng xích đạo và nhiệt đới ẩm?

Câu 2: (4,0 điểm)

Nếu như trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 45^o thì sẽ có những hệ quả địa lí nào?

Câu 3: (4,0 điểm)

Vì sao khu vực Phan Rang tuy giáp biển nhưng lại có lượng mưa thấp nhất nước ta?

Câu 4: (4,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu dưới đây để rút ra nhận xét về cơ cấu vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa phân theo loại hình vận tải ở nước ta.

Cơ cấu vận tải năm 2004 *(Đơn vị: %)*

Loại hình vận tải	Hành khách		Hàng hóa	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
Đường sắt	1.1	9,0	3,0	3,7
Đường bộ	84,4	64,5	66,3	14,1
Đường sông	13.9	7,0	20,0	7,0
Đường biển	0,1	0,3	10,6	74,9
Đường hàng không	0,5	19,2	0,1	0,3

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh, tỉ suất tử, của một số quốc gia trên thế giới năm 2005

Nước	Tỉ suất sinh *(‰)*	Tỉ suất tử *(‰)*
LB Nga	10	16
CHLB Đức	9	10
Hoa Kì	14	8
Trung Quốc	12	6
Ấn Độ	25	8
Việt Nam	19	6
Thế giới	21	9

a. Vẽ biểu đồ so sánh mức gia tăng dân số tự nhiên các nước trên.

b. Nhận xét và giải thích mức gia tăng dân số các nước đó.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỪA THIÊN - HUẾ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUỐC HỌC HUẾ

Câu 1: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu về số giờ chiếu sáng trong ngày ở một số vĩ tuyến:

Vĩ tuyến	Số giờ chiếu sáng trong ngày			
	21/3	22/6	23/9	22/12
66°33'B	12 giờ	24 giờ	12 giờ	0 giờ
23°27'B		13 giờ 30'		10 giờ 30'
0°		12 giờ		12 giờ
23°27'N		10 giờ 30'		13 giờ 30'
66°33'N		0 giờ		24 giờ

Tìm nguyên nhân để giải thích sự khác nhau hoặc giống nhau của số giờ chiếu sáng trong ngày tại một số vĩ tuyến ở bảng trên.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hãy vẽ hình và nêu sự phân bố, đặc điểm của các khối khí và các frông theo trình tự từ cực đến Xích đạo của Trái Đất.

b. Giải thích tại sao chế độ gió thổi suốt năm và theo mùa, đều phụ thuộc vào sự chuyển động của các frông?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu phân bố dân cư giữa các châu lục thời kì 1750 - 2005.

(Đơn vị : %)

Năm	1750	1850	1989	2005
Châu Âu	21,2	24,2	13,5	11,4
Châu Á	61,5	61,1	60,2	60,6
Châu Đại Dương	0,3	0,5	0,5	0,5
Châu Mĩ	1,9	5,1	13,7	13,7
Châu Phi	15,1	9,1	12,1	13,8

a. Hãy vẽ biểu đồ hình cột biểu hiện cơ cấu dân số của các châu lục qua các năm.

b. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng dân cư theo các châu lục. Giải thích.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ trọng GDP (%) trong cơ cấu nông nghiệp của 2 nước A, B (nước A, B không nằm trong khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt).

Nước	Ngành trồng trọt	Ngành chăn nuôi
A	25	75
B	75	25

– Cho biết nước nào có trình độ phát triển nông nghiệp cao hơn? Giải thích.

b. Trình bày đặc điểm sinh thái và vùng phân bố của các loại cây công nghiệp: cây chè, cây cà phê, cây cao su. Để phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, cần phải có những điều kiện gì?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Trình bày đặc điểm của sản xuất công nghiệp.

b. Giả sử có 3 địa điểm: A là mỏ quặng sắt, B là mỏ than mỡ, C là khu vực dân cư. A, B, C cùng nằm trên vùng lãnh thổ cách xa nhau và trên đỉnh của một tam giác đều. Hãy cho biết:

– Xây dựng nhà máy luyện kim đen ở đâu thì có hiệu quả kinh tế cao nhất? Giải thích.

– Khi xây dựng nhà máy luyện kim đen cần phát triển liên kết thêm những nhà máy gì? Vì sao?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KIÊN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HUỲNH MẪN ĐẠT

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật địa đới.

b. Quy luật địa đới thể hiện qua mạng lưới sông ngòi trên Trái Đất như thế nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

b. Hãy so sánh những đặc điểm khác nhau về thủy chế sông ngòi của 3 hệ thống sông: sông Hồng, sông Cửu Long và các sông ở Duyên Hải Miền Trung. Giải thích sự khác biệt đó.

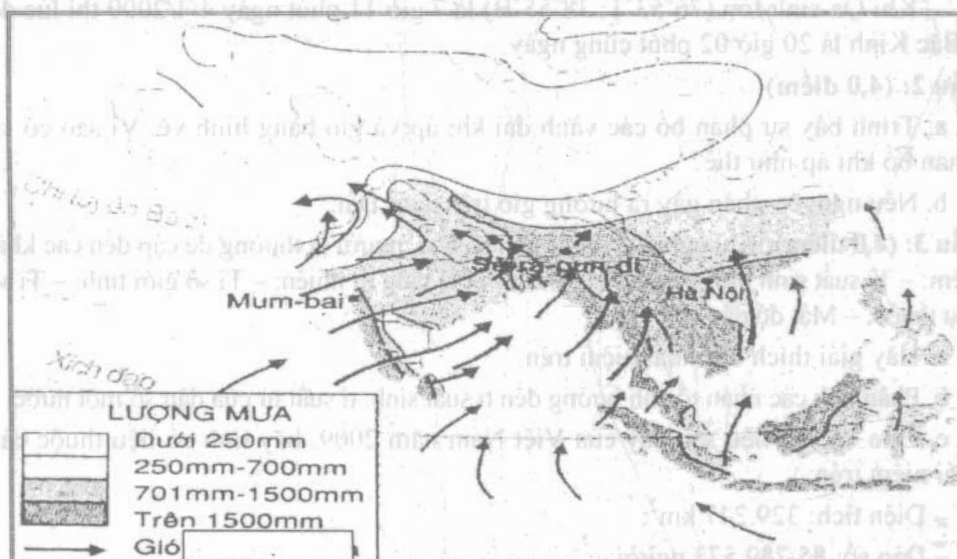
Câu 3: (4,0 điểm)

a. Có phải ngày 21/3 và ngày 23/9 là ngày tất cả vĩ tuyến (địa điểm) trên Trái Đất đều có ngày dài bằng đêm, nên ở tất cả vĩ tuyến đều có góc chiếu sáng như nhau và sẽ nhận được lượng nhiệt như nhau không? Vì sao?

b. Hãy cho biết những thay đổi của góc chiếu sáng Mặt Trời diễn ra trên Trái Đất.

c. Vì sao ở cực Bắc có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm nhưng thời gian giữa ngày và đêm không bằng nhau?

Câu 4: (4,0 điểm): Dựa vào hình vẽ sau đây và cho biết:



a. Tên của loại gió này là gì?

b. Nguyên nhân hình thành của loại gió này.

c. Loại gió này ảnh hưởng như thế nào đến Việt Nam?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Số dân và sản lượng lúa của nước ta thời kì 1975 - 2005

Năm	Số dân *(triệu người)*	Sản lượng lúa *(triệu tấn)*
1975	47,6	10,3
1980	53,7	12,6
1990	62,2	19,2
1999	76,6	31,4
2005	81,1	35,8

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng: số dân, sản lượng lúa và sản lượng lúa bình quân trên đầu người của nước ta qua các năm.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Thế nào là kinh độ, vĩ độ?

b. Xác định tọa độ địa lí của TP. Bắc Kinh biết rằng:

– Thành phố này ở khu vực ngoại chí tuyến, có góc nhập xạ vào ngày 22/6 là $73^0 27'$.

– Khi Oa-sinh-tơn ($76^0 53'$T; $38^0 55'$B) là 7 giờ 11 phút ngày 4/4/2009 thì lúc đó ở Bắc Kinh là 20 giờ 02 phút cùng ngày.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày sự phân bố các vành đai khí áp và gió bằng hình vẽ. Vì sao có sự phân bố khí áp như thế?

b. Nêu nguyên nhân gây ra hướng gió trên Trái Đất.

Câu 3: (4,0 điểm): Khi nghiên cứu về dân số học, người ta thường đề cập đến các khái niệm: – Tỉ suất sinh thô; – Tỉ suất tử thô; – Tỉ lệ tăng tự nhiên; – Tỉ số giới tính; – Tỉ số phụ thuộc; – Mật độ dân số.

a. Hãy giải thích các khái niệm trên.

b. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh, tỉ suất tử của dân số một nước.

c. Dựa vào số liệu sau đây của Việt Nam năm 2009, hãy tính số liệu thuộc các khái niệm trên:

– Diện tích: 329.247 km^2;

– Dân số: 85.789.573 người;

– Số lượng nam, nữ: Nam: 42.482.549 người; Nữ: 43.307.024 người.

– Độ tuổi: < 15 tuổi: 21.447.393 người; ≥ 60 tuổi: 7.721.061 người.

– Số người chết: 1.286.843 người.

– Số trẻ em sinh ra còn sống: 2.316.318 người. *(Số liệu: Tổng cục Thống kê, 2010)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

b. Tại sao công nghiệp điện tử - tin học được coi là ngành mũi nhọn của nhiều nước?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu sử dụng năng lượng toàn thế giới thời kì 1960 - 2020

(Đơn vị: %)

Năm / Nguồn năng lượng	1960	1980	2000	2020(*)
Củi, gỗ	11	8	5	2
Than đá	37	22	20	16
Dầu khí	44	58	54	44
Nguyên tử - thuỷ điện	8	9	14	22
Năng lượng mới	–	3	7	16

(*) Là số liệu dự báo.

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới từ 1960 đến 2020.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẾN TRE

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trận đấu đầu tiên ở bảng A, vòng loại World Cup 2010, giữa Nam Phi và Mê-xi-cô diễn ra lúc 21 giờ ngày 11/6/2010 theo giờ Việt Nam (Việt Nam 105^0Đ). Tính giờ truyền hình trực tiếp tại các quốc gia sau:

Vị trí	Ấn Độ	Trung Quốc	LB Nga	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kì
Kinh độ	75^0Đ	120^0Đ	45^0Đ	150^0Đ	120^0T
Giờ	?	?	?	?	?
Ngày/tháng/năm	?	?	?	?	?

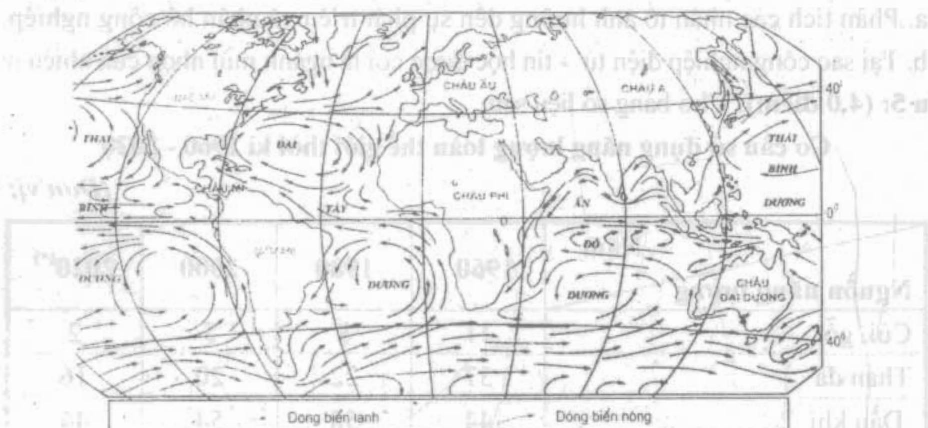
b. Những ngày nào ở Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0? (Biết Đà Nẵng khoảng 16^0B).

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình sự phân bố các vành đai khí áp và gió trên Trái Đất. Trình bày đặc điểm phân bố và nguyên nhân thay đổi các đai khí áp trên Trái Đất.

b. Dải hội tụ nhiệt đới chi phối gió Mậu dịch và gió mùa nhiệt đới như thế nào?

Câu 3: (4,0 điểm)



a. Nêu quy luật hoạt động của các dòng biển trong các đại dương.

b. Dựa vào bảng sau, hãy nhận xét sự khác nhau về nhiệt độ trung bình và biên độ nhiệt giữa bờ Đông và bờ Tây đại dương ở Bắc bán cầu (cùng nhiệt độ). Giải thích nguyên nhân?

Vĩ độ	Bờ Tây đại dương					Bờ Đông đại dương				
	Đài khí tượng	Tháng 1	Tháng 7	Biên độ	Nhiệt độ trung bình	Đài khí tượng	Tháng 1	Tháng 7	Biên độ	Nhiệt độ trung bình
57^0B	Nên (Ca-na-đa)	-19^09	10^06	30^03	$-3{,}8^0$C	A-bóc-đin (Anh)	2^09	14^03	11^04	8^0C
45^0B	Ha-li-phắc (Ca-na-đa)	-5^02	18^06	23^08	6^03	Boóc-đô (Pháp)	5^08	20^06	14^08	12^08

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2005

Năm	Tổng số dân *(Triệu người)*	Số dân thành thị *(Triệu người)*	Tốc độ gia tăng dân số *(%)*
1995	71,9	14,9	1,65
1998	75,5	17,4	1,55
2000	77,6	18,8	1,36
2001	78,7	19,5	1,35
2003	80,9	20,9	1,47
2005	83,3	22,4	1,30

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995 - 2005. Nhận xét.

b. So sánh đặc điểm, chức năng của quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Tại sao ở các nước đang phát triển rất khó đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính?

b. Tại sao các nước đang phát triển ở châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÀ VINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRÀ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Thời gian ngày đêm và góc chiếu sáng các vĩ tuyến trên Trái Đất thay đổi như thế nào vào ngày 21/3 và 23/9? Giải thích?

b. Vẽ hình thể hiện hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ vào ngày 22/12. Trình bày và giải thích hiện tượng trên.

Câu 2: (4,0 điểm)

Dòng biển là gì? Nêu quy luật của dòng biển trong các đại dương. Nêu vai trò của dòng biển đối với đời sống và sản xuất.

Câu 3: (4,0 điểm)

Ngành chăn nuôi có vai trò như thế nào đối với sản xuất và đời sống? Tại sao ngành chăn nuôi ở nước ta lại chiếm tỉ trọng thấp so với ngành trồng trọt?

Câu 4: (4,0 điểm)

Trình bày đặc điểm của khu công nghiệp tập trung. Khu chế xuất có vai trò như thế nào đối với quá trình công nghiệp hóa của các nước đang phát triển?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta phân theo nhóm cây trồng

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49.604,0	33.289,6	3.477,0	6.692,3	5.028,5	1.116,6
2000	90.858,2	55.163,1	6.332,4	21.782,0	6.105,9	1.474,8
2005	107.839,9	63.689,5	89.37,3	25.615,3	8.008,3	1.589,5

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta phân theo nhóm cây trồng năm 1990, 2000 và 2005.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, nêu nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ YÊN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Giả sử Trái Đất không tự chuyển động quay quanh trục mà đứng yên trong suốt quá trình chuyển động quanh Mặt Trời thì hiện tượng ngày đêm có diễn ra trên Trái Đất hay không? Giải thích?

b. Tại sao sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời lại tạo ra các mùa trong năm?

c. Một người đứng tại vĩ tuyến 13° Bắc trong một năm sẽ thấy mấy lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, đó là những ngày nào?

d. Một Việt kiều ở tại thủ đô Luân Đôn gọi điện thoại về gia đình ở Việt Nam lúc 22 giờ ngày 2/4/2010, hỏi gia đình ở Việt Nam nhận cuộc điện thoại đó vào thời điểm nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò của tầng đối lưu đối với sự sống trên Trái Đất.

b. Nguyên nhân hình thành các loại gió trên Trái Đất là gì? Giải thích hoạt động của các loại gió địa phương.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trình bày hoạt động của nước trong vòng tuần hoàn lớn.

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy trình bày hoạt động của các loại dòng biển trên Trái Đất.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau

Diện tích, dân số thế giới và các châu lục

Châu lục	**Diện tích** *(triệu km^2)*	**Dân số** *(triệu người)*	
		1995	**2005**
Châu Đại Dương	8,5	28,5	33
Châu Á	31,8	3.458	3.920
Châu Âu	23,0	727	730
Châu Mĩ	42,0	775	888
Châu Phi	30,3	728	906
Toàn thế giới	135,6	5.716	6.477

a. Tính mật độ dân số toàn thế giới và từng châu lục vào các năm 1995 và 2005.

b. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi mật độ dân số giữa 2 năm trên.

c. Phân tích những ảnh hưởng của đô thị hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Chứng minh rằng các nhân tố tự nhiên là tiền đề cơ bản để phát triển nông nghiệp.

b. Phân tích và cho ví dụ cụ thể về các đặc điểm của sản xuất công nghiệp.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LONG AN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày các vận động chính của Trái Đất và hệ quả của nó.

b. Tính góc nhập xạ (góc tới) của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa vào các ngày 22/6 và 22/12 tại các địa điểm theo bảng sau. Nêu ý nghĩa của góc tới.

Địa điểm	Vĩ độ	Góc nhập xạ	
		22/6	22/12
Lũng Cú (Hà Giang)	$23^0 23'$B	?	?
Lạng Sơn	$21^0 50'$B	?	?
Hà Nội	$21^0 02'$B	?	?
Huế	$16^0 26'$B	?	?
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$B	?	?
Xóm Mũi (Cà Mau)	$8^0 34'$B	?	?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò và cấu tạo của khí quyển.

b. Nêu nguyên nhân làm khí quyển bị ô nhiễm. Nêu giải pháp bảo vệ khí quyển.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Nêu đặc điểm của ngành sản xuất nông nghiệp.

b. Tại sao ở nước ta hiện nay, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

Câu 4: (4.0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số thế giới và các nhóm nước giai đoạn 1950 - 2010

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	Dân số thế giới	Dân số các nước đang phát triển	Dân số các nước phát triển
1950	3,52	2,69	0,83
1960	3,02	2,07	0,95
1970	3,70	2,65	1,05
1980	4,50	3,36	1,14
1990	5,30	4,09	1,23
2000	6,24	4,98	1,26
2010	7,29	5,98	1,31

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số thế giới và các nhóm nước.

b. Rút ra nhận xét và giải thích.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp.

b. Vẽ sơ đồ thể hiện sự phân loại các ngành cơ khí. Nêu sự khác nhau giữa các ngành cơ khí trên.

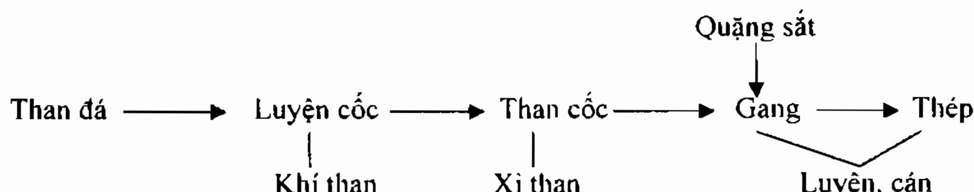
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

Khí hậu Trái Đất có xu hướng nóng lên, điều đó tạo ra những tác động nào cho ngành nông - lâm nghiệp các nước ở đới ôn hoà, cận cực và cho các nước ở đới nóng?

Câu 2: (4,0 điểm)

Cho sơ đồ sau:



a. Hãy cho biết đây là sơ đồ quy trình hoạt động của ngành công nghiệp nào?

b. Tình hình phát triển của ngành này trên thế giới và ở nước ta.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Từ bảng thông tin sau, hãy xác định nguồn lao động của một quốc gia bao gồm những bộ phận dân cư nào?

Trong độ tuổi lao động						Ngoài tuổi lao động			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Không có khả năng lao động	Không có nhu cầu làm việc	Nội trợ	Đi học	Thất nghiệp	Đang làm việc	Trên tuổi lao động đang làm việc	Lao động trẻ em	Trên tuổi lao động không làm việc	Dưới tuổi lao động không làm việc

b. Nêu mối quan hệ giữa dân số với nguồn lao động.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số và sản lượng lương thực của thế giới, giai đoạn 1950 - 2003

Năm	Dân số *(triệu người)*	Sản lượng lương thực *(triệu tấn)*
1950	2.508	676
1970	3.632	1.213
1990	5.292	1.950
2002	6.215	2.032
2003	6.328	2.021

a. Tính bình quân lương thực / người của thế giới qua các năm trên.

b. Vẽ trên cùng một biểu đồ thể hiện dân số và bình quân lương thực/người của thế giới qua các năm trên. Nhận xét và giải thích sự biến động hai chỉ tiêu trong biểu đồ đã vẽ.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng dữ liệu sau:

Tiết	A	Lập hạ	B	Lập thu	C	Lập đông	D	Lập xuân
Ngày/tháng	21/3	(?)	22/6	(?)	23/9	(?)	22/12	(?)

a. Hãy cho biết tên các tiết A, B, C, D. Khi đó Mặt Trời lên thiên đỉnh tại đâu?

b. Tính khoảng cách ngày từ A → B; B → C; C → D; D → A (năm sau). So sánh và giải thích sự khác biệt giữa các khoảng cách ngày từ A → C và từ C → A.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẬU GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN VỊ THANH

Câu 1: (4,0 điểm)

Một điểm A ở Bắc bán cầu, vĩ độ qua A là 82^0 Hãy cho biết:

a. Góc nhập xạ lúc giữa trưa trong năm tại A lớn nhất là bao nhiêu? Xảy ra vào lúc nào?

b. Trong năm, A có thời gian ban ngày dài 24 giờ bao nhiêu ngày? Kéo dài từ ngày nào đến ngày nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày bằng hình vẽ: Ngày hạ chí, đông chí ở Bắc bán cầu.

b. Giải thích hiện tượng ngày và đêm trên các vĩ độ khác nhau trong hai ngày đó.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Phân tích vai trò của khí quyển đối với đời sống.

b. Trình bày và giải thích những tác nhân đã làm ảnh hưởng đến khí quyển và gây hậu quả làm thay đổi khí hậu toàn cầu.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vì sao các khu công nghiệp ngày càng có xu hướng di dời về phía biển? Cho ví dụ.

b. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của thế giới thời kì 1950 - 2003

Sản phẩm \ Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than *(triệu tấn)*	1.820	2.603	2.936	3.770	3.387	5.300
Dầu mỏ *(triệu tấn)*	523	1.052	2.336	3.066	3.331	3.904
Điện *(tỉ kWh)*	967	2.304	4.962	8.247	11.832	14.851
Thép *(triệu tấn)*	189	346	594	682	770	870

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của thế giới, thời kì 1950 - 2003.

b. Từ biểu đồ đã vẽ hãy rút ra những nhận xét cần thiết.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy:

a. Nêu tên các dòng biển trong Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

b. Nêu quy luật hoạt động của các dòng biển.

c. Nêu vai trò của dòng biển trên thế giới.

Câu 2: (4,0 điểm)

Vì sao có sự chênh lệch về độ dài giữa nửa năm - mùa nóng và nửa năm - mùa lạnh của mỗi bán cầu?

Câu 3: (4,0 điểm)

So sánh sự phân bố nông nghiệp ở các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày khái niệm công nghiệp hóa và đô thị hóa.

b. Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa.

c. Nêu tác động của hai quá trình trên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số thế giới phân theo các nước phát triển và đang phát triển

(Đơn vị: tỉ người)

Năm	Dân số thế giới	Dân số các nước đang phát triển	Dân số các nước phát triển
1950	2,52	1,69	0,83
1960	3,02	2,07	0,95
1970	3,70	2,65	1,05
1980	4,50	3,36	1,14
1990	5,30	4,09	1,21
2000	6,25	4,98	1,26
2010 (dự báo)	7,2	5,89	1,31

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô, cơ cấu và sự gia tăng dân số thế giới thời kì trên.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT PHAN CHÂU TRINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất sinh ra những hệ quả nào?

b. Hãy cho biết ở nước ta Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các thành phố sau vào các ngày, tháng nào?

Địa điểm	Hà Nội	Huế	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh
Vĩ độ	$21^0$02'B	$16^0$26'B	$16^0$02'B	$10^0$47'B

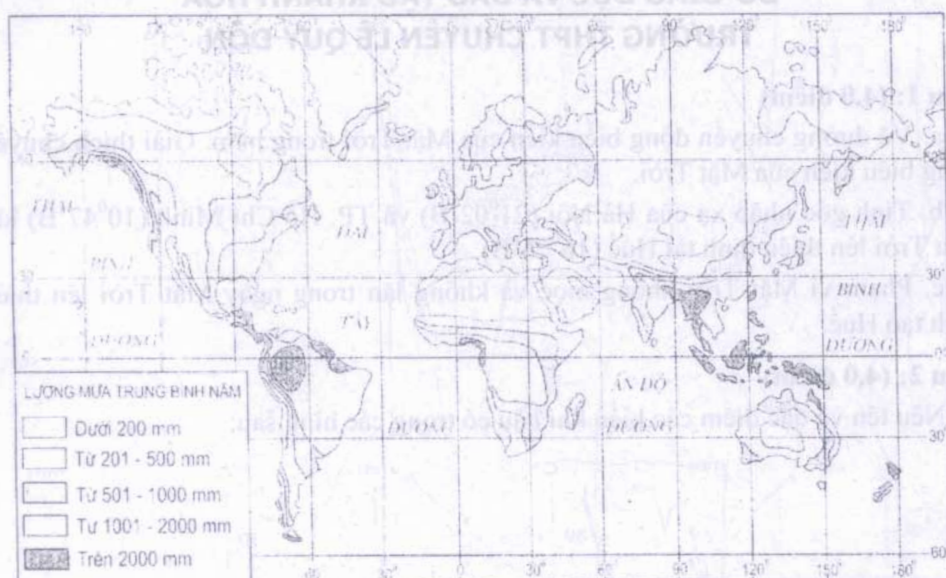
Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nêu sự phân bố của các cây lương thực chính trên thế giới. Giải thích nguyên nhân.

b. Vì sao ở đa số các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp?

Câu 3: (4,0 điểm)

Dựa vào hình Phân bố lượng mưa trên thế giới dưới đây, hãy trình bày đặc điểm phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 30^0 B từ Đông sang Tây.



Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Lưu lượng nước sông Hồng các tháng trong năm ở Sơn Tây ***(Đơn vị: m^3/s)***

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1.318	1.100	914	1.071	1.893	4.692	7.986	9.246	6.690	4.122	2.813	1.746

a. Phân tích bảng số liệu chế độ nước của sông Hồng.

b. Cho biết:

– Các tháng mùa lũ, số tháng, tháng có lưu lượng nước cao nhất?

– Các tháng mùa cạn, số tháng, thán, có lưu lượng nước thấp nhất?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số thành thị và nông thôn, thời kì 1900 - 2005 ***(Đơn vị: triệu người)***

Năm / Khu vực	1900	1950	1970	1980	1990	2000	2005
Nông thôn	1.728	2.124	2.492	3.020	3.135	3.410	3.368
Thành thị	272	876	1.508	1.980	2.365	2790	3.109
Toàn thế giới	2.000	3.000	4.000	5.000	5.500	6.200	6.477

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ lệ dân nông thôn và thành thị trên thế giới thời kì 1900 - 2005.

b. Nhận xét về tỉ lệ dân nông thôn và dân thành thị trên thế giới trong thời kì 1900 - 2005.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHÁNH HÒA
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

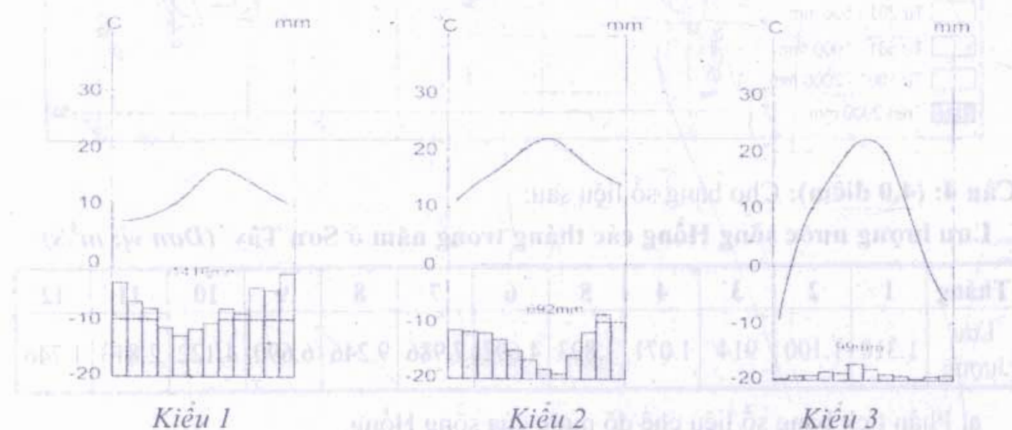
a. Vẽ đường chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm. Giải thích chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

b. Tính góc nhập xạ của Hà Nội ($21^0 02$'B) và TP. Hồ Chí Minh ($10^0 47$'B) khi Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế ($16^0 26$'B).

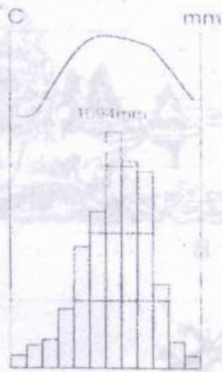
c. Phạm vi Mặt Trời không mọc và không lặn trong ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tạo Huế.

Câu 2: (4,0 điểm)

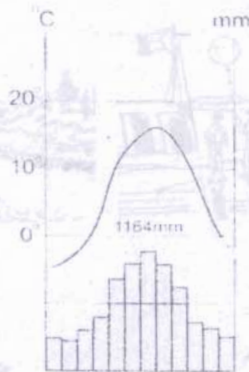
Nêu tên và đặc điểm các kiểu khí hậu có trong các hình sau:



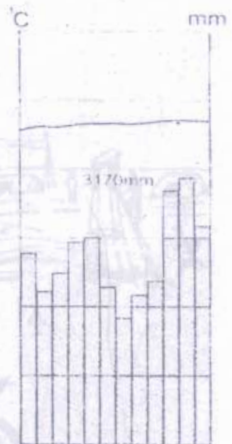
Kiểu 1 *Kiểu 2* *Kiểu 3*



Kiểu 4



Kiểu 5



Kiểu 6

Câu 3: (4,0 điểm)

a. So sánh đặc điểm địa lí của cây công nghiệp và cây lương thực.

b. Giải thích đặc điểm phân bố các cây lương thực chính (lúa mì, lúa gạo và ngô).

Câu 4: (4,0 điểm). So sánh điểm khác nhau của quy luật đai cao và quy luật địa ô.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh, tỉ suất tử một số nước năm 2005

Nước	Tỉ suất sinh (‰)	Tỉ suất tử (‰)
Anh	12	10
Hoa Kì	14	8
Liên bang Nga	10	16
Ấn Độ	25	8
Trung Quốc	12	6
Việt Nam	19	6
Thế giới	21	9

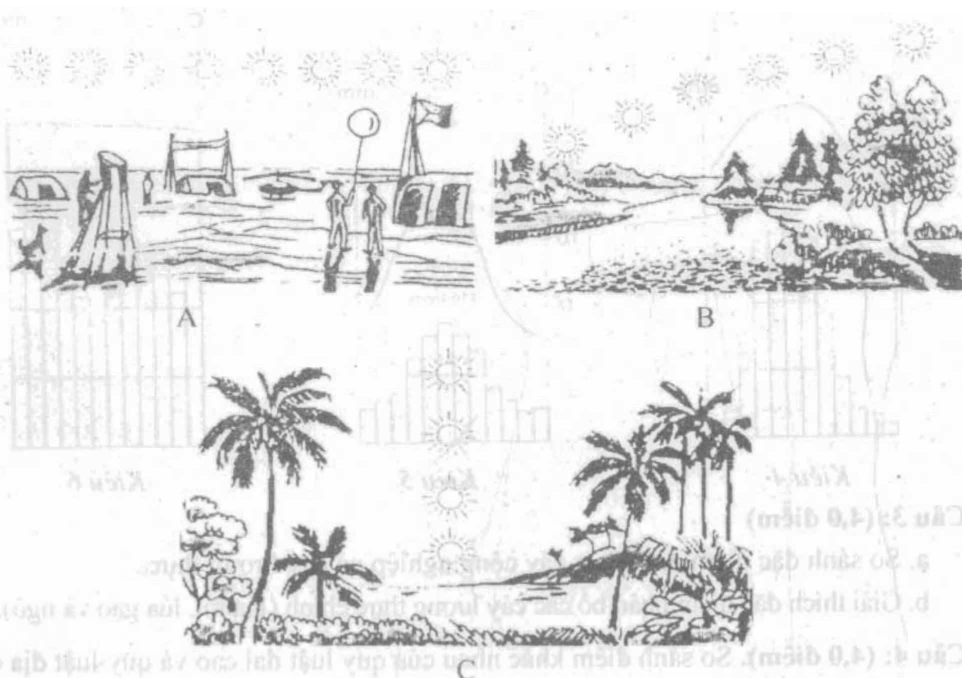
a. Vẽ biểu đồ so sánh mức gia tăng dân số các nước trên.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Dựa vào 3 tranh vẽ sau, hãy mô tả về cảnh quan tự nhiên: A, B, C; hãy suy đoán xem mỗi tranh vẽ tương ứng với cảnh quan tự nhiên ở đới khí hậu nào trên Trái Đất và hãy mô tả sự chuyển động của Mặt Trời trên bầu trời tại các địa phương đó:



b. Đới khí hậu và kiểu khí hậu khác nhau như thế nào?

Câu 2: (4,0 điểm): Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy:

a. Trình bày sự chuyển động của các dòng biển trong Bắc Đại Tây Dương.

b. Chứng minh rằng: Tính chất nóng lạnh của dòng biển quy định đặc điểm khí hậu ven bờ các lục địa mà nó đi qua.

Câu 3: (4,0 điểm): Dựa vào sơ đồ sau:



a. Phân tích tác động của đất đai, khí hậu, tiến bộ khoa học - kĩ thuật và thị trường đến sự phân bố nông nghiệp.

b. Cho một ví dụ cụ thể chứng minh nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố nông nghiệp.

Câu 4: (4,0 điểm)

Cho biết: Ở một nước có diện tích 294.152km², dân số giữa năm 1991 là 10.508.186 người, đã tăng lên 11.550.462 người vào giữa năm 1996. Từ ngày 1/1/1996 đến ngày 31/12/1996, số trẻ em sinh ra đã chết là 102.703em, còn sống là 222.626 em, trong đó 50,98% là nam.

a. Tính tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất tử của trẻ em dưới 1 tuổi, tỉ số giới tính khi sinh, mật độ dân số năm 1996.

b. Tính tốc độ tăng dân số trung bình trong thời gian từ năm 1991 - 1996.

c. Tính thời gian dân số tăng lên gấp đôi so với năm 1996 và thời điểm dân số đạt 50 triệu dân.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GTSX nông nghiệp (theo giá thực tế) phân theo ngành hoạt động

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
1990	20.667	16.394	3.701	572
1993	53.929	40.818	11.553	1.558
1995	85.508	66.794	16.168	2.546
1996	92.406	71.989	17.792	2.625
1999	128.416	101.648	23.773	2.995
2000	129.141	101.044	24.960	3.137
2003	153.956	116.066	34.457	3.433
2004	172.696	131.754	37.344	3.598

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005, trang 139)

a.

– Nêu các dạng biểu đồ có thể vẽ được (chỉ nêu các dạng và cách vẽ, không cần vẽ cụ thể) để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo số liệu đã cho.

– Lựa chọn một dạng biểu đồ thích hợp nhất và giải thích tại sao có sự lựa chọn này.

– Vẽ biểu đồ đã được lựa chọn.

b. Từ biểu đồ đã vẽ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp của nước ta.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vẽ quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

b. Tại sao độ dài của các thời kì nóng lạnh ở mỗi bán cầu có sự khác nhau?

Câu 2: (4,0 điểm)

Quan sát bảng số liệu dưới đây, nêu nhận xét và giải thích về sự phân bố lượng mưa trên thế giới.

Lượng mưa trung bình năm ở các đới (trên đất nổi)

Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam	
Các đới theo vĩ độ	Lượng mưa *(mm)*	Các đới theo vĩ độ	Lượng mưa *(mm)*
0 - 10^0	1.677	0 - 10^0	1.872
10 - 20^0	763	10 - 20^0	1.110
20 - 30^0	513	20 - 30^0	564
30 - 40^0	501	30 - 40^0	868
50 - 60^0	510	40 - 60^0	976
60 - 70^0	340	60 - 90^0	100
70 - 80^0	194		

Câu 3: (5,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sự thay đổi về phân bố số dân giữa các châu lục thời kì 1650 – 2005 ***(Đơn vị: %)***

Năm	1650	1750	1850	1950	2005
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Á	53,8	61,5	61,1	60,2	60,6
Châu Âu	21,5	21,2	24,2	13,5	11,4
Châu Mĩ	2,8	1,9	5,4	13,7	13,7
Châu Phi	21,5	15,1	9,1	12,1	13,8
Châu Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,5

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi phân bố dân số giữa các châu lục trong thời gian trên.

b. Nhận xét và giải thích về sự thay đổi đó.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nêu đặc điểm của ngành sản xuất nông nghiệp.

b. Tại sao ở nước ta, việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu?

Câu 5: (3,0 điểm)

Tại sao dầu mỏ được coi là "vàng đen" của nhiều quốc gia? Nguồn tài nguyên này phân bố chủ yếu ở đâu trên thế giới?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày cách tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các địa phương sau theo công thức mới

b. Áp dụng cách tính trên điền kết quả vào bảng theo mẫu sau. Cho phép sai số ± 1 ngày.

Địa phương	Vĩ độ	Lần 1	Lần 2
Hà Nội	$21^0 02'$B	?	?
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$B	?	?
Cà Mau	$08^0 34'$B	?	?
Dim-ba-uê	$20^0 00'$N	?	?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

b. Nếu Trái Đất quay quanh trục theo chiều ngược lại thì hiện tượng gì sẽ xảy ra?

Câu 3: (4,0 điểm)

Vẽ, nhận xét và giải thích tuần hoàn của khí quyển trên Trái Đất.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nông nghiệp có những đặc điểm nào?

b. Tại sao nói: "Để làm 1 người nông dân giỏi cần phải hiểu rõ từng đặc điểm của nông nghiệp"? Cho ví dụ chứng minh.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Nêu và phân tích vai trò của ngành công nghiệp.

b. Tại sao ở Việt Nam và các nước đang phát triển cần tiến hành công nghiệp hóa?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG THPT KRÔNG NÔ

Câu 1: (4,0 điểm)

Vẽ hình và phân tích hiện tượng lệch hướng chuyển động của các vật thể do vận động tự quay quanh trục của Trái Đất.

Câu 2: (4,5 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của nước ta thời kì 1979 - 2002

(Đơn vị: %)

Năm	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1979	79.0	6,0	15.0
1996	69.8	10,5	19,7
1999	68.8	12,0	19,2
2002	66,0	13,0	21,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của nước ta trong thời kì 1979 - 2002.

b. Qua bảng số liệu và biểu đồ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong thời kì trên.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Nêu đặc điểm của ngành sản xuất nông nghiệp.

b. Tại sao ở đa số các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi lại phát triển kém hơn ngành trồng trọt?

Câu 4: (2,5 điểm)

Một bức điện được đánh từ TP. Hồ Chí Minh (múi giờ thứ 7) đến Pa-ri (múi giờ số 0) hồi 2 giờ sáng ngày 01/01/2005. Hai giờ sau trao cho người nhận, hỏi lúc đó là mấy giờ ở Pa-ri?

Câu 5: (5,0 điểm)

Tính góc nhập xạ lúc Mặt Trời lên cao nhất vào các ngày Xuân phân, Hạ chí, Thu phân và Đông chí của các vị trí sau:

Vĩ độ	Góc nhập xạ vào các ngày			
	Xuân phân (21/3)	Hạ chí (22/6)	Thu phân (23/9)	Đông chí (22/12)
Cực Bắc	?	?	?	?
Vòng cực Bắc	?	?	?	?
Chí tuyến Bắc	?	?	?	?
Xích đạo	?	?	?	?
Chí tuyến Nam	?	?	?	?
Vòng cực Nam	?	?	?	?
Cực Nam	?	?	?	?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (3,5 điểm)

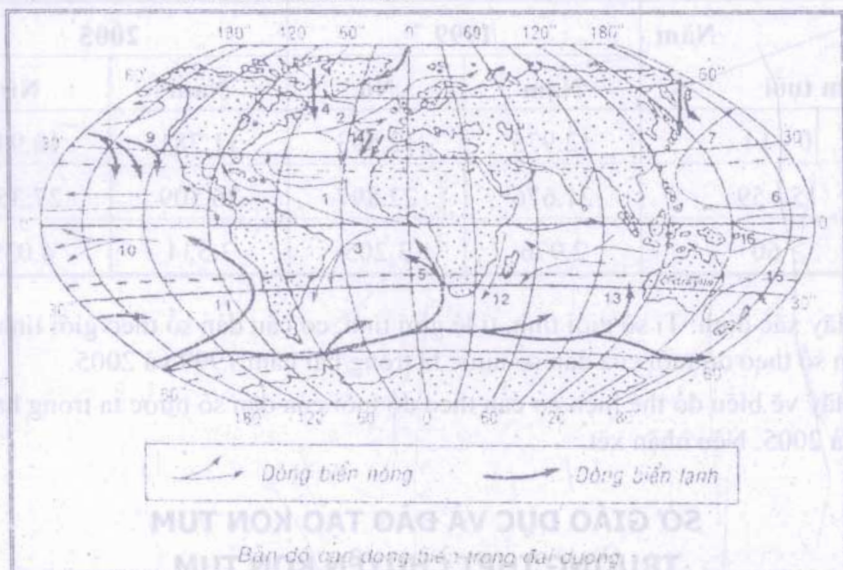
a. Hãy trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, kết hợp với lược đồ Phân bố lượng mưa sau, hãy trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa theo vĩ tuyến 30°B từ Tây sang Đông.



Câu 2: (4,0 điểm)

a. Dựa vào Tập bản đồ Thế giới và các châu lục, kết hợp với Bản đồ các dòng biển trong đại dương dưới đây, hãy nêu tên các dòng biển nóng và dòng biển lạnh chủ yếu (theo các số 1, 2, 3,... đến hết).



Bản đồ các dòng biển trong đại dương

b. Nêu các ảnh hưởng của các dòng biển đối với tự nhiên và kinh tế..

Câu 3: (4,5 điểm)

a. Hãy nêu khái niệm về phân bố dân cư. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư?

b. Cho bảng số liệu về mật độ dân số ở các vùng của Việt Nam năm 2006. Hãy nêu nhận xét và so sánh về mật độ dân số giữa các vùng, từ đó rút ra đặc điểm phân bố dân cư của Việt Nam.

Vùng	Mật độ dân số *(người/km²)*
Trung du và miền núi Bắc Bộ	119
Đồng bằng sông Hồng	1.225
Bắc Trung Bộ	206
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	90
Đông Nam Bộ	509
Đồng bằng sông Cửu Long	435

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày khái niệm công nghiệp hoá, đô thị hoá.

b. Hãy phân tích mối quan hệ giữa hai quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá của một quốc gia. Tác động của hai quá trình đó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia như thế nào?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số nước ta chia theo nhóm tuổi và giới tính năm 1999 và 2005

(Đơn vị: nghìn người)

Năm / Nhóm tuổi	1999		2005	
	Nam	**Nữ**	**Nam**	**Nữ**
0 - 14	12.975	12.593	11.781	10.940
15 - 59	21.676	22.897	26.509	27.350
≥ 60	2.976	3.205	3.534	4.039

a. Hãy xác định: Tỉ số giới tính, tỉ lệ giới tính, cơ cấu dân số theo giới tính và cơ cấu dân số theo độ tuổi của dân số nước ta trong hai năm 1999 và 2005.

b. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu theo độ tuổi của dân số nước ta trong hai năm 1999 và 2005. Nêu nhận xét.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT CHUYÊN KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. "Vào ngày 21/3 và 23/9, mọi địa điểm trên Trái Đất đều có thời gian chiếu sáng, góc chiếu sáng và lượng nhiệt nhận được như nhau".

Câu trên đúng hay sai? Vì sao?

b. Tính góc nhập xạ (góc tới) của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa vào các ngày 22/6 và 22/12 tại các địa điểm theo bảng sau.

Địa điểm	Vĩ độ	Góc nhập xạ	
		22/6	**22/12**
Lũng Cú (Hà Giang)	23°23'B	?	?
Hà Nội	21°02'B	?	?
TP. Hồ Chí Minh	10°47'B	?	?
Xóm Mũi (Cà Mau)	8°34'B	?	?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

b. Giải thích tình hình phân bố lượng mưa ở các khu vực xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Diện tích, dân số theo các vùng ở nước ta năm 2006

Địa phương	Dân số *(nghìn người)*	Diện tích *(km^2)*
Cả nước	84.155,8	331.211,6
Đồng bằng sông Hồng	18.207,9	14.862,5
Trung du miền núi Bắc Bộ	12.065,4	101.559,0
Duyên hải miền Trung	19.530,6	95.918,1
Tây Nguyên	4.868,9	54.659,6
Đông Nam Bộ	12.067,5	34.807,7
Đồng bằng sông Cửu Long	17.415,5	40.604,7

a. Tính mật độ dân số trung bình của cả nước, các vùng theo bảng số liệu trên.

b. Nêu nhận xét, cho biết nguyên nhân, hậu quả của tình hình phân bố dân cư bất hợp lí hiện nay ở nước ta.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Dựa vào kiến thức Địa lí đã học, hãy giải thích câu tục ngữ sau:

"Được mùa chớ phụ ngô khoai.

Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng".

b. Tại sao nói: "Nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu tái sản xuất mở rộng của các ngành kinh tế"?

Câu 5: (4,0 điểm):

Cho bảng số liệu sau:

Tình hình sản xuất một số sản phẩm của ngành công nghiệp ở nước ta

Năm	Đường mật *(nghìn tấn)*	Vải lụa *(triệu mét)*	Quần áo may sẵn *(triệu cái)*
1998	736	315	275
2000	1.209	356	337
2002	1.069	470	489
2004	1.434	502	923
2006	1.129	575	1.212

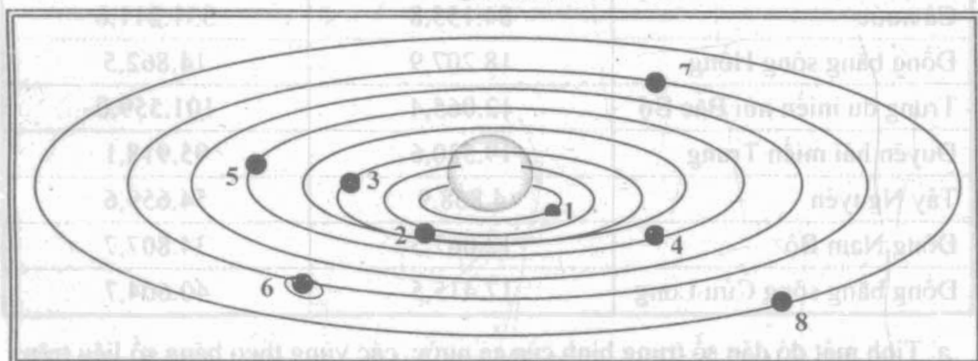
a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 1998 - 2006 theo bảng trên.

b. Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp nêu trên.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Câu 1: (4,0 điểm).

Dựa vào hình vẽ Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời sau:



a. Điền tên của các hành tinh trong Hệ Mặt Trời.

b. Trình bày đặc điểm của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời, nêu những hệ quả của Trái Đất khi chuyển động quanh trục và quanh Mặt Trời.

Câu 2: (4,0 điểm).

a. Trình bày khái quát về chuyển động tự quay của Trái Đất quanh trục và những hệ quả.

b. Cho biết ý nghĩa của góc nhập xạ. Hãy tính góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa vào các ngày 22/6 và 22/12 tại các địa điểm theo bảng sau:

Địa điểm	Vĩ độ	Góc nhập xạ	
		22/6	22/12
Bắc Kinh (Trung Quốc)	$39^0 40'$B	?	?
Hà Nội	$21^0 02'$B	?	?
Đà Nẵng	16^0B	?	?
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$B	?	?
Can-bê-ra (Ô-xtrây-li-a)	$36^0 18'$N	?	?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số của các nhóm nước chia theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Giới	Nước phát triển	Nước đang phát triển
0 - 14	Nam	10,8	16,49
	Nữ	10,31	15,8
15 - 59	Nam	30,45	30,62
	Nữ	30,11	29,31
≥ 60	Nam	7,55	3,71
	Nữ	10,78	4,07

a. Nhận xét về cơ cấu nhóm tuổi giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

b. Cơ cấu nhóm tuổi ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở hai nhóm nước.

Câu 4: (4,0 điểm): Hãy trình bày:

a. Cơ sở thức ăn để phát triển ngành chăn nuôi.

b. Mối quan hệ giữa cơ sở thức ăn và ngành chăn nuôi.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Hiện trạng sử dụng đất nước ta, năm 2000 và 2005 *(Đơn vị: nghìn ha)*

Loại đất	1995	2000	2005
Đất nông nghiệp	8.011,2	8.971,2	9.412,2
Đất lâm nghiệp	10.792	11.023,7	14.437,3
Đất chuyên dùng	1.258,0	1.456,6	1.401,0
Đất ở	430,4	926,9	602,7
Đất chưa sử dụng	12.612,7	10.725,8	7.268,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sử dụng đất ở nước ta qua các năm.

b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT DUY TÂN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hãy xác định các độ vĩ tương ứng với góc nhập xạ vào các ngày trong bảng.

b. Rút ra nhận xét về sự thay đổi góc nhập xạ theo độ vĩ trên Trái Đất và ý nghĩa của góc nhập xạ.

Góc nhập xạ	Độ vĩ		
	21/3 và 23/9	22/6	22/12
0^0	?	?	?
$23^027'$	?	?	?
$66^033'$	?	?	?
$66^000'$	?	?	?
$67^000'$	?	?	?
$86^000'$	?	?	?

Câu 2: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt năm theo vĩ độ địa lí

Vĩ độ	Nhiệt độ trung bình năm (^0C)	Biên độ nhiệt độ năm (^0C)
0^0	24,5	1,8
20^0B	25,0	7,4
30^0B	20,4	13,3
40^0B	14,0	17,7
50^0B	5,4	23,8
60^0B	– 0,6	29,0
70^0B	– 10,4	32,2

a. Hãy nhận xét và giải thích: Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ.

b. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sự biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng qua một số năm

Năm	**Tổng diện tích có rừng** *(triệu ha)*	**Diện tích rừng tự nhiên** *(triệu ha)*	**Diện tích rừng trồng** *(triệu ha)*	**Độ che phủ rừng** *(%)*
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2005	12,7	10,2	2,5	38,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động của diện tích và độ che phủ của rừng nước ta qua một số năm.

b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân.

c. Tại sao chúng ta phải trồng rừng.

Câu 4: (4,0 điểm)

Thế nào là trung tâm công nghiệp? Dựa vào hiểu biết của bản thân, phân tích những thế mạnh giúp cho TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta.

Câu 5: (4,0 điểm)

Đô thị hoá là gì? Quá trình đô thị hoá có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường? Nêu ra biện pháp để điều khiển quá trình đô thị hóa hiện nay.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẠC LIÊU
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẠC LIÊU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vì sao có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trên Trái Đất? Vẽ hình minh họa.

b. Xác định góc nhập xạ lúc 12 giờ vào các ngày phân và chí trong năm của các địa điểm sau đây: Hà Giang ($23^0$23'B) Hà Nội ($21^0$02'B), Huế ($16^0$25'B), Nha Trang ($12^0$15'B), TP. Hồ Chí Minh ($10^0$47'B), Cà Mau ($8^0$34'B).

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình các đai khí áp và gió. Giải thích sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

b. Hãy xác định nhiệt độ ở đỉnh núi cao 2.700m và ở độ cao 100m của sườn khuất gió - không khí khô. Biết rằng ở độ cao 200m của sườn đón gió - không khí ẩm có nhiệt độ là 25^0C.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Điều kiện để hơi nước được ngưng đọng, nêu những dạng hơi nước ngưng đọng trên Trái Đất.

b. Tại sao nước trên Trái Đất lại tham gia vào các vòng tuần hoàn? Trong qua trình tuần hoàn lượng nước có bị hao hụt không? Vì sao? Trình bày các vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày đặc điểm, ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

b. Ở nước ta quá trình đô thị hóa có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng lương thực thế giới thời kì 1980 - 2008 ***(Đơn vị: triệu tấn)***

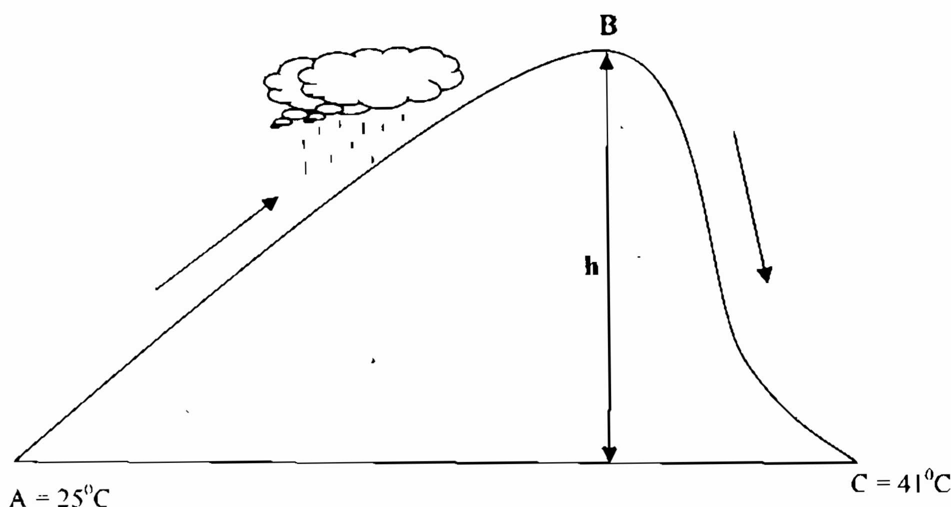
Năm / Cây lương thực	1980	1990	2008
Lúa mì	444,6	592,4	689,9
Lúa gạo	397,6	511,0	685,0
Ngô	394,1	480,7	822,7
Các cây lương thực khác	324,7	365,9	312,7
Tổng số	**1.561,0**	**1.950,0**	**2.510,3**

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện quy mô, cơ cấu cây lương thực của thế giới trong ba năm trên.

b. Rút ra các nhận xét cần thiết và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẦN THƠ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÝ TỰ TRỌNG

Câu 1: (4,0 điểm)



Căn cứ vào hình vẽ trên, các em hãy:

a. Xác định độ cao (h) của đỉnh núi.

b. Tính nhiệt độ tại đỉnh núi (B).

c. Cho biết sự khác biệt và giải thích sự khác biệt về thời tiết giữa sườn AB và BC.

d. Nêu tên của hình vẽ trên.

Câu 2: (4,0 điểm)

Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của thế giới và các nhóm nước, thời kì 1960 - 2005

(Đơn vị: %)

Thời kì		**1960 - 1965**	**1975 - 1980**	**1985 - 1990**	**1995 - 2000**	**2004 - 2005**
Các nước	Phát triển	1,2	0,8	0,5	0,2	0,1
	Đang phát triển	2,3	2,4	2,1	1,9	1,5
Toàn thế giới		1,9	2,0	1,7	1,5	1,2

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của thế giới và các nhóm nước theo bảng số liệu trên.

b. Nêu nhận xét và giải thích.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò, đặc điểm ngành nông nghiệp.

b. Phân biệt hai hình thức: Hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh. Ở nước ta hai hình thức này được hình thành như thế nào?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Trình bày vai trò, tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.

b. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng điện nước ta thời kì 1975 - 2003 ***(Đơn vị: triệu kWh)***

Năm	**1975**	**1980**	**1985**	**1990**	**1995**	**2000**	**2003**	**2005**
SL điện	2.428	3.680	5.230	8.790	14.665	26.682	41.176	52.100

– Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện nước ta thời kì 1975 - 2005.

– Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĨNH LONG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Góc tới là gì? Nêu cách tính và ý nghĩa góc tới.

b. Tính góc tới của tia sáng Mặt Trời lúc Mặt Trời lên cao nhất vào các ngày theo bảng dưới đây:

Vĩ độ	Góc tới của tia sáng Mặt Trời			
	21/3	22/6	23/9	22/12
$75^0 30'$ B	?	?	?	?
$28^0 19'$ B	?	?	?	?
$6^0 47'$ N	?	?	?	?
$23^0 27'$ N	?	?	?	?

Câu 2: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Bảng phân phối tổng lượng bức xạ Mặt Trời ở các vĩ độ

(Đơn vị: cal/cm²/ngày)

Ngày/tháng trong năm	Vĩ độ					
	0^0	10^0	20^0	50^0	70^0	90^0
21/3	672	659	556	367	132	0
22/6	577	649	728	707	624	634
23/9	663	650	548	361	130	0
22/12	616	519	286	66	0	0

a. Cho biết bảng số liệu thuộc bán cầu nào? Vì sao?

b. Nhận xét và giải thích sự phân phối tổng lượng bức xạ Mặt Trời ở các vĩ độ.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu sử dụng năng lượng toàn thế giới thời kì 1860 - 2020 ***(Đơn vị: %)***

Năm / Nguồn năng lượng	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2000	2020(*)
Củi gỗ	80	53	38	25	14	11	8	5	2
Than đá	18	44	58	68	57	37	22	20	16
Dầu khí	2	3	4	7	26	44	58	54	44
Nguyên tử - thuỷ điện	–	–	–	–	3	8	9	14	22
Năng lượng mới	–	–	–	–	–	–	3	7	16

(*) Là số liệu dự báo

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới thời kì 1860 - 2020.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi cơ cấu sử dụng năng lượng trên thế giới trong thời gian trên.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Mật độ dân số chia theo các khu vực trên thế giới năm 2005

STT	Khu vực	Mật độ dân số *(người/km²)*
1	Bắc Phi	23
2	Đông Phi	43
3	Nam Phi	20
4	Tây Phi	45
5	Trung Phi	17
6	Bắc Mĩ	17
7	Ca-ri-bê	166
8	Nam Mĩ	21
9	Trung Mĩ	60
10	Đông Á	131
11	Đông Nam Á	124
12	Tây Á	45
13	Trung - Nam Á	143
14	Bắc Âu	55
15	Đông Âu (trừ LB Nga)	93
16	Nam Âu	115
17	Tây Âu	169
18	Châu Đại Dương	4

a. Nhận xét tình hình phân bố dân cư thế giới hiện nay.

b. Giải thích vì sao có sự phân bố dân cư như vậy?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò của ngành chăn nuôi. Tại sao việc phát triển ngành chăn nuôi ở các nước đang phát triển là một điều không dễ dàng?

b. Nêu đặc điểm của ngành công nghiệp thực phẩm? Tại sao ngành này lại phân bố rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vẽ sơ đồ phân bố các vành đai khí áp và đới gió trên Trái Đất (ghi chú đầy đủ).

b. Trình bày hoạt động của gió Tây ôn đới và gió Tín phong; gió biển và gió đất.

Câu 2: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số thế giới và các châu lục năm 1850, 1999 và 2008 ***(Đơn vị: triệu người)***

Năm	1850	1999	2008
Châu Phi	111	767	973
Châu Á	809	3.634	4.054
Châu Âu	276	729	732
Châu Mĩ	64	818	914
Châu Đại Dương	2	30	34
Toàn thế giới	1.262	5.978	6.707

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số thế giới ở ba thời điểm trên.

b. Nhận xét và giải thích về sự biến động trên.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

b. Các hệ quả do chuyển động này tạo nên.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày các đặc điểm của ngành công nghiệp hóa chất.

b. Nước ta đã đạt những thành tựu gì về ngành công nghiệp này?

Câu 5: (4,0 điểm)

Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các vị trí sau: Hà Nội ($21^0$02'B), Huế ($16^0$26'B), TP. Hồ Chí Minh ($10^0$47'B), Cà Mau ($9^0$11'B).

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Gió mùa là gì? Nguyên nhân hình thành gió mùa? Trình bày hoạt động của gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á.

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, hãy cho biết các biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa ở Véc-khôi-an, U-rum-si, Bắc Kinh và Pa-đăng thuộc kiểu khí hậu nào? Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu ở Pa-đăng.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hãy tính nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3.100m và ở độ cao 50m bên sườn núi khuất gió ẩm. Biết rằng tại sườn đón gió ẩm ở độ cao 100m có nhiệt độ là 27^0C.

b. Lễ hội pháo hoa quốc tế khai mạc tại Đà Nẵng lúc 19 giờ ngày 27/3/2009 và được truyền hình trực tiếp. Hãy tính giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau:

Vị trí	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kì	LB Nga	Phi-lip-pin	Bra-xin	Dăm-bia
Kinh độ	150^0Đ	120^0T	45^0Đ	$120^0$58'Đ	60^0T	15^0T
Giờ	?	?	?	?	?	?
Ngày/tháng	?	?	?	?	?	?

c. Nêu một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Cơ cấu dân số theo giới là gì?

b. Nếu dân số Việt Nam năm 2004 là 82,07 triệu người, trong đó số nam là 40,33 triệu, số nữ là 41,74 triệu. Tính tỉ số giới tính của nước ta.

c. Theo em cơ cấu dân số già và dân số trẻ có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

b. Tại sao ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở nước ta giai đoạn 1960 - 2006 ***(Đơn vị: ‰)***

Năm	Tỉ suất sinh	Tỉ suất tử
1960	46,0	12,0
1965	37,8	6,7
1970	34,6	6,6
1976	39,5	7,5
1979	32,2	7,2
1985	28,4	6,9
1989	31,3	8,4
1993	28,5	6,7
1999	23,6	7,3
2006	19,0	5,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta trong giai đoạn 1960 - 2006.

b. Tính tỉ suất gia tặng dân số tự nhiên của nước ta trong các năm.

c. Rút ra những nhận xét cần thiết.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò của khí quyển. Nguyên nhân làm khí quyển bị ô nhiễm, giải pháp bảo vệ khí quyển.

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, trang 10 và 34 hãy nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của In-xa-la và Vô-xtốc.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày vai trò của ngành công nghiệp năng lượng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

b. Nước ta có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển ngành công nghiệp năng lượng?

c. Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới hiện nay có sự thay đổi theo hướng nào? Tại sao?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Lưu lượng dòng chảy của sông Hồng, sông Thu Bồn ***(Đơn vị: m^3/giây)***

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
S. Hồng	1.318	1.100	914	1.071	1.893	4.692	7.986	9.246	6.690	4.122	2.813	1.746
S.Thu Bồn	202	115	75,1	58,2	91,4	120	88,6	69,6	151	519	954	448

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện lưu lượng dòng chảy của sông Hồng, sông Thu Bồn theo số liệu trên.

b. Nhận xét và giải thích chế độ nước sông của 2 sông trên.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Chứng minh nước trên Trái Đất tuần hoàn theo vòng khép kín và nên tác động của vòng tuần hoàn nước.

b. Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình SX lương thực của thế giới năm 1990, 2003 và 2008 ***(Đơn vị: triệu tấn)***

Năm / Cây lương thực	1990	2003	2008
Tổng số	1.950,0	2.021,0	3.227,6
Lúa mì	592,4	557,3	689,9
Lúa gạo	511,0	585,0	685,0
Ngô	480,7	635,7	822,7
Các cây lương thực khác	365,9	243,0	1.030,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu lương thực của thế giới năm 1990, 2003 và 2008.

b. Rút ra nhận xét.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Câu 1: (4,0 điểm)

Cho ba địa điểm: Hà Nội (vĩ độ $21^0 02'$B); Huế (vĩ độ $16^0 26'$B); TP. Hồ Chí Minh (vĩ độ $10^0 47'$B).

a. Hãy tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế. (Cho phép sai số ± 1 ngày). (2đ)

b. Tính góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày cấu trúc của khí quyển. Cho biết vai trò của khí quyển đối với đời sống của sinh vật trên bề mặt Trái Đất.

b. Hãy cho biết tên của các kiểu khí hậu sau:

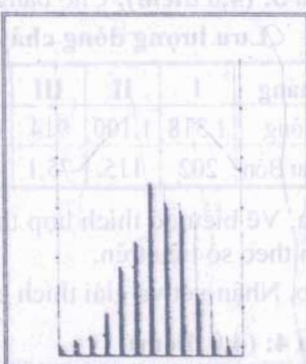
A



B



C



Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của giới và các nhóm nước thời kì 1950 - 2005.

(Đơn vị: %)

Thời kì	1950 - 1955	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2000 - 2005
Toàn thế giới	1,1	1,6	1,6	1,4	1,2
Các nước phát triển	0,8	0,8	0,6	0,2	0,1
Các nước đang phát triển	1,4	1,9	1,9	1,7	1,6

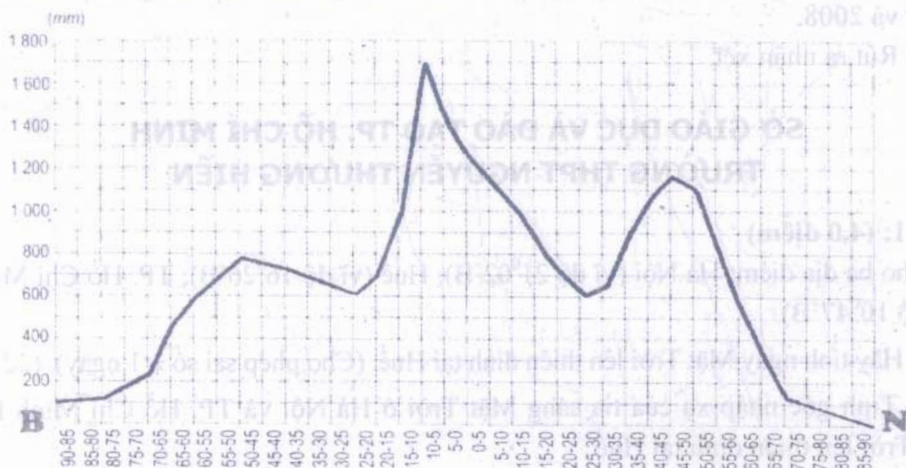
a. Hãy vẽ biểu đồ cột biểu diễn tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới và các nhóm nước trong thời gian trên.

b. Nêu nhận xét và giải thích.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Hãy nêu quy luật hoạt động của dòng biển.

b. Dựa vào hình dưới đây, hãy giải thích về tình hình phân bố lượng mưa ở: Xích đạo, chí tuyến, ôn đới.



Câu 5: (4,0 điểm)

Nêu vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH PHÚ

Câu 1: (4,0 điểm)

Hãy tính góc nhập xạ lúc Mặt Trời lên cao nhất (giữa trưa) vào các ngày 21/3; 22/6; 23/9; 22/12 ở Vòng cực Bắc, Chí tuyến bắc, Chí tuyến Nam, Vòng cực Nam.

Câu 2: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Số dân của Việt Nam phân theo thành thị và nông thôn thời kì 1979 - 1999

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	1979	1985	1990	1995	1997	1999
Thành thị	10.094	11.360	13.281	15.068	15.726	17.917
Nông thôn	42.364	45.512	51.908	59.225	59.939	58.408

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện dân thành thị, nông thôn của nước ta thời gian trên.

b. Rút ra nhận xét về sự thay đổi cơ cấu đó.

Câu 3: (4,0 điểm)

Trình bày hai chuyển động chính của Trái Đất và những hệ quả của nó.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình sản xuất than, điện trên thế giới thời kì 1950 - 2003

Năm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than *(triệu tấn)*	1.820	2.603	2.936	3.770	3.387	5.300
Điện *(tỉ kwh)*	967	2.304	4.962	8.247	11.832	14.851

a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện tình hình sản xuất than và điện trên thế giới

b. Nhận xét và giải thích.

Câu 5: (4,0 điểm)

Hãy cho biết giờ của Tô-ki-ô (múi giờ số 9); Luân Đôn (múi giờ số 0); Oa-sin-tơn (múi giờ số 19); Niu Đê-li (múi giờ số 5); Mát-xcơ-va (múi giờ số 2) là mấy giờ, khi ở TP. Hồ Chí Minh là 6 giờ sáng và 12 giờ trưa.

B. LỚP 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm): Hiện nay vấn đề môi trường đang được cả thế giới quan tâm.

a. Em hãy trình bày những biểu hiện chung của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu. Nêu nguyên nhân của các biểu hiện đó.

b. Trong năm 2009 vừa qua, Liên hợp quốc đã tổ chức hội nghị gì lớn liên quan đến vấn đề môi trường? Hội nghị đó diễn ra ở đâu?

c. Nêu những biểu hiện cụ thể của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu ở Việt Nam.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Theo em, mục đích của Việt Nam khi gia nhập ASEAN là gì?

b. Từ khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp gì cho sự phát triển của tổ chức này?

c. Em hãy cho biết hành lang kinh tế Đông - Tây của Đông Nam Á đi qua bốn nước nào? Nêu ý nghĩa của tuyến hành lang kinh tế này.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Em hãy nêu những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt.

b. Em hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trên đường hội nhập quốc tế.

Câu 4: (3,0 điểm)

a. Trình bày những hiểu biết của em về mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU.

b. Cho bảng số liệu sau:

Một số chỉ số cơ bản của EU và Hoa Kì

Chỉ số	EU	Hoa Kì
Dân số *(triệu người - năm 2005)*	459,7	296,5
GDP *(tỉ USD - năm 2004)*	12.690,5	11.667,5
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP *(% - năm 2004)*	26,5	7,0
Tỉ trọng của EU và Hoa Kì trong xuất khẩu của thế giới *(% - năm 2004)*	37,7	9,0

Em hãy phân tích bảng số liệu trên để rút ra kết luận về vị thế của EU trên trường quốc tế.

Câu 5: (5,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình ngoại thương của Hoa Kì thời kì 1995 - 2004

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Cán cân XNK
1995	1.355,6	– 186,2
2000	2.041,2	– 477,4
2001	1.908,3	– 450,1
2002	1.893,9	– 507,1
2003	2.027,9	– 578,3
2004	2.324,2	– 687,2

a. Tính giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm.

b. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất khẩu, giá trị nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kì thời kì 1995 - 2004.

c. Nhận xét về cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kì.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (5,0 điểm)

Nêu nguyên nhân Hoa Kì trở thành siêu cường quốc kinh tế trên thế giới. Nêu một số hiệp định đã được kí kết mà em biết giữa Việt Nam với Hoa Hoa Kì trong lĩnh vực kinh tế và thương mại.

Câu 2: (3,0 điểm)

Phân tích các đặc trưng biểu hiện và tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

Câu 3: (4,0 điểm)

Chứng minh EU là liên minh kinh tế khu vực lớn nhất. Trình bày hiểu biết của em về mối quan hệ giữa Việt Nam và EU.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Thế nào là toàn cầu hóa?

b. Nêu biểu hiện và tác động của toàn cầu hóa kinh tế.

c. Trình bày cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với Việt Nam.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2004

Quốc gia	GDP *(triệu USD)*	Tốc độ tăng trưởng GDP *(%)*
Bru-nây	5.181,0	2,9
Cam-pu-chia	4.596,7	6,0
Xin-ga-po	106.818,3	8,4
Thái Lan	163.491,5	6,0
Việt Nam	45.358,7	7,8
Lào	2.412,2	6,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước trong khu vực Đông Nam Á, năm 2004.

b. Dựa vào biểu đồ và bảng số liệu nhận xét và giải thích về giá trị GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước trong khu vực Đông Nam Á, năm 2004, liên hệ Việt Nam.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH ĐỊNH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi giai đoạn 1979 - 2009

Năm	Tổng số *(%)*	Tỉ trọng từng nhóm tuổi trong tổng số dân *(%)*		
		0 - 14	15 - 59	≥ 60
1979	100	42,5	50,4	7,1
1989	100	38,7	54,1	7,2
1999	100	33,5	58,4	8,1
2009	100	25,0	66,0	9,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi giai đoạn 1979 - 2009.

b. Vì sao nói Việt Nam đang có "cơ cấu dân số vàng"? Nêu cơ hội và thách thức do "cơ cấu dân số vàng" tạo ra đối với nước ta.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày mục tiêu và cơ chế hợp tác của ASEAN? Nêu ví dụ minh họa.

b. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam có những nhiệm vụ gì?

Câu 3: (3,0 điểm)

a. Nêu biểu hiện và ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất?

b. Chứng minh rằng CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu châu Âu.

Câu 4: (5,0 điểm)

a. Nhờ những điều kiện nào mà vùng Đông Bắc của Hoa Kì trở thành vùng kinh tế quan trọng nhất của đất nước này?

b. Trình bày sự thay đổi không gian sản xuất của công nghiệp Hoa Kì và nêu nguyên nhân của sự thay đổi đó.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Cho biết khái niệm "cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại". Bằng hiểu biết của bản thân, hãy nêu thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động như thế nào đến nền kinh tế - xã hội thế giới?

b. Những biểu hiện cho thấy Việt Nam đang phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO AN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THOẠI NGỌC HẦU

Câu 1: (3,0 điểm)

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động đến nền kinh tế thế giới như thế nào?

Câu 2: (5,0 điểm)

Hãy chứng minh thiên nhiên đa dạng của Hoa Kì đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nước này.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực năm 2003

(Đơn vị: nghìn thùng/ngày)

STT	Khu vực	Lượng dầu thô khai thác	Lượng dầu thô tiêu thụ
1	Đông Á	3.414,8	14.520,5
2	Tây Nam Á	21.356,6	6.117,2
3	Trung Á	1.172,8	503,0
4	Đông Nam Á	2.584,4	3.749,7
5	Đông Âu	8.413,2	4.573,9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và tiêu thụ của một số khu vực trên thế giới năm 2003.

b. Tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu thụ của các khu vực trên.

c. Nhận xét về khả năng khai thác và tiêu thụ dầu mỏ của các khu vực trên.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Tại sao nói toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu? Các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế là gì?

b. Khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam gặp phải những thời cơ và thách thức gì?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. (EU) hình thành và phát triển như thế nào.

b. Trình bày mục đích, thể chế của Liên minh châu Âu.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU

Câu 1: (4,0 điểm)

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã có tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế - xã hội thế giới hiện nay.

a. Trình bày những đặc trưng cơ bản và những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế tri thức.

b. Phân tích những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

Câu 2: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ GTDS TN trung bình năm của thế giới và các nhóm nước

(Đơn vị: %)

Giai đoạn / Nhóm nước	1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2001 - 2005
Phát triển	1.2	0.8	0.6	0.2	0.1
Đang phát triển	2.3	1.9	1.9	1.7	1.5
Thế giới	1.9	1.6	1.6	1.4	1.2

a. Nhận xét và giải thích về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển, nhóm nước phát triển và thế giới.

b. Hiện tượng bùng nổ dân số và già hoá dân số tác động như thế nào đến phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Lao động và tỉ lệ lao động theo ngành kinh tế của một số nước năm 2000

Quốc gia	Tổng số lao động *(triệu người)*	Nông nghiệp *(%)*	Công nghiệp *(%)*	Dịch vụ *(%)*
Nhật Bản	68	5.3	33.1	61.6
Hoa Kì	209	2.4	25.3	72.3
Trung Quốc	718	47.7	20.8	31.5

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động của các nước trên.

b. Nhận xét.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng đánh bắt cá của một số khu vực trên thế giới *(Đơn vị: nghìn tấn)*

Năm / Khu vực	1985	1995	2003
Đông Á	24.311,1	22.440,2	23.204,5
Đông Nam Á	8.628,3	13.119,8	14.528,3
Tây Á	948,4	1.148,2	1.036,8
Bắc Âu	12.600,8	19.887,1	13.926,8

a. Dựa vào bảng số liệu, hãy rút ra nhận xét về sản lượng đánh bắt cá của Đông Nam Á so với một số khu vực khác trên thế giới.

b. Vì sao các nước trong khu vực Đông Nam Á có lợi thế khai thác cá biển, song sản lượng khai thác còn ít so với các khu vực khác?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Hãy nêu một số nét nổi bật trong dân cư - xã hội của CHLB Đức.

b. "*Năm 1950: Một lao động nuôi sống 10 người. Năm 1995: Một lao động nuôi sống 104 người*".

Dựa vào số liệu trên, hãy rút ra đặc điểm của nông nghiệp CHLB Đức và nêu nguyên nhân.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH THUẬN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (5,0 điểm): Bạn đã biết gì về Hội nghị biến đổi khí hậu tại Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch) tháng 12/2009? Những vấn đề còn bất đồng giữa các nước là vấn đề gì?

Câu 2: (3,0 điểm): Tại sao nói: "Ngành công nghiệp Trung Quốc mang đặc điểm của một cường quốc"?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GDP và GDP theo ngành kinh tế của Hoa Kì và Trung Quốc năm 1997

(Đơn vị: tỉ USD)

Tên nước	Tổng sản phẩm (GDP)	Giá trị trong GDP		
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kì	7.834	156,7	2.115,2	5.562,1
Trung Quốc	902	171,4	442	288,6

a. Lập biểu đồ so sánh nền kinh tế hai nước vào năm 1997.

b. Nêu nhận xét về kinh tế hai nước trên.

Câu 4: (4,0 điểm): So sánh đặc điểm dân cư - xã hội giữa Nhật Bản và CHLB Đức.

Câu 5: (4,0 điểm): Hãy nêu những đặc điểm về vị trí địa lí và những lợi thế mà nó tạo ra đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỪA THIÊN - HUẾ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUỐC HỌC HUẾ

Câu 1: (5,0 điểm): Trong thời đại toàn cầu hoá, liên kết, hợp tác khu vực phát triển mạnh dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau.

a. Thế nào là khu vực hoá kinh tế?

b. Chứng minh xu hướng khu vực hóa kinh tế đang phát triển mạnh.

c. Chứng minh rằng Việt Nam đã nâng cao được vị thế của mình trên trường quốc tế và khu vực trong năm 2009 - 2010.

Câu 2: (4,0 điểm): Khí hậu vẫn đang là vấn đề quan tâm sâu sắc của toàn nhân loại.

a. Trình bày hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả và giải pháp của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu.

b. Nêu mục tiêu và các vấn đề trọng tâm của Hội nghị Cô-pen-ha-gen.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Phân tích đặc điểm, nguyên nhân dân cư Hoa Kì.

b. Kể tên năm trung tâm công nghiệp rất lớn và các ngành công nghiệp chính ở mỗi trung tâm ở Hoa Kì.

Câu 4: (4,0 điểm): Đông Nam Á có cảnh quan tự nhiên đa dạng và tài nguyên thiên nhiên phong phú, giàu có.

a. So sánh đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

b. Tình hình phát triển ngành trồng cây công nghiệp ở Đông Nam Á.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị XK và NK của một số nước và thế giới năm 2004 *(Đơn vị: tỉ USD)*

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hoa Kì	815,8	1.525,7
CHLB Đức	911,6	718,0
Trung Quốc	593,4	560,7
Nhật Bản	565,7	454,5
Pháp	423,8	442,0
Các nước khác	5.735,03	5.615,37
Thế giới	9.045,33	9.316,27

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của một số quốc gia so với thế giới.

b. Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu của một số quốc gia. So sánh về vị trí của CHLB Đức với các cường quốc thương mại năm 2004, giải thích nguyên nhân.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KIÊN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HUỲNH MẪN ĐẠT

Câu 1: (4,0 điểm): Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại.

a. Bằng những kiến thức đã học và hiểu biết của mình, em hãy làm rõ nhận định trên.

b. Liên hệ vấn đề chủ yếu bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

c. Nêu các nhiệm vụ quan trọng của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường nước ta.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày đặc điểm về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp Hoa Kì.

b. Giải thích nguyên nhân sự thay đổi không gian sản xuất công nghiệp của Hoa Kì.

Câu 3: (4,0 điểm): EU một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới:

a. Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối?

b. Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ-rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU?

c. Mối quan hệ Việt Nam - EU được thể hiện như thế nào? Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu của khách du lịch ở một số khu vực năm 2003

STT	Khu vực	Số khách du lịch đến *(nghìn lượt người)*	Chi tiêu của khách du lịch *(triệu USD)*
1	Đông Á	67.230	70.594
2	Đông Nam Á	38.648	18.356
3	Tây Nam Á	41.394	18.419

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện số khách du lịch quốc tế đến và chi tiêu khách du lịch ở một số khu vực của châu Á năm 2003.

b. Tính mức chi tiêu trung bình của mỗi lượt khách ở từng khu vực.

c. So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế của khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Trình bày những thành tựu và thách thức của ASEAN.

b. Những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập ASEAN thể hiện như thế nào?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

Câu 1: (4,0 điểm)

Ngày nay, nhiều nước trên thế giới rất quan tâm đến việc phát triển nền kinh tế tri thức.

a. Em hiểu thế nào về nền kinh tế tri thức?

b. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

c. Hãy nêu hướng phát triển nền kinh tế tri thức Việt Nam trong tương lai.

Câu 2: (4,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học về Liên minh châu Âu, em hãy:

a. Trình bày mục đích của việc thành lập EU.

b. Chứng minh EU là một liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới.

c. Việc sử dụng đồng ơ-rô tạo ra những thuận lợi gì đối với EU?

Câu 3: (4,0 điểm)

Hãy phân tích những tiềm năng về tự nhiên và dân cư để phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sự gia tăng dân số Hoa Kì thời kì 1800 - 2005 ***(Đơn vị: triệu người)***

Năm	**1800**	**1820**	**1840**	**1860**	**1880**	**1900**	**1920**	**1940**	**1960**	**1980**	**2005**
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

a. Nhận xét đặc điểm dân số Hoa Kì và giải thích nguyên nhân dân số tăng nhanh.

b. Dân nhập cư có tác động thế nào tới nền kinh tế của Hoa Kì trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị GDP theo khu vực kinh tế của hai nhóm nước năm 2004

(Đơn vị: tỉ USD)

GDP / Nhóm nước	**GDP phân theo khu vực kinh tế**		
	Khu vực I	**Khu vực II**	**Khu vực III**
Phát triển	695,1	9.383,8	24.675,8
Đang phát triển	1.533,0	1.962,6	2.637,6

a. Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của hai nhóm nước.

b. Nhận xét và giải thích về quy mô và cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của hai nhóm nước.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THĂNG LONG

Câu 1: (4,0 điểm)

Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu, với các nước phát triển, các xu hướng đang phát triển và toàn cầu hóa như thế nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

Phân tích những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa.

Câu 3: (2,0 điểm)

Thời cơ và thách thức khi Việt Nam gia nhập WTO.

Câu 4: (3,0 điểm)

Nêu những nguyên nhân phát triển kinh tế Hoa Kì.

Câu 5: (3,0 điểm)

Các thành tựu của ASEAN đạt được nhờ những nguyên nhân và biện pháp nào?

Câu 6: (4,0 điểm)

Chứng minh rằng "Đông Nam Á có vị trí chiến lược quan trọng".

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẾN TRE

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới.

b. Trình bày điều kiện và hướng phát triển của nền kinh tế tri thức Việt Nam trong tương lai.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tại sao toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay.

b. Trình bày ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong năm 2010.

Câu 3: (4,0 điểm)

Vì sao nói: "Hoa Kì có nền kinh tế mạnh nhất thế giới"?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối? Việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ-rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU?

b. Chứng minh Pháp có nền kinh tế phát triển toàn diện.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò của Việt Nam trong năm giữ vai trò Chủ tịch ASEAN 2010.

b. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng đất bắt cá của một số khu vực, năm 1985 và 2003 ***(Đơn vị: nghìn tấn)***

Khu vực	1985	2003
Đông Á	24.311	23.204
Đông Nam Á	8.628	14.528
Tây Á	948	1.036
Bắc Âu	12.600	13.926

– Vẽ biểu đồ thích hợp so sánh sản lượng đánh bắt cá của Đông Nam Á và một số khu vực khác trên thế giới.

– Rút ra nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÀ VINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRÀ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Tại sao biến đổi khí hậu toàn cầu trở thành vấn đề cấp bách hiện nay?

b. Năm 2010, sự kiện "Giờ Trái Đất" có bao nhiêu nước và vùng lãnh thổ trên thế giới tham gia? Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố tham gia vào sự kiện này? Khẩu hiệu của "Giờ Trái Đất" là gì?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Mục đích của Việt Nam khi gia nhập vào ASEAN.

b. Từ khi gia nhập, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng gì cho sự phát triển khối ASEAN?

Câu 3: (4,0 điểm)

Giữa Việt Nam và EU đã có những mối quan hệ hợp tác nào?

Câu 4: (4,0 điểm)

Chứng minh Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư; giữa các dân tộc tồn tại tình trạng bất bình đẳng.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Sự biến động diện tích rừng của nước ta qua các năm

Năm	**Tổng diện tích có rừng** ***(triệu ha)***	**Diện tích rừng tự nhiên** ***(triệu ha)***	**Diện tích rừng trồng** ***(triệu ha)***	**Độ che phủ rừng** ***(%)***
1943	14,3	14,3	0	?
1983	7,2	6,8	0,4	?
2003	12,1	10,0	2,1	?
2007	12,7	10,2	2,5	?

a. Tính độ che phủ rừng biết rằng diện tích tổng lãnh thổ nước ta là 331.212 km^2.

b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 - 2007.

c. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ YÊN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH

Câu 1: (4,0 điểm)

Sự tăng cường quốc tế hóa nền kinh tế thế giới là một đặc điểm của thời kì hiện đại. Trong những năm gần đây, sự tăng cường đó đã tạo nên một xu thế mới của kinh tế thế giới là toàn cầu hóa. Hãy cho biết:

a. Toàn cầu hóa là gì?

b. Nguyên nhân xuất hiện toàn cầu hóa?

c. Tác động của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển?

d. Để toàn cầu hóa vận động một cách hữu hiệu các nước cần phải làm gì?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vì sao trong những năm qua, nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh?

b. Từ việc phát triển kinh tế của các nước này, chúng ta rút ra được bài học gì để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế của nước ta?

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Chứng minh EU là một liên minh khu vực lớn nhất trên thế giới.

b. Lợi ích của tự do lưu thông trong EU là gì?

c. Đồng tiền chung ơ-rô mang lại những lợi ích gì cho các nước sử dụng chúng?

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ dân số thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 1990 - 2005 ***(Đơn vị: %)***

Năm	1990	1995	2000	2003	2005
Thành thị	19,5	20,8	24,2	25,8	26,9
Nông thôn	80,5	79,2	75,8	74,2	73,1

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số thành thị và nông thôn ở nước ta. Qua biểu đồ và kiến thức đã học, nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

Câu 5: (4,0 điểm)

Hoa Kì là nước phát triển kinh tế toàn diện còn Việt Nam là nước đang phát triển có ngành kinh tế chính là nông nghiệp. Hãy so sánh tiềm lực và tình hình phát triển của ngành nông nghiệp hai nước.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LONG AN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày khái niệm, đặc điểm nền kinh tế tri thức.

b. Việt Nam có những thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

c. Hướng phát triển nền kinh tế tri thức Việt Nam trong tương lai.

Câu 2: (4,0 điểm): Nhân loại hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức mang tính toàn cầu như: Bùng nổ dân số, ô nhiễm môi trường, nạn khủng bố... Em hãy cho biết:

a. Tại sao khắp nơi trên thế giới đều có các hoạt động bảo vệ môi trường?

b. Ở các nước đang phát triển vấn đề bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo có liên quan với nhau như thế nào?

c. Kể tên một số loài động vật ở nước ta hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng hoặc còn rất ít.

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Một số chỉ số cơ bản của trung tâm kinh tế EU và Hoa Kì.

Chỉ số	EU	Hoa Kì
Dân số *(triệu người - năm 2005)*	459,7	296,5
GDP *(tỉ USD - năm 2004)*	12.690,5	11.667,5
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP *(% - năm 2004)*	26,5	7,0
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới *(% - năm 2004)*	37,7	9,0

Cho biết EU, Hoa Kì có những điểm gì giống và khác nhau giữa các chỉ số trên.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Chứng minh rằng, quan hệ EU - Việt Nam là quan hệ đối tác toàn diện.

b. Cho biết khả năng hợp tác của Việt Nam với EU. Để khai thác hiệu quả thị trường này, Việt Nam cần chú ý những vấn đề gì?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Hãy làm rõ những hạn chế từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực Đông Nam Á.

b. Hãy nêu các mục tiêu chính của ASEAN. Trình bày mối quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT KON TUM

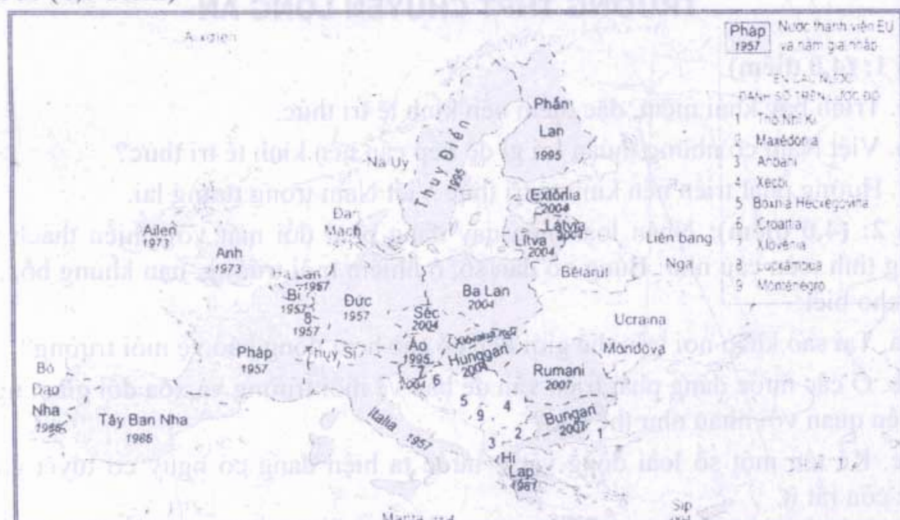
Câu 1: (4,0 điểm): Trình bày đặc điểm nổi bật của nền kinh tế - xã hội thế giới trong thời kì hiện đại? Tình hình đó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hãy trình bày những thuận lợi và khó khăn của các nước đang phát triển khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá.

b. Giải pháp khắc phục khó khăn.

Câu 3: (4,0 điểm)



Dựa vào lược đồ Các nước thành viên EU ở trên, hãy xác định các quốc gia thuộc liên minh châu Âu gia nhập từ năm 1957, 1973, 1981, 1986, 1995, 2004, 2007.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tỉ trọng GDP và dân số của EU và một số nước so với thế giới, năm 2004

(Đơn vị: %)

Chỉ số / Các nước, khu vực	GDP	Dân số
EU	31,0	7,1
Hoa Kì	28,5	4,6
Nhật Bản	11,3	1,99
Trung Quốc	4,0	20,3
Ấn Độ	1,69	17,0
Các nước còn lại	23,51	49,01

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP, dân số EU và một số nước trên thế giới.

b. Nhận xét về vị trí kinh tế của EU trên trường quốc tế.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Từ năm 1978, Trung Quốc đã thực hiện đường lối chiến lược gì để phát triển công nghiệp? Nêu các thành tựu đạt được sau khi thực hiện chiến lược phát triển.

b. Liên hệ với thực tế Việt Nam.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TIỀN GIANG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Thế nào là toàn cầu hoá?

b. Vì sao toàn cầu hoá kinh tế lại làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo?

c. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến Việt Nam?

Câu 2: (4,0 điểm)

Trình bày các đặc điểm của nền kinh tế thế giới hiện nay. Để phát triển bền vững, Việt Nam cần chú trọng vào những vấn đề gì?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GDP của Hoa Kì phân theo ngành kinh tế ***(Đơn vị: tỉ USD)***

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1960	21,1	178,5	326,8
2004	105,1	2.298,5	9.263,9
2006	112,1	2.553,3	9.789,6

Hãy nhận xét và đánh giá vai trò của các ngành kinh tế trong cơ cấu GDP Hoa Kì qua các năm 1960, 2004 và 2006.

Câu 4: (4,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu dưới đây, hãy nhận xét về vị trí kinh tế của EU trên trường quốc tế. Trình bày mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và EU.

Các chỉ số	EU	Hoa Kì	Nhật Bản
Dân số *(triệu người - năm 2005)*	459,7	296,5	127,7
GDP *(tỉ USD - năm 2004)*	12.690,5	11.667,5	4.623,4
Xuất khẩu GDP *(% - năm 2004)*	26,5	7,0	12,2
Tỉ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới *(% - năm 2004)*	37,7	9,0	6,25

Câu 5: (4,0 điểm)

Trình bày những thành tựu đã đạt được và các thách thức cần phải vượt qua của các nước trong khối ASEAN. Liên hệ Việt Nam.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẬU GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN VỊ THANH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hãy nêu đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới.

b. Trình bày khái niệm về nền kinh tế tri thức và hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Điền nội dung thích hợp vào bảng sau:

Vấn đề môi trường	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp

b. Tại sao vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu là một trong những vấn đề mang tính cấp bách nhất hiện nay?

Câu 3: (4,0 điểm)

Liên minh châu Âu (EU) là liên minh khu vực lớn và điển hình nhất trên thế giới hiện nay. Để thấy rõ hơn về vấn đề này, em hãy:

a. Phân tích nội dung và lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu, ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung ơ-rô (Euro).

b. Giải thích thế nào là liên kết vùng và cho biết ý nghĩa của việc phát triển các liên kết vùng trong EU.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. So sánh những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

b. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Nam Á.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình ngoại thương của Hoa Kì giai đoạn 1995 - 2004

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Xuất khẩu	584,7	688,6	382,1	702,0	781,1	730,8	818,5
Nhập khẩu	770,8	899,0	944,3	1.059,4	1.259,2	1.179,1	1.525,7

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cán cân xuất, nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm.

b. Dựa vào biểu đồ đã vẽ và những hiểu biết của mình, hãy nêu nhận xét và giải thích về tình hình ngoại thương của Hoa Kì.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT CAO LÃNH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Nêu các thành tựu công nghệ chủ chốt của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại diễn ra vào cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.

b. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới như thế nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

Toàn cầu hóa là gì? Tại sao toàn cầu hóa là xu thế tất yếu hiện nay? Việt Nam có những thời cơ, thách thức nào trong xu thế này?

Câu 3: (4,0 điểm)

Trình bày các đặc điểm chung của nền kinh tế Hoa Kì.

Câu 4: (4,0 điểm)

Liên minh châu Âu là một trong những tổ chức liên kết khu vực có nhiều thành công trên thế giới. Các em hãy:

a. Kể tên 13 nước sử dụng đồng tiền chung ơ-rô.

b. Chứng minh EU là trung tâm kinh tế lớn, một trung tâm thương mại hàng đầu thế giới, phân tích nguyên nhân.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn 1995 - 2004

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
XK	584.743	688.697	382.138	702.098	781.125	730.803	818.500
NK	770.852	899.020	944.353	1.059.435	1.259.297	1.179.177	1.525.700

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn 1995 - 2004.

b. Nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn 1995 - 2004.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Nêu những đặc điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của các vùng ở Hoa Kì.

b. Trình bày những nguyên nhân phát triển kinh tế Hoa Kì.

Câu 2 (4,0 điểm): Cho 2 bảng số liệu sau:

Bảng 1:

Dân số thế giới và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới và các nhóm nước

Năm	1960	1975	1987	1999	2005	2025(*)
Dân số thế giới *(tỉ người)*	3	4	5	6	6,477	8
Tg của thế giới *(%)*	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2	< 1
Tg của nhóm nước đang phát triển *(%)*	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5	
Tg của nhóm phát triển *(%)*	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1	

Bảng 2: **Tỉ trọng dân số ở các nhóm nước**

Năm	1950	2005	2025(*)
Tỉ trọng dân số nhóm nước đang phát triển *(%)*	67	80	84
Tỉ trọng dân số nhóm nước phát triển *(%)*	23	20	16
Thế giới *(%)*	100	100	100

(*) Là số liệu dự báo.

a. Nêu đặc điểm dân số thế giới và các nhóm nước từ nửa sau thế kỉ XX.

b. Vì sao dân số lại là vấn đề mang tính toàn cầu?

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Có ý kiến cho rằng: "Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại". Ý kiến đó có đúng không? Tại sao?

b. Thế nào là nền kinh tế tri thức? Phân tích vai trò của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

c. Để tiếp cận nền kinh tế tri thức Việt Nam cần chuẩn bị những gì?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nêu những điểm giống và khác nhau giữa tổ chức liên kết kinh tế EU và ASEAN.

b. Phân tích những đặc điểm tương đồng về tự nhiên giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Lượt khách và doanh thu từ du lịch của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2005

Năm	1995	1997	1998	2000	2005
Khách quốc tế *(triệu lượt)*	1,4	1,7	1,5	2,1	3,5
Khách nội địa *(triệu lượt)*	5,5	8.5	9,6	11,2	16
Doanh thu *(nghìn tỉ đồng)*	8.0	10,0	14.0	17,0	30,0

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượt khách và doanh thu từ du lịch của Việt Nam từ 1995 đến 2005.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT PHAN CHÂU TRINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hãy nêu những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức. Các nước đang phát triển cần phải làm gì để tiến nhanh đến nền kinh tế tri thức?

b. Việt Nam có những điều kiện thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hóa là gì? Các biểu hiện chủ yếu và nguyên nhân xuất hiện?

b. Nêu tác động của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Các quốc gia ở Đông Nam Á có những thuận lợi gì về tự nhiên, dân cư để phát triển kinh tế - xã hội?

b. Vì sao trong những năm qua nền kinh tế nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày sự thay đổi trong cơ cấu và phân bố công nghiệp của Hoa Kì. Giải thích vì sao có sự thay đổi đó?

b. Trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa những người nhập cư có tác động như thế nào tới nền kinh tế của Hoa Kì?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Dân số, lao động, việc làm ở một số nước Đông Nam Á năm 1995

(Đơn vị: triệu người)

Nước	Lực lượng lao động	Số người có việc làm	Số người thất nghiệp
In-đô-nê-xi-a	86,38	80,11	6,25
Ma-lai-xi-a	8,40	8,18	0,22
Phi-lip-pin	33,00	26,67	6,33
Thái Lan	33,00	32,58	0,42
Xin-ga-po	1,75	1,70	0,05

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ người thất nghiệp so với lực lượng lao động của một số quốc gia Đông Nam Á.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHÁNH HÒA
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

Phân tích đặc điểm vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á và tác động của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hóa là gì?

b. Phân tích những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta ngày nay.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Nêu những đặc điểm chủ yếu của Liên minh châu Âu (EU) trong quá trình hình thành và phát triển.

b. Vì sao nói: "Năm 2010 có ý nghĩa quan trọng trong mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU"?

Câu 4: (4,0 điểm)

Nêu và giải thích sự thay đổi không gian sản xuất công nghiệp của Hoa Kì.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam thời kì 1991 - 2006

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí *(triệu USD)*	Vốn thực hiện *(triệu USD)*
1991	152	1.292	329
1995	415	6.937	2.556
1996	372	10.164	2.714
1997	349	5.591	3.115
2000	391	2.839	2.414
2006	987	12.004	4.100

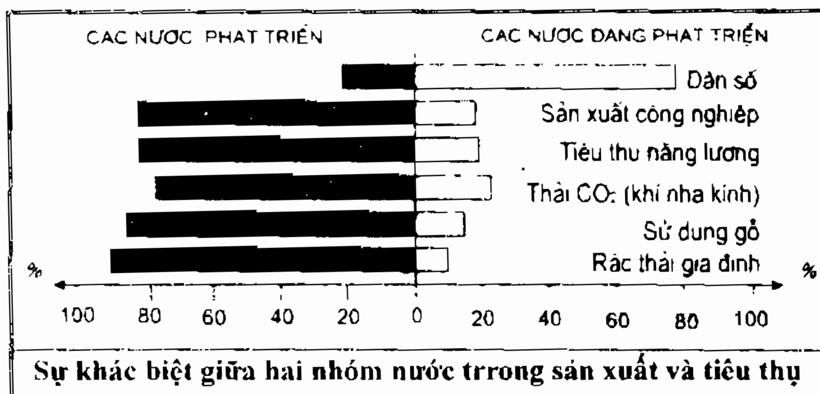
a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta trong thời gian trên.

b. Nhận xét và giải thích tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta trong thời gian trên.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Câu 1: (4,0 điểm)

Dựa vào hình vẽ dưới đây và kiến thức đã học, hãy cho biết:



Sự khác biệt giữa hai nhóm nước trrong sản xuất và tiêu thụ

a. Một trong những vấn đề xã hội mang tính cấp thiết, cần giải quyết của từng nhóm các nước hiện nay là vấn đề gì? Tại sao?

b. Hướng giải quyết của các vấn đề đó như thế nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

"Quá trình nhập cư và xu hướng di chuyển dân cư của Hoa Kì phù hợp với quá trình khai thác lãnh thổ thể hiện tính năng động. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Hoa Kì phát triển". Em hãy:

a. Chứng minh tính năng động của dân cư Hoa Kì.

b. Ngày nay, Hoa Kì hạn chế nhập cư như thế nào?

Câu 3: (4,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học và kiến thức thực tế, em hãy cho biết:

a. Trái Đất nóng dần lên sẽ gây ra những thiệt hại gì?

b. Liên quan đến hiện tượng trên, vào tháng 12 năm 2009, Liên hợp quốc đã tổ chức sự kiện lớn gì? Việt Nam nỗ lực như thế nào đối với việc chống biến đổi khí hậu toàn cầu?

Câu 4: (4,0 điểm)

"Hợp tác và đấu tranh là hai xu thế chính của quan hệ kinh tế quốc tế trong giai đoạn hiện nay".

a. Em hiểu gì về câu nói trên?

b. Tại sao nước ta vừa phải hợp tác vừa phải cạnh tranh với các nước trong khu vực trong việc phát triển kinh tế?

Câu 5. (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tốc độ tăng GDP của các nước Đông Nam Á qua các năm *(Đơn vị: %)*

Năm / Nước	1996	1997	1999	2001	2003
Lào	6,89	6,91	7,28	5,76	5,9
Ma-lai-xi-a	10,00	7,32	6,14	0,32	5,20
Xin-ga-po	7,71	8,51	6,42	– 2,37	1,09
Thái Lan	5,90	– 1,37	4,45	2,14	6,75
Việt Nam	9,34	8,15	4,71	6,93	7,24

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của các nước trên.

b. Nhận xét và giải thích.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

Câu 1: (5,0 điểm)

a. Ngày, tháng, năm Việt Nam là thành viên chính thức của WTO? Khi gia nhập vào WTO Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn, thách thức gì?

b. Nhận xét gì về vai trò của các công ti xuyên quốc gia? Dẫn chứng.

Câu 2: (4,0 điểm)

Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội? Có dẫn chứng cụ thể.

Câu 3: (3,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Một số tiêu chí về dân số của Hoa Kì

Năm	1950	2004
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên *(%)*	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình *(tuổi)*	70,8	78
Nhóm dưới 15 tuổi *(%)*	27	20
Nhóm trên 65 tuổi *(%)*	8	12

a. Nhận xét đặc điểm dân số của Hoa Kì.

b. Đặc điểm này có ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kì?

Câu 4: (3,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

GDP phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kì và CHLB Đức năm 2004

(Đơn vị: %)

Ngành / Nước	Nông - lâm - ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Hoa Kì	0,9	19,7	78,4
CHLB Đức	1	29	70

a. Vẽ biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế hai nước.

b. Nhận xét rút ra kết luận.

Câu 5: (5,0 điểm)

a. Việc phát triển giao thông theo hướng Đông - Tây ở Đông Nam Á lục địa có những ảnh hưởng gì đối với phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này? Dẫn chứng?

b. Đặc điểm dân cư và xã hội của khu vực Đông Nam Á có ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG THPT KRÔNG NÔ

Câu 1: (5,0 điểm)

Hiện nay trên thế giới có thể phân làm 3 nhóm mối quan hệ giữa các nhóm nước:

- Giữa các nước đang phát triển với nhau.
- Giữa các nước phát triển với nhau.
- Giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển.

Theo anh (chị) trong các mối quan hệ trên mối quan hệ nào quan trọng nhất? Vì sao?

Câu 2: (4,0 điểm)

Thế nào là toàn cầu hóa? Tại sao nói toàn cầu hóa là xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới?

Câu 3: (3,0 điểm)

Trình bày đặc điểm của các nước đang phát triển. Phân tích cơ hội và thách thức của các nước đang phát triển khi tham gia vào toàn cầu hóa.

Câu 4: (5,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tổng giá trị và cán cân XNK của Trung Quốc giai đoạn 1986 - 1999 ***(Đơn vị: triệu USD)***

Năm	Tổng giá trị XNK	Cán cân XNK
1986	73.846	– 11.962
1990	115.436	8.746
1995	28.864	16.696
1997	325.162	40.422
1999	360.649	29.213

a. Tính giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm.

b. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm và rút ra nhận xét.

Câu 5: (3,0 điểm): Giải thích xu hướng thay đổi tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp phân theo vùng của Hoa Kì: Giảm tỉ trọng công nghiệp vùng Đông Bắc, tăng tỉ trọng công nghiệp vùng phía Nam và phía Tây ven Thái Bình Dương.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (5,0 điểm)

a. Hãy chứng minh rằng: Sự bùng nổ dân số trên thế giới diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển.

b. Sự bùng nổ dân số trên thế giới dẫn tới những hậu quả gì về mặt kinh tế - xã hội và môi trường?

c. Vì sao nói cơ cấu dân số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là "cơ cấu dân số vàng"?

Câu 2: (3,0 điểm)

Liên minh châu Âu (EU) là một liên kết khu vực lớn trên thế giới. Anh (chị) hãy:

a. Nêu mục đích thành lập của EU.

b. Chứng minh EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Hãy chứng minh Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư.

b. Những người nhập cư tới Hoa Kì đã tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi như thế nào đến sự phát triển kinh tế ở khu vực Đông Nam Á?

b. Hãy cho biết thời cơ và thách thức đối với Việt Nam khi trở thành thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Tình hình sản xuất một số SPCN của nước ta giai đoạn 1998 - 2006

Năm	Điện *(tỉ kw/h)*	Than *(triệu tấn)*	Phân hóa học *(nghìn tấn)*
1998	21,7	11,7	978
2000	26,7	11,6	1210
2002	35,9	16,4	1158
2004	46,2	27,3	1714
2006	59,1	38,9	2176

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp nước ta trong thời gian trên.

b. Nhận xét và giải thích tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp nêu trên trong giai đoạn 1998 - 2006.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT CHUYÊN KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày những biểu hiện của toàn cầu hóa.

b. Tại sao toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới hiện nay?

c. Việt Nam có những thời cơ và thách thức nào trong xu thế toàn cầu hóa?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hãy nêu những tác động to lớn của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới.

b. Bằng hiểu biết của bản thân, hãy lấy ví dụ về cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã ảnh hưởng tới nền kinh tế nước ta.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Chứng minh EU là một liên minh khu vực lớn nhất thế giới?

b. Cho biết khả năng hợp tác của Việt Nam với EU? Để khai thác tốt thị trường này, Việt Nam cần chú ý những vấn đề gì?

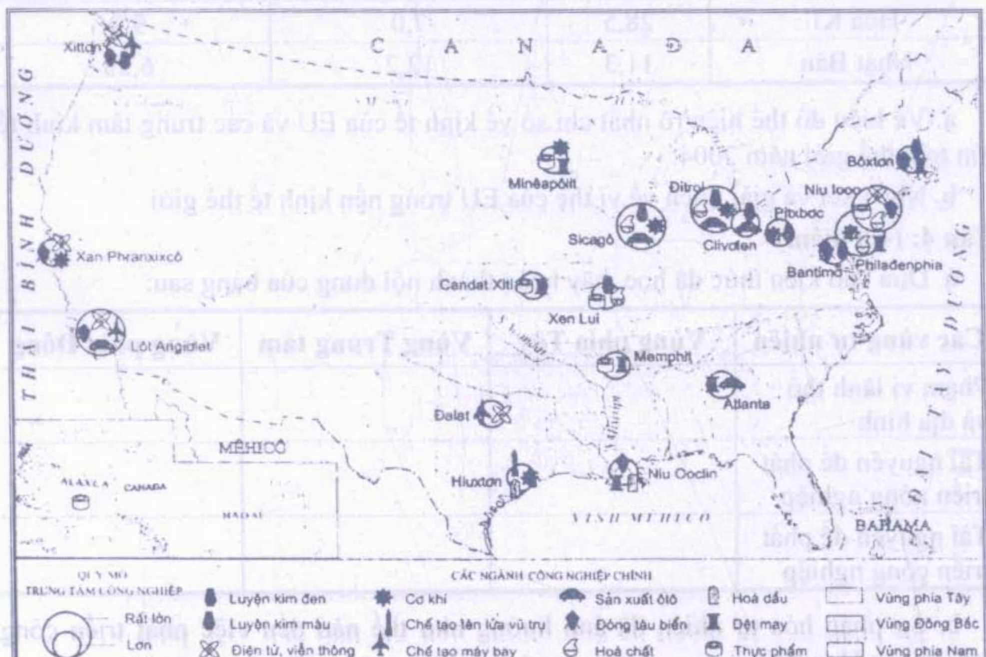
Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vì sao trong những năm qua, nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh?

b. Từ việc phát triển kinh tế của các nước này, chúng ta rút ra được bài học gì để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế của nước ta?

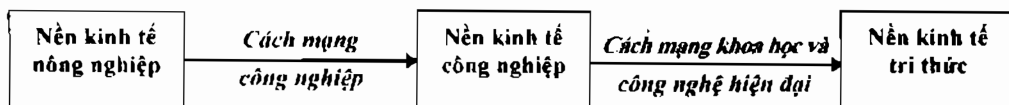
Câu 5: (4,0 điểm)

Dựa vào lược đồ Các trung tâm công nghiệp chính của Hoa Kì dưới đây, hãy nhận xét sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp và giải thích vì sao có sự phân hóa đó?



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẠC LIÊU
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẠC LIÊU

Câu 1: (4,0 điểm): Cho sơ đồ sau:



a. Hãy phân tích nội dung sơ đồ trên để chứng tỏ rằng, sự phát triển của khoa học - kĩ thuật là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế tri thức là hệ quả tất yếu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại.

b. Việt Nam cần phải làm gì để phát triển kinh tế tri thức?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hóa là gì? Vì sao xu hướng toàn cầu hóa được hình thành và ngày càng phát triển mạnh?

b. Nêu những biểu hiện và hệ quả tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế.

c. Xu hướng toàn cầu hóa đã ảnh hưởng như thế nào đến nền hinh tế - xã hội nước ta?

Câu 3: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Các chỉ số của EU và các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2004

(Đơn vị: %)

Chỉ số / Các TTKT	GDP	Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP	Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới
EU	31,0	26,5	37,7
Hoa Kì	28,5	7,0	9,0
Nhật Bản	11,3	12,2	6,25

a. Vẽ biểu đồ thể hiện rõ nhất chỉ số về kinh tế của EU và các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2004.

b. Nhận xét và giải thích về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Dựa vào kiến thức đã học, hãy hoàn thành nội dung của bảng sau:

Các vùng tự nhiên	Vùng phía Tây	Vùng Trung tâm	Vùng phía Đông
Phạm vi lãnh thổ và địa hình			
Tài nguyên để phát triển nông nghiệp			
Tài nguyên để phát triển công nghiệp			

b. Sự phân hóa tự nhiên đã ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển công nghiệp của Hoa Kì?

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Nhờ những yếu tố nào mà các nông sản nhiệt đới của các nước trong khu vực Đông Nam Á trở thành những mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng và ngày càng xâm nhập vào thị trường thế giới?

b. Nêu những thành tựu đã đạt được của ASEAN trong thời gian qua. Hiện nay ASEAN đang gặp phải những thách thức, khó khăn gì?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẦN THƠ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÝ TỰ TRỌNG

Câu 1: (4,0 điểm)

Phân tích vai trò to lớn của khoa học và công nghệ hiện đại trong nền kinh tế tri thức.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tại sao hiện nay trên toàn thế giới đều có các hoạt động bảo vệ môi trường? Vào tháng 12/2009, trên thế giới đã diễn ra sự kiện lớn gì liên quan đến môi trường?

b. Nhiệt độ toàn cầu gia tăng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến đời sống trên Trái Đất? Liên hệ thực tế ở Việt Nam.

Câu 3: (4,0 điểm)

Trình bày sự khác biệt về tập trung công nghiệp của vùng Đông Bắc so với vùng phía Tây và phía Nam của Hoa Kì. Vì sao có sự khác biệt đó?

Câu 4: (4,0 điểm)

Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị các ngành kinh tế trong GDP của Hoa Kì năm 1997 và 2004 *(Đơn vị: tỉ USD)*

Năm	GDP	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1997	7.834,0	156,7	2.115,2	5.562,1
2004	11.667,5	105,0	2.298,5	9.264,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP của Hoa Kì năm 1997 và năm 2004.

b. Qua đó rút ra nhận xét.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĨNH LONG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Cho biết những thành tựu chủ yếu và những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

b. Hiện nay nhân loại phải đối mặt với những thách thức mang tính toàn cầu nào?

Câu 2: (4,0 điểm)

EU - liên minh khu vực lớn của thế giới. Hãy cho biết:

a. Các mốc chính trên con đường phát triển của EU?

b. Việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu - đồng ơ-rô đã mang lại những lợi thế gì cho EU trong cuộc cạnh tranh quyết liệt với Hoa Kì và Nhật Bản?

Câu 3: (4,0 điểm)

Sau hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1992 ở Ri-ô đê Gian-nê-rô (Bra-xin), khái niệm "phát triển bền vững" ngày càng được phổ biến rộng rãi. Hãy cho biết:

a. Những chiến lược của sự phát triển bền vững.

b. Những mục tiêu của phát triển bền vững.

Câu 4: (4,0 điểm)

Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu tại Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch) diễn ra từ ngày 07 đến ngày 18/12/2009. Hãy cho biết:

a. Ba chủ đề chính được thảo luận tại hội nghị.

b. Năm nội dung còn bất đồng trong quá trình diễn ra hội nghị.

c. Những điểm nổi bật trong bản "Thỏa thuận Cô-pen-ha-gen".

d. Những biện pháp ứng phó của Việt Nam với biến đổi khí hậu.

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn 1990 - 2004 ***(Đơn vị: tỉ USD)***

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
XK	393,6	584,7	781,9	729,1	693,1	724,8	818,5
NK	517,0	770,9	1.259,3	1.179,2	1.200,2	1.303,1	1.525,7

a. Tính cán cân thương mại (cán cân xuất nhập khẩu) của Hoa Kì theo bảng số liệu trên.

b. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại của Hoa Kì giai đoạn 1990 - 2004.

c. Qua biểu đồ, rút ra những nhận xét cần thiết.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hiểu như thế nào là khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

b. Trình bày hiểu biết của cá nhân về các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nổi bật của nhân loại trong thế kỉ XX.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Bản chất của toàn cầu hoá là gì? Toàn cầu hoá khác với quốc tế hoá như thế nào?

b. Nêu tên đầy đủ (tiếng Việt - Anh) và thời gian ra đời, số thành viên của một số tổ chức quốc tế và khu vực có Việt Nam tham gia.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trình bày tên đầy đủ của ASEAN (tiếng Việt - Anh). Các mục tiêu chính của ASEAN. Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

b. Nêu một vài sự kiện nổi bật nhất về chính trị, văn hóa của Việt Nam từ cuối năm 2009 đến nay trên trường quốc tế.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Thế nào là liên kết vùng? Qua ví dụ liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ, hãy cho biết ý nghĩa và biểu hiện của việc phát triển các liên kết vùng trong EU.

b. CHLB Đức đã đạt được những thành tựu nổi bật nào trong phát triển công nghiệp và nông nghiệp?

Câu 5: (4,0 điểm)

Dựa vào kiến thức đã học và hai bảng số liệu sau:

Bảng 1*: Số dân Hoa Kì thời kì 1800 - 2005 *(Đơn vị: triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1890	1920	1940	1960	1980	2005
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5

***Bảng 2:* Một số tiêu chí về dân số Hoa Kì, năm 1950 và 2004**

Năm	1950	2004
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên *(%)*	1,5	0,6
Tuổi thọ trung bình *(tuổi)*	70,8	78,0
Nhóm dưới 15 tuổi *(%)*	27,0	20,0
Nhóm trên 65 tuổi *(%)*	8,0	12,0

a. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ gia tăng dân số của Hoa Kì giai đoạn 1890 - 2005.

b. Rút ra nhận xét cần thiết.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, em hãy xác định tên các thành viên của tổ chức EU.

b. Hiện nay hàng thuỷ hải sản của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường EU đang gặp những thuận lợi và khó khăn gì?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tự nhiên của hai miền Đông, Tây (Trung Quốc) ảnh hưởng gì đến sự phát triển kinh tế của quốc gia này?

b. Tại sao các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở Miền Đông?

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trình bày một số lợi thế tự nhiên của Pháp trong phát triển kinh tế - xã hội.

b. Hãy phân tích nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông ở Liên minh châu Âu.

Câu 4: (4,0 điểm): Cho bảng số liệu sau:

Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm ***(Đơn vị: tỉ USD)***

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1985	218,8	352,5
1990	393,6	517,0
1995	584,7	770,9
2000	781,9	1.259,3
2001	729,1	1.179,2
2002	693,1	1.200,8
2003	724,8	1.303,1
2004	818,5	1.505,7

a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kì.

b. Rút ra những nhận xét cần thiết.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Phân tích những tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại tới sự phát triển nền kinh tế - xã hội thế giới.

b. Nước ta có những thuận lợi gì để tiếp cận nền kinh tế tri thức?

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Câu 1: (4,0 điểm)

Nêu đặc điểm của vị trí địa lí Hoa Kì và cho biết vị trí địa lí tạo thuận lợi gì cho sự phát triển kinh tế Hoa Kì?

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tại sao nói: Trên thế giới, sự bùng nổ dân số chủ yếu diễn ra ở nhóm nước đang phát triển còn sự già hóa dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển?

b. Tại sao nói: Từ năm 2009, Việt Nam bước vào thời kì "cơ cấu dân số vàng"? Cơ hội và thách thức của "cơ cấu dân số vàng" đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta là gì?

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Chỉ số tiêu dùng điện năng bình quân theo đầu người có ý nghĩa gì đối với việc đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia? Cho ví dụ chứng minh ở khu vực Đông Nam Á.

b. Nêu các mục tiêu chính của ASEAN. Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế.

b. Cơ sở hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực là gì?

c. Năm 2010, Việt Nam giữ vai trò gì trong ASEAN?

Câu 5: (4,0 điểm): Cho bang số liệu sau:

Tỉ lệ gia tăng tự nhiên trung bình năm của thế giới và các nhóm nước

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm nước	1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2000 - 2005
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2

a. Vẽ biểu đồ thích hợp so sánh tỉ lệ gia tăng tự nhiên của các nhóm nước so với toàn thế giới.

b. Nhận xét và giải thích.

Phần II

ĐÁP ÁN ĐỀ OLYMPIC TRUYỀN THỐNG 30/4 LẦN XVI – NĂM 2010

A. LỚP 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vào ngày 6/5 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế (vĩ độ $16^0 26'$B). Vậy ta tính được góc nhập xạ và vĩ độ của các địa điểm như sau:

** Góc nhập xạ tại Hà Nội ($21^0 02'$B) và TP. Hồ Chí Minh ($10^0 47'$B) (2,0 điểm)*

– Tại Hà Nội:

+ Trình bày cách tính: $h = 90^0 - 21^0 02' + 16^0 26' = 85^0 24'$ *(0,25đ)*

+ Góc nhập xạ tại Hà Nội là $85^0 24'$ *(0,25đ)*

– Tại TP. Hồ Chí Minh:

+ Trình bày cách tính: $h = 90^0 + 10^0 47' - 16^0 26' = 84^0 21'$ *(0,25đ)*

+ Góc nhập xạ tại TP. Hồ Chí Minh là $84^0 21'$ *(0,25đ)*

** Tính vĩ độ địa lí có góc nhập xạ $70^0 15'$.*

– Địa điểm thứ nhất: $90^0 - 70^0 15' + 16^0 26' = 36^0 11'$B *(0,5đ)*

– Địa điểm thứ hai: $90^0 - 70^0 15' - 16^0 26' = 3^0 19'$N *(0,5đ)*

Chú ý: Nếu không xác định được vĩ độ Bắc hay Nam không cho điểm.

b. Các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: (2,0 điểm)

- Sự luân phiên ngày đêm: *(0,25đ)*

Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa là ngày, còn một nửa không được chiếu sáng là đêm, hiện tượng này xảy ra luân phiên ở mọi nơi trên Trái Đất. *(0,25đ)*

– Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế: *(0,25đ)*

+ Giờ địa phương hay giờ Mặt Trời: Các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở độ cao khác nhau do đó có giờ khác nhau. *(0,25đ)*

+ Để tiện cho tính giờ và giao dịch quốc tế người ta chia đều bề mặt Trái Đất thành 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15 độ kinh tuyến, các địa phương nằm trong múi sẽ thống nhất 1 giờ, đó là giờ múi. Giờ múi 0 được lấy làm giờ quốc tế, hay giờ GMT. *(0,25đ)*

+ Đường chuyển ngày quốc tế: Người ta quy định lấy kinh tuyến 180 độ qua múi giờ số 12 trên Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ

phía Tây sang phía Đông qua kinh tuyến 180 độ thì lùi lại một ngày lịch, còn đi từ phía Đông sang phía Tây qua kinh tuyến 180 độ thì tăng thêm 1 ngày lịch. *(0,25đ)*

– Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể: *(0,25đ)*

Khi Trái Đất tự quay quanh trục, mọi địa điểm thuộc các vĩ độ khác nhau ở trên bề mặt Trái Đất (trừ 2 cực) đều có vận tốc dài khác nhau và hướng chuyển động từ Tây sang Đông. Lực làm lệch hướng đó gọi là lực Côriôlit *(0,25đ)*

Ở Bắc Bán cầu vật chuyển động bị lệch về phía phải, ở Nam Bán cầu vật chuyển động bị lệch về phía trái theo hướng chuyển động. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hoạt động của gió Tây ôn đới, gió Mậu dịch, gió biển, gió đất và loại gió ảnh hưởng đến khí hậu nước ta. (2,0 điểm)

**** Hoạt động của các loại gió:***

– Gió Tây ôn đới:

+ Thổi quanh năm từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp ôn đới. *(0,25đ)*

+ Hướng: Ở bán cầu Bắc: Tây Nam; Ở bán cầu Nam: Tây Bắc

+ Tính chất: Độ ẩm cao, mưa bụi, mưa phùn *(0,25đ)*

- Gió Mậu dịch:

+ Thổi quanh năm từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo. *(0,25đ)*

+ Hướng: Ở bán cầu Bắc: Đông Bắc. Ở bán cầu Nam: Đông Nam

+ Tính chất: Khô, ít mưa. *(0,25đ)*

– Gió biển: Thổi từ biển vào đất liền vào ban ngày. *(0,25đ)*

– Gió đất: Thổi từ đất liền ra biển vào ban đêm. *(0,25đ)*

**** Trong các loại gió trên,*** gió Mậu dịch, gió biển, gió đất ảnh hưởng đến khí hậu nước ta. *(0,5đ)*

Chú ý: Nếu thiếu 1 trong 2 loại gió trừ 0,25 điểm, nếu kể gió Tây ôn đới ở nước ta không cho điểm.

b. Tên kiểu khí hậu của các biểu đồ: (1,0 điểm)

– Va-len-xi-a: Ôn đới hải dương.

– Mát-xcơ-va: Ôn đới lục địa.

– Yan-gun: Nhiệt đới gió mùa.

– Pa-đăng: Xích đạo.

c. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông: (1,0 điểm)

**** Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm: (0,5 điểm)***

– Chế độ mưa ảnh hưởng đến chế độ nước sông ở vùng khí hậu nóng, ôn đới và khu vực có địa hình thấp.

– Băng tuyết ảnh hưởng đến chế độ nước sông ở vùng ôn đới lạnh và vùng núi cao.

– Nước ngầm điều hòa chế độ nước sông ở vùng đất, đá dễ thấm nước..

**** Địa thế thực vật, hồ đầm: (0,5 điểm)***

– Miền núi nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng.

– Thực vật, hồ đầm điều hòa chế độ dòng chảy.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. * *Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên các nước (0,75 điểm)*

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên một số nước *(Đơn vị: %)*

Nước	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên
Bun-ga-ri	– 0,5
Liên bang Nga	– 0,6
Việt Nam	1,3
Hoa Kì	0,6
Bra-xin	1,4
Ma-đa-ga-xca	2,8

Chú ý: Tính sai 1 đến 2 nước trừ 0,25 điểm, không có đơn vị % trừ 0,25 điểm, sai đơn vị không cho điểm.

*** *Nhận xét về tỉ lệ gia tăng dân số của các nước trên: (0,75 điểm)***

- Tỉ lệ gia tăng dân số các nước không đồng đều. *(0,25đ)*

- Tỉ lệ gia tăng dân số các nước < 1%: Bun-ga-ri (– 0,5%), Liên bang Nga (– 0,6%), Hoa Kì (0,6%) → hầu hết ở các nước phát triển. *(0,25đ)*

- Tỉ lệ gia tăng dân số các nước cao > 1%: Việt Nam (1,3%), Bra-xin (1,4%), Ma-đa-ga-xca (2,8%) → hầu hết ở các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

b. Có sự phân bố dân cư không đều giữa các khu vực là vì: (2,5 điểm)

Sự phân bố dân cư không đều giữa các khu vực trên do tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và lịch sử. *(0,25đ)*

**** Điều kiện tự nhiên:(1,0 điểm)***

- Nơi có khí hậu ấm áp, ôn hòa, nguồn nước dồi dào, địa hình bằng phẳng, tài nguyên khoáng sản phong phú,... dân cư tập trung đông. (Tây Âu, Ca-ri-bê, Đông Á, Đông Nam Á,...). *(0,5đ)*

- Nơi có khí hậu khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, nguồn nước khan hiếm,... dân tập trung thưa thớt (châu Đại Dương, Trung Phi, Bắc Mĩ,...). *(0,5đ)*

**** Điều kiện kinh tế xã hội: (1,25 điểm)***

- Nơi có trình độ kinh tế phát triển cao thường tập trung đông dân (Tây Âu, Đông Á, Nam Âu,...). *(0,25đ)*

- Nơi có sản xuất lúa nước cần nhiều lao động nên tập trung đông dân (Đông Nam Á, Trung - Nam Á,...). *(0,25đ)*

- Nơi có lịch sử khai thác lâu đời tập trung dân đông đúc (Tây Âu, Trung - Nam Á, Nam Á,...). *(0,25đ)*

- Sự chuyển cư cũng ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư trên thế giới (Ca-ri-bê, Trung Mĩ,...). *(0,25đ)*

- Trong đó nguyên nhân quyết định đến phân bố dân cư là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế. *(0,25đ)*

Chú ý: Không có dẫn chứng trong phần nhận xét trừ 0,5 điểm.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp

**** Vai trò: (1,5 điểm)***

– Có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. *(0,25đ)*

– Là ngành sản xuất ra khối lượng lớn của cải vật chất. *(0,25đ)*

– Cung cấp tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế. *(0,25đ)*

– Tạo ra sản phẩm tiêu dùng có giá trị. *(0,25đ)*

– Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác. *(0,25đ)*

– Mở rộng thị trường lao động, tạo nhiều việc làm mới, tăng thu nhập. *(0,25đ)*

**** Đặc điểm: (1,5 điểm)***

– Quá trình sản xuất gồm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn tác động vào đối tượng lao động để tạo ra nguyên liệu. *(0,25đ)*

+ Giai đoạn chế biến các nguyên liệu thành TLSX và hàng tiêu dùng. *(0,25đ)*

– Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ:

+ Không đòi hỏi không gian rộng lớn. *(0,25đ)*

+ Tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm. *(0,25đ)*

+ Có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, thu hút nhiều lao động và tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn. *(0,25đ)*

– Sản xuất công nghiệp gồm nhiều ngành phức tạp, phân công tỉ mỉ, phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Công nghiệp là tập hợp của hệ thống nhiều ngành, quy trình sản xuất của từng ngành hết sức chi tiết, chặt chẽ. *(0,25đ)*

b. Các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung là vì: (1,0 điểm)

– Việc xây dựng khu công nghiệp tập trung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *(0,25đ)*

– Thu hút vốn đầu tư, tạo ra nhiều sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu. *(0,25đ)*

– Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống. *(0,25đ)*

– Mở rộng chuyển giao công nghệ và phát triển đô thị mới. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu lương thực của thế giới năm 1990, 2003 và 2008.

**** Xử lí số liệu: (Đơn vị: %) (1,0 điểm)***

Năm	1990	2003	2008
Tổng số	100	100	100
Lúa mì	30,4	27,6	21,4
Lúa gạo	26,2	28,9	21,2
Ngô	24,6	31,5	25,5
Các cây lương thực khác	18,8	12,0	31,9

Chú ý: Thiếu đơn vị % trừ 0,25 điểm

*** Tính bán kính: (0,5 điểm)***

R_{1990} = 1 (đvbk); R_{2003} = 1,02 (đvbk);; R_{2008} = 1,29 (đvbk); *(0,5đ)*

*** Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)***

- Vẽ 3 biểu đồ tròn theo bán kính đã tính.
- Yêu cầu: chính xác, rõ ràng, đẹp, chú thích đầy đủ, có tên biểu đồ.

Chú ý:

– Vẽ các dạng biểu đồ khác không cho điểm.

- Thiếu hoặc sai 1 chi tiết trừ 0,25 điểm.

– Vẽ biểu đồ tròn có bán kính bằng nhau trừ 0.5 điểm.

– Sự sai lệch lớn về bán kính so với số liệu bán kính đã tính trừ 0,25 điểm.

– Vẽ biểu đồ bằng bút chì trừ 0,5 điểm.

– Vẽ biểu đồ bằng nhiều màu mực, bút màu không cho điểm.

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Từ 1990 - 2008 tổng sản lượng lương thực của thế giới tăng 1.277,6 triệu tấn (tăng 1,66 lần). *(0,25đ)*

– Nhìn chung, từ 1990 - 2008:

+ Tỉ trọng của lúa mì ngày càng giảm, giảm 9,0% *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng lúa gạo tăng 2,7% và ngô tăng 6,9% (trong giai đoạn 1990 - 2003), sau đó (từ 2003 - 2008) lúa gạo giảm 7,7%, ngô giảm 6,0% *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng các cây lương thực khác giảm 6,8% (trong giai đoạn 1990 - 2003), sau đó (từ 2003 - 2008) tăng 19,9%. *(0,25đ)*

Chú ý: Không có dẫn chứng trong phần nhận xét trừ 0,25 điểm. Nhận xét về loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất, thấp nhất thưởng 0,25 điểm nhưng tổng điểm của câu không quá 4,0 điểm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (3,0 điểm)

a. Tọa độ địa phương A

– Từ 21/3 đến 22/6, Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến chí tuyến Bắc mất 93 ngày và di được 23°27' = 1.407'

→ Một ngày Mặt Trời di chuyển được: 1.407': 93 = 0°15'8''

Từ 21/3 đến 19/5, Mặt Trời di chuyển được 59 ngày → vĩ độ nơi Mặt Trời lên thiên đỉnh ngày 19/5 của địa phương A là:

→ 59 x 0°15'8'' = 14°52'52''

Ngày 19/5 lúc giữa trưa địa phương A có góc nhập xạ 83°52'52'' → vĩ độ nơi Mặt Trời lên thiên đỉnh cách địa phương A:

90° – 83°52'52''= 6°7'8''

Vậy vĩ độ địa phương A là: $14^0 52'52'' + 6^0 7'8'' = 21^0$B *(1,0 điểm)*

– Kinh độ địa phương A: 12 giờ – 6 giờ 30 phút = 5 giờ 30 phút

5 giờ 30 phút x $15^0 = 82^0 30'$Đ *(0,5 điểm)*

b.

– Địa phương A nằm ở vĩ độ 21^0B nên mỗi năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh. *(0,5 điểm)*

– Từ 21/3 đến 22/6, Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến chí tuyến Bắc mất 93 ngày và đi được $23^0 27' = 1.407'$

→ Một ngày Mặt Trời di chuyển được: $1.407' : 93 = 0^0 15'8''$

Số ngày Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến vĩ độ địa phương A ($21^0 = 1.260'$):

$1.260' : 0^0 15'8'' = 83$ (ngày)

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 21/3 + 83 ngày = ngày 12/6

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2: 23/9 – 83 ngày = ngày 02/7 *(1,5 điểm)*

Câu 2: (3,5 điểm): TP. Hồ Chí Minh nằm ở $10^0 40'$B

a. Khi TP. Hồ Chí Minh có góc nhập xạ giữa trưa bằng 85^0 → Mặt Trời lên thiên đỉnh cách TP. Hồ Chí Minh là: $90^0 - 85^0 = 5^0$

Góc nhập xạ giữa trưa của TP. Hồ Chí Minh 85^0 → vĩ độ mà Mặt Trời lên thiên đỉnh của TP. Hồ Chí Minh sẽ là:

$10^0 40' + 5^0 = 15^0 40'$B

Hoặc $10^0 40' - 5^0 = 5^0 40'$B *(0,5 điểm)*

**** Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $15^0 40'$B***

Từ 21/3 đến 22/6, Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến chí tuyến Bắc mất 93 ngày và đi được $23^0 27' = 1.407'$

→ Một ngày Mặt Trời di chuyển được: $1.407' : 93 = 0^0 15'8''$

Số ngày Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến vĩ độ $15^0 40'$B là:

$940' : 0^0 15'8'' = 62$ (ngày)

– Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 21/3 + 62 ngày = ngày 22/5

– Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2: 23/9 – 62 ngày = ngày 23/7 *(1,0 điểm)*

**** Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại vĩ độ $5^0 40'$B***

Từ 21/3 đến 22/6, Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến chí tuyến Bắc mất 93 ngày và đi được $23^0 27' = 1.407'$

→ Một ngày Mặt Trời di chuyển được: $1.407' : 93 = 0^0 15'8''$

Số ngày Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến vĩ độ $5^0 40'$B

$340' : 0^0 15'8'' = 23$ (ngày)

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 21/3 + 23 ngày = ngày 13/4

+ Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 2: 23/9 – 23 ngày = ngày 31/8 *(1,0 điểm)*

b.

Từ 21/3 đến 22/6, Mặt Trời di chuyển từ xích đạo đến chí tuyến Bắc mất 93 ngày và đi được $23^0 27' = 1.407'$

→ Một ngày Mặt Trời di chuyển được: 1.407': 93 = $0^015'8''$

Từ 21/3 đến 25/5, Mặt Trời di chuyển được 65 ngày → Vĩ độ nơi Mặt Trời lên thiên đỉnh ngày 25/5 của TP. Hồ Chí Minh là:

$$65 \times 0^015'8'' = 16^023'40''$$

Góc nhập xạ vào ngày 25/5 của TP. Hồ Chí Minh là:

$$90^0 - (16^023'40'' - 10^040') = 84^016'20''$$ *(1,0 điểm)*

Câu.3: (5,0 điểm)

a. * *Nêu tên biểu đồ và nhận xét: (1,5 điểm)*

– Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện sự phân bố lượng mưa theo vĩ độ *(0,5 điểm)*

– Nhận xét:

+ Xích đạo: Mưa nhiều nhất, đặc biệt ở 10^0B do dải hội tụ nhiệt đới tồn tại khá thường xuyên.

+ Vùng chí tuyến Bắc và Nam: Mưa rất ít.

+ Vùng ôn đới Bắc và Nam: Mưa nhiều nhưng Nam bán cầu mưa nhiều hơn vì diện tích đại dương là chủ yếu.

+ Vùng cực Bắc và Nam: Mưa càng giảm dần.

→ Nhìn chung, lượng mưa Bắc bán cầu ít hơn so với Nam bán cầu. *(1,0 điểm)*

Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố lượng mưa: (2,0 điểm)

– Vĩ độ: *(0,5đ)*

+ Trên Trái Đất lượng mưa phân bố không đều từ xích đạo đến cực.

+ Ở vùng xích đạo và 2 bên đường xích đạo: Nhiệt độ quanh năm cao, lượng bốc hơi lớn → lượng mưa từ 1.000 - 2.000 mm/năm. Mưa thường nhiều trận ngắn, mưa rào và đều quanh năm.

+ Hai khu vực mưa ít nhất nằm giữa các vĩ tuyến 30^0 - 40^0 ở 2 bán cầu (vì ở đây áp cao quanh năm, không khí khô) → lượng mưa trung bình hàng năm dưới 150 mm. Ở khu vực Đông Á, Bắc Mĩ vì có ảnh hưởng gió mùa nên lượng mưa phong phú hơn.

+ Từ 2 khu vực 40^0 vĩ tuyến trở lên: Có lượng mưa trung bình 500 - 1.000 mm/năm. Đặc biệt, mưa khá nhiều ở bờ Tây lục địa vì chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió Tây ôn đới.

+ Ở 2 cực do không khí quá lạnh, nước khó bốc hơi nên lượng mưa trung bình năm ít (dưới 250 mm/năm).

– Khí áp: *(0,25đ)*

+ Khí áp thấp: Là nơi hút gió và đẩy không khí lên cao → sinh ra mây → mây gặp lạnh tạo thành mưa → là nơi mưa nhiều nhất (đó là mưa áp thấp ở vùng xích đạo là hiện tượng mưa đối lưu)

+ Khí áp cao: Là nơi thổi gió đi, không khí từ trên cao giáng xuống, ngăn mọi luồng không khí bốc lên → không sinh ra được mây → mưa rất ít hoặc không mưa.

– Frông: *(0,25đ)*

+ Khu vực có dải frông đi qua (dọc các frông) không khí được đẩy lên cao, không khí nóng trên bị co lại, lạnh đi → tạo thành mây → gây mưa, đó là mưa frông. Ở nước ta gió mùa Đông Bắc về thường có mưa frông.

+ Miền có dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.

- Gió: *(0,25đ)*

+ Vùng có gió Mậu dịch → ít mưa (vì thường gió khô).

+ Vùng có gió mùa → mưa nhiều (vì 1/2 năm có gió mùa thổi từ đại dương vào lục địa).

– Dòng biển: *(0,25đ)*

+ Nơi có dòng biển nóng → mưa nhiều (vì không khí trên dương lưu có nhiều hơi nước).

+ Nơi có dòng biển lạnh → ít mưa (vì không khị trên dương lưu lạnh không hút được hơi nước.

– Địa hình: *(0,25đ)*

+ Ở vùng núi càng lên cao nhiệt độ càng giảm → có nhiều mưa nhưng đến một độ cao nhất định mây đã trút hết hơi nước nên không khí khô ráo, ít mưa.

+ Cùng một dãy núi: Sườn đón gió ẩm → mưa nhiều; sườn khuất gió → mưa ít (vì khi gió thổi sang đã hết hơi ẩm)

– Hai dương và lục địa: *(0,25đ)*

+ Ở cùng một vĩ độ: Các miền hải dương thường mưa nhiều hơn các miền lục địa. Càng vào sâu trong lục địa mưa càng ít. Ở trung tâm các lục địa, nhiều nơi là hoang mạc (như ở vùng Trung Á).

+ Trên các lục địa xa biển, không có gió từ các đại dương thổi vào thì chỉ có mưa nhỏ do ngưng kết hơi nước bốc lên từ sông ngòi, ao hồ, rừng cây,...

b.

– Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh: *(1,0 điểm)*

Bán cầu	Dòng biển nóng	Dòng biển lạnh
Bắc bán cầu	Dòng biển Bắc Thái Bình Dương Dòng biển Gớt-xtrim (Bắc Đại Tây Dương) – Dòng biển Ghi-nê – Dòng biển theo gió mùa – Dòng biển Bắc xích đạo Dòng biển Cư-rô-si-vô	– Dòng biển Ca-li-phoóc-ni-a – Dòng biển La-bra-đô – Dòng biển Ca-na-ry – Dòng biển Ôi-a-si-vô
Nam bán cầu	Dòng biển Bra-xin Dòng biển Mô-dăm-bích – Dòng biển biển Mũi Kim Dòng biển Tín phong Nam bán cầu – Dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a	– Dòng biển theo gió Tây – Dòng biển Pê-ru – Dòng biển Ben-ghê-la – Dòng biển Tây Ô-xtrây-li-a

– Tác dụng của các dòng biển đến khí hậu ven bờ: *(0,5 điểm)*

+ Đối với bờ Tây hoặc bờ Đông lục địa → nơi có dòng biển nóng chảy qua → các khối khí được cung cấp hơi nước → mưa nhiều, khí hậu ven bờ sẽ ấm áp hơn. *(0,25đ)*

+ Đối với bờ Tây hoặc bờ Đông lục địa → nơi có dòng biển lạnh chảy qua → các khối khí qua dòng biển bị lạnh đi → mưa ít, khí hậu ven bờ khô nóng → hình thành các hoang mạc ven bờ. *(0,25đ)*

Câu 4: (2,5 điểm)

a. Dân số của Việt Nam qua các năm: (1,0 điểm)

Năm	1999	2000	2002	2003	2006
Dân số *(người)*	76.651.747	77.663.550	79.727.400	80.779.802	84.021.093

b. Thời gian dân số tăng gấp đôi năm 2002 là: (0,5 điểm)

Cách 1: Áp dụng công thức: $T = \frac{70}{Tg} = \frac{70}{1,32} = 53$ năm

Vậy đến năm 2002 + 53 = 2055 dân số Việt Nam sẽ tăng gấp đôi năm 2002 *(0,5 đ)*

Cách 2: $P_n = 2P_0$

$\rightarrow P_0(1 + Tg)^n = 2P_0 \rightarrow (1 + T_g)^n = 2 \rightarrow (1 + 0,0132)^n = 2 \rightarrow 1,0132^n = 2$

$\rightarrow n = \log_{1,0132} 2 = \lg 2 . \lg 1,132 = 53$ năm

Vậy đến năm 2002 + 53 = 2055 năm dân số Việt Nam sẽ tăng gấp đôi năm 2002 *(0,5 điểm)*

c. Thời điểm dân số đạt 100.000.000 người là: (1,0 điểm)

Áp dụng công thức:

$P_n = P_0(1 + T_g)^n$

$100.000.000 = 79.727.400\,(1 + 1,32\%)^n$

$\rightarrow (1 + 0,0132)^n = 1,2543$

$\rightarrow 1,0132^n = 1,2543$

$\rightarrow n = \log_{1,0132} 1,2543 = \lg 1,2543 . \lg 1,0132 = 17$ năm

Vậy đến năm: 2002 + 17 = 2019 dân số Việt Nam sẽ đạt 100.000.000 dân. *(1,0 điểm)*

Câu 5: (2,0 điểm)

a. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp: (1,0 điểm)

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thay thế được.

– Cây trồng, vật nuôi là đối tượng của sản xuất nông nghiệp.

– Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên (nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí, dinh dưỡng)

– Sản xuất nông nghiệp ngày nay trở thành ngành sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

b. Phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp vì: (1,0 điểm)

– Cơ sở nguồn thức ăn chưa đảm bảo:

+ Đồng cỏ tự nhiên còn rất ít, chưa được cải tạo.

+ Nguồn thức ăn từ lương thực phục vụ cho chăn nuôi còn rất ít (vì phần lớn lượng lương thực dùng đáp ứng nhu cầu con người).

– Các nước đang phát triển còn thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, máy móc phục vụ chăn nuôi.

– Trình độ khoa học kĩ thuật còn thấp, dịch vụ thú y kém, công nghệ sinh học còn non yếu, chưa lai tạo được nhiều giống cho năng suất cao.

– Tập quán chăn nuôi, tôn giáo.

– Sức mua trong nước và thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

Câu 6: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,5 điểm)

– Xử lí bảng số liệu: (0,5 điểm)

Cơ cấu GTSX công nghiệp (theo giá so sánh 1994) phân theo ngành ở nước ta

(Đơn vị: %)

Năm / Nhóm ngành	2000	2006
Công nghiệp khai thác	13,5	7,8
Công nghiệp chế biến	78,1	86,4
Công nghiệp SX&PP điện, nước, khí đốt	8,4	5,8

– Xác định bán kính: (0,5 điểm)

Giả sử $R_{2000} = 1$ (đvbk)

$$R_{2006} = \sqrt{\frac{487.255,7}{202.501,8}}\ 1^2 = 1,6 \text{ (đvbk)}$$

(Áp dụng công thức $S = \pi R^2$)

– Vẽ biểu đồ: Đảm bảo 3Đ - đúng, đủ, đẹp. (1,5 điểm)

b. Nhận xét (1,5 điểm)

Từ 2000 - 2006:

– Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành: công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng cao *(0,25đ)*

– Sự chuyển dịch trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp:

+ Tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác giảm mạnh: 13,5% xuống còn 7,8%. *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng: 78,1% tăng lên 86,4%. *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và khí đốt giảm: 8,4% xuống còn 5,8%. *(0,25đ)*

→ Xu hướng chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất trong công nghiệp nước ta: giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. *(0,5 điểm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO AN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THOẠI NGỌC HẦU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

– Vẽ hình: *(1,0đ)* (đúng, chú thích đầy đủ, thiếu 1 chi tiết trên hình vẽ trừ 0,25đ)

– Trình bày: *(1,0đ)*

Trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^0 33^/$ và không đổi phương, nên đứng trên Trái Đất quan sát ta thấy dường như Mặt Trời chuyển động suốt năm giữa 2 chí tuyến và chiếu thẳng góc ở khu vực này. Ta gọi đó là hiện tượng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm. *(0,25đ)*

Cụ thể: *(0,5đ)* + 21/3 tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Xích đạo.
+ 22/6 tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Chí tuyến Bắc.
+ 23/9 tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Xích đạo.
+ 22/12 tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở Chí tuyến Nam.

Khi tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc ở đâu nơi đó sẽ thấy Mặt Trời giữa trưa lên đúng đỉnh đầu, ta gọi đó là hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh. *(0,25đ)*

b. * *Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Hà Nội (1,0 điểm)*

Một ngày Mặt Trời chuyển động biểu kiến một góc là: $23^0 27'$: 93 ngày = 15'8"

Vậy Mặt Trời chuyển động từ Xích đạo đến Hà Nội mất: $21^0 02'$: 15'8" = 83 ngày.

Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất là ngày: 21/3 + 83 ngày = 12/6.

Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai là ngày: 22/6 + (93 – 83 ngày) = 2/7.

**** Tính ngày Mặt trời lên thiên đỉnh tại TP. Hồ Chí Minh (1,0 điểm)***

Mặt Trời chuyển động từ Xích đạo đến TP. Hồ Chí Minh mất $10^0 47'$: 15'8" = 43 ngày.

Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ nhất là ngày: 21/3 + 43 ngày = 3/5.

Mặt Trời lên thiên đỉnh lần thứ hai là ngày: 22/6 + (93 – 43 ngày) = 11/8.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nhiệt độ không khí (1,0điểm)

– Khi tia sáng Mặt Trời đi qua khí quyển, thì mặt đất sẽ hấp thu và bức xạ lại vào không khí, lúc này không khí sẽ nóng lên. Độ nóng này gọi là nhiệt độ không khí. *(0,25đ)*

– Góc chiếu của tia sáng Mặt Trời càng lớn thì lượng nhiệt nhận được càng nhiều và ngược lại. *(0,25đ)*

– Bức xạ Mặt Trời là nguồn cung cấp nhiệt cho bề mặt Trái Đất, *(0,25đ)* và nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí là nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng. *(0,25đ)*

b. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất: (1,75 điểm)

– Phân bố theo vĩ độ địa lí: (0,5đ)

+ Nhiệt độ giảm dần từ xích đạo về cực (vĩ độ thấp về vĩ độ cao).

+ Biên độ nhiệt trong năm tăng dần từ xích đạo đến cực.

– Phân bố theo lục địa và đại dương: (0,5đ)

+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa.

+ Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.

+ Lục địa nhiệt độ cao hơn đại dương.

– Phân bố theo địa hình: (0,5đ)

+ Càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm.

+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi. Sườn núi có hướng ngược chiều với tia sáng Mặt Trời thì độ dốc càng lớn góc nhập xạ càng lớn, trái lại sườn núi có hướng cùng chiều với tia sáng Mặt Trời thì độ dốc càng lớn góc nhập xạ càng nhỏ.

– Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi do tác động của dòng biển nóng, lạnh, do lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người. *(0,25đ)*

c. Giải thích sự khác biệt giữa chế độ nhiệt của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh: (1,25 điểm)

**** Tháng 1: (0,5 điểm)***

- Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc nên có nhiệt độ thấp.

- TP. Hồ Chí Minh không bị ảnh hưởng của gió này nên nhiệt độ cao.

**** Tháng 7: (0,5 điểm)***

– Cả nước đều chịu tác động của gió Tây Nam và gió Tín phong Bắc bán cầu nên nhiệt độ cao đều trên toàn quốc.

– Hà Nội nhiệt độ cao hơn TP. Hồ Chí Minh vì Hà Nội nằm gần chí tuyến Bắc lại thêm thỉnh thoảng chịu hiệu ứng phơn xảy ra.

*** Giải thích:*** Nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh cao hơn vì TP. Hồ Chí Minh nằm gần xích đạo nóng quanh năm, còn Hà Nội nằm gần Chí tuyến Bắc, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc vào mùa đông nên nhiệt độ trung bình năm thấp hơn. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. **** Góc tới*** là góc hợp bởi tia sáng với tiếp tuyến của bề mặt Trái Đất. *(0,5đ)*

**** Ý nghĩa: (0,5 điểm)***

– Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem tới mặt đất. Góc tới càng lớn thì lượng ánh sáng và lượng nhiệt nhận được càng lớn.

– Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất.

b. **** Công thức tính góc nhập xạ: (0,25 điểm)***

$$h = 90^0 - (\varphi \pm \alpha)$$

Trong đó: h: góc nhập xạ.

φ: Vĩ độ cần tính.

α: Vĩ độ Mặt Trời lên thiên đỉnh.

*** Kết quả: (2,0 điểm)**

Địa điểm	21/3	22/6	23/9	22/12
Hà Giang	66°37'	89°56'	66°37'	43°10'
Cà Mau	81°26'	75°07'	81°26'	57°59'

c. Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Hà Giang và Cà Mau: (0,75 điểm)

Mặt Trời lên thiên đỉnh	Lần thứ nhất	Lần thứ hai
Hà Giang (23°23'B)	22/6	Không có
Cà Mau (8°34'B)	24/4	20/8

Câu 4: (4,0 điểm)

a. * ***Gia tăng tự nhiên:*** Là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô ở cùng thời điểm. Được tính bằng đơn vị %. *(0,5đ)*

– Tỉ suất sinh thô là tỉ số giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Được tính bằng đơn vị ‰. *(0,25đ)*

– Tỉ suất tử thô là tỉ số giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Được tính bằng đơn vị ‰. *(0,25đ)*

→ Đây là động lực gia tăng dân số vì nó làm biến đổi dân số không chỉ ở mỗi quốc gia mà còn ảnh hưởng cả đến dân số thế giới. *(0,5đ)*

* ***Gia tăng cơ học:*** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và người nhập cư. Nó chỉ làm thay đổi dân số giữa các quốc gia nhưng không ảnh hưởng đến dân số thế giới. *(0,5đ)*

* ***Gia tăng dân số*** là tổng số giữa gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. *(0,5đ)*

b. * ***Công thức:***

– Dân số năm liền sau = $D_1 = D_0 + D_0 \times Tg$

– Dân số năm liền trước: $D_0 = D_1 : (1 + Tg)$

*** Kết quả: (0,5 điểm)**

Năm	2000	2001	2002	2003	2005
Số dân *(nghìn người)*	77.660,7	78.685,8	79.724,5	80.776,8	82.923,4

c. Tg trung bình thời kì 2005 - 2009 là 1,23%. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Công nghiệp dệt may và công nghiệp chế biến thực phẩm được phân bố rộng rãi trên thế giới, kể cả các nước đang phát triển là vì: (2,0 điểm)

– Đó là những ngành giải quyết các nhu cầu về ăn, mặc của con người.

– Giải quyết việc làm cho nhiều lao động, nhất là lao động nữ.

– Tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm của nhiều ngành công nghiệp khác, góp phần cải thiện đời sống người dân, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước.

– Trình độ kĩ thuật đa dạng, đòi hỏi ít vốn đầu tư, khả năng quay vòng vốn nhanh, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

b. **** Giống nhau: (0,5 điểm)***

– Cả 2 đều là ngành sản xuất vật chất.

– Đều có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

**** Khác nhau: (1,5 điểm)***

– Đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi; còn của công nghiệp là các khoáng sản nằm trong lòng đất nên phải khai thác rồi chế biến các nguyên liệu thành sản phẩm.

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, có tính thời vụ và tuân theo quy luật tự nhiên, quy luật sinh học; còn của công nghiệp thì gồm 2 giai đoạn có thể tiến hành đồng thời hoặc có thể cách xa nhau về mặt không gian, sản xuất công nghiệp còn bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

– Sản xuất công nghiệp mang tính chất tập trung cao độ khác hẳn với tính chất phân tán trong không gian của nông nghiệp.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU

Câu 1:

a. Các hệ quả vận động tự quay quanh trục của Trái Đất: (3,0 điểm)

**** Chu kì ngày đêm: (0,75 điểm)***

– Luân phiên liên tục với chu kì 24 giờ ở các địa phương.

– Giải thích: Do vị trí, hình dạng của Trái Đất trong Hệ Mặt Trời và Trái Đất tự quay liên tục, chu kì 24 giờ.

**** Ban ngày: (0,75 điểm)***

– Mặt Trời chuyển động biểu kiến từ Đông sang Tây trên bầu trời.

– Giải thích: Người quan sát trên mặt đất cùng tham gia vận động tự quay với Trái Đất, từ tây sang đông.

**** Giờ thực trên Trái Đất: (0,75 điểm)***

– Chỉ cùng nhau ở các địa phương nằm trên một kinh tuyến, kinh tuyến ở phía Đông bắt đầu ban ngày sớm hơn kinh tuyến phía Tây.

– Giải thích: Các kinh tuyến lần lượt đón ánh sáng Mặt Trời từ Đông sang Tây rồi lại khuất dần vào bóng tối.

**** Sự lệch hướng các chuyển động: (lực Côriôlit). (0,75 điểm)***

– Các vật thể chuyển động trên bề mặt đất đều bị lệch so với hướng chuyển động ban đầu (ở Bắc bán cầu bị lệch về phía phải của hướng chuyển động, ở Nam bán cầu bị lệch về phía trái).

– Giải thích: Mặc dù có cùng vận tốc góc trong chuyển động, song lại khác nhau về vận tốc dài khi có khác nhau về vĩ độ.

b. Ảnh hưởng của các hệ quả tới lớp vỏ địa lí: (1,0 điểm)

– Nhiệt độ không khí hàng ngày không quá cao, biên độ nhiệt độ ngày - đêm nhỏ.

– Tạo ra một chu kì cơ bản vận động, thay đổi các tính chất vật lí - hóa học của vật chất trong vỏ địa lí.

– Làm đa dạng, phức tạp thêm các vận động của vỏ địa lí (lực Côriôlit).

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hoàn chỉnh bảng số liệu: (2,0 điểm)

Vĩ độ	$23^0 23'$B	$8^0 34'$B	$8^0 34'$N	$23^0 23'$N
Độ cao Mặt Trời chính trưa ngày 22/6	$89^0 56'$	$75^0 7'$	$57^0 59'$	$43^0 40'$
Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh	22/6	28/4 và 18/8	29/10 và 16/2	22/12

b. So sánh, nhận xét: (2,0 điểm)

– Độ cao Mặt Trời lúc chính trưa ngày 22/6: lớn nhất ở $23^0 23'$B và giảm dần từ Bắc xuống Nam ($23^0 23'$N nhỏ nhất). *(0,5đ)*

– Số ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh: *(0,75đ)*.

+ Ở $23^0 23'$ (Bắc và Nam) trong một năm chỉ có một lần.

+ Ở $8^0 34'$ (Bắc và Nam) trong một năm có 2 ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh.

– Thời điểm Mặt Trời lên thiên đỉnh: *(0,75đ)*.

+ Ở $23^0 23'$ (Bắc và Nam) là hai ngày chí.

+ Ở $8^0 34'$ (Bắc và Nam): khoảng cách 2 lần lên thiên đỉnh gần bằng nhau và đều đối xứng với hai ngày phân.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. ****Tính năng suất cà phê trung bình tại các thời điểm: (0,5 điểm)***

Năm	1990	1995	2001	2003	2004
Diện tích *(nghìn ha)*	1.453	1.667	2.240	2.258	2.273
Sản lượng *(nghìn tấn)*	872	1.224	2.053	2.066	2.058
Năng suất trung bình *(kg/ha)*	600,1	734,3	916,5	915,0	905,4

**** Vẽ biểu đồ: (2,5 điểm)***

– Loại biểu đồ kết hợp biểu đồ đồ thị với biểu đồ cột nhóm (mỗi nhóm 2 cột).

– Chính xác tỉ lệ, đầy đủ, đẹp.

(Loại biểu đồ khác và không chính xác tỉ lệ thì không tính điểm; thiếu một chi tiết thì trừ 0,25 điểm).

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

Thời kì 1990 - 2004 tình hình sản xuất cà phê ở châu Á:

– Cả diện tích, năng suất trung bình, sản lượng đều tăng, tuy có khác nhau.

– Diện tích tăng liên tục, nhất là thời kì 1995 - 2001 (dẫn chứng).

– Năng suất tăng không đều: nhanh nhất những năm 1995 - 2001, những năm 2003 - 2004 có giảm (dẫn chứng).

Sản lượng cũng tăng nhanh, đặc biệt là những năm 1990 - 2001 (dẫn chứng).

Câu 4: (4,0 điểm)

**** Vị trí địa lí: (0,5 điểm)***

– Vị trí địa lí tự nhiên: có ảnh hưởng quan trọng đối với việc giao lưu, tiếp cận giữa các địa phương (phân tích).

– Vị trí kinh tế, chính trị: ảnh hưởng lớn tới quy mô, tính ổn định của quá trình giao lưu (phân tích)

**** Các nhân tố tự nhiên: (1,5 điểm)***

– Cung cấp nguyên liệu, năng lượng để công nghiệp hoạt động (phân tích).

– Cung cấp nguồn nước cho sản xuất (phân tích).

– Các tài nguyên khác (đất, sinh vật,...): cũng có ảnh hưởng nhất định, song mức độ nhỏ và chủ yếu có ảnh hưởng gián tiếp.

**** Các nhân tố kinh tế - xã hội: (2,0 điểm)***

– Dân cư: là lực lượng lao động và là một bộ phận thị trường của công nghiệp (phân tích).

– Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: có ảnh hưởng ngày càng lớn chất lượng, sản lượng công nghiệp (phân tích).

– Thị trường (trong và ngoài nước): cũng có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố công ngiệp (phân tích).

– Cơ sở vật chất, kĩ thuật; cơ sở hạ tầng: không thể thiếu để công nghiệp hoạt động (phân tích).

– Đường lối, chính sách: có ảnh hưởng quyết định tới con đường và cách thức tổ chức hoạt động công nghiệp (phân tích).

Câu 5:

a. Ở châu Á và châu Phi: (2,0 điểm)

– Ba vùng có lượng mưa trung bình năm < 200 mm là: Tây Á, Trung Á, hoang mạc Sa-ha-ra. *(0,5đ)*

– Giải thích: (1,5 điểm)

+ Tây Á có lượng mưa rất thấp là do nằm trọn trong vùng áp cao cận chí tuyến Bắc bán cầu, quanh năm có dòng không khí giáng, đồng thời có vị trí trung tâm 2 lục địa lớn, ít có ảnh hưởng của đại dương. *(0,5đ)*

+ Trung Á: nằm ở trung tâm vùng lục địa lớn nhất trên mặt đất nên rất ít có ảnh hưởng của biển và đại dương, độ ẩm không khí rất thấp. *(0,5đ)*

+ Sa-ha-ra: vùng diệm tích lục địa lớn trong khu vực áp cao cận chí tuyến Bắc bán cầu. *(0,5đ)*

b. Ở châu Á và châu Mĩ: (2,0 điểm)

– Ba vùng có lượng mưa trung bình năm > 2.000 mm là: quần đảo In-đô-nê-xi-a, vùng phía bắc - đông bắc Ấn Độ Dương, khu vực tây bắc Nam Mĩ. *(0,5đ)*

– Giải thích: (1,5 điểm)

+ Quần đảo In-đô-nê-xi-a là quần đảo lớn nhất nằm trọn trong vùng xích đạo, quanh năm có tác động của dải hội tụ nhiệt đới. *(0,5đ)*

+ Vùng bắc - đông bắc Ấn Độ Dương: nằm ngay chân bức tường Hi-ma-lay-a chắn gió mùa Tây Nam từ Ấn Độ Dương, hoạt động rất mạnh trong mùa hạ. *(0,5đ)*

+ Khu vực tây bắc Nam Mĩ: cũng chịu ảnh hưởng lớn của dải hội tụ nhiệt đới; ngoài ra vị trí địa lí và địa hình góp phần tăng cường ảnh hưởng của Đại Tây Dương. *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH THUẬN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

– Phong hóa lí học có đặc điểm: Làm cho nham thạch bị vỡ vụn, thay đổi kích thước nhưng không làm thay đổi thành phần hóa học. *(1,0đ)*

+ Ở miền hoang mạc, phong hóa lí học diễn ra mạnh mẽ do sự co giãn của nham thạch nở ra, ban đêm lạnh co lại, sự co giãn này làm cho các nham thạch bị nứt nẻ.

+ Phong hóa lí học do sự đóng băng của nước: Ở miền địa cực khi trời ấm, nước ngấm vào các khe hở đất đá; khi lạnh, nước đông lại, thể tích tăng lên có thể gây nên áp suất tới 600 kg/cm^2 làm cho lớp đá vỡ từng mảng và vỡ vụn.

– Phong hóa hóa học có đặc điểm: Làm biến đổi thành phần hóa học cũng như tính chất của nham thạch, dần dần trở thành khối đất vụn bở. *(1,0đ)*

+ Trong quá trình phong hóa hóa học, nước, ô xi, khí cácbônic và axit hữu cơ của các sinh vật là những nhân tố phá hủy mạnh hơn cả.

Nước có tác dụng hòa tan tất cả các khoáng vật: Nhiệt độ càng cao khả năng hòa tan các chất càng lớn. *(1,0đ)*

+ Các loài sinh vật thường hút những sản phẩm tạo thành bị phá hủy từ đá như rễ cây hút nitơ, phốt pho, muối khoáng,... để nuôi cây. Ngược lại, sinh vật lại tiết ra những chất hóa học làm biến đổi thành phần tính chất của nham thạch, làm hòa tan các lớp đá rất mạnh.

Khu vực xích đạo cũng như khu vực nhiệt đới ẩm là nơi có độ ẩm lớn, mưa nhiều. Đồng thời cũng là nơi có số lượng sinh vật nhiều nhất. Vì vậy, ở những nơi này quá trình phong hóa hóa học diễn ra mạnh mẽ nhất. *(1,0đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

Nếu trục Trái Đất nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 45^0, thì các hệ quả sẽ thay đổi như sau:

– Các chí tuyến và vòng cực trùng nhau ở vĩ tuyến ở 45^0 Bắc và Nam (chí tuyến và vòng cực là một). *(1,0đ)*

– Ngày, đêm vẫn tồn tại nhưng chênh lệch ngày, đêm ở các vĩ độ cao rất lớn. *(1,0đ)*

– Mùa vẫn tồn tại, 2 mùa vẫn trái ngược nhau giữa Bắc và Nam bán cầu, sự trái ngược này lớn hơn hiện nay. Càng đi về hai cực, mùa hè càng dài, mùa đông càng ngắn. *(1,0đ)*

– Ở 45^0 vĩ trở về 2 cực sẽ có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm. *(1,0đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

– Vào mùa hè, gió Tây Nam thổi đến khu vực này nhưng phía Tây bị dãy núi Trường Sơn Nam chắn hết hơi nước, *(1,0đ)*

– Phía Đông tuy giáp biển nhưng gió Tây Nam thổi qua phần biển phía Nam nước ta và đồng bằng sông Cửu Long lên đến bờ biển Phan Thiết đã chuyển hướng (gần như Nam - Bắc) song song với bờ biển nên không gây mưa, vì thế ở đây có hiện tượng "phơn". *(1,0đ)*

– Hơn nữa, đây là khu vực lòng máng vì phía Bắc có đèo Cả, phía Tây có dãy Trường Sơn, phía Nam có mũi Dinh; ba mặt bị núi chắn, chỉ còn một phía hướng ra biển, tuy gió có nguồn gốc ẩm thổi theo hướng Tây Nam nhưng đến bờ biển Phan Thiết đã chuyển hướng (gần như Nam - Bắc) song song với bờ biển, nếu thổi chếch theo hướng Tây Nam một chút lại bị mũi Dinh chắn nên lượng mưa khu vực Phan Rang không nhiều. *(1,0đ)*

– Về mùa Đông, gió Đông Bắc qua biển lại bị đèo Cả chắn nên không gây mưa. Vì thế lượng mưa trung bình ở đây chỉ có 685 mm/năm, số ngày mưa chỉ có khoảng 45 ngày/năm. *(1,0đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

– Loại hình vận tải đường bộ chiếm ưu thế vận chuyển, luân chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa. Trong khi đó vận chuyển đường biển lại chiếm ưu thế về luân chuyển hàng hóa (dẫn chứng). *(1,0đ)*

– Giải thích:

+ Vận tải hàng hóa có xu hướng ngày càng tập trung vào các loại hình vận tải đường bộ vì đây là loại hình vận tải có tính cơ động cao, giá thành rẻ, thích nghi với mọi loại địa hình, khối lượng vận chuyển vừa phải, thích hợp với việc vận chuyển trong những cự li ngắn và trung bình, nhất là trong các thành phố, ở một đất nước địa hình phần lớn là đồi núi, khối lượng hàng hóa chưa nhiều. *(1,0đ)*

+ Tỉ trọng loại hình giao thông đường khác chiếm tỉ trọng nhỏ vì chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên nước ta. *(1,0đ)*

+ Đường biển có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất, mặc dù khối lượng vận tải không lớn nhưng do cự li dài, vì đây là loại hình giao thông vận tải tuyến quốc tế. Những năm gần đây nước ta đẩy mạnh phát triển ngoại thương nên đường biển phát triển mạnh. *(1,0đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu → Lập bảng *(1,0đ)*

Nước	**LB Nga**	**CHLB Đức**	**Hoa Kì**	**Trung Quốc**	**Ấn Độ**	**Việt Nam**	**Thế giới**
Tỉ lệ *(%)*	– 0, 6	– 0,1	0,6	0,6	1,7	1,3	1,2

– Biểu đồ hình cột (hoặc thanh ngang), có chiều dương và chiều âm chính xác, có ghi đầy đủ đơn vị, biểu đồ, tên nước, và mức tăng trung bình của thế giới. *(1,0đ)*

– Thiếu đơn vị trừ 0,25 điểm, một cột không chính xác trừ 0,25 điểm.

– Thiếu mức trung bình của thế giới trừ 0,25 điểm.

– Sai nhiều không cho điểm.

b. Nhận xét và giải thích mức gia tăng dân số các nước: (2,0 điểm)

Mức gia tăng dân số tự nhiên khác nhau giữa các nước phụ thuộc vào tâm lí xã hội, hoàn cảnh kinh tế - xã hội và chính sách phát triển dân số của từng nước: *(1,0đ)*

– Nhóm dân số phát triển chậm bao gồm: CHLB Đức, Hoa Kì là 2 nước có nền kinh tế phát triển.

– Ấn Độ và Việt Nam là 2 nước đang phát triển, các yếu tố truyền thống vẫn chi phối mạnh, nên có mức sinh cao, mức gia tăng cao.

– Trung Quốc là nước đang phát triển nhưng có chính sách dân số chặt chẽ (một con) nên mức sinh đã giảm nhiều, dân số tăng chậm.

– LB Nga có mức tăng – 0,6% do mức sinh đã thấp, do khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống gặp nhiều khó khăn, mức tử còn cao (16‰) nên mức gia tăng âm. *(1,0đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỪA THIÊN - HUẾ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUỐC HỌC HUẾ

Câu 1: (4,0 điểm)

Nguyên nhân của sự khác nhau hoặc giống nhau của số giờ chiếu sáng trong ngày tại một số vĩ tuyến:

– Do Trái Đất có hình tựa cầu và trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33' không đổi và cùng về một hướng. Vì vậy có hiện tượng chuyển động biểu kiến của Mặt Trời trong năm. Khi Mặt Trời dịch chuyển biểu kiến về bán cầu nào thì vùng chiếu sáng ở bán cầu đó mở rộng, vùng tối thu hẹp sinh ra hiện tượng ngày dài hơn đêm. Bán cầu đối diện thì ngược lại. *(1,0đ)*

– Trên đường Xích đạo (0°) các ngày trong năm luôn có giời chiếu sáng trong ngày là 12 giờ. Vì mặt phẳng phân định sáng tối luôn đi qua tâm Trái Đất và chia mặt phẳng Xích đạo ra 2 phần bằng nhau. *(0.5đ)*

– Ngày 21/3 và ngày 23/9, tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào tiếp tuyến tại Xích đạo. Mặt phẳng phân định sáng tối đi qua 2 cực, cho nên mọi vị trí trên Trái Đất (trừ 2 cực) trong 2 ngày này đều có giờ chiếu sáng như nhau 12 giờ. *(0,5đ)*

– Ngày 22/6, Mặt Trời chuyển động biểu kiến lên cao nhất ở Bắc bán cầu. Tia sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào tiếp tuyến tại Chí tuyến Bắc. Mặt phẳng phân định sáng tối đến giới hạn sau cực Bắc ở 66°33'B và trước cực Nam ở 66°33'N, cho nên ở 66°33'B (Vòng cực Bắc) có ngày toàn ngày, số giờ chiếu sáng trong ngày dài 24 giờ, 66°33'N (Vòng cực Nam) có ngày toàn đêm, số giờ chiếu sáng trong ngày 0 giờ. Ở chí tuyến Bắc (23°27'B) có số giờ chiếu sáng dài hơn ở chí tuyến Nam (23°27'N) là 3 giờ 30`. *(1,0đ)*

– Ngày 22/12 số giờ chiếu sáng ở các vĩ tuyến ngược lại ngày 22/6. *(1,0đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình và nêu sự phân bố, đặc điểm của các khối khí và các frông theo trình tự từ cực đến Xích đạo của Trái Đất.

**** Vẽ hình thể hiện được các khối khí và các frông tương đối chính xác. (1,0 điểm)***

**** Sự phân bố, đặc điểm của các khối khí và frông: (2,0 điểm)***

– Các khối khí: Mỗi bán cầu có 4 khối khí chính: *(1,0 điểm)*

+ Khối khí địa cực (Bắc và Nam) rất lạnh, kí hiệu A.

+ Khối khí ôn đới lạnh, kí hiệu là P

+ Khối khí chí tuyến rất nóng, kí hiệu là T.

+ Khối khí xích đạo nóng ẩm, kí hiệu là E.

– Frông: Mỗi bán cầu có 2 frông cơ bản: *(1,0 điểm)*

+ Frông địa cực, kí hiệu FA

+ Frông ôn đới, kí hiệu FP.

+ Dải hội tụ nhiệt đới chung cho 2 nửa cầu.

+ Các khối khí ở 2 bên frông có sự khác biệt nhau về tính chất vật lí, gió 2 bên frông thổi ngược chiều nhau. Frông tan biến khi 2 khối khí 2 bên frông đồng nhất về tính chất vật lí.

b. Chế độ gió thổi suốt năm hay theo mùa phụ thuộc vào chuyển động của frông vì: (1,0 điểm)

– Các frông không cố định và di chuyển tuỳ mùa theo các khối khí: *(0,5đ)*

+ Mùa đông các khối khí nóng thu hẹp lại trong khi các khối khí lạnh mở rộng về phía Xích đạo, các frông tiến về phía Xích đạo.

+ Mùa hè các khối khí lạnh thu hẹp, các khối khí nóng mở rộng về phía cực, các frông tiến về phía cực.

– Sự dịch chuyển của frông theo các khối khí đã điều khiển chế độ gió thổi suốt năm và gió theo mùa cụ thể: *(0.5đ)*

+ Chuyển động của frông ôn đới (FP) điều khiển chế độ gió của vùng ôn đới.

+ Chuyển động của dải hội tụ nhiệt đới điều khiển chế độ gió Mậu dịch và gió mùa ở vùng nhiệt đới.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm): Vẽ biểu đồ cột chồng. Đảm bảo 3Đ: đúng, đủ, đẹp.

b. Nhận xét và giải thích sự thay đổi dân cư theo các châu lục

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Từ năm 1750 - 1850: tỉ trọng dân số của châu Á giảm không đáng kể (0,4%), dân số châu Âu tăng (3%), tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng (3,2%), tỉ trọng dân số châu Đại Dương tăng (0,2%), dân số châu Phi giảm tỉ trọng (6%).

– Từ năm 1850 - 2005: tỉ trọng dân số châu Á tăng nhẹ (0,5%), tỉ trọng dân số châu Âu giảm mạnh (12,8%), tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng mạnh (8,6%), tỉ trọng dân số châu Phi tăng trở lại (4,6%), châu Đại Dương có tỉ trọng ổn định ở mức 0,5%.

*** Giải thích: (1,0 điểm)**

– Giai đoạn từ 1750 – 1850, tỉ trọng dân số châu Phi giảm mạnh do bị bắt sang châu Mĩ làm nô lệ. Tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng mạnh do còn có người châu Âu di cư đến sinh sống.

– Giai đoạn từ 1850 – 2005, tỉ trọng dân số châu Mĩ tăng mạnh từ năm 1850 - 1989 do dân nhập cư và sau đó ổn định đến năm 2005. Tỉ trọng dân số châu Âu giảm mạnh một phần do chuyển cư và chủ yếu do giảm tỉ suất sinh. Tỉ trọng dân số châu Phi tăng trở lại do tỉ suất sinh cao.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. (1,5 điểm)

**** Dựa vào tỉ trọng (%) ngành nông nghiệp*** cho thấy nước A có trình độ phát triển nông nghiệp cao hơn nước B. Nền nông nghiệp nước A biểu hiện nền nông nghiệp của các nước phát triển và nước B của các nước đang phát triển *(0,5đ)*

**** Giải thích:***

– Ngành chăn nuôi dựa trên cơ sở ngành trồng trọt. Các nước phát triển có điều kiện đầu tư vào ngành trồng trọt nên năng suất cao và sản lượng lớn cung cấp được thức ăn cho chăn nuôi. Các nước phát triển có điều kiện về vốn, cơ sở vật chất kĩ thuật để đầu tư và hỗ trợ chăn nuôi. Các nước đang phát triển thì ngược lại. *(0,5đ)*

– Giá trị của đơn vị sản phẩm chăn nuôi lớn hơn nhiều lần so với giá trị đơn vị sản phẩm trồng trọt. *(0,5đ)*

b. (2,5 điểm)

**** Đặc điểm sinh thái và vùng phân bố: (1,5 điểm)***

Loại cây	Đặc điểm sinh thái	Vùng phân bố
Chè	– Thích hợp với nhiệt độ ôn hòa, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.	– Ở miền cận nhiệt đới. – Nước trồng nhiều chè: Ấn Độ, Trung Quốc,...
Cà phê	– Ưa nhiệt, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất ba dan và đất đá vôi.	– Ở miền nhiệt đới. – Nước trồng nhiều Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a,...
Cao su	– Ưa nhiệt, ẩm và không chịu được ở những vùng gió mạnh. –Thích hợp nhất với đất ba dan	– Ở vùng nhiệt đới ẩm. – Nước trồng nhiều: Các nước ở Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi...

**** Điều kiện phát vùng chuyên canh cây công nghiệp: (1,0 điểm)***

– Có các vùng lãnh thổ rộng lớn, chất đất đồng nhất và khí hậu cùng kiểu.

– Có vốn, máy móc kĩ thuật đầu tư cho sản xuất và chế biến sản phẩm.

– Có đủ lương thực cung cấp cho lao động trồng cây công nghiệp.

– Có thị trường tiêu thụ ổn định.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp: (2,0 điểm)

**** Sản xuất công nghiệp bao gồm 2 giai đoạn:***

– Giai đoạn 1, tác động vào đối tượng lao động là môi trường tự nhiên để tạo ra nguyên liệu (khai thác than, dầu mỏ, quặng kim loại, khai thác gỗ,...) → còn gọi là giai đoạn sản xuất bán thành phẩm.

– Giai đoạn 2, chế biến các nguyên liệu đó thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (sản xuất máy móc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm,...) → còn gọi là giai đoạn sản xuất thành phẩm.

– Trong mỗi giai đoạn gồm nhiều công đoạn sản xuất phức tạp nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

– Cả hai giai đoạn đều sử dụng công cụ máy móc.

**** Sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ:***

– Trong thời đại hiện đại sản xuất công nghiệp không đòi hỏi không gian rộng lớn. Trên một diện tích nhất định có thể xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp.

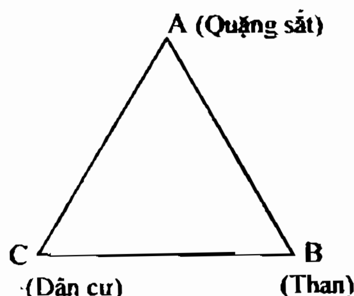
– Tính chất tập trung thể hiện rõ ở việc tập trung tư liệu sản xuất, nguồn vốn, công nhân, sản phẩm.

**** Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng:***

– Các ngành công nghiệp đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Ví dụ khai thác than, dầu khí, điện, chế tạo máy, hóa chất, thực phẩm,...

– Quy trình sản xuất hết sức chi tiết, chặt chẽ. Chính vì vậy hình thức chuyên môn hóa, hợp tác hóa, liên hợp hóa có vai trò đặc biệt trong sản xuất công nghiệp.

b. (2,0 điểm)



* ***Xây dựng nhà máy luyện kim đen*** trên cạnh AB là đạt hiệu quả kinh tế cao nhất vì: (1,0 điểm)

– A là điểm công nghiệp khai thác quặng sắt, B là điểm công nghiệp khai thác than và luyện than cốc cùng với nhà máy luyện kim đen sẽ là nơi thu hút nguồn lao động về định cư tại chỗ như vậy điểm C không còn phải xét.

– Quặng sắt và than sau khi khai thác phải chuyển đến nhà máy. Sắt trọng lượng lớn và than nhẹ phải chuyên chở nhiều chuyến cho nên phí giao thông xem như nhau. Nếu bố trí ở C vừa chi phí giao thông tốn kém, vừa có khả năng ô nhiễm môi trường trực tiếp.

****Cần liên kết với*** nhà máy cơ khí, gia công kim loại, nhà máy điện, nước, nhà máy hóa chất. (1,0 điểm)

* ***Lí do:*** Để sử dụng nguyên liệu, khí thải cũng như hỗ trợ cho nhà máy luyện kim có cơ sở phát triển.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KIÊN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HUỲNH MẪN ĐẠT

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật địa đới: (2,5 điểm)

**** Khái niệm quy luật địa đới:*** là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực) *(0,5đ)*

**** Nguyên nhân:*** do Trái Đất hình cầu và bức xạ Mặt Trời tạo góc nhập xạ của bề mặt đất mỗi nơi khác nhau, góc nhập xạ nhỏ dần từ xích đạo về hai cực, vì vậy lượng bức xạ Mặt Trời mà mặt đất nhận được cũng giảm theo, tạo ra sự phân bố theo đới của nhiều thành phần và cảnh quan địa lí trên Trái Đất, hình thành nên quy luật địa đới *(0,5đ)*

**** Biểu hiện của quy luật địa đới:***

– Phân bố các vành đai nhiệt trên Trái Đất: từ xích đạo về cực có 7 vòng đai nhiệt: *(0,5đ)*

+ Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm + 20^0C của hai bán cầu (giữa hai vĩ tuyến 30^0B - 30^0N).

+ Hai vòng đai ôn hoà ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm + 20^0C và đường đẳng nhiệt tháng nóng nhất +10^0C.

+ Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10^0C và 0^0C của tháng nóng nhất.

+ Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều < 0^0C.

– Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất: *(0,25đ)*

+ Các đai khí áp: từ xích đạo về cực có 7 đai khí áp (vành đai hạ áp xích đạo; hai vành đai cao áp cận chí tuyến; hai vành đai hạ áp ôn đới; hai vành đai áp cao cực).

+ Các đới gió: từ xích đạo về cực có 6 đới gió (hai vành đai gió Mậu dịch; hai vành đai gió Tây ôn đới; hai vành đai gió Đông cực)

– Các đới khí hậu: *(0,25đ)*

+ Đới khí hậu xích đạo.

+ Hai đới khí hậu nhiệt đới.

+ Hai đới khí hậu ôn đới.

+ Hai đới khí hậu hàn đới.

– Các đới đất và các thảm thực vật: *(0,5đ)*

+ Nhiệt đới: rừng nhiệt đới ẩm, rừng xích đạo, xa van, hoang mạc, bán hoang mạc; đất feralit vàng đỏ, nâu đỏ, đất xám.

+ Cận nhiệt: rừng cận nhiệt ẩm, cây bụi lá cứng, hoang mạc, bán hoang mạc; đất đỏ vàng, nâu đỏ, xám.

+ Ôn đới: rừng lá rộng, lá kim, thảo nguyên; đất pôt dôn, nâu xám, đen

+ Hàn đới: đài nguyên; nhóm đất đài nguyên.

b. Quy luật địa đới thể hiện qua mạng lưới sông ngòi trên Trái Đất: (1,5 điểm)

Chế độ nước của sông ngòi cũng phản ánh tính địa đới thông qua nguồn cung cấp nước ở các vành đai như sau:

– Ở vành đai xích đạo, dòng chảy của sông suối nhiều nước quanh năm, phản ánh đúng chế độ mưa quanh năm ở xích đạo. *(0,25đ)*

– Ở vành đai nhiệt đới có một mùa khô và một mùa mưa, nên sông ngòi ở đây tuy có dòng chảy quanh năm nhưng có một mùa nước ít (cạn) và mùa nước lũ vào mùa hạ. *(0,25đ)*

– Ở vành đai ôn đới nóng (cận nhiệt đới) tính địa đới phản ánh đầy đủ ở rìa phía Tây các lục địa, ví dụ như rìa phía Tây lục địa Âu - Á, người ta thấy được 4 kiểu chế độ sông theo nguồn cung cấp nước *(0,5đ)*

– Ở vành đai ôn đới lạnh và cận cực ở rìa bắc lục địa Âu - Á và Bắc Mĩ, vào mùa đông sông cạn kiệt nước ở các vùng băng giá, vào mùa hạ có lũ là do băng tuyết tan. *(0,25đ)*

– Ở các vành đai thuộc các vĩ độ cao cận cực, nước hầu như ở thể rắn quanh năm (Bắc cực và Nam cực). *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông: (1,5 điểm)

Nước sông nhiều hay ít, thời gian dài hay ngắn. Tùy thuộc vào ảnh hưởng của những nhân tố sau:

**** Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm: (0,75 điểm. Mỗi ý 0,25 điểm)***

– Ở vùng xích đạo, ôn đới có lượng mưa lớn nên sông có lưu lượng lớn, chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa ở nơi đó.

– Miền ôn đới lạnh và miền núi cao, băng tuyết là nguồn cung cấp nước cho sông. Vì vậy khi mùa xuân đến, nhiệt độ ấm lên, băng tuyết tan, sông được tiếp nước nên lưu lượng lớn và mùa xuân là mùa lũ của sông.

– Vùng đất, đá thấm nước nhiều, nguồn tiếp nước cho sông chủ yếu là nước ngầm.

**** Địa thế, thực vật và hồ đầm: (0,75 điểm. Mỗi ý 0,25 điểm)***

– Địa thế độ dốc của địa hình ảnh hưởng tốc độ dòng chảy: Ở miền núi sông chảy nhanh hơn đồng bằng.

– Thực vật giúp điều hòa dòng chảy: lượng nước mưa được thực vật giữ lại ở tán cây, các rễ cây cản dòng chảy trên mặt đất và một phần nước thấm vào đất tạo ra các mạch nước ngầm.

– Hồ, đầm nối với sông có tác dụng điều hòa chế độ nước sông: Khi nước sông dâng lên, một phần chảy vào hồ, đầm, khi nước xuống thì nước ở hồ, đầm lại chảy ra sông.

b. So sánh đặc điểm và giải thích nguyên nhân của hệ thống các sông: (2,5 điểm)

**** Sông Hồng: (0,75 điểm)***

– Đặc điểm:

+ Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, trung bình lượng nước mùa lũ lớn hơn 4 lần mùa cạn.

+ Lũ lên nhanh, đột ngột, rút chậm. Chế độ nước của sông Hồng rất thất thường và phức tạp.

– Nguyên nhân:

+ Địa hình lòng sông dốc.

+ Nguồn cung cấp nước nhiều do lượng mưa lớn.

+ Hình dạng của sông (hình nan quạt).

**** Sông Cửu Long: (1,0 điểm)***

– Đặc điểm:

+ Mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11.

+ Chế độ nước sông điều hòa không phức tạp, lũ lên chậm, rút chậm.

– Nguyên nhân:

+ Độ dốc lòng sông nhỏ.

+ Mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

+ Hình dạng của sông (hình lông chim).

+ Sự điều tiết nước của Biển Hồ.

**** Các sông ở Duyên hải miền Trung: (0,75 điểm)***

– Đặc điểm:

+ Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 11.

+ Lũ lên rất nhanh, rút nhanh.

– Nguyên nhân:

+ Sông ngắn, dốc.

+ Mùa lũ trùng với mùa mưa với sự xuất hiện của dải hội tụ nhiệt đới, bão thường xuyên xuất hiện và sự hoạt động của gió mùa Đông Bắc,... gây mưa to gió lớn, nước thượng nguồn đổ về, thuỷ triều sóng biển dâng lên làm phức tạp hơn chế độ lũ của các sông ở miền Trung.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Ngày 21/3 và 23/ 9 là ngày ở tất cả các vĩ tuyến đều có thời gian ngày bằng thời gian đêm, nhưng các vĩ tuyến không thể có góc chiếu sáng như nhau được vì Trái Đất hình cầu, do góc chiếu sáng khác nhau nên không thể nhận được một lượng nhiệt như nhau được. **(1,0 điểm)**

b. Góc chiếu sáng của Mặt Trời tới Trái Đất thay đổi: (2,0 điểm. Mỗi ý 0,5 điểm)

– Theo vĩ độ: Càng lên vĩ độ cao, góc chiếu sáng càng nhỏ.

– Theo mùa: Cùng 1 vĩ độ, mùa hè góc chiếu sáng lớn, mùa đông góc chiếu sáng nhỏ

– Theo ngày: Buổi sáng, góc chiếu sáng nhỏ và lớn dần tới 12 giờ trưa, sau đó lại nhỏ dần về chiều.

– Theo địa hình: Cùng một ngọn núi, sườn núi ngược chiều với góc chiếu sáng thường có góc chiếu lớn, sườn núi cùng chiều với góc chiếu sáng thường có góc chiếu nhỏ.

c. (1,0 điểm)

– Nói 6 tháng ngày và 6 tháng đêm là cách nói tròn tháng, thực tế ở cực Bắc thời gian ngày dài là 186 ngày, thời gian đêm chỉ dài có 179 ngày. *(0,5đ)*

– Có hiện tượng đó là vì từ ngày 21/3 đến ngày 23/9 do Trái Đất ở xa Mặt Trời, chịu lực hút nhỏ hơn, vận tốc chuyển động trên quỹ đạo giảm nên cực Bắc có số ngày là 186 ngày. Từ ngày 23/9 đến 21/3 (năm sau), vì Trái Đất ở gần Mặt Trời chịu lực hút của Mặt Trời lớn nên vận tốc chuyển động trên quỹ đạo lớn, do đó đêm ở cực Bắc chỉ có 179 ngày. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

– Tên của loại gió này là: Gió mùa mùa hạ. *(0,25đ)*

– Gió thổi từ Ấn Độ Dương vào lục địa Âu - Á *(0,25đ)*

**** Nguyên nhân: (2,5 điểm. Mỗi ý 0,5 điểm)***

– Vào mùa hạ (tháng 7) Trái Đất nghiêng BBC về phía Mặt Trời nhiều nhất (góc chiếu sáng ở BBC lớn).

– Do đó lục địa Âu - Á ở BBC nóng nên nhanh chóng hình thành nên hạ áp (áp thấp Iran).

– Còn Ấn Độ Dương ở tỏa nhiệt nhanh hình thành nên cao áp. (áp cao cận chí tuyến NBC).

– Gió thổi từ cao áp Ấn Độ Dương lên hạ áp lục địa Âu - Á.

– Gió từ NBC theo hướng Đông Nam vượt qua xích đạo lệch hướng trở thành gió Tây Nam (do ảnh hưởng của lực Côriôlit) mang theo nhiều hơi ẩm và mưa.

**** Ảnh hưởng: (1,0 điểm. Mỗi ý 0,25 điểm)***

– Vào đầu mùa hạ: gió mùa Tây Nam gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt - Lào, tràn xuống vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc, khối khí này trở nên khô nóng (gọi là gió phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Tây hoặc gió Lào).

– Vào giữa và cuối mùa hạ: gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên:

+ Hoạt động của gió Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và mưa vào tháng 9 cho Trung Bộ.

+ Do áp thấp Bắc Bộ, khối khí này di chuyển theo hướng Đông Nam vào Bắc Bộ tạo nên "gió mùa Đông Nam" vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,25 điểm)

**** Bảng kết quả tính sản lượng lúa bình quân (Đơn vị: kg/người)*** *(0,25đ)*

Năm	1975	1980	1990	1999	2005
SL lúa bình quân *(kg/người)*	216	216	290	410	441

*** Xử lí số liệu:** Lấy năm 1975 = 100% (0,5 điểm)

Năm	Số dân	Sản lượng lúa	Bình quân lúa đầu người
1975	100	100	100
1980	113	122	100
1990	131	186	134
1999	161	305	190
2005	170	348	204

***** Vẽ đồ thị: (1,5 điểm)***

– Yêu cầu vẽ đúng, đẹp, chính xác.

– Vẽ các biểu đồ khác không cho điểm.

– Sai hoặc thiếu một yếu tố: tên biểu đồ, ghi chú, số liệu trên đường biểu diễn. Trừ mỗi yếu tố 0,25 điểm.

– Sai khoảng cách năm: mỗi khoảng cách trừ 0,25 điểm. Vẽ cách đều hết trừ 0,75 điểm.

b. Nhận xét và giải thích: (1,75 điểm)

***** Nhận xét: (0,75 điểm)***

– Số dân, sản lượng lúa, bình quân đầu người đều tăng liên tục, nhưng tăng mạnh từ 1999 đến 2005. *(0,25đ)*

– Sản lượng tăng nhanh hơn số dân và bình quân trên đầu người. *(0,25đ)*

– Dẫn chứng số liệu. *(0,25đ)*

***** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Sản lượng lúa tăng nhanh do áp dụng khoa học kĩ thuật mới (giống mới, thuỷ lợi, cơ giới). *(0,5đ)*

– Bình quân lúa trên đầu người tăng khá nhanh là do sản lượng lúa tăng nhanh hơn số dân. *(0,25đ)*

– Dân số tăng chậm lại do nước ta áp dụng có hiệu quả công tác kế hoạch hoá gia đình. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Khái niệm kinh độ, vĩ độ: (1,0 điểm)

– Kinh độ của một điểm là số đo của góc nhị diện tạo bởi mặt phẳng kinh tuyến gốc và mặt phẳng kinh tuyến đi qua điểm đó. Có kinh độ Đông và kinh độ Tây.

– Vĩ độ của một điểm là số độ của góc tạo bởi phương của đường dây dọi đi qua điểm đó với mặt phẳng xích đạo. Có vĩ độ Bắc và vĩ độ Nam.

b. Tọa độ địa lí của Bắc Kinh: (3,0 điểm)

**** Tính vĩ độ: (1,5 điểm)***

Ngày 22/6, TP. Bắc Kinh có góc nhập xạ là $73^0 27'$. Vậy Bắc Kinh nằm ở Bắc bán cầu vì góc nhập xạ lớn hơn $66^0 33'$ *(0,5đ)*

Mà Bắc Kinh nằm ở vùng ngoại chí tuyến bán cầu Bắc → ta có công thức tính góc nhập xạ:

$$h_0 = 90^0 - \varphi + \alpha$$

$$73^0 27' = 90^0 - \varphi + 23^0 27'$$

Suy ra $\varphi = 90^0 + 23^0 27' - 73^0 27' = 40^0$ B *(1,0đ)*

**** Tính kinh độ: (1,5 điểm)***

Khoảng cách thời gian giữa Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn là:

20 giờ 02' – 7 giờ 11'= 12giờ 51' *(0,5đ)*

Khoảng cách kinh độ giữa Bắc Kinh và Oa-sinh-tơn là:

12 giờ 51'× $15^0 = 192^0 45'$ *(0,25đ)*

Bắc Kinh có giờ sớm hơn so với Oa-sinh-tơn nên Bắc Kinh nằm ở phía Đông của Oa-sinh-tơn

$76^0 53'$T+ $192^0 45'$= $115^0 52'$Đ *(0,25đ)*

→ Vậy tọa độ địa lí của Bắc Kinh là: $115^0 52'$Đ, 40^0 B *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình sự phân bố các vành đai khí áp và gió. Giải thích sự phân bố khí áp: (2,5 điểm)

– Yêu cầu vẽ sơ đồ chính xác, đẹp, có chú thích đầy đủ. *(1,5đ)*

– Giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phân bố khí áp:

+ Do nhiệt độ: Sự phân bố bức xạ Mặt Trời trên Trái Đất theo vành đai dẫn đến sự phân bố nhiệt trên Trái Đất cũng theo vành đai, từ đó ảnh hưởng đến khí áp (Áp cao ở cực, áp thấp xích đạo là do nhiệt) *(0,5đ)*

+ Do động lực: Vận động của hoàn lưu khí quyển dưới tác động của nhiệt độ và lực vận động của Trái Đất (Áp cao chí tuyến, áp thấp ôn đới do động lực) *(0,5đ)*

b. Nguyên nhân gây ra hướng gió trên Trái Đất: (1,5 điểm)

– Gió là sự chuyển không khí từ nơi có áp cao về nơi có áp thấp. Khi chuyển động ảnh hưởng của lực côriôlit làm hướng gió thổi bị lệch,... Ở Bắc bán cầu lệch về tay phải, ở Nam bán cầu lệch về tay trái so với chiều chuyển động ban đầu *(0,5đ)*

– Gió từ cực thổi về các vĩ độ 60^0 B-N lệch thành gió Đông cực. *(0,25đ)*

– Gió từ áo cao chí tuyến thổi về xích đạo tạo thành gió Tín phong. Ở Bắc bán cầu lệch hướng Đông Bắc, ở Nam bán cầu lệch hướng Đông Nam. (02,5)

– Gió từ áp cao chí tuyến thổi lên các vĩ độ 60^0 B-N lệch thành gió Tây ôn đới. *(0,25đ)*

– Gió hình thành từ khu áp cao, áp thấp nhiệt đới theo mùa là gió mùa. Loại gió này điển hình ở khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ, Bắc Ô-xtrây-li-a,... *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Giải thích khái niệm: (1,5 điểm)

– Tỉ suất sinh thô: Là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm với số dân trung bình ở cùng thời gian đó. (Đơn vị tính: ‰). *(0,25đ)*

– Tỉ suất tử thô: Là tương quan giữa số người chết trong năm với số dân trung bình ở cùng thời gian đó. (Đơn vị tính: ‰). *(0,25đ)*

– Tỉ lệ tăng tự nhiên: Được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị tính: %. *(0,25đ)*

– Tỉ số giới tính: Là tương quan giữa giới nam so với giới nữ. *(0,25đ)*

– Tỉ số phụ thuộc: Là tương quan giữa số người không tham gia hoạt động kinh tế so với số người trong độ tuổi lao động. *(0,25đ)*

– Mật độ dân số: Là số dân tính trung bình trên một đơn vị diện tích nhất định. Đơn vị tính: người/km^2. *(0,25đ)*

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số một nước: (1,0 điểm)

– Tỉ suất sinh:

+ Tự nhiên và sinh học (khí hậu đới nóng sinh cao hơn,...).

+ Phong tục tập quán và tâm lí. *(0,25đ)*

+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội. *(0,25đ)*

+ Chính sách kinh tế.

– Tỉ suất tử: *(0,5đ)*

+ Y tế, khoa học.

+ Trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

+ Chiến tranh và thiên tai.

c. Tính toán: (1,5 điểm)

– Tỉ suất sinh: $\frac{2.316.318}{85.789.573} \times 1.000 = 27‰$ *(0,25đ)*

– Tỉ suất tử: $\frac{1.286.843}{85.789.573} \times 1.000 = 15‰$. *(0,25đ)*

– Tỉ lệ tăng tự nhiên: (27‰ – 15‰) : 10 = 1,2% *(0,25đ)*

– Tỉ suất giới tính: 98,1 nam trên 100 nữ. *(0,25đ)*

– Tỉ suất phụ thuộc: *(0,25đ)*

$\{(21.447.393 + 7.721.061) : [85.789.573 - (21.447.393 + 7.721.061)]\} \times 100 = 51,5\%$

– Mật độ dân số: 85.789.573 : 329.247 = 260 người/km^2. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp là: (3,0 điểm)

* ***Vị trí địa lí: (0,5 điểm):*** Lựa chọn vị trí thuận lợi để xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp tập trung.

**** Điều kiện tự nhiên: (0,75 điểm)***

– Khoáng sản: trữ lượng, chất lượng khoáng sản và phân bố khoáng sản trên lãnh thổ chi phối quy mô, cơ cấu và tổ chức của các xí nghiệp công nghiệp.

– Nguồn nước: là điều kiện cho việc phân bố các xí nghiệp của những ngành công nghiệp như: luyện kim, hóa chất, dệt, nhuộm, giấy, chế biến thực phẩm,...

– Khí hậu: là cơ sở để phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm.

**** Kinh tế - xã hội: (1,75 điểm)***

– Dân cư và nguồn lao động: là lực lượng sản xuất chủ yếu, còn là nguồn tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. *(0,25đ)*

– Nơi có nguồn lao động dồi dào cho phép phát triển các ngành cần nhiều lao động như: dệt may, giày da, thực phẩm. *(0,25đ)*

– Nơi có đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề cho phép phát triển và phân bố các ngành công nghiệp hiện đại như kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác: *(0,25đ)*

+ Tiến bộ khoa học kĩ thuật: làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên và phân bố hợp lí các ngành công nghiệp. *(0,25đ)*

+ Thị trường: tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí của xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất. *(0,25đ)*

+ Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật tác động lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp *(0,25đ)*

+ Đường lối chính sách: đường lối công nghiệp hóa xây dựng và phân bố các cơ sở công nghiệp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. *(0,25đ)*

b. Công nghiệp điện tử - tin học được coi là ngành mũi nhọn của nhiều nước vì: (1,0 điểm)

– Các nước nhằm đưa nền kinh tế - xã hội lên một trình độ cao mới. *(0,25đ)*

– Là thước đo trình độ phát triển kinh tế kĩ thuật của mọi quốc gia. *(0,25đ)*

– Công nghiệp điện tử - tin học ít gây ô nhiễm môi trường, không cần diện tích rộng, không tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu nhiều nhưng yêu cầu nguồn lao động trẻ có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Chọn biểu đồ miền (TS vẽ các dạng biểu đồ khác không hợp lí, không cho điểm).

– Yêu cầu vẽ chính xác, đẹp, ghi đầy đủ tên biểu đồ, chú giải (Không đầy đủ trừ mỗi ý 0,25).

b. Nhận xét, giải thích (2,5 điểm)

**** Nhận xét: (1,5 điểm)***

– Cơ cấu sử dụng năng lượng thế giới ngày càng đa dạng. *(0,25đ)*

– Nguồn năng lượng từ củi, gỗ giảm nhanh (Dẫn chứng) *(0,25đ)*

– Nguồn năng lượng than đá cũng giảm (Dẫn chứng) *(0,25đ)*

– Nguồn dầu khí tăng cao nhất năm 1980, sau đó giảm không đáng kể năm 2020 (Dẫn chứng) *(0,25đ)*

– Năng lượng nguyên tử tăng (Dẫn chứng) *(0,25đ)*

– Năng lượng mới được sử dụng và tăng liên tục (Dẫn chứng) *(0,25đ)*

*** Giải thích: (1,0 điểm)**

– Việc sử dụng nguồn năng lượng có sự thay đổi do sự phát triển của khoa học kĩ thuật khám phá ra nhiều nguồn năng lượng mới có tính năng tốt hơn và nhiều ưu điểm hơn. *(0,5đ)*

– Giai đoạn đầu chủ yếu là củi, than về sau dầu khí, chế biến dầu khí giữ vai trò quan trọng trong ngành năng lượng. Nguyên tử, thủy điện nguồn năng lượng mới đang dần phát triển gắn liền với công nghiệp hiện đại. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế phát triển sử dụng ngày càng nhiều nguồn năng lượng hơn *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẾN TRE

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Bảng tính giờ truyền hình trực tiếp tại các quốc gia: (1,25 điểm)

Vị trí	Ấn Độ	Trung Quốc	LB Nga	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kì
Kinh độ	75^0Đ	120^0Đ	45^0Đ	150^0Đ	120^0T
Giờ	19	22	17	0	6
Ngày/tháng/năm	11/6/2010	11/6/2010	11/6/2010	12/6/2010	11/6/2010

Chú ý: Mỗi quốc gia đúng (cả hai yếu tố) được 0,25đ; sai một trong hai yếu tố không tính điểm.

b. Những ngày ở Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0: (Biết Đà Nẵng khoảng 16^0B): (2,75 điểm)

– Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0 đồng nghĩa với Mặt Trời lên thiên đỉnh cách Đà Nẵng: $90^0 - 85^0 = 5^0$ (Có hai trường hợp xảy ra) *(0,25đ)*

– Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các vĩ độ: *(0,5đ)*

16^0B + 5^0 = 21^0B

16^0B – 5^0 = 11^0B

– Mặt Trời đi từ ngày 22/6 đến ngày 23/9 hết 93 ngày, vậy một ngày Mặt Trời đi được: 23^027': 93 = 15'8" *(0,25đ)*

* Mặt Trời đi xích đạo lên 21^0B mất: 21^0: 15'8" = 83 ngày. *(0,25đ)*

– Mặt Trời lên thiên đỉnh tại 21^0B (Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0 là các ngày: 21/3 + 83 = 12/6

23/9 – 83 = 02/7 *(0,5đ)*

* Mặt Trời đi xích đạo lên 11^0B mất: 11^0 : 15'8" = 44 ngày. *(0,25đ)*

– Mặt Trời lên thiên đỉnh tại 11^0B (Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0 là các ngày: 21/3 + 44 = 04/5

23/9 – 83 = 10/8 *(0,5đ)*

Đà Nẵng có góc nhập xạ lúc giữa trưa bằng 85^0 vào các ngày: 12/6; 02/7 hoặc 04/5; 10/8 *(0,25đ)*.

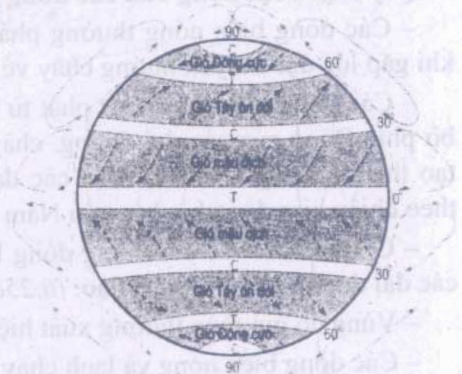
Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình chính xác, chú thích, tên đầy đủ

**** Đặc điểm phân bố các đai khí áp trên Trái Đất: (0,5 điểm)***

– Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo. *(0,25đ)*

– Trong thực tế, các đai khí áp không liên tục, mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu là do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương. *(0,25đ)*



C: Áp cao   T: Áp thấp

**** Nguyên nhân thay đổi khí áp trên Trái Đất: (1,0 điểm)***

– Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao không khí càng loãng nên sức nén càng giảm, khí áp giảm. *(0,25đ)*

– Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: *(0,5đ)*

+ Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng giảm đi, khí áp giảm.

+ Nhiệt độ giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

– Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô. Vì thế không khí nhiều hơi nước thì khí áp cũng giảm. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên nhiều, làm khí áp giảm. *(0,25đ)*

b. Dải hội tụ nhiệt đới chi phối gió mậu dịch và gió mùa nhiệt đới: (1,0 điểm)

– Mùa hạ ở nửa cầu Bắc: *(0,5đ)*

+ Do dải hội tụ dịch chuyển lên phía Bắc xích đạo, riêng ở khu vực Thái Bình Dương, dải hội tụ nhiệt đới nằm sát xích đạo nên khu vực này có gió Mậu dịch thổi từ áp cao cận chí tuyến về xích đạo.

+ Trên các lục địa hình thành các trung tâm áp thấp (do lục địa có nhiệt độ cao). Dải hội tụ theo các trung tâm áp thấp vượt qua xích đạo, có nơi lên trên cả chí tuyến Bắc như ở Trung Quốc. Gió Đông Nam từ trung tâm áp cao cận chí tuyến Nam vượt qua xích đạo, chuyển thành hướng Đông Nam - Tây Bắc, lấn át gió Mậu dịch của khu vực này trong mùa hạ.

– Mùa đông ở nửa cầu Bắc: *(0,25đ)*

+ Do phần lớn dải hội tụ nhiệt đới dịch chuyển về phía Nam nên các khu vực đều có gió Mậu dịch thống trị. Gió thổi theo hướng Đông Bắc từ áp cao cận chí tuyến bắc về xích đạo. Từ cao áp Xi-bia, gió Đông Bắc thổi xuống khu vực Đông Nam Á rất lạnh (do cao áp Xi-bia hình thành do nhiệt độ xuống rất thấp trên lục địa Á – Âu).

– Khu vực trong một năm có hai mùa gió thổi ngược nhau gọi là gió mùa. Điển hình như khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ, Bắc Ô-xtrây-li-a,... *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Quy luật hoạt động của các dòng biển trong các đại dương: (2,0 điểm)

– Các dòng biển nóng thường phát sinh hai bên xích đạo, chảy về hướng Tây, khi gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực. *(0,5đ)*

– Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30^0 - 40^0 thuộc khu vực gần bờ phía Đông của các đại dương, chảy về phía xích đạo, cùng với dòng biển nóng tạo thành những hoàn lưu trên các đại dương ở từng bán cầu (bán cầu Bắc chạy theo chiều kim đồng hồ, bán cầu Nam theo chiều ngược chiều kim đồng hồ). *(0,5đ)*

– Ở Bán cầu Bắc có những dòng biển lạnh xuất phát từ cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về xích đạo. *(0,25đ)*

– Vùng có gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng nhau ở hai bờ các đại dương. *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,5 điểm)***

– Ở vùng vĩ độ cao, nhiệt độ trung bình của bờ Đông đại dương ấm hơn bờ Tây đại dương (Ví dụ,...).

– Ở vùng vĩ độ cao, biên độ nhiệt ở bờ Đông đại dương nhỏ hơn biên độ nhiệt bờ Tây đại dương (Ví dụ,...).

– Ở khu vực vĩ độ thấp, bờ Đông đại dương lạnh hơn và có biên độ nhiệt lớn hơn bờ Tây đại dương (Ví dụ,...).

**** Giải thích: (0,5 điểm)***

– Ở vùng vĩ độ cao, ven bờ Đông đại dương có dòng biển nóng, còn ven bờ Tây đại dương hình thành các dòng biển lạnh (...).

– Ở vùng vĩ độ thấp, ven bờ Đông đại dương có dòng biển lạnh, còn ven bờ Tây đại dương hình thành các dòng biển nóng (...).

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

**** Vẽ biểu đồ cột chồng kết hợp với đường biểu diễn*** (có 2 trục tung: một trục thể hiện tổng số dân và số dân thành thị, đơn vị triệu người; một trục thể hiện tốc độ gia tăng dân số, đơn vị %).

– Chú thích đầy đủ.

– Chính xác các số liệu thể hiện trên biểu đồ.

– Tên biểu đồ.

– Chia khoảng cách năm theo tỉ lệ.

Thiếu mỗi chi tiết như chú thích, số liệu, tên biểu đồ,... trừ 0,25đ

**** Nhận xét: (0,5 điểm)***

– Dân số nước ta tăng nhanh từ năm 1995: 71,9 triệu người đến năm 2005 tăng lên 83,3 triệu người, tăng 11,4 triệu người trong vòng 10 năm (trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm 1,14 triệu người).

– Số dân thành thị cũng tăng qua các năm nhưng mức tăng chưa đáng kể 26,89% năm 2005.

– Tốc độ gia tăng dân số có xu hướng giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao là 1,3%

b. So sánh đặc điểm, chức năng của quần cư thành thị và quần cư nông thôn: (2,0 điểm)

Loại hình	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Đặc điểm	– Xuất hiện sớm, phân tán trong không gian. – Hoạt động nông nghiệp là chủ yếu. *(0,5đ)*	– Phát triển từ các điểm dân cư nông thôn. – Tập trung dân cư với mật độ cao. – Hoạt động phi nông nghiệp là chủ yếu. *(0,5đ)*
Chức năng	– Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nuôi trồng thủy sản,...). – Phi nông nghiệp (tiểu thủ nông nghiệp). – Hỗn hợp (nông nghiệp + tiểu thủ nông nghiệp) *(0,5đ)*	– Công nghiệp – Du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông. – Trung tâm kinh tế, hàng chính, chính trị, văn hóa, thương mại,... *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Ở các nước đang phát triển rất khó đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính vì: Thiếu vốn đầu tư vì ngành chăn nuôi đòi hỏi nguồn vốn đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, dịch vụ thú y,...

– Sản xuất chất lượng chưa cao, khó cạnh tranh với các thị trường lớn.

– Trình độ khoa học kĩ thuật chưa cao.

– Thiếu các đồng cỏ tự nhiên, nguồn thức ăn từ ngành trồng trọt cung cấp chưa đủ và không ổn định.

– Sức mua của người dân chưa cao.

– Chủ yếu các nước này tập trung vào ngành trồng trọt để đáp ứng nhu cầu lương thực cho nhân dân.

(Đạt 5 ý vẫn cho trọn 2,0 điểm)

b. Các nước đang phát triển ở châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung vì: (2,0 điểm)

– Các nước đang phát triển ở châu Á và Việt Nam đang thực hiện công nghiệp hóa với chiến lược chủ yếu hướng ra xuất khẩu.

– Nhằm thu hút kĩ thuật và công nghệ hiện đại của các nước tiên tiến.

– Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

– Trao đổi, học hỏi kinh nghiệm quản lí, cách thức tổ chức sản xuất công nghiệp.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÀ VINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRÀ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Sự thay đổi thời gian ngày đêm và góc chiếu sáng các vĩ tuyến trên Trái Đất thay đổi vào ngày 21/3 và 23/9 và nguyên nhân: (2,0 điểm)

– Tất cả các vĩ tuyến trên Trái Đất sẽ có thời gian ngày dài bằng đêm vì 2 ngày này tia sáng Mặt Trời chiếu xuống mặt đất vuông góc tại Xích đạo. *(0,5đ)*

– Các vĩ tuyến ở cùng một bán cầu trên Trái Đất không thể có góc chiếu sáng như nhau được vì Trái Đất hình cầu, các vĩ tuyến khác nhau có góc chiếu khác nhau nên không thể nhận được lượng nhiệt như nhau được. *(0,5đ)*

– Các vĩ tuyến đối xứng nhau qua xích đạo có góc chiếu sáng bằng nhau nên nhận được lượng nhiệt như nhau. *(0,5đ)*

– Tại Xích đạo có góc chiếu sáng bằng 90^0, các vĩ tuyến còn lại có góc chiếu sáng nhỏ hơn 90^0. *(0,5đ)*

b. Vẽ hình thể hiện hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ vào ngày 22/12. Trình bày và giải thích hiện tượng trên: (2,0 điểm)

**** Vẽ hình: (0,75 điểm)***

**** Trình bày và giải thích: (1,25 điểm)***

– Trình bày:

+ Nam bán cầu ngày dài đêm ngắn, Bắc bán cầu ngày ngắn đêm dài. *(0,25đ)*

+ Từ vòng cực Nam về cực Nam có ngày dài bằng 24 giờ, từ vòng cực Bắc về cực Bắc có đêm dài bằng 24 giờ. *(0,25đ)*

+ Tại Xích đạo có ngày dài bằng đêm. *(0,25đ)*

– Giải thích: Ngày 22/12 là thời gian Trái Đất nghiêng nửa cầu Nam về phía Mặt Trời, tia sáng Mặt Trời chiếu vuông góc tại chí tuyến Nam, đường phân chia sáng tối đi sau cực Nam và đi trước cực Bắc. Diện tích được chiếu sáng ở nửa cầu Nam lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối nên nửa cầu Nam có ngày dài đêm ngắn, còn ở nửa cầu Bắc diện tích được chiếu sáng nhỏ hơn diện tích khuất trong bóng tối nên nửa cầu Bắc có ngày ngắn đêm dài. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. (1,0 điểm)

Dòng biển là những dòng nước chảy trong các biển và đại dương (trung bình xuống độ sâu 100m). *(0,25đ)*

– Nguyên nhân hình thành dòng biển:

+ Nguyên nhân chính là do gió: Các loại gió thổi thường xuyên và đều đặn theo một hướng nhất định (như gió Mậu Dịch, gió Tây ôn đới) hình thành các dòng biển quan trọng. *(0,25đ)*

+ Do sự chênh lệch nhiệt độ, độ mặn, tỉ trọng giữa các khối nước trong các đại dương. *(0,25đ)*

+ Khi dòng biển do gió hình thành thì một khối lớn nước di chuyển đi, mặt nước nơi đó thấp xuống. Để bù vào mặt nước hạ thấp, nước từ nơi khác chuyển đến tạo thành dòng biển. *(0,25đ)*

b. Quy luật của các dòng biển trong đại dương: (2,0 điểm)

– Chảy theo vòng hoàn lưu: Bắc bán cầu thuận chiều kim đồng hồ, Nam bán cầu ngược chiều kim đồng hồ. *(0,5đ)*

– Nhìn chung các dòng biển chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao là dòng biển nóng, các dòng biển chảy từ vĩ độ cao về vĩ độ thấp là dòng biển lạnh. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng thường xuất phát từ hai bên đường xích đạo chảy về phía Tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực. *(0,25đ)*

– Các dòng biển lạnh thường xuất phát từ vĩ độ trung bình, men theo bờ Tây lục địa chảy về Xích đạo. *(0,25đ)*

– Ở Bắc bán cầu còn xuất hiện các dòng biển lạnh xuất phát từ cực men theo bờ Tây đại dương chảy về Xích đạo. *(0,25đ)*

– Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng nhau ở bên bờ đại dương. *(0,25đ)*

c. Vai trò của dòng biển: (1,0 điểm)

– Ven biển, nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều do nước bốc hơi tạo không khí ẩm; nơi có dòng biển lạnh chảy qua mưa ít hoặc không mưa do nhiệt độ trên dòng biển thấp nước khó bốc hơi. *(0,25đ)*

– Vận chuyển các vật liệu góp phần tạo nên địa hình ven biển đa dạng. *(0,25đ)*

– Vận chuyển phù du sinh vật làm thức ăn cho các loài thuỷ, hải sản, hình thành các ngư trường phát triển đánh bắt hải sản. *(0,25đ)*

– Phát triển giao thông vận tải đường biển. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vai trò của ngành chăn nuôi: (1,25 điểm)

– Cung cấp cho con người thực phẩm dinh dưỡng cao: thịt, trứng, sữa. *(0,25đ)*

– Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. *(0,25đ)*

– Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. *(0,25đ)*

– Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt. *(0,25đ)*

– Chăn nuôi kết hợp chặt chẽ với trồng trọt tạo ra nền nông nghiệp bền vững. *(0,25đ)*

b. Ngành chăn nuôi ở nước ta có tỉ trọng thấp: (2,75 điểm)

– Ngành chăn nuôi ở nước ta chỉ chiếm khoảng 1/4 giá trị sản xuất nông nghiệp. *(0,5đ)*

– Nguyên nhân:

+ Nước ta nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa dễ phát sinh dịch bệnh (H_5N_1, lở mồm long móng, tai xanh,...) *(0,25đ)*

+ Đất đai chủ yếu dành cho ngành trồng cây lương thực do nước ta có dân số đông, lại tăng nhanh. *(0,25đ)*

+ Cơ sở thức ăn chưa đảm bảo: ít đồng cỏ lớn, nhiều cỏ tạp; nguồn thức ăn từ ngành trồng trọt chưa đảm bảo (do ngành trồng trọt có năng suất thấp, chưa giải quyết tốt lương thực cho người dân); công nghiệp chế biến thức ăn cho gia súc còn hạn chế, giá thành thức ăn cao. *(0,25đ)*

+ Chăn nuôi còn theo lối quảng canh, chăn thả rong; nuôi theo hộ gia đình. *(0,25đ)*

+ Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp, chất lượng chưa cao. *(0,25đ)*

– Thiếu vốn, dịch vụ thú y còn hạn chế. *(0,25đ)*

– Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi chưa phát triển mạnh. *(0,25đ)*

– Giá thành sản phẩm chăn nuôi biến động. *(0,25đ)*

– Thị trường trong nước còn hạn chế do mức sống người dân còn thấp. Thị trường ngoài nước không đáng kể do sản phẩm chất lượng thấp, giá thành cao. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung: (2,5 điểm)

– Là khu vực có ranh giới xác định, có kết cấu hạ tầng tương đối tốt và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. *(0,75đ)*

– Vị trí địa lí thuận lợi, không có dân cư sinh sống. *(0,5đ)*

– Tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp, hợp tác sản xuất cao. *(0,5đ)*

– Sản phẩm để tiêu dùng trong nước vừa xuất khẩu. *(0,25đ)*

– Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. *(0,25đ)*

– Quy mô khá lớn, từ 50ha trở lên. *(0,25đ)*

b. Khu chế xuất có vai trò: (1,5 điểm)

– Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. *(0,25đ)*

– Tiếp thu kĩ thuật, công nghệ hiện đại. *(0,25đ)*

– Tạo việc làm. *(0,25đ)*

– Tạo mặt hàng công nghiệp xuất khẩu. *(0,25đ)*

– Là nơi thử nghiệm các cải cách kinh tế. *(0,25đ)*

– Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

Xử lí số liệu: *(0,5 điểm)*

Cơ cấu GTSX ngành trồng trọt nước ta phân theo nhóm cây trồng (*Đơn vị: %*)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100	67,1	7,0	13,5	10,1	2,3
2000	100	60,7	7,0	24,0	6,7	1,6
2005	100	59,1	8,3	23,8	7,4	1,4

Tính bán kính: Giả sử $r_{1990} = 1$ (đvbk)

→ $r_{2000} = 1,35$ (đvbk) → $r_{2005} = 1,47$ (đvbk) *(0,25đ)*

Vẽ 3 biểu đồ tròn theo bán kính đã tính và đảm bảo: đúng, đủ, đẹp *(1,25đ)*

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta tăng khá nhanh, gấp 2,17 lần *(0,25đ)*

– Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta phân theo nhóm cây trồng có sự thay đổi: *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng cây lương thực giảm liên tục, giảm mạnh từ 67,1% năm 1990 còn 59,1% năm 2005, giảm 8%.

+ Tỉ trọng cây rau đậu tăng từ 7% năm 1990 lên 8,3% năm 2005, tăng 1,3%.

+ Tỉ trọng cây công nghiệp tăng 10,3% nhưng biến động: tăng nhanh từ 13,5% năm 1990 lên 24,0% năm 2000, sau đó giảm nhẹ còn 23,8% năm 2005.

+ Tỉ trọng cây ăn quả giảm 2,7% và biến động: giảm từ 10,1% năm 1990 còn 6,7% năm 2000, sau đó tăng lên 7,4% năm 2005.

+ Tỉ trọng các cây khác giảm liên tục từ 2,3% năm 1990 còn 1,4% năm 2005, giảm 0,9%.

– Cây lương thực luôn chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm khoảng 2/3 giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta, kế đến là cây công nghiệp. Đây là 2 nhóm cây trồng quan trọng nhất của ngành trồng trọt nước ta. *(0,25đ)*

– Cơ cấu ngành trồng trọt nước ta đang chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, đẩy mạnh chuyên môn hóa. *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Tổng giá trị ngành trồng trọt nước ta tăng lên khá nhanh cho thấy ngành này được chú trọng phát triển. *(0,25đ)*

– Tỉ trọng cây rau đậu tăng đáp ứng nhu cầu của dân cư nhất là vùng đô thị.

– Tỉ trọng cây công nghiệp tăng nhanh do có hiệu quả cao, là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta. *(0,25đ)*

– Cây lương thực chiếm tỉ trọng cao nhất vì đây là cây trồng truyền thống, đáp ứng nhu cầu an ninh lương thực cho dân số đông và cũng là hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta. *(0,25đ)*

– Tỉ trọng các cây trồng giảm do xu hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng của nước ta. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ YÊN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hiện tượng ngày đêm vẫn diễn ra trên Trái Đất: (0,5 điểm)

Tại mọi điểm trên Trái Đất sẽ chỉ có 1 ngày và 1 đêm vì dù Trái Đất không quay quanh trục nhưng vẫn quay quanh Mặt Trời theo 1 quỹ đạo hình elip. *(0,5đ)*

b. Vì trong suốt quá trình chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nghiêng nên sẽ có thời kì Bán cầu Bắc hoặc Bán cầu Nam nghiêng về phía Mặt Trời nhiều hơn. *(0,5đ)*

Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn sẽ nhận được lượng nhiệt nhiều hơn, tạo ra hiện tượng mùa khác nhau giữa 2 bán cầu. *(0,5đ)*

c. Người đó sẽ thấy 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh: *(0,5đ)*

– Lần 1: ngày 12/5 *(0,5đ)*

– Lần 2: ngày 02/8 *(0,5đ)*

d. Thời điểm gia đình ở Việt Nam nhận cuộc điện thoại là lúc 5 giờ sáng ngày 3/4/2010. *(1,0đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vai trò của tầng đối lưu đối với sự sống trên Trái Đất: (2,0 điểm)

– Là môi trường sinh sống chủ yếu của đa số các loài sinh vật trên Trái Đất. *(0,5đ)*

– Lượng hơi nước tập trung phần lớn ở khu vực này (3/4 hơi nước tập trung trong khoảng 4km trở xuống) có tác dụng giữ lại hơn 60% lượng nhiệt Trái Đất hấp thụ từ Mặt Trời và tỏa vào không khí, giúp ban đêm đỡ lạnh. *(0,5đ)*

– 0,03% lượng khí CO_2 trong thành phần khí quyển của khu vực này giúp giữ lại 18% lượng nhiệt Trái Đất tỏa vào không gian. *(0,5đ)*

– Các phần tử vật chất rắn: tro, bụi, các loại muối, vi sinh vật,... vừa hấp thụ một phần bức xạ Mặt Trời giúp ban ngày đỡ nắng, ban đêm đỡ lạnh; vừa là hạt nhân ngưng tụ để hơi nước đọng lại tạo thành sương mù, mây, mưa,...; vừa là nguyên nhân làm nhiệt độ ở tầng đối lưu giảm dần theo độ cao. *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm)

**** Nguyên nhân hình thành các loại gió trên Trái Đất: (0,25 điểm)***

Là do sự chênh lệch khí áp.

**** Giải thích hoạt động của các loại gió địa phương: (1,75 điểm)***

– Gió thổi từ nơi có áp cao về nơi có áp thấp. *(0,25đ)*

– Gió biển:

+ Thổi từ biển, đại dương vào đất liền vào ban ngày. *(0,25đ)*

+ Do vào ban ngày ở đất liền hấp thụ nhiệt tốt hơn ở đại dương, nhiệt độ đất liền cao hơn, mà nhiệt độ cao thì không khí dãn nở, khí áp sẽ thấp hơn. *(0,25đ)*

– Gió đất:

+ Thổi từ đất liền ra biển vào ban đêm. *(0,25đ)*

+ Do ở đất liền vào ban đêm thoát nhiệt nhanh hơn ở biển, nhiệt độ thấp hơn sẽ làm khí áp tăng lên, cao hơn so với nước biển (có khả năng thoát nhiệt chậm hơn). *(0,25đ)*

– Gió phơn:

+ Gió mát và ẩm thổi tới một dãy núi, gió di chuyển lên cao, nhiệt độ giảm theo tiêu chuẩn không khí ẩm (lên 100m giảm $0,6^0C$). Nhiệt độ hạ, hơi nước ngưng tụ và gây mưa ở sườn đón gió. Vượt sang sườn bên kia, gió khô và tăng theo tiêu chuẩn của không khí khô khi xuống núi (xuống 100m tăng 1^0C), gió khô và nóng. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vòng tuần hoàn lớn của nước: (2,0 điểm): Nước tuần hoàn trải qua 4 giai đoạn: bốc hơi, ngưng tụ, nước rơi và dòng chảy. *(0,5đ)*

Nước từ các biển và đại dương dưới tác động của bức xạ Mặt Trời sẽ bốc hơi, ngưng tụ và gây mưa cho khu vực biển và đại dương, một phần được gió đưa vào đất liền, tiếp tục được bồi tụ hơi nước, ngưng tụ, bốc hơi và gây mưa trên đất liền hoặc di chuyển sâu vào trong, gặp địa hình núi chắn, gió di chuyển lên cao, gây mưa cho khu vực sườn núi đón gió, lên cao hơn, nhiệt độ hạ thấp sẽ xảy ra hiện tượng tuyết rơi. *(0,5đ)*

Nước rơi dưới dạng mưa, tuyết sẽ tạo thành các dạng dòng chảy trên mặt như sông, suối,... hoặc thấm qua các tầng đá thấm nước tạo thành dòng chảy ngầm. *(0,5đ)*

Nước ở các loại dòng chảy một phần sẽ tiếp tục bốc hơi, phần còn lại sẽ tiếp tục chảy ra các biển và đại dương, tiếp tục vòng tuần hoàn. *(0,5đ)*

b. Hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất: (2,0 điểm)

– Các dòng biển nóng thường phát sinh ở hai bên xích đạo, chảy về hướng Tây, gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về cực. *(0,25đ)*

– Các dòng biển lạnh phát sinh ở khoảng vĩ tuyến 30^0 - 40^0 thuộc khu vực gần bờ phía Đông của các đại dương, chảy về phía Xích đạo. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau tạo thành các hoàn lưu trên các đại dương. *(0,25đ)*

– Hướng chảy của các hoàn lưu lớn ở Bắc bán cầu theo chiều kim đồng hồ, Nam bán cầu ngược chiều kim đồng hồ. *(0,25đ)*

– Ở Bắc bán cầu còn có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng Cực, men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía Xích đạo. *(0,25đ)*

– Vùng có gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng nhau ở hai bờ các đại dương. *(0,25đ)*

– Ở khu vực cực và ôn đới của Bắc bán cầu các dòng biển nóng và lạnh cũng chảy đối xứng theo hai bờ các đại dương nhưng ngược với sự đối xứng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt. *(0,25đ)*

Câu 4:

a. Mật độ dân số: ***(Đơn vị: người/km^2) (1,0 điểm)***

Các châu lục	1995	2005
Châu Đại Dương	3	4
Châu Á	109	123
Châu Âu	32	32
Châu Mĩ	18	21
Châu Phi	24	30
Toàn thế giới	42	48

Chú ý: Tính sai 2 phép tính trừ 0,25đ, tính lấy số lẻ trừ 0,5đ

b. Vẽ biểu đồ cột, mỗi châu lục 2 cột, yêu cầu chính xác, thẩm mĩ, có chú giải, trục tung và trục hoành có đơn vị, trên đầu cột có số liệu,...*(2đ)*. Sai hoặc thiếu mỗi yếu tố, trừ 0,25đ.

c. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa: (1,0 điểm)

– *Tích cực:* Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư, lao động, các quá trình sinh tử và hôn nhân ở các đô thị. *(0,5đ)*

– *Tiêu cực:* Nếu không xuất phát, cân đối và phù hợp với công nghiệp hóa sẽ gây mất cân đối về nguồn nhân lực, thiếu việc làm, nghèo nàn, các vấn đề xã hội như nhà ở, tệ nạn xã hội,... môi trường ô nhiễm ngày càng tăng ở các đô thị. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Các nhân tố tự nhiên: (2,0 điểm)

– Đất đai: Là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, là cơ sở đầu tiên và quan trọng nhất để phát triển nông nghiệp, mỗi loại cây thích hợp với một loại đất. *(0,25đ)*

+ Quỹ đất, tính chất đất và độ phì của đất ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố sản xuất nông nghiệp. *(0,25đ)*

+ Cần sử dụng hợp lí đi đôi với cải tạo và bảo vệ quỹ đất nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Khí hậu và nguồn nước:

+ Cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động của sản xuất nông nghiệp, cây trồng vật nuôi cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của khí hậu và nguồn nước. *(0,25đ)*

+ Khí hậu và nguồn nước có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. *(0,25đ)*

+ Thời tiết và khí hậu có ảnh hưởng kìm hãm hay thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Sinh vật:

+ Là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi. *(0,25đ)*

+ Là cơ sở thức ăn tự nhiên cho gia súc và tạo điều kiện phát triển chăn nuôi. *(0,25đ)*

b. Các đặc điểm của sản xuất công nghiệp: (2,0 điểm)

– Sản xuất công nghiệp gồm hai giai đoạn. *(0,25đ)*

– Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ. *(0,25đ)*

– Sản xuất công nghiệp bao gồm, nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng. *(0,25đ)*

Ví dụ cho các đặc điểm. *(1,25đ)*

Chú ý: Ví dụ cho đặc điểm đầu tiên 0,25đ, ví dụ cho đặc điểm thứ 2 và thứ 3, mỗi ví dụ 0.5đ, yêu cầu ví dụ chính xác và làm rõ được đặc điểm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LONG AN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. * *Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả của nó: (1,0 điểm)*

– Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: *(0,5 điểm)*

+ Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ Tây sang Đông.

+ Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục một vòng là một ngày đêm (24 giờ).

+ Trong khi tự quay, trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng hoàng đạo một góc không đổi $66^0 33'$.

– Hệ quả: *(0,5 điểm)*

+ Sự luân phiên ngày đêm.

+ Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.

+ Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.

*** Chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả của nó: (1,0 điểm)**

– Chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất:

+ Trái Đất quay quanh Mặt Trời từ Tây sang Đông.

+ Thời gian quay một vòng trên quỹ đạo là 365 ngày 06 giờ (một năm).

+ Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng hoàng đạo một góc $66^0 33'$ và không đổi phương (gọi là chuyển động tịnh tiến của Trái Đất quanh Mặt Trời).

+ Trái Đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình elip gần tròn. Khoảng cách giữa hai tiêu điểm elip vào khoảng 5 triệu km. Lúc ở gần Mặt Trời nhất (điểm cận nhật thường vào ngày 03/1) Trái Đất cách Mặt Trời 147.166.480km. Lúc ở xa Mặt Trời nhất (điểm viễn nhật thường vào ngày 05/7) Trái Đất cách Mặt Trời 152.171.500km.

– Tốc độ chuyển động trung bình của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,8 km/s (Khi ở gần Mặt Trời nhất, tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 30,3 km/s. Khi ở xa Mặt Trời nhất, tốc độ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời là 29,3 km/s).

– Hệ quả:

+ Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời.

+ Hiện tượng mùa.

+ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

b. **** Góc nhập xạ (góc tới) của tia sáng Mặt Trời lúc giữa trưa vào các ngày 22/6 và 22/12 tại các địa điểm (vĩ độ): (1,5 điểm)***

Địa điểm	Vĩ độ	Góc nhập xạ	
		22/6	22/12
Lũng Cú (Hà Giang)	$23^0 23'$B	$89^0 56'$B	$43^0 10'$B
Lạng Sơn	$21^0 50'$B	$88^0 23'$B	$44^0 43'$B
Hà Nội	$21^0 02'$B	$87^0 35'$B	$45^0 31'$B
Huế	$16^0 26'$B	$82^0 59'$B	$50^0 07'$B
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$B	$77^0 20'$B	$55^0 46'$B
Xóm Mũi (Cà Mau)	$8^0 34'$B	$75^0 07'$B	$57^0 59'$B

**** Ý nghĩa của góc tới: (0,5 điểm)***

– Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất.

– Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem đến mặt đất. Góc tới càng gần vuông góc, lượng ánh sáng và lượng nhiệt càng lớn.

Câu 2: (4,0 điểm)

* ***Vai trò:*** Hết sức quan trọng đối với sự sống trên Trái Đất: ***(1,0 điểm)***

– Cung cấp khí ô xi và các khí khác cần thiết cho sự sống.

– Bảo vệ sự sống trên Trái Đất (tầng ô dôn ngăn cản tia tử ngoại).

– Điều hòa nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất.

– Nơi diễn ra các quá trình thời tiết, khí hậu và hoàn lưu khí quyển.

– Giúp truyền âm thanh (nhờ tầng điện li phản hồi sóng vô tuyến điện).

– Khuếch tán ánh sáng tạo hoàng hôn, bình minh.

* ***Cấu tạo của khí quyển: (1,0 điểm)***

– Khí quyển là lớp vỏ khí bao quanh Trái Đất, chứa 78% khí ni tơ, 21% khí ô xi, còn lại 1% là hơi nước và các chất khí khác (hêli, cácbônic..)

– Khí quyển được chia làm 5 tầng:

+ Tầng đối lưu: ở Xích đạo dày 16km, ở cực là 8km. Không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng. Tập trung đến 80% khối lượng không khí, 75% hơi nước (từ 4km trở xuống) chứa nhiều tro, bụi, muối, vi sinh vật. Nhiệt độ giảm theo chiều cao. Nơi diễn ra các hiện tượng thời tiết mây, mưa, gió...

+ Tầng bình lưu: từ độ cao của tầng đối lưu lên đến 50km. Không khí khô và chuyển động thành luồng ngang. Có lớp ô dôn ở độ cao từ 22 - 25km.

+ Tầng trung lưu (tầng giữa): từ bình lưu lên đến 80km. Nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao và xuống còn – 70^0C đến – 80^0C ở đỉnh tầng.

+ Tầng i on (tầng điện li): ở đây không khí loãng, nhưng chứa nhiều i on mang điện tích âm hoặc dương, có tác dụng phản hồi làn sóng vô tuyến điện từ mặt đất truyền lên.

+ Tầng ngoài (khí quyển ngoài) không khí rất loãng chủ yếu là khí hêli và hiđrô.

* ***Nguyên nhân làm khí quyển bị ô nhiễm và giải pháp bảo vệ khí quyển: (2,0 điểm)***

– Nguyên nhân: (1,0 điểm)

+ Do tự nhiên:

• Núi lửa phun trào đưa vào khí quyển nhiều tro bụi.

• Các quá trình thối rữa xác động, thực vật trong tự nhiên cũng thải ra các chất khí độc hại vào khí quyển.

• Gió mạnh cuốn theo bụi, đất đá, vụn bở,... vào khí quyển.

+ Do các hoạt động kinh tế - xã hội của con người:

• Ô nhiễm từ công nghiệp khói của các nhà máy thải vào không khí nhiều chất khí độc hại như CO_2,...

• Ô nhiễm từ nông nghiệp: thuốc trừ sâu phun vào không khí.

• Ô nhiễm từ giao thông vận tải: khí thải từ động cơ các loại xe máy, ô tô,... đặc biệt là khí thải từ máy bay gây tổn hại tầng ô dôn.

• Ô nhiễm do sinh hoạt của con người: đun nấu bằng than, củi, dầu khí,... sử dụng các chất tẩy rửa, thuốc diệt côn trùng, thuốc xịt phòng,...

– Biện pháp phòng ngừa: (1,0 điểm)

+ Có biện pháp quản lí và kiểm soát chất lượng môi trường bằng luật pháp, bằng tiêu chuẩn chất lượng về môi trường,...

+ Khai thác hợp lí và bảo vệ rừng.

+ Tu bổ và trồng thêm rừng mới, nhất là rừng phòng hộ.

+ Thay thế động cơ sử dụng nhiều nhiên liệu bằng các năng lượng mới, ít thải khí độc (năng lượng gió, Mặt Trời,...)

+ Chống chiến tranh vũ khí hạt nhân, chiến tranh hóa học.

+ Đẩy mạnh công tác giáo dục và bảo vệ môi trường.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của ngành sản xuất nông nghiệp: (2,5 điểm)

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế: Sản xuất nông nghiệp cần thường xuyên duy trì và nâng cao độ phì cho đất, sử dụng đất hợp lí và tiết kiệm,...

– Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng, vật nuôi. Vì vậy việc hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên là một đòi hỏi quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

– Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ, cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí: tăng vụ, xen canh, gối vụ, phát triển ngành nghề dịch vụ ở nông thôn để tận dụng quỹ thời gian.

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên: Vì vậy cần đảm bảo các yếu tố cần thiết: nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí và dinh dưỡng.

– Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa. Gắn với việc hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

b. Ở nước ta hiện nay, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu vì: (1,5 điểm)

– Nước ta có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp.

– Nước ta là nước đông dân vì vậy nhu cầu lương thực, thực phẩm lớn.

– Chất lượng và cơ cấu bữa ăn chưa bảo đảm và cân đối cho nhu cầu tái sản xuất.

– Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn, làm nông nghiệp: Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

– Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần tích lũy vốn cho nền kinh tế,...

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Vẽ biểu đồ cột chồng (theo số liệu tuyệt đối) hoặc vẽ biểu đồ miền (2,0 điểm)

– Chia khoảng cách năm chính xác, ghi chú đầy đủ.

– Ghi tên biểu đồ (thiếu mỗi ý trừ 0,25 điểm)

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Dân số thế giới tăng nhanh, càng về sau tốc độ tăng càng nhanh (dẫn chứng) *(0,25 điểm)*

– Dân số gia tăng giữa hai nhóm nước khác nhau:

+ Dân số của các nước đang phát triển tăng nhanh, tốc độ tăng rất nhiều lần so với các nước phát triển tăng 3,48 lần. *(0,5 điểm)*

+ Dân số các nước phát triển tăng chậm, nhịp độ tăng trưởng tương đối ổn định tăng 1,57 lần. *(0,5 điểm)*

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Các nước đang phát triển: (0,5 điểm)

+ Kinh tế còn thấp, đời sống phụ thuộc vào nông nghiệp, cần nhiều lao động.

+ Hầu hết các nước đều có tỉ suất sinh rất cao, dân số tăng nhanh.

+ Công tác tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình còn yếu.

+ Trình độ văn hóa thấp và tồn tại những quan niệm trọng nam khinh nữ.

– Các nước phát triển: (0,5 điểm)

+ Kinh tế chính là công nghiệp, không cần nhiều lao động.

+ Trình độ dân trí cao, không bị ảnh hưởng tư tưởng trọng nam khinh nữ.

+ Tâm lí không thích vướng bận con cái.

+ Tỉ suất sinh thấp, dân số tăng chậm.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp: (2,25 điểm)

**** Vai trò: (1,5 điểm)***

– Công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế. Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế khác.

– Công nghiệp tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, nâng cao thu nhập và trình độ văn minh cho con người.

– Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Thay đổi sự phân công lao động, giảm sự chênh lệch về trình độ phát triển của các vùng.

– Thúc đẩy mở rộng sản xuất, tập trung lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập.

– Tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là thước đo trình độ phát triển kinh tế của một nước.

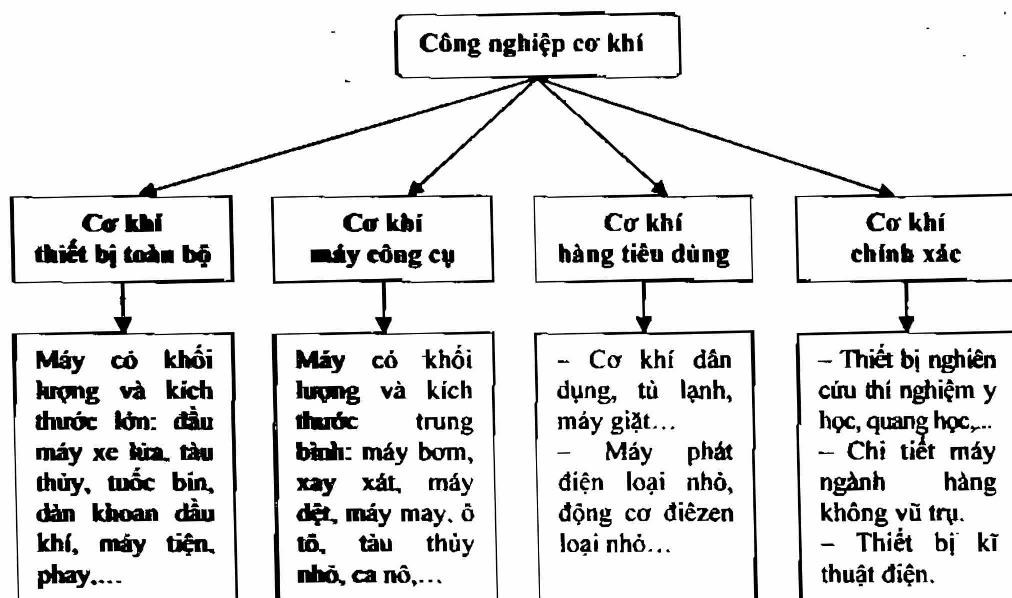
**** Đặc điểm: (0,75 điểm)***

– Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn.

– Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ.

– Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

b. * *Sơ đồ thể hiện sự phân loại các ngành cơ khí: (1,25 điểm)*



* ***Giữa các ngành cơ khí trên khác nhau về: (0,5 điểm)***

– Kích thước và khối lượng.

– Công dụng kinh tế.

– Trình độ kĩ thuật.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Với các nước ở đới ôn hoà và cận cực: (2,0 điểm)

– Mặt thuận lợi:

+ Thời gian tăng trưởng của thực vật kéo dài, lượng CO_2 nhiều trong không khí sẽ tạo điều kiện cho cây trồng phát triển nhanh hơn. *(0,5đ)*

+ Đất vùng đồng rêu Bắc Á sẽ trở thành đất trồng trọt. *(0,25đ)*

+ Diện tích rừng tai-ga sẽ mở rộng lên đến vùng cận cực. *(0,25đ)*

+ Chăn nuôi sẽ thuận lợi do năng suất đồng cỏ cao hơn và thời gian chăn thả dài hơn. *(0,25đ)*

– Mặt khó khăn:

+ Các nước nằm sâu trong nội địa sẽ có năng suất nông nghiệp bị giảm đi do khí hậu khô hơn và biên độ nhiệt lớn hơn. *(0,5đ)*

+ Các nước có khí hậu Địa Trung Hải sẽ khô nóng hơn vào mùa hè và lạnh hơn vào mùa đông. *(0,25đ)*

b. Với các nước ở đới nóng: (2,0 điểm)

– Diện tích hoang mạc sẽ mở rộng, tình trạng hạn hán kéo dài và bất thường hơn, thu hẹp thời gian và diện tích canh tác. *(0,5đ)*

– Sản lượng nông nghiệp sẽ giảm đi đáng kể, làm gia tăng nạn suy dinh dưỡng, đói kém, làm suy giảm khả năng kháng bệnh ở trẻ em. *(0,5đ)*

– Chi phí cho công tác thuỷ lợi sẽ rất cao làm tăng giá thành của nông sản. *(0,25đ)*

– Nhiều giống cây trồng vật nuôi sẽ không còn phù hợp với sự gia tăng nhiệt độ, cơ cấu cây trồng - vật nuôi giảm tính đa dạng. *(0,25đ)*

– Băng ở hai cực tan ra làm ngập nhiều diện tích trồng trọt, làm tăng hàm lượng muối trong đất và trong nước ngầm. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Đây là sơ đồ quy trình hoạt động của ngành công nghiệp luyện kim đen. *(0,75đ)*

b. Tình hình phát triển:

– Trên thế giới:

+ Phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ XIX, gắn liền với việc phát minh ra động cơ đốt trong và ngành vận tải đường sắt, tàu biển,... *(0,5đ)*

+ Sản lượng thép từ nửa sau thế kỉ XX tăng nhanh. *(0,5đ)*

+ Hiện nay, hàng năm toàn thế giới sản xuất trên 800 triệu tấn thép. *(0,5đ)*

+ Các quốc gia có sản lượng thép lớn là: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kì, CHLB Đức, Liên bang Nga. *(0,5đ)*

+ Kim loại đen chiếm trên 90% tổng khối lượng kim loại sản xuất trên thế giới. *(0,5đ)*

– Với nước ta: Ở nước ta ngành luyện kim xem như mới được định hình và bước đầu đã sản xuất ra một số kim loại và hợp kim như: gang, thép, chì, antimon. *(0,75đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Nguồn lao động của một quốc gia gồm những người: (1,0 điểm)

Nằm trong các nhóm được đánh số thứ tự theo hàng ngang từ 1 đến 7 trong bảng thông tin. (Nếu chỉ xác định từ 4 đến 6 nhóm: cho 0,75đ, 2 - 3 nhóm: cho 0,5đ)

b. Mối quan hệ giữa dân số và nguồn lao động: (3,0 điểm)

– Nguồn lao động là nhân tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất xã hội và là yếu tố hàng đầu không thể thay thế được kể cả khi khoa học kĩ thuật phát triển mạnh. *(0,75đ)*

– Mối quan hệ này thể hiện khác nhau giữa các nhóm nước:

+ Ở các nước đang phát triển:

• Hiện tượng bùng nổ dân số diễn ra với quy mô lớn, tỉ lệ người dưới tuổi lao động chiếm 40% - 50% dân số, gia tăng dân số kéo theo gia tăng nguồn lao động. *(0,75đ)*

• Nếu các nước này có giảm được nhịp điệu gia tăng dân số thì tốc độ tăng nguồn lao động vẫn còn cao trong một thời gian nữa. *(0,5đ)*

+ Ở các nước phát triển:

• Do mức gia tăng dân số thấp nên dân số phát triển ổn định, làm cho nguồn lao động gia tăng ở mức thấp. *(0,5đ)*

• Một số nước có mức gia tăng dân số dưới 0%, trong tương lai sẽ thiếu hụt nguồn lao động dự trữ và bổ sung. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Xử lí số liệu: (1,0đ - 0,2 điểm cho 1 năm)

Tiêu chí / Năm	Dân số *(triệu người)*	Bình quân lương thực *(kg/người)*
1950	2.508	269,5
1970	3.632	333,9
1990	5.292	368,4
2002	6.215	326,9
2003	6.328	319.3

b. ***Vẽ biểu đồ** kết hợp cột và đường: đảm bảo biểu đồ cân đối, chính xác, đầy đủ các đại lượng. (1,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Dân số của thế giới tăng liên tục, trong giai đoạn trên tăng thêm 3.820 triệu người, tức là tăng hơn 2,5 lần. *(0,5đ)*

– Mức bình quân lương thực / người của thế giới tăng không ổn định:

+ Giai đoạn 1950 - 1990 tăng liên tục, năm 1990 gấp năm 1950 khoảng 1,4 lần. *(0,25đ)*

+ Giai đoạn 1990 - 2003 lại có xu hướng giảm, chỉ còn cao hơn mức của 1950 là 49,8 kg. *(0,25đ)*

d. Giải thích: (1,0 điểm)

Bình quân lương thực có xu hướng giảm trong những năm gần đây do:

– Dân số thế giới tăng nhanh từ năm 1990 trở đi, trong giai đoạn này dân số tăng 1,2 lần; trong khi đó sản lượng lương thực lại giảm đi. *(0,5đ)*

– Thiên tai, dịch bệnh và sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ đã thu hẹp diện tích trồng cây lương thực của thế giới, làm giảm sản lượng lương thực. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Tên các tiết: (1,0 điểm)

A. Xuân phân - Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Xích đạo lần thứ nhất trong năm. *(0,25đ)*

B. Hạ chí - Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Chí tuyến Bắc. *(0,25đ)*

C. Thu phân - Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Xích đạo lần thứ 2 trong năm. *(0,25đ)*

D. Đông chí - Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Chí tuyến Nam. *(0,25đ)*

b. Tính khoảng cách: (3,0 điểm): (sai số cho phép 01 ngày):

A → B: 93 ngày. *(0,25đ)*

B → C: 93 ngày. *(0,25đ)*

C → D: 90 ngày. *(0,25đ)*

D → A (năm sau): 89 ngày. *(0,25đ)*

– Từ A → C là 186 ngày còn từ C → A là 179 ngày, vậy khoảng cách ngày từ A → C dài hơn khoảng cách C → A là 7 ngày. (0,75đ)

– Giải thích: Do Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo hình elip, Mặt Trời nằm ở một trong hai tiêu điểm nên quãng đường từ A → C dài hơn từ C → A. (0,75đ)

Mặt khác trên quỹ đạo từ C → A Trái Đất ở gần Mặt Trời hơn nên chuyển động nhanh hơn. (0,5đ)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẬU GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN VỊ THANH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Góc nhập xạ lớn nhất lúc giữa trưa trong năm tại A: (2,0 điểm)

– A có góc nhập xạ lớn nhất lúc giữa trưa trong năm khi Mặt Trời chuyển động biểu kiến lên vĩ độ cao nhất về phía Bắc. Tức là lên thiên đỉnh tại chí tuyến Bắc. Lúc đó góc nhập xạ tại A là: $90^0 - (82^0 - 23^027') = 31^027'$

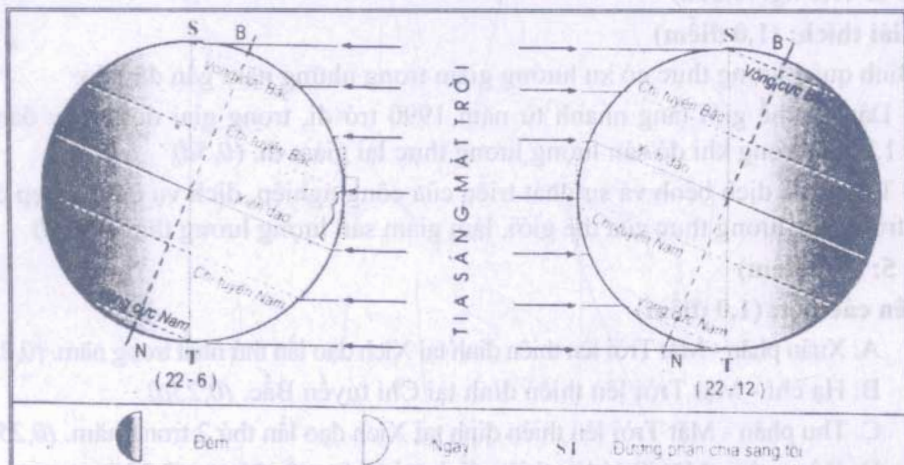
– Lúc đó là ngày 22/6.

b. Thời gian ban ngày dài 24 giờ tại A là: (2,0 điểm)

– Thời gian ban ngày dài 24 giờ tại A là: 145 ngày. Bắt đầu từ ngày 11/4 đến ngày 2/9.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hình vẽ: (2,0 điểm): Ngày hạ chí và ngày đông chí



Vẽ đúng 2 ngày hạ chí và đông chí ở Bắc bán cầu. Chú thích đầy đủ: Chí tuyến Bắc - Nam, vòng cực Bắc - Nam, xích đạo, tia ánh sáng Mặt Trời song song với nhau, đường phân chia sáng, tối.

b. Giải thích: (2,0 điểm)

Qua hai ngày hạ chí (22/6) và đông chí (22/12) ta thấy:

– Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở các nơi trên Trái Đất.

– Vào ngày hạ chí ở Bắc bán cầu ngày dài hơn đêm, vào ngày đông chí ở Bắc bán cầu đêm dài hơn ngày. Ở Nam bán cầu thì ngược lại, chỉ có ở xích đạo ngày dài bằng đêm.

– Ở xa xích đạo độ chênh lệch ngày đêm lớn.

– Từ vòng cực Bắc đến cực Bắc có ngày hoặc đêm dài 24 giờ.

– Ở cực Bắc có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm trong một năm.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vai trò của khí quyển đối với đời sống: (1,5 điểm)

– Bảo vệ sự sống trên Trái Đất.

– Cung cấp lượng khí O_2 cần thiết cho hoạt động sống của mọi sinh vật.

– Nơi diễn ra các quá trình thời tiết, khí hậu và hoàn lưu khí quyển.

– Điều hòa nhiệt cho bề mặt Trái Đất.

→ Do đó khí quyển đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự sống trên Trái Đất.

b. Những tác nhân đã làm ảnh hưởng đến khí quyển và gây hậu quả làm thay đổi khí hậu toàn cầu: (2,5 điểm)

**** Hiệu ứng nhà kính làm khí hậu Trái Đất nóng dần lên:***

– Khí thải công nghiệp đặc biệt là CO_2 làm cho nhiệt độ của lớp khí quyển sát mặt đất có thể gia tăng từ 0,9 đến $2,6^0$ trong một thế kỉ.

– Trái Đất nóng lên làm cho băng ở hai cực tan ra dẫn đến những đợt lạnh dữ dội từ hai cực tràn về đới các vĩ độ thấp. Băng tan khiến mực nước biển dâng cao làm ngập các vùng đất trũng, những đồng bằng châu thổ trồng lúa, nơi cung cấp phần lớn lương thực cho nhân loại.

**** Sự phá hoại tầng ô dôn:*** Tầng ô dôn có tác dụng hấp thụ 90% tia cực tím của ánh sáng Mặt Trời tới Trái Đất. Thủ phạm chính gây ra thủng tầng ô dôn là chất CFC_s, một chất khí gas được nạp vào các thiết bị làm lạnh, khi các dụng cụ này bị hỏng, CFC_s thoát ra và xâm nhập lên cao gây phản ứng hóa học với ô dôn làm hủy hoại tầng ô dôn, gây ra bệnh ung thư da và các bệnh về mắt,...

**** Hiện tượng mưa axit:*** Các khí độc như: SO_2, NO_2 thải ra từ các nhà máy thường bao quanh các hạt bụi trong khí quyển mà các hạt bụi này là các hạt nhân ngưng đọng hơi nước để tạo ra các giọt nước rơi, sự chuyển đổi các khí độc trên thành axit tạo ra mưa axit.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Các khu công nghiệp ngày càng có xu hướng di dời về phía biển vì: (2,0 điểm)

– Khu công nghiệp không được làm ô nhiễm đầu nguồn nước ngọt của khu dân cư, không làm mất đi tiềm năng dịch vụ của lãnh thổ kế cận.

– Gần các cảng biển để thuận tiện cho việc xuất khẩu, sự kết hợp của các loại hình đường giao thông.

– Nhà máy thải khói độc không được phân bố ở đầu hướng gió của một vùng dân cư nên không phân bố nhà máy sâu trong nội địa.

– Khu công nghiệp sẽ tách biệt khỏi khu nghỉ ngơi, dịch vụ, sinh hoạt của dân cư từ 10 đến 30km.

Ví dụ:

Ở Việt Nam các trung tâm công nghiệp lớn điều giáp biển hoặc gần biển: Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Quãng Ngãi...

Ở Trung Quốc đã đóng cửa trên 2.000 doanh nghiệp ở sâu trong nội địa gây ô nhiễm, khả năng giao thông kém để xây dựng các khu dịch vụ.

b. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp: (2,0 điểm)

**** Nhân tố tự nhiên:***

– Đất: Ảnh hưởng đến quy mô sản xuất, cơ cấu và phân bố cây trồng, vật nuôi, năng suất; là cơ sở để tiến hành sản xuất, chọn giống...

– Khí hậu - nước: Ảnh hưởng đến thời vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khả năng xen canh tăng vụ, tính ổn định hay bấp bênh của sản xuất nông nghiệp.

– Sinh vật: Cơ sở tạo nên các giống cây trồng vật nuôi, cơ sở thức ăn cho gia súc.

**** Nhân tố kinh tế - xã hội:***

– Dân cư - lao động: Thị trường, kinh nghiệm,...

– Các quan hệ sở hữu ruộng đất: Ảnh hưởng đến con đường phát triển nông nghiệp, các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: Giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng.

– Thị trường tiêu thụ: Ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,5 điểm)

– Xử lí số liệu: (1,0đ)

Tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp nước ta, thời kì 1950 - 2003

(Đơn vị: %)

Năm / Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than	100	143	161	207	186	291
Dầu mỏ	100	201	447	586	637	746
Điện	100	238	513	823	1.224	1.535
Thép	100	183	314	361	407	460

– Vẽ biểu đồ: *(1,5đ):* đúng, đủ, đẹp. Chú ý khoảng cách năm và kí hiệu riêng cho từng đường.

b. Nhận xét: (1,5 điểm)

– Tất cả sản phẩm công nghiệp trên của thế giới giai đoạn 1950 - 2003 đều tăng trưởng khá nhanh (số liệu).

– Than là năng lượng truyền thống, giai đoạn đầu tăng khá đều, thời kì 1980 - 1990 có giảm đôi chút do đã tìm được nguồn năng lượng khác thay thế, tuy nhiên đến năm 2003 vẫn tăng hơn 2 lần so với năm 1950.

– Dầu mỏ: Do có nhưng ưu điểm nên đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh trung bình 14%/năm

– Điện: Là ngành năng lượng trẻ phát triển cùng với sự phát triển của khoa học -kĩ thuật và đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trung bình 29%/năm.

– Thép: Tốc độ tăng trưởng khá đều và đạt 460% năm 2003.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Tên các dòng biển: (1,0 điểm)

– Các dòng biển trong Đại Tây Dương: *(0,5đ)*

+ Dòng biển nóng: Bắc xích đạo Đại Tây Dương, Gớt-xtrim, Nam xích đạo, Đại Tây Dương, Bra-xin.

+ Dòng biển lạnh: La-bra-đô, Ai-xơ-len, Ben-guê-la, Ca-na-ri.

– Các dòng biển trong Thái Bình Dương: *(0,5đ)*

+ Dòng biển nóng: Bắc xích đạo Thái Bình Dương, Cư-rô-si-vô, Nam xích đạo Thái Bình Dương, Đông Ô-xtrây-li-a.

+ Dòng biển lạnh: Ôi-a-si-vô, A-lê-út, Ca-li-phoóc-ni-a, Pê-ru.

b. Quy luật hoạt động của các dòng biển: (1,5 điểm)

– Các dòng biển nóng thường xuất phát ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng Tây, từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao, khi gặp lục địa chuyển hướng từ Tây sang Đông hoặc về cực. *(0,5đ)*

– Các dòng biển lạnh thường xuất phát từ vĩ tuyến 30^0 - 40^0 thuộc khu vực gần bờ Đông các đại dương chảy về Xích đạo, gặp dòng biển nóng tạo thành vòng hoàn lưu khép kín: ở Bắc bán cầu vòng hoàn lưu có hướng thuận chiều kim đồng hồ, ở Nam bán cầu vòng hoàn lưu ngược chiều kim đồng hồ. *(0,5đ)*

– Ở nơi gió mùa hoạt động có các dòng biển đổi chiều theo mùa. *(0,25đ)*

– Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương. *(0,25đ)*

c. Vai trò của các dòng biển: (1,5 điểm)

– Ảnh hưởng đến khí hậu, thời tiết vùng ven bờ nơi dòng biển đi qua: dòng biển nóng gây khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều; dòng biển lạnh gây khí hậu lạnh, khô, ít mưa. *(0,5đ)*

– Vận chuyển vật liệu phù sa, góp phần tạo nên địa hình ven biển. *(0,5đ)*

– Vận chuyển phù du sinh vật, nơi tập trung các đàn cá lớn, phát triển nghề đánh cá. *(0,25đ)*

– Ảnh hưởng đến giao thông vận tải, quốc phòng... *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

– Do quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời có hình elip, Mặt Trời nằm ở 1 trong 2 tiêu điểm nên khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt Trời trong năm không giống nhau. *(1,0đ)*

– Trái Đất ở gần Mặt Trời nhất trong khoảng từ ngày 1 - 3/1 (điểm cận nhật), khoảng cách là 147 triệu km (0,98 đơn vị thiên văn) và ở xa Mặt Trời nhất từ ngày 3 - 5/7 (điểm viễn nhật), khoảng cách là 152 triệu km (1,02 đơn vị thiên văn). *(1,0đ)*

– Từ 21/3 - 23/9 (nửa năm mùa nóng ở Bắc bán cầu) Trái Đất ở xa Mặt Trời hơn, lực hút của Mặt Trời tác động lên Trái Đất nhỏ, vận tốc di chuyển trên quỹ đạo giảm. Trái Đất di chuyển trên nửa vòng quỹ đạo mất 186 ngày. *(1,0đ)*

– Từ 23/9 - 21/3 năm sau (nửa năm mùa lạnh ở Bắc bán cầu) vì Trái Đất ở gần Mặt Trời hơn, lực hút Mặt Trời lớn hơn, vận tốc tăng (30,3 km/s), Trái Đất di chuyển trên nửa vòng quỹ đạo chỉ mất 179 ngày. Hai mùa xuân - hạ ở Bắc bán cầu dài hơn 2 mùa thu - đông là 7 ngày. *(1,0đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

– Các nước phát triển:

+ Đa số phân bố ở miền cận nhiệt và ôn đới, có nhiều bình nguyên và đồng cỏ màu mỡ. *(0,5đ)*

+ Diện tích đất đai bằng phẳng, rộng lớn, không bị chia nhỏ, dễ áp dụng máy móc, cơ giới hóa. *(0,5đ)*

+ Phân bố nơi có dân số ổn định, kinh tế phát triển, áp dụng khoa học kĩ thuật mạnh mẽ. *(0,5đ)*

+ Nơi có sự kết hợp cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt. *(0,5đ)*

– Các nước đang phát triển:

+ Đa số phân bố tại các vùng khí hậu cận nhiệt và nhiệt đới, khí hậu - thời tiết thiếu ổn định, nhiều bệnh dịch. *(0,5đ)*

+ Diện tích đất đai bình quân trên đầu người rất thấp so với các nước phát triển, hạn chế khả năng cơ giới hóa trong nông nghiệp. *(0,5đ)*

+ Phân bố nơi có dân số tăng nhanh, trình độ còn lạc hậu, chưa áp dụng khoa học kĩ thuật mạnh mẽ. *(0,5đ)*

+ Chưa có sự kết hợp cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt, chủ yếu là trồng trọt. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Khái niệm: (1,0 điểm)

– Công nghiệp hóa là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng phát triển mạnh ngành công nghiệp, đưa nền kinh tế chủ yếu dựa trên lao động thủ công năng suất thấp thành nền kinh tế sản xuất bằng máy móc có năng suất cao. *(0,5đ)*

– Đô thị hóa là quá trình kinh tế - xã hội được biểu hiện bằng sự tăng nhanh về số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị, tập trung dân cư trong các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. *(0.5đ)*

b. Mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa: (2,0 điểm)

– Công nghiệp hóa phát triển dẫn đến tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, làm cho đời sống người dân cải thiện, tăng số lượng dân cư thành thị và số thành phố → đô thị hóa phát triển. *(1,0đ)*

– Đô thị hóa phát triển làm cho cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, cung cấp máy móc nhằm tiến hành công nghiệp hóa. *(1,0đ)*

c. Tác động đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: (1,0 điểm)

– Thúc đẩy kinh tế phát triển. *(0,25đ)*

– Nâng cao chất lượng cuộc sống, trình độ văn minh. *(0,25đ)*

– Đảm bảo an ninh quốc phòng. *(0,25đ)*

– Hạn chế được những tiêu cực như ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, mất an ninh xã hội, thất nghiệp, thiếu việc làm,... *(0,25đ)*

Câu 5:

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Yêu cầu: Vẽ biểu đồ cột chồng theo giá trị tuyệt đối, chính xác, rõ ràng, chia đúng khoảng cách năm, có kí hiệu, chú giải, tên biểu đồ (mỗi phần thiếu hoặc sai trừ 0,25 điểm).

b. Nhận xét và giải thích: (2,5 điểm)

**** Nhận xét:** (1,5 điểm)*

– Dân số thế giới ngày càng tăng nhanh (dẫn chứng số liệu). *(0,5đ)*

– Sự gia tăng dân số giữa 2 nhóm nước không đồng đều:

+ Dân số các nước đang phát triển tăng rất nhanh, gấp nhiều lần so với nhóm nước đang phát triển, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu dân số thế giới.(số liệu). *(0,5đ)*

+ Dân số các nước phát triển tăng chậm, nhịp độ tương đối ổn định (số liệu). *(0,5đ)*

**** Giải thích:** (1,0 điểm)*

– Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tính chất của nền kinh tế là yếu tố quyết định. *(0,5đ)*

– Do tỉ lệ gia tăng tự nhiên, công tác tuyên truyền vận động, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, ý thức của người dân, phong tục - quan niệm về sinh đẻ,... *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT PHAN CHÂU TRINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất: (2,0 điểm)

– Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến. *(0,5đ)*

– Do chuyển động quanh Mặt Trời và trục nghiêng trên hoàng đạo của Trái Đất làm cho các khu vực trên Trái Đất nóng lạnh tuần hoàn thay đổi trong năm sinh ra các mùa. *(0,5đ)*

– Độ dài ngày ở các vĩ độ khác nhau không bằng nhau. *(0,5đ)*

– Chuyển động xung quanh Mặt Trời là cơ sở để tính dương lịch. Dựa vào chuyển động biểu kiến của Mặt Trời, chúng ta có thể tính được độ cao Mặt Trời vào các ngày phân và ngày chí. *(0,5đ)*

b. Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại các thành phố sau: (2,0 điểm)

Địa điểm	Vĩ độ	Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh	
		Lần thứ nhất	Lần thứ hai
Hà Nội	21°02'B	26/5	18/7
Huế	16°26'B	06/5	07/8
Đà Nẵng	16°02'B	05/5	07/8
TP. Hồ Chí Minh	10°47'B	18/4	25/8

Chú ý: Mỗi vĩ độ đúng 1 lần được 0,25 điểm. Cho phép sai số 1- 2 ngày.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Các cây lương thực chính: (3,0 điểm)

Cây	Phân bố	Nguyên nhân
Lúa gạo	– Miền nhiệt đới chủ yếu là khu vực châu Á gió mùa. *(0,5đ)*	– Ưa khí hậu nóng ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa màu mỡ, cần nhiều công chăm sóc. *(0,5đ)*
Lúa mì	– Miền ôn đới, cận nhiệt và vùng núi nhiệt đới. *(0,5đ)*	– Ưa khí hậu khô, ấm, cần đất đai màu mỡ, nhiều phân bón, nhiệt độ thấp vào đầu thời kì sinh trưởng. *(0,5đ)*
Ngô	– Miền nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. *(0,5đ)*	– Dễ tính không kén đất, không cần nhiều phân bón, công chăm sóc, có khả năng chịu hạn tốt. *(0,5đ)*

b. Các nước đang phát triển ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: (1,0 điểm)

– Cơ sở thức ăn cho ngành chăn nuôi chưa ổn định. *(0,25đ)*

– Dịch vụ thú y, giống còn hạn chế. *(0,25đ)*

– Công nghiệp chế biến chưa thật sự phát triển. *(0,25đ)*

– Cơ sở vật chất kĩ thuật còn lạc hậu. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

Lượng mưa phân bố trên các lục địa theo vĩ tuyến 30°B từ Đông sang Tây:

– Phía Đông (lục địa châu Á, bờ Tây Thái Bình Dương) thuộc phần Đông của lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu cận nhiệt gió mùa. Chịu ảnh hưởng của Thái Bình Dương và dòng biển nóng nên có lượng mưa khá lớn, khoảng từ 1.001 - 2.000 mm/năm. *(1,0đ)*

– Vào sâu trong nội địa cho đến tận phía Bắc của khu vực Nam Á, do nằm xa biển nên lượng mưa giảm chỉ còn khoảng 501- 1.000 mm/năm. *(0,75đ)*

– Sang vùng Tây Nam Á và Bắc Phi lượng mưa giảm xuống rõ rệt chỉ còn khoảng dưới 200mm/năm. Vì đây là vùng hoang mạc, khô khan. Riêng vùng Tây Bắc Phi lượng mưa cao hơn từ 201 - 500 mm/năm. Do nằm tiếp giáp Đại Tây Dương và Đại Trung Hải. *(1,0đ)*

– Sang phía Tây (phần lục địa Bắc Mĩ). Lượng mưa cũng thay đổi từ Tây sang Đông, phía bờ Đông lượng mưa trung bình cao nhất từ 1.001 – 2.000 mm/năm. Vào sâu trong lục địa lượng mưa giảm xuống còn < 1.000 mm và tiếp tục giảm còn < 500mm ở khu vực phía Tây do dãy núi Coóc-đi-e ngăn và ảnh hưởng của biển, đồng thời chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh. *(1,0đ)*

– Lượng mưa phân bố trên các lục địa theo vĩ tuyến 30^0B từ Đông sang Tây. Lượng mưa thay đổi nhiều, càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng giảm. Bờ Tây ít mưa hơn bờ Đông. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Phân tích bảng số liệu: (3,0 điểm)

– Mùa lũ:

+ Từ tháng 6 đến tháng 10, kéo dài 5 tháng (lưu lượng nước 5 tháng là (32.736 m^3/s) so với lưu lượng dòng chảy cả năm. *(0,5đ)*

+ Lưu lượng nước mùa lũ chiếm 75,1% lưu lượng dòng chảy cả năm. *(0,25đ)*

+ Tháng có lưu lượng nước cao nhất là (tháng 8), gấp 10,2 lần của tháng thấp nhất là (tháng 3). *(0,25đ)*

– Mùa cạn:

+ Từ tháng 11 đến tháng 5, kéo dài 7 tháng. *(0,25đ)*

+ Lưu lượng mùa cạn chỉ chiếm 24,9% lưu lượng dòng chảy cả năm. *(0,25đ)*

– Nhận xét chung:

+ Sông Hồng có chế độ nước đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Chế độ nước thất thường. *(0.5đ)*

+ Mùa lũ trùng với mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10, lưu lượng nước tập trung 75% lưu lượng dòng chảy cả năm. *(0,5đ)*

+ Mùa cạn trùng với mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, chỉ chiếm 14% lưu lượng dòng chảy cả năm. *(0,5đ)*

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Mùa lũ: kéo dài 5 tháng gồm các tháng 6, 7, 8, 9, 10. Tháng có lưu lượng lớn nhất là (tháng 8) với 9.246 m^3/s. *(0,5đ)*

– Mùa cạn: kéo dài 5 tháng gồm các tháng 12, 1, 2, 3, 4. Tháng có lưu lượng thấp nhất là (tháng 3) có 914 m^3/s. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: *(0,5đ)*

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới thời kì 1900 - 2005 ***(Đơn vị: %)***

Khu vực \ Năm	1900	1950	1970	1980	1990	2000	2005
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	55,0	52,0
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	45,0	48,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

– Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Vẽ biểu đồ miền, chia đúng tỉ lệ, đầy đủ kí hiệu, chú thích rõ ràng, có tên biểu đồ, khoảng cách năm phải tương ứng (thiếu mỗi ý trừ 0,25 điểm).

b. Nhận xét: (2,0 điểm)

– Tỉ lệ dân thành thị tăng: năm 1900 - 2005 tăng lên (34,4%), cao nhất thời kì 1900 - 1950 tăng: (15,6%) so với 2000 - 2005: (3,0%)

– Tỉ lệ dân nông thôn giảm: năm 1900 - 2005 xuống (34,4%).

– Hiện nay dân thành thị chiếm gần 1/2 dân số của thế giới.

– Đây là kết quả của hiện tượng quá trình đô thị hóa đáng phát triển mạnh trên thế giới, thể hiện xu thế chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHÁNH HÒA
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

– Vẽ đúng đường chuyển động biểu kiến của Mặt Trời (như SGK).

– Chuyển động biểu kiến là chuyển động không có thực của Mặt Trời giữa hai chí tuyến:

+ Ngày 21/3 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Xích đạo, sau đó di chuyển về Chí tuyến Bắc.

+ Ngày 22/6 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Chí tuyến Bắc, sau đó di chuyển về Xích đạo.

+ Ngày 23/9 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Xích đạo lần 2, sau đó di chuyển về Chí tuyến Nam.

+ Ngày 22/12 Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Chí tuyến Nam, sau đó di chuyển về Xích đạo.

– Do trục Trái Đất luôn nghiêng một góc $66^0 33'$ trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, nên khi thì Bắc bán cầu nghiêng về phía Mặt Trời, khi thì Nam bán cầu nghiêng về phía Mặt Trời sinh ra chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến.

b. Tính góc nhập xạ: (1,0 điểm)

– Góc nhập xạ tại Hà Nội: $h = 90^0 - 21^0 02' + 16^0 26' = 85^0 24'$

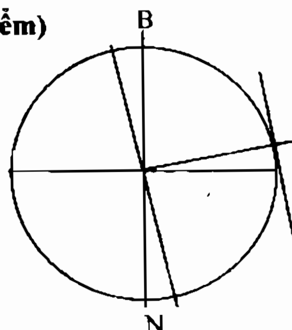
– Góc nhập xạ tại TP. Hồ Chí Minh: $h = 90^0 + 10^0 47' - 16^0 26' = 84^0 21'$

c. Phạm vi Mặt Trời không lặn và không mọc: (1,0 điểm)

– Vĩ độ tia sáng Mặt Trời đến được sau cực Bắc và trước cực Nam là: $90^0 - 16^0 26' = 73^0 34'$

– Phạm vi Mặt Trời không lặn là từ 90^0 đến $73^0 34'$B

– Phạm vi Mặt Trời không mọc là từ 90^0 đến $73^0 34'$N



Câu 2: (4,0 điểm)

	Loại khí hậu	Đặc điểm
Kiểu 1	Ôn đới hải dương.	Mùa đông ấm (8^0C), hè mát (16^0C), biên độ nhiệt thấp. Mưa quanh năm, mưa nhiều (1.416 mm)
Kiểu 2	Khí hậu địa trung hải.	Hè nóng và khô, đông ấm và mưa.
Kiểu 3	Khí hậu hoang mạc (cận nhiệt lục địa)	Khắc nghiệt, lượng mưa rất thấp 99mm).
Kiểu 4	Nhiệt đới gió mùa.	Nhiệt độ trung bình cao (trên 20^0C), có một mùa mưa và một mùa khô rõ rệt.
Kiểu 5	Ôn đới lục địa.	Mùa đông lạnh, hè nóng. Mưa trung bình.
Kiểu 6	Khí hậu xích đạo.	Mưa nhiều (3.170mm), mưa quanh năm. Biên độ nhiệt nhỏ, nóng quanh năm.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. So sánh đặc điểm địa lí cây công nghiệp và cây lương thực: (2,5 điểm)

Cây công nghiệp	Cây lương thực
– Sản phẩm cây công nghiệp dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. – Biên độ sinh thái hẹp, phần lớn là các cây ưa nhiệt, ẩm, đòi hỏi đất trồng phải thích hợp, công chăm sóc. – Chỉ trồng ở những vùng có điều kiện đặc biệt thuận lợi nhất tạo nên các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung. – Các vùng trồng cây công nghiệp thường có các nhà máy chế biến sản phẩm cây công nghiệp.	– Cung cấp tinh bột cho người và một phần cho chăn nuôi. – Biên độ sinh thái rộng. – Được trồng hầu như khắp mọi nơi có người ở, trừ những vùng quá khắc nghiệt.

b. Giải thích đặc điểm phân bố các cây lương thực chính: (1,5 điểm)

– Lúa mì: Là cây lương thực của miền cận nhiệt và ôn đới, ưa khí hậu ấm và khô. Được trồng nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Pháp, Nga, Ca-na-đa,...

– Lúa gạo: Là cây lương thực nhiệt đới, ưa khí hậu nóng ẩm, nước ngâm chân. Được trồng nhiều nhất ở vùng châu Á gió mùa.

– Ngô: Là cây nhiệt đới, nay được trồng nhiều ở miền cận nhiệt và ôn đới nóng. Trồng nhiều nhất ở Hoa Kì (2/5 sản lượng), Trung Quốc, Bra-xin, Mê-hi-cô, Pháp, Ác-hen-ti-na.

→ Các cây lương thực chính phân bố phù hợp với các vùng sinh thái của nó.

Câu 4: (4,0 điểm)

Quy luật đai cao	Quy luật địa đới
– Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo độ cao của địa hình. – Nguyên nhân: Do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm ở miền núi. – Biểu hiện: Các vành đai đất và thực vật theo độ cao.	– Là sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ tuyến từ xích đạo về cực. – Nguyên nhân: Do dạng hình cầu của Trái Đất làm cho tia sáng Mặt Trời đến bề mặt đất có góc nhỏ dần từ Xích đạo về hai cực, vì vậy lượng bức xạ cũng giảm theo. – Biểu hiện: + Các quá trình và yếu tố tự nhiên: các đới gió, các đới nhiệt, các đới khí hậu. + Các vòng đai địa lí.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: (Đơn vị: %) *(0,5 điểm)*

Nước	Tỉ suất gia tăng tự nhiên *(%)*
Anh	0,2
Hoa Kì	0,6
Liên bang Nga	– 0,6
Ấn Độ	1,7
Trung Quốc	0,6
Việt Nam	1,3
Thế giới	1,2

– Vẽ biểu hình cột, ghi chú đầy đủ đơn vị, chính xác về giá trị (chú ý là trục tung có thể hiện giá trị âm). *(1,5 điểm)*

b. Nhận xét và giải thích về mức giá tăng dân số các nước: (2,0 điểm)

– Mức gia tăng tự nhiên khác nhau giữa các nước phụ thuộc vào tâm lí, hoàn cảnh kinh tế - xã hội và chính sách phát triển dân số các nước.

– Nhóm dân số phát triển chậm gồm Anh và Hoa Kì. Đây là hai nước phát triển. Hoa Kì có mức tăng cao hơn do có tâm lí sinh nhiều từ dân nhập cư.

– Ấn Độ và Việt Nam là hai nước đang phát triển, các yếu tố truyền thống còn chi phối, nên có mức gia tăng trung bình.

– Trung Quốc là nước đang phát triển nhưng có chính sách dân số chặt chẽ (một con), nên có mức gia tăng thấp.

– Nga có mức tăng âm, vì có mức tử vong cao, do khủng hoảng kinh tế - xã hội.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Suy đoán hình: (3,0 điểm)

– Tranh A tương ứng với cảnh quan miền hàn đới, địa cực. Khí hậu quanh năm băng tuyết. Từ 21/3 đến 23/9, Mặt Trời luôn ở trên bầu trời và chuyển động vòng quanh Bắc Cực. *(1,0đ)*

– Tranh B tương ứng cảnh quan miền ôn đới. Khí hậu mát ẩm, cây cối xanh tươi. Mặt Trời trong năm di chuyển theo đường vòng cung ở lưng chừng trời. *(1,0đ)*

– Tranh C tương ứng cảnh quan miền nhiệt đới. Khí hậu nóng ẩm, cây cối rậm rạp. Mặt Trời trong năm lên rất cao trên bầu trời lúc giữa trưa. *(1,0đ)*

b. Sự khác nhau giữa đới khí hậu và kiểu khí hậu: (1,0 điểm)

– Sự phân chia ra các đới khí hậu chủ yếu dựa vào vĩ độ. Từ xích đạo về cực, lượng bức xạ Mặt Trời giảm dần tạo ra các vành đai nhiệt khác nhau. Các chí tuyến và vòng cực là ranh giới chia bề mặt Trái Đất thành bảy đới khí hậu. *(0,5đ)*

– Bề mặt đệm trên Trái Đất không đồng nhất ở các vùng khác nhau đã chi phối đến các quá trình tiếp nhận năng lượng bức xạ Mặt Trời, trao đổi vật chất và năng lượng, điều chỉnh hoàn lưu khí quyển tạo nên các kiểu khí hậu khác nhau ở mỗi địa phương. Ngay trong một đới cũng có thể có nhiều kiểu khí hậu khác nhau. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày sự chuyển động của các dòng biển trong Bắc Đại Tây Dương: (2,0 điểm)

– Dòng biển là hiện tượng chuyển động của các lớp nước trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương. *(0,5đ)*

– Trong Bắc Đại Tây Dương, xuất phát từ bờ tây của lục địa Phi do ảnh hưởng của gió Tín phong kéo lớp nước trên mặt đại dương men theo Xích đạo qua Đại Tây Dương đến bờ Đông của lục địa Nam Mĩ gây ra hiện tượng dâng nước → chia thành 2 nhánh, 1 nhánh đi về phía Nam (dòng biển nóng Bra-xin), 1 nhánh đi về phía Bắc (Gớt-xtrim), dưới ảnh hưởng của lực Côriôlit, dòng biển này men theo lục địa Bắc Mĩ, đến khoảng vĩ độ 30^0B dưới ảnh hưởng của dòng gió Tây kéo dòng biển này di chuyển về phía Đông, gặp lục địa Á - Âu tách ra thành 2 nhánh, 1 nhánh tiếp tục đi về phía Bắc, 1 nhánh chảy về Xích đạo (dòng biển lạnh Ca-na-ri). *(1,0đ)*

– Ngoài ra, trong bắc Đại Tây Dương còn có 2 dòng biển lạnh là La-bra-đô và Grơn-len xuất phát từ cực men theo lục địa chảy về phía Nam. *(0,5đ)*

b. Chứng minh: Tính chất nóng lạnh của dòng biển quy định đặc điểm khí hậu ven bờ các lục địa mà nó đi qua: (2,0 điểm)

– Xét cùng 1 vĩ độ nhưng bờ Đông của lục địa Nam Mĩ nơi có dòng biển nóng Bra-xin đi qua có khí hậu ẩm, mưa nhiều, còn bờ Tây của lục địa Phi nơi có dòng biển lạnh Ca-na-ri đi qua thì có khí hậu khô khan. *(1,0đ)*

– Ven bờ đại dương, nơi có dòng biển nóng đi qua mưa nhiều, vì không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang hơi nước vào bờ gây mưa. Ngược lại nơi có dòng biển lạnh đi qua ít mưa, vì không khí trên dòng biển lạnh, hơi nước không bốc hơi lên được. *(1,0đ)*

(Thí sinh có thể lấy bất cứ khu vực nào trên Trái Đất để chứng minh).

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Phân tích tác động của đất đai, khí hậu, tiến bộ khoa học - kĩ thuật và thị trường đến sự phân bố nông nghiệp: (3,0 điểm)

– Đất đai: Đất đai là cơ sở đầu tiên, quan trọng nhất để có thể tiến hành trồng trọt, chăn nuôi. Quỹ đất, tính chất và độ phì của đất có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất và sự phân bố cây trồng, vật nuôi. Kinh nghiệm dân gian đã chỉ rõ vai trò của đất đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp "đất nào - cây ấy". *(0,75đ)*

– Khí hậu: Khí hậu có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định cơ cấu cây trồng, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương. Sự phân chia các đới cây trồng chính trên thế giới như nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới và cận cực liên quan đến sự phân đới khí hậu. Sự phân mùa của khí hậu quy định tính mùa vụ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Các điều kiện thời tiết có tác động kìm hãm hay thúc đẩy sự phát sinh và lan tràn bệnh dịch cho vật nuôi, các sâu bệnh có hại cho cây trồng. Những tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão,... gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Chính điều này làm cho nông nghiệp có tính bấp bênh không ổn định. *(0,75đ)*

– Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: Tác động đến sự phân bố nông nghiệp thông qua việc: *(0,75đ)*

+ Hạn chế được những ảnh hưởng của tự nhiên (phân tích).

+ Chủ động hơn trong hoạt động nông nghiệp, mở rộng khả năng phân bố của sản xuất nông nghiệp (phân tích và dẫn chứng).

– Thị trường: Tác động mạnh mẽ đến phân bố sản xuất nông nghiệp (thông qua giá cả nông sản, quy mô tiêu thụ,...) (phân tích). *(0,75đ)*

b. Thí dụ cụ thể chứng minh nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố nông nghiệp (có thể lấy ví dụ ở trên thế giới hoặc ở Việt Nam để chứng minh). (1,0điểm)

**** Nhân tố dân cư:***

– Dưới góc độ là lực lượng sản xuất trực tiếp để tạo ra sản phẩm nông nghiệp: Các cây trồng, vật nuôi đòi hỏi nhiều công chăm sóc thường được phân bố ở các vùng đông dân, nhiều lao động. Không phải ngẫu nhiên, vùng lúa gạo được thâm canh cao nhất của nước ta lại xuất hiện ở đồng bằng sông Hồng. Các cây trồng vật nuôi tốn ít công chăm sóc hơn có thể phân bố ở các vùng thưa dân.

– Dưới góc độ là lực lượng tiêu thụ: Truyền thống, tập quán ăn uống, quy mô dân số với khả năng sản xuất lương thực, thực phẩm. Chăn nuôi lợn ở các nước Đông Nam Á và Trung Đông không phát triển, thậm chí không có như Băng-la-đét và Pa-kit-xtan do các quốc gia Hồi giáo không ăn thịt lợn,...

(Thí sinh có thể lấy bất cứ nhân tố kinh tế - xã hội nào để cho ví dụ chứng minh, nếu đáp ứng được yêu cầu đề bài đều được điểm tối đa)

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Tính tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất tử của trẻ em dưới 1 tuổi, tỉ số giới tính khi sinh, mật độ dân số năm 1996. (2,5 điểm)

– Tỉ suất sinh thô: *(0,5đ)*

CBR = s / Dtb × 1.000 = 222.626 / 11.550.462 × 1.000 = 19,27‰

– Tỉ suất tử thô: *(0,5đ)*

CDR = t / Dtb × 1.000 = 102.703 / 11.550.462 × 1.000 = 8,89‰.

– Tỉ suất tử của trẻ em dưới 1 tuổi: *(0,5đ)*

IMR = Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm / số trẻ em sinh ra còn sống trong năm × 1.000 = 102.703 / 222.626 × 1.000 = 0,46‰

– Tính mật độ dân số năm 1996: *(0,5đ)*

Mật độ = Tổng dân số / diện tích = 11.550.426 / 294.152 = 39 người/km^2

– Tính tỉ số giới tính khi sinh năm 1996: *(0,5đ)*

Tỉ số giới tính = (Pm / Pf) × 100 hoặc (Pf / Pm) × 100 trong đó:

Pm: Tổng số nam trong tổng số dân.

Pf: Tổng số nữ trong tổng số dân.

Ta có:

Pm = 50,98% × 222.626 = 113.459 người

Pf: = 222.626 – 113.459 = 109.131 người

→ Tỉ số giới tính khi sinh = 113.459 / 109.130 × 100 = 104

→ hoặc: 109.130 / 113.459 × 100 = 96,2

b. Tính tốc độ tăng dân số trung bình trong thời gian từ năm 1991 - 1996: (0,5 điểm)

Tính tốc độ gia tăng dân số trung bình hàng năm từ 1991 - 1996 bằng công thức:

$$r_p = (P_1 - P_0) / (t_1 - t_0) \times P_0 \times 100\%$$

Trong đó: P_0, P_1 là dân số đầu và cuối kì.

T_1, t_0: Thời gian đầu và cuối kì.

→ r_p = (11.550.462 – 10.508.186) / (1996 – 1991) × 10.508.186 × 100% = 1,98%.

c. Tính thời gian dân số tăng lên gấp đôi so với năm 1996 và thời điểm dân số đạt 50 triệu dân: (1,0 điểm)

Thời gian dân số tăng lên gấp đôi: (0,5 điểm)

Ta có: $D_n = 2D_0 \rightarrow D_0 (1 + Tg)^n = 2 D_0$

$\leftrightarrow (1 + Tg)^n = 2$

$\leftrightarrow \log(1 + Tg)^n = \log 2$

$\leftrightarrow n = \log 2 / \log (1 + Tg)$

$\leftrightarrow n = \log 2 / \log 1{,}0198 =$ 35 năm

Vậy đến năm 1996 + 35 năm = 2031 thì dân số sẽ tăng gấp đôi năm 1996.

**** Thời gian dân số đạt 50 triệu dân: (0,5 điểm)***

n = log(50.000.000 /11.550.462) / log1,0198 = 75 năm

→ Vậy đến năm 1996 + 75 năm = 2071 thì dân số sẽ đạt đến quy mô dân số 50 triệu người.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Lựa chọn và vẽ biểu đồ thích hợp nhất: (3,0 điểm)

**** Nêu các dạng có thể vẽ được để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu: (0,5điểm)***

– Biểu đồ tròn (xử lí số liệu và vẽ 8 hình tròn).

– Biểu đồ cột chồng (xử lí số liệu và vẽ 8 cột chồng).

– Biểu đồ ô vuông (xử lí số liệu và vẽ 8 ô vuông).

– Biểu đồ miền (xử lí số liệu và vẽ 1 biểu đồ miền).

**** Chọn một dạng thích hợp nhất và giải thích: (0,5 điểm)***

– Chọn biểu đồ miền.

– Giải thích:

+ Các dạng còn lại tuy không sai, nhưng không giải thích được cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu một cách trực quan.

+ Dạng biểu đồ miền đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu và rất trực quan.

**** Vẽ biểu đồ miền: (2,0 điểm)***

– Kết quả xử lí số liệu (%): *(0,5đ)*

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động ***(Đơn vị: %)***

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1

– Vẽ biểu đồ miền, yêu cầu: *(1,5đ)*

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm, chia và ghi đầy đủ % ở trục đứng và năm ở trục ngang, đẹp.

+ Có chú giải và tên biểu đồ.

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Có sự chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng chưa mạnh.

– Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất.

– Có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực:

+ Giảm tỉ trọng của trồng trọt (từ 79,3% năm 1990 xuống 76,3% năm 2004).

+ Tăng tỉ trọng của chăn nuôi (từ 17,9% năm 1990 lên 21,6% năm 2004).

+ Giảm nhẹ tỉ trọng của dịch vụ, nhưng không ảnh hưởng nhiều đến sự thay đổi cơ cấu.

– Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vẫn còn những hạn chế nhất định:

+ Chưa thật sự ổn định (tỉ trọng của trồng trọt hoặc chăn nuôi còn dao động).

+ Vai trò của dịch vụ còn thấp.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Sơ đồ phải thể hiện được: (1,5 điểm)

– Quỹ đạo chuyển động là elip gần tròn, hướng chuyển động từ Tây sang Đông. *(0,5đ)*

– Điểm cận nhật, cách 147 triệu km (thường vào ngày 3/1 hàng năm). *(0,5đ)*

– Điểm viễn nhật, cách 152 triệu km (thường vào ngày 4/7 hàng năm). *(0,5đ)*

b. Giải thích sự khác nhau về độ dài thời kì nóng lạnh ở mỗi bán cầu: (2,5 điểm)

– Hiện tượng: Thời kì nóng ở bán cầu Bắc (186 ngày) dài hơn thời kì nóng ở bán cầu Nam (179 ngày). *(0,5đ)*

– Giải thích:

+ Từ ngày 21/3 đến ngày 23/9 là thời kì nóng ở bán cầu Bắc. Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo ở xa Mặt Trời hơn so với thời gian từ 23/9 đến 21/3. Do vậy sức hút của Mặt Trời yếu hơn, vận tốc Trái Đất giảm, Trái Đất phải chuyển động trong 186 ngày đêm để đi hết chặng này. *(1,0đ)*

+ Từ ngày 23/9 đến ngày 21/3 năm sau là thời kì nóng ở bán cầu Nam. Trái Đất di chuyển trên quỹ đạo ở gần Mặt Trời hơn, sức hút của Mặt Trời mạnh hơn, nên vận tốc của Trái Đất tăng. Trái Đất chỉ cần 179 ngày đêm để thực hiện nốt quãng đường còn lại. *(1,0đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

– Lượng mưa phân bố không đồng đều từ Xích đạo về 2 cực (không đều theo vĩ độ từ Xích đạo về 2 cực): *(0,5đ)*

+ Từ 0^0 - 20^0 (khu vực Xích đạo và nhiệt đới) có mưa nhiều nhất do:

• Nhiệt độ cao, không khí và hơi nước bốc lên mạnh. *(0,25đ)*

• Áp thấp, gió mang hơi ẩm từ nơi khác đến. *(0,25đ)*

• Giải hội tụ nhiệt đới (FIT). *(0,25đ)*

+ Từ 20^0 - 40^0 (khu vực chí tuyến) mưa ít là do áp cao, mưa chủ yếu là do bốc hơi tại chỗ. *(0,5đ)*

+ Từ 40^0 - 60^0 (khu vực ôn đới) mưa tương đối nhiều là do:

• Áp thấp gió thổi đến. *(0,25đ)*

• Gió Tây ôn đới. *(0,25đ)*

+ Từ 60^0 về cực, mưa ít nhất là do:

• Cao áp gió thổi đi *(0,25đ)*

• Nhiệt độ thấp, nước không bốc hơi được. *(0,25đ)*

– Giữa hai bán cầu, lượng mưa ở các đới vĩ độ cũng khác nhau: *(0,25đ)*

+ Khu vực xích đạo ở bán cầu Bắc mưa ít hơn do diện tích lục địa lớn. *(0,25đ)*

+ Khu vực chí tuyến bán cầu Bắc mưa ít hơn khu vực chí tuyến bán cầu Nam là do có diện tích lục địa lớn hơn. *(0,25đ)*

+ Khu vực ôn đới bán cầu Bắc mưa ít hơn khu vực ôn đới bán cầu Nam là do có diện tích lục địa lớn hơn. *(0,25đ)*

+ Khu vực cực ở bán cầu Bắc mưa hơn khu vực ở bán cầu Nam chủ yếu do đại dương chiếm đại bộ phận diện tích. *(0,25đ)*

Câu 3: (5,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ miền: (2,0 điểm)

– Yêu cầu vẽ chính xác, đủ các đối tượng, đẹp có tên biểu đồ và chú thích.

– Thiếu mỗi chi tiết trừ 0,25đ.

b. Nhận xét và giải thích: (3,0 điểm)

– Sự phân bố dân số giữa các châu lục có sự biến động theo thời gian trong thời kì 1650 - 2005: *(0,5đ)*

+ Số dân ở châu Á là đông nhất và ít biến động (dẫn chứng) vì: đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư. *(0,5đ)*

+ Dân số châu Âu tương đối ổn định trong mỗi thời kì (dẫn chứng). Sau đó đến 1850 tăng lên do bùng nổ dân số, rồi bắt đầu giảm đột ngột (dẫn chứng) do xuất cư sang châu Mĩ và châu Đại Dương, nhưng chủ yếu là do gia tăng tự nhiên giảm. *(0,5đ)*

+ Dân số châu Phi giảm mạnh từ 1650 đến 1850 (dẫn chứng) do xuất cư sang châu Mĩ, nhưng sau đó tăng lên (dẫn chứng) do mức gia tăng tự nhiên cao. *(0,5đ)*

+ Dân số châu Mĩ tăng đáng kể (dẫn chứng) nhờ các dòng nhập cư từ châu Phi và châu Âu tới. *(0,5đ)*

+ Dân số châu Đại Dương chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu tới. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của ngành sản xuất nông nghiệp: (2,5 điểm)

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế được. *(0,5đ)*

– Cây trồng, vật nuôi là đối tượng của lao động. Vì vậy cần phải hiểu biết và tôn trọng những quy luật sinh học, tự nhiên của cây trồng, vật nuôi. *(0,5đ)*

– Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ. Vì vậy cần thiết phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí: tăng vụ, xen canh, gối vụ; phát triển ngành nghề dịch vụ nông thôn để tận dụng quỹ thời gian. *(0,5đ)*

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, vì vậy cần phải đảm bảo các yếu tố cần thiết như: nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí và dinh dưỡng *(0,5đ)*

– Nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa gắn với việc hình thành vùng nông nghiệp chuyên canh và đẩy mạnh công nghiệp chế biến. *(0,5đ)*

b. Ở nước ta, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu vì: (1,5 điểm)

– Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Nước ta là nước đông dân nên nhu cầu lương thực, thực phẩm lớn. *(0,25đ)*

– Chất lượng và cơ cấu bữa ăn chưa đảm bảo và cân đối cho nhu cầu tái sản xuất. *(0,25đ)*

– Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, nhất là bộ phận dân cư ở nông thôn. *(0,25đ)*

– Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *(0,25đ)*

– Tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị, góp phần tích lũy vốn cho nền kinh tế,... *(0,25đ)*

Câu 5: (3,0 điểm)

– Dầu mỏ được coi là "vàng đen" vì:

+ Có khả năng sinh nhiệt lớn (10.000 đến 11.500 kcal/kg). *(0,5đ)*

+ Rất tiện sử dụng và vận chuyển. *(0,5đ)*

+ Dễ dàng cơ khí hóa việc nạp nhiên liệu vào động cơ. *(0,5đ)*

+ Nhiên liệu cháy hoàn toàn mà không tạo thành tro. *(0,5đ)*

+ Dầu mỏ không chỉ là nhiên liệu mà còn là nguyên liệu quý giá cho công nghiệp hóa chất, dược phẩm. *(0,5đ)*

– Phân bố: Tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển như khu vực: Trung Đông (65% trữ lượng dầu thế giới), Mĩ La tinh (7,2%), Bắc Phi (9,3%),... *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Trình bày cách tính: (2,0 điểm)

Gọi x là số ngày giữa 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, φ_A là vĩ độ nơi cần tính, N là thời gian đi từ Xích đạo về A hoặc từ A về chí tuyến. *(0,25đ)*

**** Địa phương A ở bán cầu Bắc: (1,0 điểm)***

Đi từ Xích đạo về Chí tuyến Bắc và ngược lại (21/3 - 22/6, 22/6 - 23/9) đều mất 93 ngày. Áp dụng công thức:

$$x = [\text{Arcos.cos}\,(90^0 - \varphi_A) / \cos 66^0 33'] \times 93 / 45 + 1$$ *(0,5đ)*

– Nếu A gần Xích đạo: N = 93 – (x / 2)

→ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 21/3 + N; lần 2: 23/9 – N *(0,25đ)*

– Nếu A gần chí tuyến: N = x / 2

→ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 22/6 – N; lần 2: 22/6 + N *(0,25đ)*

*** *Địa phương ở bán cầu Nam, gần chí tuyến Nam (Dim-ba-uê): (0,75 điểm)***

Áp dụng công thức tương tự như trên, tuy nhiên do đi từ Xích đạo về Chí tuyến Bắc và ngược lại (23/9 - 22/12, 22/12 - 21/3) mất 90 và 89 ngày (trung bình gần 90 ngày) → thay 93 ngày tương ứng ở công thức trên bằng 90 ngày. *(0,5đ)*

Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh lần 1: 22/12 – N; lần 2: 22/12 + N *(0,25đ)*

b. Kết quả: Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh ở các địa phương: *(2,0đ - mỗi đáp án 0,25đ)*

Địa phương	Vĩ độ	Lần 1	lần 2
Hà Nội	$21^0$02'B	26/5	19/7
TP. Hồ Chí Minh	$10^0$47'B	18/4	26/8
Cà Mau	$08^0$34'B	12/3	1/9
Dim-ba-uê	$20^0$00'N	21/11	22/1 (năm sau)

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trình bày hệ quả chuyển động: (2,5 điểm)

* Trái Đất tự quay quanh trục theo chiều từ Tây sang Đông, trong suốt thời gian tự quay trục Trái Đất luôn nghiêng 1 góc $66^0$33' và không đổi phương so với mặt phẳng hoàng đạo. Chuyển động tự quay quanh trục gây ra các hệ quả sau: *(0,5đ)*.

– Sự luân phiên ngày đêm:

+ Trái Đất hình cầu nên cùng 1 lúc chỉ có 1 nửa được chiếu sáng (ngày), 1 nửa nằm trong bóng tối (đêm), nhờ Trái Đất tự quay quanh trục theo chiều từ Tây sang Đông nên có sự luân phiên ngày đêm. *(0,25đ)*

+ Những địa phương phía Đông thấy Mặt Trời sớm hơn → có ngày, giờ sớm hơn phía Tây. *(0,25đ)*

– Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

+ Trái Đất hình cầu nên ở mỗi kinh tuyến thấy Mặt Trời ở 1 độ cao khác nhau → có giờ khác nhau (giờ địa phương). *(0,25đ)*

+ Để tiện tính toán người ta chia Trái Đất ra làm 24 múi giờ, mỗi múi rộng 15^0 kinh tuyến, các địa phương ở cùng 1 múi sử dụng 1 giờ chung gọi là giờ múi. 2 múi cạnh nhau chênh lệch nhau 1 giờ. *(0,25đ)*

+ Giờ quốc tế: Giờ ở múi số 0 (múi giờ chứa kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Greenwich ở Luân Đôn) được lấy làm giờ quốc tế. Các múi được mang dấu (+) và đánh số tăng dần về phía Đông, mang dấu (–) và đánh số giảm dần về phía Tây. *(0,25đ)*

+ Đường chuyển ngày quốc tế: Kinh tuyến số 180^0 đi qua Thái Bình Dương được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế. Đi từ Đông → 180^0 → Tây: tăng 1 ngày; từ Tây → 180^0 → Đông: lùi 1 ngày lịch. *(0,25đ)*

– Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể (Lực Côriôlit):

+ Trái Đất hình cầu, tự quay quanh trục → vận tốc ở các vĩ độ thì khác nhau, vận tốc chuyển động của vật thể bảo toàn theo quán tính → vật bị lệch hướng chuyển động. *(0,25đ)*

+ Bán cầu Bắc: lệch phải; bán cầu Nam: lệch trái so với hướng xuất phát. Lực ảnh hưởng đến tất cả các vật thể chuyển động theo chiều Bắc - Nam, Đông – Tây và thẳng đứng. *(0,25đ)*

b. Nếu Trái Đất tự quay theo chiều ngược lại: (1,5 điểm)

– Các hiện tượng vẫn diễn ra nhưng ngược hướng. *(0,5đ)*

– Sự luân phiên ngày đêm: Các địa phương phía Tây có ngày, giờ sớm hơn phía Đông. *(0,25đ)*

– Giờ và đường chuyển ngày:

+ Múi giờ được đánh số theo chiều ngược lại. *(0,25đ)*

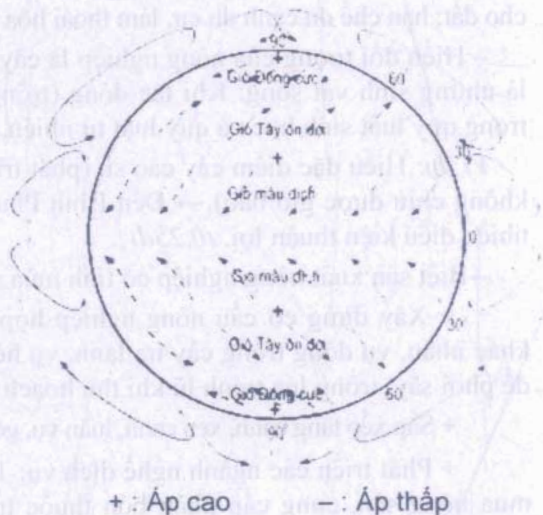
+ Quy ước đổi ngày: Đông → 180^0 → Tây: lùi 1 ngày; từ Tây → 180^0 → Đông: tăng 1 ngày lịch. *(0,25đ)*

+ Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể: bán cầu Bắc lệch trái, bán cầu Nam lệch phải so với hướng xuất phát → hướng gió, dòng chảy, đường đạn, sự mài mòn các dòng sông sẽ trái ngược với hiện nay. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình: (1,5 điểm) (như hình bên)

Có vĩ độ; Đúng sự phân bố các đai áp, dải áp ở Xích đạo rộng hơn các dải còn lại, các hoàn lưu, có hướng (mũi tên) rõ ràng, có sự phân bố các đai gió chính. (Sai mỗi ý trừ 0,25).



b. Giải thích: (2,5 điểm)

– Ở xích đạo: Góc nhập xạ lớn, nhiệt độ cao, không khí nở ra, đối lưu mạnh, di chuyển lên cao (hình thành đai áp thấp), đến 1 độ cao nhất định bị hóa lạnh, giáng xuống 2 bên chí tuyến. *(0,5đ)*

– Gần bề mặt đất khu vực chí tuyến: Không khí ở Xích đạo và vùng ôn đới trên cao nén xuống, mật độ không khí quá cao (hình thành đai áp cao động lực) nên di chuyển về nơi có mật độ thấp hơn là vùng xích đạo và ôn đới tạo thành hoàn lưu khép kín. *(0,5đ)*

– Vùng cực: Góc nhập xạ quá nhỏ, nhiệt độ thấp, không khí co lại, tỉ trọng cao, nén xuống bề mặt đất và tràn về nơi có mật độ thấp hơn (vùng ôn đới). *(0,5đ)*

– Vùng ôn đới: Không khí tràn từ cực về và chí tuyến lên gặp nhau, đẩy nhau lên cao, tràn về 2 bên (cực và chí tuyến) tạo thành các hoàn lưu khép kín như hình vẽ; mật độ không khí khu vực gần bề mặt đất thấp, hình thành vùng áp thấp động lực. *(0,5đ)*

– Từ sự phân bố khí áp các luồng không khí liên tục di chuyển từ nơi áp cao về nơi áp thấp tạo thành các đai gió hành tinh như ta thấy trên hình vẽ. *(0,25đ)*

– Do ảnh hưởng của lực Côriôlit nên các đới gió đều bị lệch hướng: bán cầu Bắc lệch phải, bán cầu Nam lệch trái so với nơi xuất phát: Tín phong, Đông cực: hướng Đông Bắc ở Bắc bán cầu, Đông Nam ở Nam bán cầu; Gió Tây ôn đới: Tây Nam - Bắc bán cầu, Tây Bắc - Nam bán cầu. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của nông nghiệp: (1,25 điểm)

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế. *(0,25đ)*

– Đối tượng của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên. *(0,25đ)*

– Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa. *(0,25đ)*

b. Để làm 1 người nông dân giỏi phải hiểu rõ các đặc điểm của nông nghiệp để sản xuất hiệu quả hơn. (2,75 điểm)

– Hiểu đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu: Biết tầm quan trọng của đất trồng để duy trì, nâng cao độ phì của đất; sử dụng đất hợp lí và tiết kiệm hơn. *(0,25đ)*

Ví dụ: sau khi khai thác 1 thời gian, đất hết màu mỡ phải thường xuyên bón phân cho đất: hạn chế du canh du cư, làm thoái hóa đất,... ở các vùng đồi núi. *(0,25đ)*

– Hiểu đối tượng của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi, biết cây trồng vật nuôi là những sinh vật sống: Khi tác động (trồng trọt, chăn nuôi, canh tác,...) phải tôn trọng quy luật sinh học và quy luật tự nhiên. *(0,25đ)*

Ví dụ: Hiểu đặc điểm cây cao su (phát triển tốt vùng đất đỏ ba dan, tơi xốp, ẩm, không chịu được gió bão) → Đến Bình Phước đầu tư trồng cao su vì ở đây hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi. *(0,25đ)*

– Biết sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ để:

+ Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí: Từng thời vụ chọn từng cây trồng khác nhau, vụ đông trồng cây ưa lạnh, vụ hè trồng cây ưa nhiệt, mùa khô tận dụng để phơi sấy, trồng lúa tránh lũ khi thu hoạch... *(0,25đ)*

+ Sắp xếp tăng canh, xen canh, luân vụ, gối vụ: trồng xen mì khi cao su nhỏ. *(0,25đ)*

+ Phát triển các ngành nghề dịch vụ: Tùy từng vụ mùa sẽ mở các dịch vụ thu mua nông sản, cung cấp phân bón thuốc trừ sâu phù hợp (Ví dụ: tháng cận Tết ngừng thu mủ cao su, chuyển sang thu mua điều,...). *(0,25đ)*

– Hiểu sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên để:

+ Chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp. Đảm bảo 5 yếu tố: nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí, chất dinh dưỡng; *(0,25đ)*

Ví dụ: Trồng cây phải tưới tiêu, bón phân, canh nhiệt, thắp sáng hợp lí khi cần thiết. *(0,25đ)*

– Hiểu nông nghiệp dần trở thành ngành sản xuất hàng hóa - bản chất là sản xuất vì lợi nhuận:

+ Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu thị trường để tiết kiệm tối đa chi phí đầu tư, khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực, tăng lợi nhuận. *(0,25đ)*

+ Đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao giá trị trên thị trường. Ví dụ: hình thành vùng chuyên canh, chế biến cao su ở Bình Phước, Bình Dương; cà phê - Tây Nguyên. *(0,25đ)*

Chú ý: Thí sinh cho ví dụ khác, đúng ý vẫn cho điểm tối đa.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân: (2,5 điểm)

– Tạo ra khối lượng sản phẩm lớn: máy móc, tư liệu sản xuất, thiết bị tiêu dùng có giá trị; xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho các ngành kinh tế,... (VD) *(0,25đ)*

– Sản phẩm công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật ngày càng cao: chip điện tử, USB, phần mềm, người máy thông minh,... góp phần nâng cao thu nhập, giúp phát triển kinh tế, nâng cao trình độ văn minh xã hội. *(0,25đ)*

– Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác (nông nghiệp, dịch vụ), đảm bảo an ninh quốc phòng. Cung cấp tư liệu sản xuất (máy móc, phân bón), trang bị cơ sở vật chất hạ tầng; tiêu thụ sản phẩm của các ngành, là khách hàng của GTVT,... (VD) *(0,25đ)*

– Tạo điều kiện khai thác hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau: *(0,25đ)*

+ Trang bị máy móc để khai thác. (VD) (0,25đ)

+ Có nhu cầu khai thác. (VD) (0,25đ)

– Góp phần phân công lại lao động, giảm sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng:

+ Công nghiệp phát triển: Máy móc thay thế sức lao động chân tay → lao động chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. *(0,25đ)*

+ Công nghiệp nâng cao đời sống, thu hút dân cư, phát triển kinh tế tại chỗ → giảm chênh lệch kinh tế giữa các vùng. *(0,25đ)*

– Tạo ra nhiều sản phẩm mới mà không ngành nào thay thế được:

VD: Công nghiệp hóa chất, công nghiệp điện tử - tin học. *(0,25đ)*

– Do đặc trưng quy mô sản xuất và tính chất ngành nên công nghiệp tạo ra được khối lượng sản phẩm lớn khó ngành nào sánh kịp. *(0,25đ)*

b. Ở các nước đang phát triển đặc biệt là ở Việt Nam phải tiến hành công nghiệp hóa vì: (1,5 điểm)

– Muốn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đảm bảo sự phát triển ổn định về kinh tế - xã hội phải có hệ thống các ngành công nghiệp hiện đại, đa dạng, chú trọng các ngành mũi nhọn. *(0,5đ)*

– Các nước đang phát triển (có Việt Nam): Tỉ trọng công nghiệp rất thấp, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trình độ khoa học kĩ thuật chưa cao → phải tiến hành công nghiệp hóa để tận dụng hết các nguồn lực, nâng cao, đảm bảo các vai trò của công nghiệp. *(0,5đ)*

– Tiến hành CNH nhanh chóng để đuổi kịp tình hình phát triển của thế giới, tránh tụt hậu, thụt lùi, tránh nguy cơ bị thôn tính toàn diện bằng kinh tế, hòa nhập với thế giới. *(0,5đ)*

Chú ý: Thí sinh cho ví dụ khác, đúng ý vẫn cho điểm tối đa.

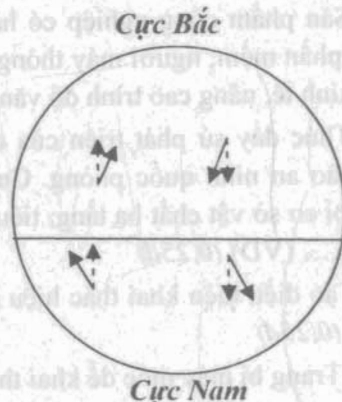
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG THPT KRÔNG NÔ

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình: (2,0 điểm)

- - - -► *Hướng chuyển động ban đầu*

——► *Hướng chuyển động bị lệch so với hướng ban đầu*



Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất

Yêu cầu: Vẽ chính xác, đầy đủ các hướng chuyển động, cực Bắc, cực Nam,... Nếu thiếu thì trừ 0,25đ/một lỗi.

b. Phân tích: (2,0 điểm)

– Do vận động tự quay quanh trục của Trái Đất nên các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng. *(0.5 điểm)*

– Lực làm các vật chuyển động trên bề mặt đất bị lệch hướng như vậy gọi là lực Côriôlit. Ở xích đạo lực này bằng 0 và tăng dần về hai cực. *(0,5 điểm)*

– Ở Bắc bán cầu, nếu nhìn xuôi theo hướng chuyển động thì vật chuyển động sẽ lệch về bên phải. Còn ở Nam bán cầu, vật chuyển động sẽ lệch về bên trái. *(0,5 điểm)*

– Sự lệch hướng này ảnh hưởng đến hướng chuyển động (đường đi) của các khối khí, dòng biển, dòng sông, đường đạn bay trên bề mặt đất,.... *(0,5 điểm)*

Câu 2: (4,5 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Yêu cầu:

+ Vẽ biểu đồ dạng miền.

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm, tỉ lệ, có tên, có chú giải, sạch đẹp.

– Trừ điểm: Nếu thiếu hoặc sai một trong các yếu tố trên thì trừ 0,25 điểm/1 lỗi. Riêng sai khoảng cách năm, sai khoảng cách tỉ lệ: trừ 0,5 đến 1,0 điểm.

– Vẽ các biểu đồ dạng khác không cho điểm.

b. Nhận xét và giải thích: (2,5 điểm)

**** Nhận xét: (2,0 điểm)***

– Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá: *(1,5đ)*

+ Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng trong các khu vực công nghiệp và dịch vụ (số liệu).

+ Tỉ trọng lao động trong khu vực nông - lâm - ngư nghiệp giảm: năm 1979: 79%, năm 2002: 66% → giảm 13%

+ Tăng tỉ trọng lao động ở các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (tương ứng như trên: tăng 7% và 6%)

– Sự chuyển dịch như trên là hợp lí nhưng còn chậm: *(0,5 điểm)*

+ Từ năm 1979 đến năm 2002, lao động khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chỉ giảm được bình quân 13% : 23 = 0,56%/năm.

+ Lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ tăng 7% : 23 = 0,3%/năm.

*** Giải thích: (0,5 điểm)***

– Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động.

– Nước ta đang ở thời kì đầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá nên khả năng thu hút lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn hạn chế.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm của nông nghiệp: (2,0 điểm)

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế. *(0,25đ)*

– Cây trồng, vật nuôi là đối tượng lao động. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ. *(0,25đ)*

– Hai hình thức chính của SX nông nghiệp là quảng canh và thâm canh. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp ngày nay trở thành ngành sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Nông nghiệp có hai ngành cơ bản là trồng trọt và chăn nuôi. *(0,25đ)*

– Theo quan điểm rộng, nông nghiệp có thêm ngành trồng rừng và nuôi trồng thuỷ, hải sản. *(0,25đ)*

b. Giải thích: (2,0 điểm)

Ở đa số các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi lại phát triển kém hơn ngành trồng trọt vì:

– Đồng cỏ tự nhiên còn rất ít, cỏ tạp nhiều, chưa được cải tạo. *(0,5đ)*

– Lương thực chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho con người nên nguồn thức ăn dư thừa để phục vụ cho ngành chăn nuôi rất ít. *(0,5đ)*

– Các nước đang phát triển thiếu vốn, cơ sở hạ tầng, máy móc phục vụ chăn nuôi còn hạn chế. *(0,25đ)*

– Trình độ khoa học kĩ thuật, dịch vụ thú y kém, công nghệ sinh học còn non yếu, chưa lai tạo được nhiều giống cho năng suất cao. *(0,5đ)*

– Sức mua trong nước và thu nhập bình quân đầu người còn thấp. *(0,25đ)*.

Câu 4: (2,5 điểm)

Pa-ri và TP. Hồ Chí Minh chênh lệch nhau 07 múi giờ.

Khi TP. Hồ Chí Minh là 02 giờ ngày 01/01/2005 thì Pa-ri sẽ là 19h ngày 31/12/2004.

Hai giờ sau, bức điện đến tay người nhận thì lúc đó ở Pa-ri là:

19 giờ + 2 giờ = 21 giờ ngày 31/12/2004.

Câu 5: (5,0 điểm)

Vĩ độ	Góc nhập xạ vào các ngày			
	Xuân Phân (21/3)	**Hạ chí (22/6)**	**Thu phân (23/9)**	**Đông chí (22/12)**
Cực Bắc	0^0	$23^027'$	0^0	Không có
Vòng cực Bắc	$23^027'$	$46^054'$	$23^027'$	0^0
Chí tuyến Bắc	$66^033'$	90^0	$66^033'$	$43^006'$
Xích đạo	90^0	$66^033'$	90^0	$66^033'$
Chí tuyến Nam	$66^033'$	$43^006'$	$66^033'$	90^0
Vòng cực Nam	$23^027'$	0^0	$23^027'$	$46^054'$
Cực Nam	0^0	Không có	0	$23^027'$

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (3,5 điểm)

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa: (1,5 điểm)

– Khí áp: *(0,25đ)*

+ Khu vực áp thấp thường mưa nhiều.

+ Khu vực, áp cao ít mưa hoặc không mưa.

– Frông (diện khí): *(0,25đ)*: Miền có frông, dải hội tụ đi qua thì mưa nhiều.

– Gió: *(0,5đ)*

+ Miền có gió Tây ôn đới thì mưa nhiều.

+ Miền có gió mùa: mưa nhiều.

+ Miền có gió Mậu dịch mưa ít.

– Dòng biển: Ở ven bờ các đại dương, những nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều; nơi có dòng biển lạnh đi qua thì mưa ít. *(0,25đ)*

– Địa hình: *(0,25đ)*

+ Không khí ẩm chuyển động gặp địa hình cao gây mưa nhiều.

+ Sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

b. Trình bày và giải thích tình hình phân bố lượng mưa theo vĩ tuyến 30^oB từ Tây sang Đông: (2,0 điểm)

– Phía Đông (bờ Đông lục địa châu Á, bờ Tây Thái Bình Dương) thuộc phần đông của lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu cận nhiệt gió mùa, chịu ảnh hưởng của Thái Bình Dương và dòng biển nóng nên có lượng mưa khá lớn, khoảng từ 1.001 - 2.000 mm/năm. *(0,5đ)*

– Vào sâu trong nội địa cho đến tận phía Bắc của khu vực Nam Á, do nằm xa biển nên lượng mưa giảm chỉ còn mức từ 501 - 1.000 mm/năm. *(0,25đ)*

– Sang vùng Tây Nam Á và Bắc Phi lượng mưa giảm xuống rõ rệt chỉ còn độ dưới 200 mm/năm vì đây là vùng hoang mạc, khô hạn. Riêng vùng Tây Bắc Phi lượng mưa có khá hơn từ 201 - 500 mm/năm do nằm tiếp giáp với Đại Tây Dương và Địa Trung Hải *(0,5đ)*

– Sang phía Tây (phần lục địa Bắc Mĩ), lượng mưa cũng thay đổi từ Đông sang Tây, phía bờ Đông lượng mưa trung bình cao nhất với mức từ 1.001 - 2.000 mm/năm, vào sâu trong lục địa lượng mưa giảm xuống còn dưới 1.000 mm/năm, sau đó chỉ còn dưới 500 mm/năm ở khu vực phía tây do dãy núi Coóc-đi-e ngăn ảnh hưởng của biển và chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh. *(0,5đ)*

– Nhìn chung dọc vĩ tuyến 30°B từ Đông sang Tây lượng mưa thay đổi nhiều. Càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng giảm. Bờ Tây ít hơn bờ Đông. *(0,25đ)*

Câu 2

a. Tên các dòng biển nóng và lạnh chủ yếu: (2,0 điểm)

1. Dòng biển nóng Guy-a-na.
2. Dòng biển nóng Gớt-xtrim.
3. Dòng biển nóng Bra-xin.
4. Dòng biển lạnh La-bra-đô.
5. Dòng biển lạnh Ben-guê-la.
6. Dòng biển nóng Bắc xích đạo.
7. Dòng biển nóng Cư-rô-si-vô.
8. Dòng biển lạnh Ô-ya-si-vô.
9. Dòng biển lạnh Ca-li-phoóc-ni-a.
10. Dòng biển nóng Tín phong nam.
11. Dòng biển lạnh Pê-ru.
12. Dòng biển nóng Mô-dăm-bích.
13. Dòng biển lạnh Tây Ô-xtrây-li-a.
14. Dòng biển lạnh Ca-na-ri.
15. Dòng biển nóng Đông Ô-xtrây-li-a.
16. Dòng biển nóng Tín phong nam.

b. Ảnh hưởng của các dòng biển: (2,0 điểm)

– Các dòng biển ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu của những vùng đất ven bờ mà chúng chảy qua: *(0,5 điểm)*

+ Các dòng biển nóng: Làm cho khí hậu vùng đất ven bờ mà chúng chảy qua có khí hậu ấm lên, độ ẩm trong không khí cao và gây mưa nhiều. (*Ví dụ:* Cư-rô-si-vô, Gớt-xtrim,...) *(0,5đ)*

+ Các dòng biển lạnh: Ít gây mưa tại các vùng ven bờ mà chúng chảy qua, tác động trực tiếp tạo nên các vùng hoang mạc có khí hậu khô nóng. (*Ví dụ:* Ô-ya-si-vô, Ca-li-phoóc-ni-a,...) *(0,5đ)*

– Ngoài ra, những nơi gặp gỡ của các dòng biển, cũng là những nơi có nguồn hải sản rất phong phú, hình thành nhiều ngư trường thuỷ sản lớn. *(Ví dụ:* Ngư

trường phía Đông Nhật Bản: là nơi gặp nhau của dòng biển nóng Cư-rô-si-vô và dòng biển lạnh Ô-ya-si-vô) *(0,5 điểm)*

Câu 3: (4,5 điểm)

a. Khái niệm phân bố dân cư và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư: (3,25 điểm)

**** Khái niệm phân bố dân cư: (1,0 điểm)***

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

**** Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư: (2,25 điểm)***

– Những nhân tố tự nhiên:

+ Khí hậu. *(0,25đ)*

+ Nước. *(0,25đ)*

+ Địa hình và đất đai. *(0,25đ)*

+ Khoáng sản. *(0,25đ)* (Mỗi nhân tố cần giải thích và cho 1 ví dụ)

– Nhân tố kinh tế - xã hội, lịch sử:

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. *(0,25đ)*

+ Tích chất của nền kinh tế. *(0,25đ)*

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ. *(0,25đ)*

+ Các luồng di cư. *(0,25đ)* (Mỗi nhân tố cần giải thích và cho 1 ví dụ)

– Trong đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là nhân tố giữ vai trò quyết định đến sự phân bố dân cư (cho ví dụ). *(0,25đ)*

b. Quan sát bảng số liệu mật độ dân số của các vùng năm 2006: (1,25 điểm)

– So sánh mật độ dân số:

+ Mật độ dân số không đều giữa các khu vực. *(0,25đ)*

+ Mật độ dân số cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng: 1.225 người/km^2, sau đó đến vùng Đông Nam Bộ: 509 người/km^2 rồi đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 435 người/km^2,... thấp nhất là ở Tây Nguyên: 90 người/km^2. *(0,25đ)*

+ Mật độ dân số nơi cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) cao hơn nhiều khu vực khác (gấp gần 14 lần mật độ dân số ở Tây Nguyên). *(0,25đ)*

– Kết luận:

+ Dân cư nước ta phân bố không đều. *(0,25đ)*

+ Dân cư tập trung đông đúc ở đồng bằng, thưa thớt ở miền núi. *(0,25đ)*

Câu 4:(4,0 điểm)

a. Khái niệm công nghiệp hoá, đô thị hoá. (1,0 điểm)

**** Khái niệm công nghiệp hoá: (0,5 điểm)***

Là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng phát triển mạnh ngành công nghiệp. Biến nền kinh tế chủ yếu dựa trên lao động thủ công năng suất thấp thành nền kinh tế sản xuất bằng máy móc có năng suất cao.

**** Khái niệm đô thị hoá: (0,5 điểm)***

Là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

b. Mối liên hệ giữa công nghiệp hoá với đô thị hoá và tác động của chúng đến sự phát triển kinh tế - xã hội: (3,0 điểm)

**** Mối liên hệ giữa công nghiệp hoá và đô thị hóa: (1,75 điểm)***

– Chức năng của đô thị: Chủ yếu hoạt động các ngành kinh tế như công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ, văn hoá, hành chính, chính trị, còn sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ lệ thấp. *(0,5đ)*

– Từ khái niệm và chức năng trên cho thấy rõ mối quan hệ giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá. Công nghiệp phát triển dẫn đến đời sống người dân được cải thiện, lối sống thành thị sẽ phổ biến trong dân cư, số dân thành thị sẽ tăng lên, số lượng thành phố cũng tăng lên. Như vậy, đô thị hoá phát triển. *(0,5đ)*

– Đô thị hoá phát triển với cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển sẽ trở thành nơi hấp dẫn cho tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp phát triển theo. *(0,5đ)*

– Hai quá trình đan xen, dựa vào nhau và là nhân quả của nhau. *(0,25đ)*

**** Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội: (1,25 điểm)***

– Công nghiệp hoá thúc đẩy kinh tế phát triển vì nó cung cấp máy móc nhằm giải phóng sức lao động, tăng năng suất. *(0,25đ)*

– Công nghiệp hoá sẽ nâng cao đời sống văn minh xã hội. *(0,25đ)*

– Công nghiệp hoá sẽ củng cố an ninh quốc phòng. *(0,25đ)*

– Đô thị hoá là một quá trình tiến bộ nếu xuất phát từ công nghiệp hoá. *(0,25đ)*

– Đô thị hoá nếu không xuất phát từ công nghiệp hoá sẽ dẫn đến một loạt các hậu quả như: thất nghiệp, sức ép nhà ở, sự xuống cấp của môi trường tự nhiên, sự quá tải của cơ sở vật chất kĩ thuật, tệ nạn xã hội gia tăng. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Xác định: (1,5 điểm):

Tỉ số giới tính, tỉ lệ giới tính, cơ cấu dân số theo giới tính và và cơ cấu dân số theo độ tuổi của dân số nước ta trong hai năm 1999 và 2005.

– Tỉ lệ giới tính và tỉ số giới tính: *(0,5 điểm)*

	1999	**2005**
Tỉ lệ giới tính	Nam 49,3%, Nữ 50,7%	Nam 49,7%, Nữ 50,3%
Tỉ số giới tính	97,2%	97,7%

– Cơ cấu dân số theo giới tính và và cơ cấu dân số theo độ tuổi của dân số nước ta trong hai năm 1999 và 2005 *(Đơn vị: %)*: *(1,0 điểm)*

Nhóm tuổi \ Năm	1999			2005		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
0 - 14 tuổi	17,0	16,5	33,5	14,0	13,0	27,0
15 - 59 tuổi	28,4	30,0	58,4	31,5	32,5	64,0
≥ 60	3,9	4,2	8,1	4,2	4,8	9,0
Tổng số	49,3	50,7	100	49,7	50,3	100

b. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo độ tuổi của dân số nước ta trong hai năm 1999 và 2005. Nêu nhận xét: (2,5 điểm)

– Tính bán kính: *(0,25đ)*

– Vẽ 2 biểu đồ hình tròn đúng, chính xác (1,25 điểm)

– Nhận xét: (1,0 điểm)

+ Nhóm tuổi từ 15 - 59 chiếm tỉ lệ cao nhất rồi đến nhóm tuổi 0 - 14 và thấp nhất là nhóm tuổi 60 trở lên. *(0,25đ)*

+ Từ năm 1999 - 2005 cơ cấu nhóm tuổi 0 - 14 tuổi giảm 6,5%, nhóm tuổi 15 - 59 tăng 13,6%, nhóm tuổi 60 trở lên tăng 0,9%. *(0,5đ)*

+ Cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng già đi. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT CHUYÊN KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

– Câu nói trên vừa có ý đúng vừa có ý sai (hoặc không hoàn toàn đúng, hoặc không hoàn toàn sai).

– Đúng ở chỗ:

+ Thời gian chiếu sáng như nhau trừ 2 điểm cực, (mọi nơi trên Trái Đất có độ dài ngày đêm bằng nhau). *(0,5 điểm)*

(Nếu thí sinh không nêu được ý trừ 2 điểm cực vẫn tính đúng).

+ Vì: đường phân chia sáng tối đi qua 2 cực. *(0,5 điểm)*

– Sai ở chỗ:

+ Góc nhập xạ và lượng nhiệt không giống nhau ở các vĩ độ mà lớn nhất ở Xích đạo sau đó giảm dần về 2 cực. *(0,5 điểm)*

+ Vì: Trái Đất hình cầu, các tia sáng của Mặt Trời là những tia song song, lúc này không bán cầu nào chúc về phía Mặt Trời. *(0,5 điểm)*

b. Tính góc nhập xạ: (2,0 điểm)

Địa điểm	Vĩ độ	Góc nhập xạ	
		22/6	22/12
Lũng Cú (Hà Giang)	$23^0 23'$ B	$89^0 56'$	$43^0 10'$
Hà Nội	$21^0 02'$ B	$87^0 35'$	$45^0 31'$
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$ B	$77^0 20'$	$55^0 46'$
Xóm Mũi (Cà Mau)	$8^0 34'$ B	$75^0 07'$	$57^0 59'$

Câu 2: (4,0 điểm)

a. *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa:* (2,0 điểm)

– Khí áp: *(0,5đ)*

+ Khu vực áp thấp: lượng mưa nhiều.

+ Khu vực áp cao: ít mưa hoặc không mưa.

– Frông: Miền có frông, dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều. *(0,25đ)*

– Gió: *(0,5đ)*

+ Miền có gió Tây ôn đới, gió mùa thổi từ biển vào: mưa nhiều.

+ Miền có gió Mậu dịch: mưa ít.

– Dòng biển: Nơi có dòng biển nóng đi qua thường có mưa nhiều; nơi có dòng lạnh đi qua ít mưa. *(0,5đ)*

– Địa hình: Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều; sườn khuất gió thường ít mưa, khô ráo. *(0,25đ)*

b. Giải thích: (2,0 điểm)

– Khu vực xích đạo có mưa nhiều nhất do nhiệt độ cao, khí áp thấp, phần lớn khu vực xích đạo là hải dương, trên lục địa có rừng xích đạo ẩm ướt → nên nước bốc hơi mạnh. *(0,5đ)*

– Hai khu vực chí tuyến có mưa ít do có khu khí áp cao, tỉ lệ diện tích lục địa tương đối lớn. *(0,5đ)*

– Hai khu vực ôn đới có lượng mưa trung bình do có khu khí áp thấp và có gió Tây ôn đới từ đại dương thổi vào. *(0,5đ)*

– Hai khu vực cực có mưa ít do khí áp cao, nhiệt độ thấp nên nước bốc hơi ít. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Tính mật độ dân số cả nước và các vùng: (1,5 điểm)

Địa phương	**Mật độ dân số *(người/km²)***
Cả nước	254
Đồng bằng sông Hồng	1.225
Trung du miền núi Bắc Bộ	119
Duyên hải miền Trung	204
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	347
Đồng bằng sông Cửu Long	429

b. Nêu nhận xét, nguyên nhân, hậu quả: (2,5 điểm)

– Nhận xét về tình hình phân bố dân cư nước ta: *(1,25đ)*

+ Dân cư nước ta phân bố không đồng đều giữa các vùng: *(0,5đ)*

• Những vùng có mật độ dân số cao hơn mức trung bình cả nước là Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (số liệu), trong đó cao nhất là ĐBSH gấp gần 5 lần so với cả nước.

• Những vùng có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước là duyên hải miền Trung, TDMN Bắc Bộ, Tây Nguyên, trong đó thấp nhất là Tây Nguyên.

+ Không đều giữa vùng đồng bằng với miền núi, cao nguyên: ĐBSH, ĐBSCL có mật độ dân số cao hơn Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (số liệu) *(0,5đ)*

+ Không đều giữa các vùng đồng bằng và giữa các vùng miền núi: ĐBSH mật độ cao hơn ĐBSCL; TDMN Bắc Bộ cao hơn Tây Nguyên. *(0,25đ)*

– Nguyên nhân: *(0,75đ)*

+ Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên.

+ Lịch sử khai thác lãnh thổ và định canh, định cư.

+ Mức độ khai thác tài nguyên và trình độ phát triển kinh tế của mỗi vùng.

– Hậu quả: Sự phân bố dân cư bất hợp lí trên dẫn tới khó khăn trong việc sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Giải thích câu tục ngữ: (2,0 điểm)

– Lúa gạo là cây lương thực chính ở nước ta. Loại cây này cần phải được chăm bón kĩ, thời tiết thuận lợi thì mới được mùa. *(0,5đ)*

– Ngô, khoai là loại cây hoa màu, dễ trồng, không kén đất, không đòi hỏi nhiều phân bón, nhiều công chăm sóc,... *(0,5đ)*

– Ngô, khoai có thể trồng xen vụ với lúa hoặc trồng xen canh với nhau để khai thác tốt hơn khả năng của đất đai. *(0,25đ)*

– Đây là nguồn lương thực xếp sau lúa, có khả năng tăng cường tốt hơn vấn đề an ninh lương thực cho con người. *(0,25đ)*

– Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có nhiều tai biến, để đề phòng nạn đói, nhân dân ta bên cạnh sản xuất lúa còn chú trọng sản xuất ngô, khoai để bổ sung cho nguồn lương thực. *(0,5đ)*

b. Nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu tái sản xuất mở rộng của các ngành kinh tế vì nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng thâm canh thì nó sẽ: (2,0 điểm)

– Cung cấp nguồn lao động dư thừa lấy từ nông nghiệp cho các ngành khác, tạo ra sự phân công lao động mới cho các ngành một cách hợp lí hơn. *(0,5đ)*

– Sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ tạo đòn bẩy kinh tế cho các ngành kinh tế khác, cung cấp ngày càng nhiều các sản phẩm cho các ngành kinh tế khác. *(0,5đ)*

– Sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng cho phép tăng khẩu phần ăn uống của xã hội, đặc biệt là tăng về chất lượng bữa ăn. *(0,5đ)*

– Tổ chức sản xuất lớn, kĩ thuật và biện pháp thâm canh trên các vùng chuyên canh lớn sẽ đảm bảo lương thực, thực phẩm nâng cao đời sống xã hội và có sản phẩm hàng hóa xuất khẩu. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. **Xử lí số liệu: (0,5 điểm)*

Tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm ngành công nghiệp nhẹ ở nước ta

(Đơn vị: %)

Năm	Đường mật	Vải lụa	Quần áo may sẵn
1998	100,0	100,0	100,0
2000	164,3	113,0	122,5
2002	145,2	149,2	177,8
2004	194,8	159,4	335,6
2006	153,4	182,5	440,7

**** Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)***

– Yêu cầu:

+ Vẽ biểu đồ đường biểu diễn.

+ Vẽ chính xác khoảng cách năm và tỉ lệ, có tên, có chú giải, sạch đẹp.

– Trừ điểm: Nếu thiếu hoặc sai một trong các yếu tố trên thì trừ 0,25 điểm/1 lỗi. Riêng sai khoảng cách năm, sai khoảng cách tỉ lệ: trừ 0,5 đến 1,0 điểm.

– Vẽ các biểu đồ dạng khác không cho điểm.

b. Nhận xét và giải thích: (1,5 điểm)

Trong giai đoạn 1998 - 2006, nhìn chung sản phẩm đường mật, vải lụa, quần áo may sẵn đều tăng, nhưng tốc độ tăng không đều.

– Đường mật tăng 53,4% và mức tăng không đều. Do: giá thành sản phẩm còn cao không cạnh tranh được với đường nhập khẩu, thiếu nguyên liệu,...

– Vải lụa tăng liên tục 82,5% do chính sách của Nhà nước khơi dậy ngành dệt cổ truyền cùng với sự đổi mới về công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

– Quần áo may sẵn tăng rất nhanh 340,7% do mức sống ngày càng được nâng cao và nhu cầu xuất khẩu tăng.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Điền tên: (1,0 điểm)

1: sao Thủy; 3: Trái Đất; 5: sao Mộc; 7: sao Thiên Vương;

2: sao Kim; 4: sao Hỏa; 6: sao Thổ; 8: sao Hải Vương;

b. Trình bày và nêu hệ quả: (3,0 điểm)

– Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 tính từ Mặt Trời. *(0,25đ)*

– Cách Mặt Trời khoảng 149,6 triệu km. *(0,25đ)*

– Có 2 chuyển động chính:

+ Tự quay quanh trục:

• Hướng từ Tây sang Đông, một vòng mất 24 giờ; 2 cực là 2 điểm không thay đổi. *(0,5đ)*

• Hệ quả: Sự luân phiên ngày - đêm; Các loại giờ trên Trái Đất và đường đổi ngày quốc tế; Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất. *(0,75đ)*

+ *Chuyển động quanh Mặt Trời:*

• Quỹ đạo hình elip, hướng từ Tây sang Đông, một vòng mất 365 ngày 6 giờ; vận tốc trung bình 29,8km/giây. *(0,5đ)*

• Hệ quả: Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời; Các mùa trong năm; Hiện tượng ngày - đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. *(0,75đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Chuyển động tự quay và hệ quả: (1,5 điểm)

– Tự quay quanh trục: Hướng từ Tây sang Đông, một vòng mất 24 giờ; 2 cực là 2 điểm không thay đổi. *(0,75đ)*

– Hệ quả: Sự luân phiên ngày - đêm; Các loại giờ trên Trái Đất và đường đổi ngày quốc tế; Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể trên bề mặt Trái Đất. *(0,75đ)*

b. Ý nghĩa của góc nhập xạ và tính góc nhập xạ: (2,5 điểm)

– Ý nghĩa:

+ Thể hiện độ cao của Mặt Trời so với mặt đất. *(0,5đ)*

+ Thể hiện ánh sáng và lượng nhiệt từ Mặt Trời về Trái Đất. Góc tới càng lớn thì lượng nhiệt mà Trái Đất hấp thu càng lớn. *(0,5đ)*

– Tính góc nhập xạ: *(1,5đ)*

Địa điểm	**Vĩ độ**	**Góc nhập xạ**	
		22/6	**22/12**
Bắc Kinh (Trung Quốc)	$39^0$40'B	$73^0$47'	$26^0$53'
Hà Nội	$21^0$02'B	$87^0$35'	$45^0$31'
Đà Nẵng	16^0B	$82^0$33'	$50^0$33'
TP. Hồ Chí Minh	$10^0$47'B	$77^0$20'	$55^0$46'
Can-bê-ra (Ô-xtrây-li-a)	$36^0$18'N	$30^0$15'	$77^0$09'

Câu 3 (4,0 điểm)

a. Nhận xét

– Nhóm nước đang phát triển so với nhóm nước phát triển:

+ Nhóm 0 - 14 tuổi: cao hơn (32,29% so với 21,11%). *(0,25đ)*

+ Nhóm 15 - 59 tuổi: tương đương (59,93% so với 60,56%). *(0,25đ)*

+ Nhóm $\geq$ 60 tuổi: thấp hơn (7,78% so với 18,28%). *(0,25đ)*

– Nhóm nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ; nhóm nước phát triển có cơ cấu dân số già. *(0,5đ)*

– Nhóm dưới tuổi lao động và trong tuổi lao động có tỉ lệ nam > nữ; Riêng ở nhóm quá tuổi lao động có tỉ lệ nữ > nam (ở cả 2 nhóm nước). *(0,5đ)*

b. Ảnh hưởng: (2,0 điểm)

– Nhóm nước phát triển:

+ Dân số già, số người ở tuổi lao động nhiều, tỉ lệ trẻ em thấp, giảm sức ép về giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ em, có điều kiện đảm bảo chất lượng cuộc sống. *(0,5đ)*

+ Nguy cơ thiếu lao động thay thế và các dịch vụ hỗ trợ y tế, chăm sóc người già, nguy cơ giảm dân số. *(0,5đ)*

– Nhóm nước đang phát triển:

+ Tỉ lệ trẻ em cao nên có nguồn lao động dự trữ dồi dào, khả năng đảm bảo nhu cầu lao động để phát triển kinh tế. *(0,5đ)*

+ Khó khăn trong việc phát triển giáo dục; chăm sóc sức khỏe trẻ em; giải quyết việc làm cho số người vào tuổi lao động hàng năm, tình trạng thất nghiệp. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Cơ sở thức ăn: (2,0 điểm)

– Từ ngành trồng trọt: *(0,25đ)*

+ Đồng cỏ tự nhiên. *(0,25đ)*

+ Diện tích mặt nước. *(0,25đ)*

+ Cây thức ăn cho gia súc. *(0,25đ)*

+ Hoa màu, cây lương thực. *(0,25đ)*

– Từ ngành công nghiệp chế biến: *(0,25đ)*

+ Thức ăn chế biến tổng hợp. *(0,25đ)*

+ Phụ phẩm của công nghiệp chế biến. *(0,25đ)*

b. Mối quan hệ: (2,0 điểm)

– Cơ sở thức ăn quyết định sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi. *(1,0đ)*

– Ngành chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt và ngành công nghiệp chế biến phát triển. *(1,0đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

*** *Xử lí số liệu: (0,5 điểm)***

Cơ cấu sử dụng đất nước ta năm 1995, 2000 và 2005 *(Đơn vị: %)*

Loại đất	1995	2000	2005
Đất nông nghiệp	24,2	27,1	28,4
Đất lâm nghiệp	32,6	33,3	43,6
Đất chuyên dùng	3,8	4,4	4,2
Đất ở	1,3	2,8	1,8
Đất chưa sử dụng	38,1	32,4	22,0

****Vẽ biểu đồ:*** Hình tròn. *(1,0đ)*

– Vẽ 3 hình tròn.

– Yêu cầu: vẽ sạch, chính xác; có kí hiệu, chú thích; có tên biểu đồ.

– Nếu vẽ sai thiếu, mỗi chi tiết trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét và giải thích:

**** Nhận xét: (1,5 điểm)***

Cả về diện tích lẫn cơ cấu:

– Đất nông nghiệp: tăng liên tục từ 1995 đến 2005 (dẫn chứng). *(0,25đ)*

– Đất lâm nghiệp: tăng liên tục từ 1995 đến 2005 (dẫn chứng). *(0,25đ)*

– Đất chuyên dùng: từ 1995 - 2000 tăng; từ 2000 - 2005 giảm nhẹ (dẫn chứng). *(0,25đ)*

– Đất ở: từ 1995 - 2000 tăng; từ 2000 - 2005 giảm (dẫn chứng). *(0,25đ)*

– Đất chưa sử dụng: Giảm nhanh và liên tục từ năm 1995 đến 2005 (dẫn chứng). *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp tăng do thực hiện thâm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích; trồng rừng. *(0,25đ)*

– Đất chuyên dùng giai đoạn đầu tăng do dân số tăng nhanh và xây dựng nhiều sau đổi mới. Gần đây đời sống xã hội đi vào ổn định hơn. *(0,25đ)*

– Đất ở giai đoạn đầu tăng nhanh do dân số tăng nhanh; giai đoạn sau vấn đề dân số đi vào ổn định hơn. *(0,25đ)*

– Đất chưa sử dụng giảm nhanh và liên tục là do con người cải tạo, mở rộng diện tích đất sản xuất và các loại đất khác. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT DUY TÂN

Câu 1: (4,0 điểm)

**** Xác định vĩ độ: (1,5 điểm)***

Góc nhập xạ	Độ vĩ		
	21/3 - 23/9	22/6	22/12
0^0	90^0B, 90^0 N	66^033'N	66^033'B
23^027'	66^033'B, 66^033'N	90^0B, 43^004'	90^0N, 43^004'B
66^033'	23^027'B, 23^027'N	0^0, 46^054B	0^0, 46^054'N
66^000'	24^0B, 24^0N	0^033'N - 47^027'B	0^033'B - 47^027'N
67^000'	23^0B, 23^0 N	0^027'N - 46^027'B	0^027'B - 46^027'N
86^000'	04^000'B, 04^000'N	19^027'B - 27^027'B	19^027'N - 27^027'N

Chú ý: Mỗi góc nhập xạ tính đúng và đủ các độ vĩ thì cho 0,25 điểm

**** Nhận xét:*** **(2,0 điểm)**

– Góc nhập xạ của một vĩ độ có sự thay đổi trong năm, nhỏ dần từ Xích đạo về hai cực. Tại Xích đạo góc nhập xạ có hai cực đại bằng 90^0 vào ngày 21/3 và 23/9 và hai cực tiểu 66^033' ngày 22/6 và 22/12 *(0,5đ)*.

– Tại chí tuyến có một lần cực đại và một lần cực tiểu: cực đại bằng 90^0 vào ngày 22/6 (chí tuyến Bắc) và 22/12 (chí tuyến Nam) và một cực tiểu bằng $44^006'$ ngày 22/6 (chí tuyến Nam) và 22/12 (chí tuyến Bắc) *(0,25đ)*

– Có hai vĩ độ trên Trái Đất có cùng 1 góc nhập xạ và đối xứng qua vĩ độ có Mặt Trời lên thiên đỉnh *(0,25đ)*

– Góc nhập xạ < $23^027'$ vào các ngày chí chỉ có một độ vĩ ở bán cầu không ngả về phía Mặt Trời. *(0,25đ)*

– Góc nhập xạ > $66^033'$ chỉ có hai vĩ độ nằm trên cùng một bán cầu có Mặt Trời lên thiên đỉnh tại chí tuyến của bán cầu đó (1 trong vùng nội chí tuyến, 1 ngoài vùng chí tuyến). *(0,25đ)*

– Vùng nội chí tuyến có góc nhập xạ luôn lớn hơn ngoại chí tuyến và đạt cực đại vào ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh. Ngoại chí tuyến không bao giờ có góc nhập xạ > 90^0 và không có Mặt Trời lên thiên đỉnh. *(0,5đ)*

**** Ý nghĩa góc nhập xạ: (0,5 điểm)***

– Góc nhập xạ cho biết lượng ánh sáng và nhiệt lượng đem tới cho mặt đất. Góc nhập xạ càng lớn thì lượng ánh sáng và lượng nhiệt càng lớn. *(0,25đ)*

– Quy định chế độ nhiệt và các vành đai nhiệt trên Trái Đất và tạo ra các mùa khí hậu. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

– Sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ: Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ càng giảm (Xích đạo → cực). Do càng lên vĩ độ cao góc chiếu sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) càng nhỏ. *(0,5 điểm)*

Trong đó:

+ Nhiệt độ lớn nhất ở 20^0B vì diện tích lục địa lớn, nằm trong vùng nội chí tuyến. *(0,25 điểm)*

+ Nhiệt độ trung bình giảm nhanh từ vĩ độ 40^0B → 50^0B: vì diện tích lục địa lớn, mùa đông không khí lạnh từ cực Bắc tràn về → nhiệt độ hạ thấp → nhiệt độ trung bình hạ nhanh. *(0,25đ)*

– Sự thay đổi biên độ nhiệt: Càng lên vĩ độ cao biên độ nhiệt năm càng lớn (Xích đạo → cực). Do càng lên vĩ độ cao chênh lệch góc chiếu sáng và chênh lệch thời gian chiếu sáng giữa ngày và đêm trong năm càng lớn, ở vĩ độ cao mùa hạ đã có góc chiếu sáng lớn lại có thời gian chiếu sáng dài. Mùa đông góc chiếu sáng nhỏ, thời gian chiếu sáng lại ít dần. *(1,0 điểm)*

b. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí: (2,0 điểm)

– Vĩ độ địa lí: *(0,5 điểm)*

+ Nhiệt độ không khí giảm dần từ Xích đạo về hai cực (từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao)

+ Biên độ nhiệt tăng từ vĩ độ thấp đến vĩ độ cao.

– Lục địa và đại dương: *(0,5 điểm)*

+ Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.

+ Nguyên nhân: do sự hấp thụ nhiệt của đất và nước khác nhau.

– Địa hình: *(0,5 điểm)*

+ Nhiệt độ không khí giảm theo độ cao.

+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

– Bề mặt đệm: *(0,5 điểm)*

Nhiệt độ không khí cũng thay đổi khi có sự tác động của các nhân tố: dòng biển nóng, lạnh; lớp phủ thực vật; hoạt động sản xuất của con người,...

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ kết hợp cột chồng và đường: (1,5 điểm)

Yêu cầu đúng tỉ lệ, đủ kí hiệu, chú giải rõ ràng, có tên biểu đồ, khoảng cách thời gian (Nếu thiếu mỗi phần hoặc sai trừ 0,25 điểm.)

b. Nhận xét và giải thích nguyên nhân: (1,5 điểm)

– Diện tích rừng nước ta có nhiều biến động: *(0,25 điểm)*

+ Từ năm 1943 đến 1983 giảm nghiêm trọng (1/2) do: chiến tranh, thiên tai, chủ yếu là do khai thác rừng quá mức. *(0,25 điểm)*

+ Từ năm 1983 đến 2005 diện tích rừng có xu hướng tăng dần trở lại: từ 7,2 triệu ha tăng lên 12,7 triệu ha. Trong đó rừng trồng tăng và rừng tự nhiên tăng nhanh. Nguyên nhân do có chính sách bảo vệ rừng, đẩy mạnh trồng rừng. *(0,5 điểm)*

– Tuy diện tích rừng tăng lên nhưng chất lượng liên tục bị suy giảm, do rừng giàu bị thu hẹp trong khi rừng non mới trồng và rừng nghèo đang phục hồi, chất lượng chưa cao. *(0,25 điểm)*

– Độ che phủ rừng cũng có nhiều biến động tương ứng với diện tích rừng. Độ che phủ rừng còn quá thấp. (0,25 *điểm)*

c. Cần phải trồng vì: (1,0 điểm)

– Có tác dụng điều hòa lượng nước trên Trái Đất và lá phổi xanh của Trái Đất. *(0,25đ)*

– Chống xói mòn ở miền núi và hạn chế lũ ở đồng bằng vào mùa mưa. *(0,25đ)*

– Là nơi bảo tồn nguồn gen quý giá. *(0,25 điểm)*

– Cung cấp gỗ, nguyên liệu làm giấy và nhiều loại thuốc quý cho các ngành kinh tế và đời sống con người,... *(0,25 điểm)*

Câu 4: (4,0 điểm)

**** Trung tâm công nghiệp: (1,5 điểm)***

– Là hình thức phát triển ở trình độ cao, gắn liền với các đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi. *(0,5 điểm)*

– Bao gồm khu công nghiệp hay một nhóm các xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất, kinh tế kĩ thuật. *(0,5đ)*

– Có các xí nghiệp nòng cốt quyết định hướng chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp. *(0,25đ)*

– Có các xí nghiệp bổ trợ và phục vụ sản xuất công nghiệp (tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu, sửa chữa máy móc, thiết bị,...) *(0,25đ)*

**** TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta nhờ: (2,5 điểm)***

– Vị trí địa lí:

+ Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu. *(0,25đ)*

+ Nằm ở vùng Đông Nam Bộ → vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước. *(0,25đ)*

+ Giáp Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên → vùng dồi dào nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Nguồn nước phong phú đảm bảo cho sản xuất công nghiệp. *(0,25đ)*

– Có cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhất cả nước, đội ngũ lao động đông đảo và có chất lượng cao. *(0,5đ)*

– Là đầu mối giao thông vận tải tổng hợp nhất cả nước thuận lợi cho chuyên chở vật liệu và sản phẩm công nghiệp. *(0,5đ)*

– TP. Hồ Chí Minh có thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong nước và quốc tế → Thu hút đầu tư lớn nhất cả nước. *(0,25đ)*

– Hoạt động công nghiệp có lịch sử phát triển sớm. *(0,25đ)*

Câu 5 (4,0 điểm)

**** Đô thị hoá: (1,0 điểm)***

Là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

**** Ảnh hưởng của đô thị hoá:***

– Tích cực:

+ Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. *(0,25 điểm)*

+ Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. *(0,25 điểm)*

+ Làm thay đổi phân bố dân cư và lao động. *(0,25 điểm)*

+ Thay đổi quá trình sinh, tử, hôn nhân. *(0,25 điểm)*

– Tiêu cực: Nếu không xuất phát từ công nghiệp hoá thì:

+ Ở nông thôn: Tình trạng chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố làm cho nông thôn mất đi phần nhân lực. *(0,25 điểm)*

+ Ở thành phố:

• Thiếu việc làm, điều kiện sinh hoạt khó khăn. *(0,25 điểm)*

• Môi trường thành phố bị ô nhiễm. *(0,25 điểm)*

+ Nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội. *(0,25 điểm)*

– Biện pháp:

+ Hạn chế dân nhập cư tự phát vào thành phố. *(0,25 điểm)*

+ Đô thị hóa ở nông thôn, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn. *(0,25đ)*

+ Xuất khẩu lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho người lao động. *(0,25đ)*

+ Nâng cấp cơ sở hạ tầng, quy hoạch khu dân cư, xây chung cư, giải tỏa nhà ổ chuột, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xử lí chất thải, rác thải, sử dụng năng lượng sạch,... *(0,25 điểm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẠC LIÊU
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẠC LIÊU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau trên Trái Đất là do: (2,5 điểm)

Do Trái Đất có dạng khối cầu và luôn tự quay quanh trục nên có hiện tượng luân phiên ngày đêm trên Trái Đất. *(0,25đ)*

Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời thì trục của Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo quay 1 góc $66^0 33'$ và không đổi phương, do vậy nên: *(0,25đ)*

– Từ ngày 21/3 đến ngày 23/9 BBC ngả về phía Mặt Trời, đường phân chia sáng tối nằm ở phía sau Địa Cực Bắc, phía trước Địa Cực Nam, do vậy nửa cầu Bắc có góc nhập xạ lớn hơn, nhận được nhiều nhiệt hơn nửa cầu Nam, nên BBC là mùa nóng và có ngày dài hơn đêm (thời gian được chiếu sáng trong ngày dài hơn thời gian không được chiếu sáng). Còn ở NBC là mùa lạnh và có đêm dài hơn ngày. Đặc biệt vào ngày 22/6 hiện tượng trên đạt tới cực đại. *(0,5đ)*

– Từ ngày 23/9 đến ngày 21/3 năm sau, NBC ngả về phía Mặt Trời, hiện tượng diễn ra ngược lại. NBC là mùa nóng, có ngày dài, đêm ngắn. Còn BBC là mùa lạnh và có ngày ngắn, đêm dài. Vào ngày 22/12 hiện tượng trên đạt đến cực đại. *(0,5đ)*

– Tuy nhiên ở Xích đạo thì quanh năm ngày đêm bằng nhau và bằng 12 giờ. *(0,25đ)*

- Càng về 2 cực sự chênh lệch ngày đêm càng lớn. Đến vòng cực $66^0 33'$ có hiện tượng ngày dài 24 giờ, càng đi về cực số ngày dài 24 giờ càng tăng. Ở Địa Cực Bắc và Địa Cực Nam có hiện tượng ngày dài 6 tháng và đêm dài 6 tháng. *(0,25đ)*

Vẽ hình minh họa: Vẽ đúng, điền đầy đủ các thông tin cần thiết *(0,5đ)*

b. Tính góc nhập xạ vào các ngày phân và chí của các địa điểm: (1,5 điểm)

Địa điểm	Vĩ độ	Xuân phân (21/3)	Hạ chí (22/6)	Thu phân (23/9)	Đông chí (22/12)
Hà Giang	$23^0 23'$B	$66^0 37'$	$89^0 56'$	$66^0 37'$	$43^0 10'$
Hà Nội	$21^0 02'$B	$68^0 58'$	$87^0 35'$	$68^0 58'$	$45^0 31'$
Huế	$16^0 25'$B	$73^0 35'$	$82^0 58'$	$73^0 35'$	$50^0 08'$
Nha Trang	$12^0 15'$B	$77^0 45'$	$78^0 48'$	$77^0 45'$	$54^0 18'$
TP. Hồ Chí Minh	$10^0 47'$B	$79^0 13'$	$77^0 20'$	$79^0 13'$	$55^0 46'$
Cà Mau	$8^0 34'$B	$81^0 26'$	$75^0 07'$	$81^0 26'$	$57^0 59'$

Chú ý: Mỗi địa điểm tính đúng cho cả 4 ngày được 0,25 điểm. Nếu tính sai kết quả 1 ngày thì không cho điểm ở địa điểm đó.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ hình đúng và điền đầy đủ các thông tin như hình 15.1 trang 54 SGK nâng cao. (0,5 điểm)

**** Giải thích: (2,0 điểm)***

Nguyên nhân hình thành các vành đai khí áp là do: nhiệt học và động học. *(0,5đ)*

– Do nhiệt học:

+ Ở khu vực Xích đạo do có góc nhập xạ lớn và thời gian chiếu sáng nhiều trong năm nên không khí ở đây bị đốt nóng, nở ra và bị đẩy lên cao tỉ trọng không khí giảm xuống, trở thành đai áp thấp Xích đạo. *(0,25đ)*

+ Ở khu vực cực: nhiệt độ rất thấp, không khí co lại nên không khí từ trên cao giáng xuống làm cho tỉ trọng không khí tăng lên, trở thành 2 đai áp cao cực. *(0,25đ)*

– Do động học:

+ Không khí ở Xích đạo bị đẩy lên cao thì chuyển động theo hướng kinh tuyến, nhưng do tác động của lực Côriôlit nên bị lệch hướng. Tới vĩ độ 30^0 - 35^0 thì đã chuyển thành hướng vĩ tuyến. Ở trên cao gặp lạnh không khí co lại, tỉ trọng không khí tăng nên giáng xuống tạo thành đai áp cao chí tuyến. *(0,25đ)*

+ Không khí từ khu vực áp cao cực và chí tuyến chuyển động vào giữa, đến vĩ độ 60^0 - 65^0 gặp nhau thì bị đẩy lên cao làm cho không khí ở đây loãng ra, tỉ trọng giảm nên trở thành đai áp thấp ôn đới. *(0,25đ)*

– Tuy nhiên trong thực tế các đai áp không liên tục, mà bị chia cắt thành các khu áp riêng biệt, nguyên nhân chủ yếu do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương. *(0,5đ)*

b. Xác định nhiệt độ: (1,5 điểm)

– Theo quy luật cứ lên cao 100m trong điều kiện không khí ẩm thì nhiệt độ không khí giảm $0,6^0C$, xuống 100m trong điều kiện không khí khô thì nhiệt độ tăng 1^0C. *(0,25đ)*

– Gọi T là nhiệt độ tại đỉnh núi. Theo bài ra ta có phương trình:

$$T = 25^0C - (2700m - 200m) / 100 \times 0,6^0C = 10^0C$$ *(0,5đ)*

– Gọi nhiệt độ ở độ cao 100m của chân sườn khuất gió, không khí khô là t, thì:

$$t = 10^0C + (2700m - 100m) / 100 \times 1^0C = 36^0C$$ *(0,5đ)*

→ Kết luận: Nhiệt độ ở đỉnh núi cao 2.700m là 10^0C. Nhiệt độ ở độ cao 100m của chân sườn khuất gió, khô là 36^0C *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Điều kiện để có sự ngưng đọng hơi nước: (1,0 điểm)

– Có hạt nhân ngưng kết. *(0,25đ)*

– Có hơi nước dư thừa. Hơi nước dư thừa khi: Không khí đã bão hòa mà vẫn tiếp tục có sự bốc hơi nước hoặc nhiệt độ không khí giảm xuống. *(0,5đ)*

– Hơi nước ngưng đọng dưới các dạng sau: Ở dưới thấp là các loại sương, ở trên cao là các loại mây,... *(0,25đ)*

b. (3,0 điểm)

*** Nước tham gia vào các vòng tuần hoàn là do: (1,25 điểm)***

– Hằng ngày dưới tác động bởi nhiệt độ của Mặt Trời, mặt nước bị bốc hơi và bay lên cao và có thể tồn tại ở nhiều dạng khác nhau như: hơi nước, sương, mây,... *(0,25đ)*

– Các hạt hơi nước mỗi lúc một lớn dần. Dưới tác động của trọng lực rơi xuống và có thể ở các dạng khác nhau như: mưa, mưa đá, tuyết rơi,... *(0,25đ)*

– Cứ liên tục như vậy mà tạo thành các vòng tuần hoàn lớn nhỏ khác nhau. *(0,25đ)*

– Trong quá trình tuần hoàn lượng nước trên Trái Đất không bị hao hụt mà chỉ chuyển từ nơi này đến nơi khác, từ trạng thái này sang trạng thái khác mà thôi. *(0,25đ)*

– Nếu lượng nước mà bị hao hụt trong quá trình tuần hoàn thì tới một lúc nào đó Trái Đất của chúng ta sẽ không còn nước nữa. *(0,25đ)*

**** Các vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất: (1,75 điểm)***

– Vòng tuần hoàn nhỏ:

+ Mặt biển và đại dương bị Mặt Trời đốt nóng làm cho nước bốc hơi lên cao gặp hạt nhân ngưng kết tạo thành mây. *(0,25đ)*

+ Hạt nước trong các đám mây lớn dần tạo thành mưa rơi xuống mặt biển và đại dương. *(0,25đ)*

– Vòng tuần hoàn lớn:

+ Mây được gió đẩy vào trong các lục địa rồi lại tiếp tục gây mưa cho lục địa. Khi nước mưa rơi xuống lục địa thì: *(0,25đ)*

+ Một phần nhanh chóng chảy vào chỗ trũng tạo thành ao, hồ, chảy thành dòng đi ra biển, đại dương được gọi là sông, suối. *(0,25đ)*

+ Một phần theo khe nứt của đất thấm sâu xuống tạo thành nước ngầm, rồi nước ngầm lại chảy ra biển và đại dương. *(0,25đ)*

+ Một phần lập tức bốc hơi bay lên cao để tạo thành mây. *(0,25đ)*

+ Một phần rơi trên miền núi cao có khí hậu lạnh tạo thành băng, tuyết. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. ** Đặc điểm quá trình đô thị hóa: (1,5 điểm)*

– Dân số thành thị tăng nhanh: Tỉ lệ dân thành thị các năm 1900,1500,1980 và 2000 lần lượt là: 13,6%, 29,2%, 39,6% và 45,0%. *(0,5đ)*

– Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn: Số lượng các thành phố có trên 1 triệu dân ngày càng nhiều. Ngày nay có những thành phố trên 5 triệu dân và có nhiều thành phố trên 10 triệu dân (dẫn chứng). *(0,5đ)*

– Phổ biến lối sống thành thị: Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng tới cả lối sống dân cư nông thôn (dẫn chứng). *(0,5đ)*

**** Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường: (1,5 điểm)***

– Ảnh hưởng tích cực: *(0,75đ)*

+ Thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

+ Thay đổi phân bố dân cư và lao động, thay đổi tình hình sinh, tử, hôn nhân ở các đô thị. (dẫn chứng)

– Ảnh hưởng tiêu cực: Nếu đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa sẽ dẫn đến: *(0,75đ)*

+ Tình trạng di dân tự do từ nông thôn ra thành phố, sẽ làm mất đi 1 lực lượng lao động ở nông thôn làm cho nông thôn thiếu lao động.

+ Trong khi đó ở thành phố tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm gia tăng.

+ Môi trường bị ô nhiễm, tệ nạn xã hội nảy sinh.

b. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: (1,0 điểm)

– Đô thị hóa có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta. *(0,25đ)*

– Ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, các vùng trong nước (năm 2005 khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 80% ngân sách Nhà nước, 84% GDP trong công nghiệp. *(0,25đ)*

– Các thành phố, thị xã là thị trường tiêu thụ lớn, kích thích sản xuất phát triển. Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động *(0,25đ)*

– Tuy nhiên quá trình đô thị hóa cũng gây những hậu quả như: vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội,... *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ tròn là thích hợp: (3,0 điểm)

**** Xử lí số liệu: (Đơn vị: %) (1,0đ)***

Năm / Cây lương thực	1980	1990	2008
Lúa mì	28,5	30,4	27,5
Lúa gạo	25,5	26,2	27,3
Ngô	25,2	24,6	32,8
Các cây khác	20,8	18,8	12,4
Tổng số	100,0	100,0	100,0

*** *Tính tỉ lệ bán kính*:** Gọi bán kính vòng tròn năm 1980 là r_{1980} = 1 (đvbk) thì bán kính vòng tròn năm 1990 là r_{1990} = 1,1 (đvbk) và bán kính vòng tròn năm 2008 là r_{2008} = 1,2 (đvbk) *(0,5đ)*

*** *Vẽ biểu đồ*:** đúng điền đầy đủ các thông tin cần thiết *(1,5đ)* (Nếu thiếu hoặc sai 1 yếu tố trừ 0,25 đ)

b. Nhận xét, giải thích: (1,0 điểm)

– Lúa mì, lúa gạo và ngô là những cây lương thực quan trọng của thế giới. *(0,25đ)*

– Sản lượng các cây lương thực thế giới đều liên tục tăng trong giai đoạn 1980 - 2008 (số liệu dẫn chứng). Nguyên nhân nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về lương thực của thế giới do sức ép dân số thế giới ngày càng tăng. *(0,5đ)*

– Trong cơ cấu cây lương thực thế giới thì lúa mì và lúa gạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất (số liệu dẫn chứng). Nguyên nhân do đây là hai cây lương thực quan trọng của thế giới. Lúa mì của vùng khí hậu cận nhiệt và ôn đới còn lúa gạo của vùng khí hậu nhiệt đới. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẦN THƠ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÝ TỰ TRỌNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Xác định độ cao (h) của đỉnh núi: (1,0 điểm)

Cách 1:

– Ta biết, ở sườn đón gió (AB), không khí ẩm, cứ lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm 0,6°C. Ở sườn khuất gió (BC), không khí khô, cứ xuống 100m, nhiệt độ không khí tăng 1°C. Như vậy, nếu núi cao 100m, chênh lệch nhiệt độ giữa A và C sẽ là: $1^oC - 0{,}6^oC = 0{,}4^oC$.

– Qua hình vẽ ta thấy chênh lệch nhiệt độ giữa A và C là:

$$41^oC - 25^oC = 16^oC$$

→ Vậy độ cao đỉnh núi là:

$$16^oC \times 100m / 0{,}4^oC = 4.000m.$$ *(1,0đ)*

Cách 2:

– Nhiệt độ ở B tính từ sườn (AB):

$$t_B = 25^oC - (h \times 0{,}6^oC / 100m) \quad (1)$$

– Nhiệt độ ở B tính từ sườn (BC):

$$t_B = 41^oC - (h \times 1^oC / 100m) \quad (2)$$

→ Từ (1) và (2) ta có:

$$25^oC - (h \times 0{,}6^oC / 100m) = 41^oC - (h \times 1^oC / 100m)$$

→ Suy ra: h = 4.000m. *(1,0đ)*

b. Tính nhiệt độ ở đỉnh núi (B): (1,0 điểm)

– Thế h = 4.000m vào (1) hoặc (2) ta có:

$$t_B = 1^0C.$$

– Hoặc: Ta có nhiệt độ giảm từ A đến B:

$$(4.000 \times 0{,}6) / 100 = 24^0 C$$

→ Vậy nhiệt độ tại đỉnh núi (B) là:

$$25^0C - 24^0C = 1^0C.$$ *(1,0 điểm)*

c. Sự khác biệt và giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và lượng mưa giữa sườn AB và BC: (1,5 điểm)

– Sườn AB trời nhiều mây, mưa nhiều. *(0,25đ)*

– Sườn AB là sườn đón gió, không khí ẩm bị đẩy lên cao sẽ giảm nhiệt độ, cứ lên 100m, nhiệt độ giảm 0,6°C. Đó là điều kiện để ngưng kết hơi nước, tạo thành mây gây mưa. *(0,5đ)*

– Sườn BC trời nóng, trong và khô. *(0,25đ)*

– Sườn BC thì ngược lại, không khí vượt qua sườn AB trở nên khô và không khí khô chuyển động xuống núi, nhiệt độ tăng dần (cứ xuống 100m thì tăng 1°C), không có điều kiện để ngưng kết hơi nước, trời trong, không hoặc ít mưa. *(0,5đ)*

d. Tên của hiện tượng: Hiện tượng gió phơn. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của các nhân tố: (1,0 điểm)

– Độ dốc của lòng sông: Độ dốc của lòng sông càng lớn, làm độ chênh lệch mặt nước càng lớn thì tốc độ dòng chảy càng lớn. *(0,5đ)*

– Chiều rộng của lòng sông: Nước chảy nhanh hay chậm còn tùy thuộc chiều ngang của lòng sông hẹp hay rộng. Ở khúc sông rộng nước chảy chậm, đến khúc sông hẹp nước chảy nhanh hơn. *(0,5đ)*

b. Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông: (3,0 điểm)

**** Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm: (1,5 điểm)***

– Ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của vùng khí hậu ôn đới, nguồn tiếp nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa ở nơi đó. Ở những nơi đất đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông. *(1,0đ)*

– Ở miền ôn đới lạnh và miền núi cao, nước sông chủ yếu do băng tuyết cung cấp. Mùa xuân đến, khi nhiệt độ lên cao, băng tuyết tan, sông được tiếp nước,... nên mùa xuân là mùa lũ. *(0,5đ)*

**** Địa thế, thực vật và hồ đầm: (1,5 điểm)***

– Địa thế: Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn sông ở đồng bằng. Sau mỗi trận mưa to là nước dồn về các suối, sông. Vì vậy, sông ở miền núi nước lũ lên rất nhanh. *(0,5đ)*

– Thực vật: Khi nước mưa rơi xuống mặt đất, một lượng khá lớn giữ lại ở tán cây, lượng còn lại khi tới mặt đất một phần bị lớp thảm mục giữ lại, một phần len lỏi qua các rễ cây thấm dần xuống đất tạo nên những mạch ngầm, điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, giảm lũ lụt. *(0,5đ)*

– Hồ, đầm: Hồ, đầm nối với sông cũng có tác dụng điều hòa chế độ nước sông. Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ, đầm làm mực nước không dâng cao. Khi nước sông xuống thì nước ở hồ, đầm lại chảy ra làm cho nước sông đỡ cạn. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,5 điểm)

– Vẽ biểu đồ dạng đồ thị.

– Yêu cầu:

+ Vẽ chính xác, đẹp.

+ Chia khoảng cách năm chính xác.

+ Ghi đơn vị, tên của trục tọa độ.

+ Ghi số liệu lên mỗi đường.

+ Ghi tên biểu đồ.

– Lưu ý: *Thiếu hoặc sai các yêu cầu trên trừ 0,25 điểm/1 yêu cầu*

b. Nhận xét và giải thích: (1,5 điểm)

– Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới: giảm dần (giảm 0,7%) *(0,5 đ)*

– Các nước phát triển, gia tăng tự nhiên thấp và vẫn tiếp tục giảm (năm 2005 còn 0,1%) vì mức sinh thấp, mức tử vong cao do dân số già. *(0,5đ)*

– Các nước đang phát triển, gia tăng tự nhiên ở mức cao, tuy có xu hướng giảm nhưng chậm (1960 - 1965: 2,3% đến 2004 - 2005: 1,5%). Hiện nay, gia tăng tự nhiên ở các nước đang phát triển cao hơn mức trung bình của thế giới và gấp 15 lần đối với các nước phát triển. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nêu vai trò, đặc điểm ngành nông nghiệp: (2,0 điểm)

**** Vai trò ngành nông nghiệp: (1,0 điểm)***

– Vai trò quan trọng, không ngành nào có thể thay thế được. *(0,25đ)*

– Cung cấp lương thực, thực phẩm. *(0,25đ)*

– Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. *(0,25đ)*

– Nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ. *(0,25đ)*

**** Đặc điểm ngành nông nghiệp: (1,0 điểm)***

– Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thay thế được. *(0,25đ)*

– Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ. *(0,25đ)*

– Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. *(0,25đ)*

– Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

b. Phân biệt hai hình thức: Hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh. Liên hệ Việt Nam: (2,0 điểm)

Tiêu chí	Hợp tác xã nông nghiệp	Nông trường quốc doanh
Hình thức	Phổ biến trong nền nông nghiệp thế giới *(0,25đ)*	Xí nghiệp nông nghiệp của nhà nước (ở các nước XHCN) *(0,25đ)*
Quy mô	Ra đời trên tinh thần tự nguyện của nông dân *(0,25đ)*	Vài trăm nghìn ha. *(0,25đ)*
Trình độ	Hợp tác với nhau trên các lĩnh vực: Vốn, máy móc, kĩ thuật, nhân lực, bảo vệ lợi ích cho nhau. *(0,25đ)*	Trang bị cơ sở vật chất tương đối tốt, có phương hướng chuyên môn rõ ràng. *(0,25đ)*
Liên hệ Việt Nam	Xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, phù hợp với kinh tế thị trường: sau 1986 đã có chính sách khoán hộ gia đình. *(0,25đ)*	Các nông trường thành lập chủ yếu ở vùng thưa dân: trung du, cao nguyên, vùng đất mới khai hoang, ở nông trường, các công nhân nông nghiệp tổ chức thành đội sản xuất hưởng lương nhà nước. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vai trò, tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới: (2,0 điểm)

**** Vai trò: (1,0 điểm)***

– Cơ sở để phát triển công nghiệp hiện đại. *(0,5đ)*

– Đẩy mạnh tiến bộ khoa học kĩ thuật và đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người. *(0,5đ)*

**** Tình hình phát triển: (0,5 điểm)***

– Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau: nhiệt điện (64% sản lượng điện của thế giới), thủy điện (18% sản lượng điện của thế giới), điện nguyên tử, điện tua bin khí. *(0,25đ)*

– Sản lượng điện khoảng 15.000 tỉ kWh. *(0,25đ)*

**** Phân bố: (0,5 điểm)***

– Các nước giàu than phát triển nhiệt điện: Trung Quốc, Hoa Kì, Ấn Độ. *(0,25đ)*

– Các nước giàu thủy năng phát triển thủy điện: Na Uy, Ca-na-đa, Nhật Bản. *(0,25đ)*

b. Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện *(Đơn vị: %)*: *(0,5 điểm)*

Năm	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2003	2005
TĐTT SL điện	100,0	151,6	215,4	362,0	604,0	1.098,9	1.695,9	2.145,8

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

Sản lượng điện nước ta tăng liên tục, với tốc độ ngày càng nhanh: từ năm 1975 đến 2005 tăng 21,5 lần.

**** Giải thích: (0,5 điểm)***

– Sản lượng điện tăng nhanh là do yêu cầu sự nghệp công nghiệp hóa đất nước, ngành điện được chú trọng đầu tư. *(0,25đ)*

– Từ sau 1985 nước ta xây dựng thêm nhiều nhà máy điện lớn: Trị An, Y-a-ly, Nhiệt điện Phú Mĩ,... cải tạo và mở rộng các nhà máy điện đã xây dựng trước đó: nhiệt điện Ninh Bình, Thủ Đức, Trà Nóc,... *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP VĨNH LONG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

– Góc tới của tia sáng Mặt Trời (góc nhập xạ, góc chiếu sáng) là góc hợp bởi tia sáng Mặt Trời với tiếp tuyến của Trái Đất. *(0,25đ)*

– Công thức tổng quát tính góc tới tại các vĩ độ khác nhau:

$h_0 = 90^0 - \varphi \pm \delta$ *(0,25đ)*

Trong đó:

h_0: Góc tới. *(0,25đ)*

φ: Vĩ độ của điểm cần tính *(0,25đ)*

δ: Góc nghiêng của tia sáng Mặt Trời với mặt phẳng xích đạo. *(0,25đ)*

– Ý nghĩa của góc tới:

+ Cho biết lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem tới mặt đất. *(0,25đ)*

→ Góc tới càng lớn, lượng ánh sáng và lượng nhiệt đem đến mặt đất càng lớn. *(0,25đ)*

+ Cho biết độ cao của Mặt Trời so với mặt đất. *(0,25đ)*

b. (2,0 điểm) (Mỗi ý đúng được 0,25 điểm)

Vĩ độ	Góc tới của tia sáng Mặt Trời			
	21/3	**22/6**	**23/9**	**22/12**
75°30'B	14°30'	37°57'	14°30'	0°
28°19'B	61°41'	85°08'	61°41'	38°14'
6°47'N	83°13'	59°46'	83°13'	73°20'
23°27'N	66°33'	43°06'	66°33'	90°

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Bảng số liệu thuộc bán cầu nào? Vì sao? (2,0 điểm)

– Bảng số liệu thuộc: Bắc bán cầu. *(0,5đ)*

– Giải thích:

+ Ngày 22/6 có tổng bức xạ ở vĩ độ 20° cao nhất (Mặt Trời lên thiên đỉnh ở 23°27'B). *(0,5đ)*

+ Tổng xạ ở 90° cao vào ngày 22/6. Các ngày khác trong năm bằng 0 cal/cm²/ngày. *(0,5đ)*

+ Ngày 22/12 từ vĩ độ 70° đến 90° bằng 0. Từ 70° - 90°B Mặt Trời không mọc. *(0,5đ)*

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

– Tổng bức xạ Mặt Trời có sự thay đổi theo vĩ độ và thời gian:

+ Tổng xạ giảm dần từ Xích đạo về cực (trừ ngày 22/6). Vì góc nhập xạ Mặt Trời nhỏ dần từ Xích đạo về 2 cực. *(0,5đ)*

+ Ngày 22/6 tổng xạ Mặt Trời cao nhất ở vĩ độ 20°B. Vĩ độ 50°B, 70°B; 90°B cao hơn xích đạo 0° vì vĩ độ 20°B góc nhập xạ lớn. Các vĩ độ 50°B, 70°B, 90°B bức xạ lớn hơn Xích đạo 0° do độ dài ngày lớn hơn Xích đạo. *(0,5đ)*

+ Ngày 22/12 tổng xạ Mặt Trời thấp nhất ở các vĩ độ Bắc do góc nhập xạ nhỏ, ngày ngắn. *(0,5đ)*

+ Ở Xích đạo (0°): Hai ngày 21/3 và 23/9 tổng xạ cao nhất do Mặt Trời lên thiên đỉnh giữa trưa. Ngày 22/6 và 22/12 tổng xạ thấp nhất do Mặt Trời ở thấp nhất giữa trưa. *(0,5đ)*

Chú ý:

– Thí sinh không xác định đúng bán cầu thì không cho điểm phần a

– Phần b. nhận xét cho 0,25đ, giải thích cho 0,25đ cho mỗi nội dung trả lời.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

Chọn biểu đồ miền (các biểu đồ khác không hợp lí không cho điểm) *(2,0đ)*. Nếu sai hoặc thiếu mỗi yếu tố (tên biểu đồ, chú thích, số liệu phần trăm,...) trừ 0,25đ.

b. Nhận xét, giải thích

**** Nhận xét: (1,25 điểm)***

– Cơ cấu năng lượng sử dụng của thế giới ngày càng phong phú. *(0,25đ)*

– Nguồn năng lượng từ củi, gỗ giảm nhanh chóng từ 80% còn 2%. *(0,25đ)*

– Nguồn năng lượng than đá từ 1860 tăng nhanh đến 1920 tăng 50%. Từ 1920 đến 2002 giảm nhanh 52%. *(0,25đ)*

– Dầu khí tăng đều từ 2% (1860) cao nhất 58% (1980) sau đó giảm không đáng kể 44% (2020). *(0,25đ)*

– Từ năm 1920 năng lượng nguyên tử - thuỷ điện. Từ năm 1960 năng lượng mới được sử dụng và tăng liên tục đến năm 2002. *(0,25đ)*

**** Giải thích: (0,75 điểm)***

– Việc sử dụng nguồn năng lượng có sự thay đổi do sự phát triển của khoa học kĩ thuật khám phá ra nhiều nguồn năng lượng mới có tính năng tốt hơn và nhiều ưu điểm hơn. *(0,25đ)*

– Giai đoạn đầu chủ yếu là củi gỗ, than đá về sau do sự thành công của công nghiệp khai thác dầu khí, chế biến dầu khí giữ vai trò chủ yếu trong ngành năng lượng. Nguyên tử, thuỷ điện, nguồn năng lượng mới đang dần phát triển gắn liền với công nghiệp hiện đại. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế thế giới phát triển sử dụng ngày càng nhiều nguồn năng lượng hơn. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nhận xét sự phân bố dân cư thế giới: Dân cư thế giới phân bố không đều. Cụ thể:

– Vùng đông dân: Tây Âu, Nam Âu, Trung Á, Đông Âu, Đông Á, Đông Nam Á, Ca-ri-bê.. *(0,25đ)*

– Vùng thưa dân: Châu Đại Dương, Nam Mĩ, Trung Phi, Bắc Mĩ,... *(0,25đ)*

– Ngoài ra có những vùng không có người ở: các đảo ở Bắc Băng Dương, Nam Cực,... *(0,25đ)*

b. Giải thích: Vì sự phân bố dân cư chịu ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử. *(0,25đ)*

**** Nhân tố tự nhiên: (1,0 điểm)***

– Khí hậu: *(0,25đ)*

+ Nơi có khí hậu ấm áp, ôn hòa, dân cư tập trung đông hơn nơi có khí hậu quá nóng hoặc quá lạnh.

+ Vùng khí hậu ôn đới hải dương có dân cư đông hơn vùng khí hậu lục địa. Vùng khí hậu nóng ẩm có dân cư tập trung đông hơn vùng khô hạn.

– Nước: *(0,25đ)*

Dân cư tập trung đông ở vùng có hoặc gần các nguồn nước (sông, hồ,...), vì thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. Trái lại, vùng hoang mạc, khô hạn ít người sinh sống, định cư.

– Địa hình và đất đai: *(0,25đ)*

+ Nơi có địa hình bằng phẳng, dân cư sinh sống thuận lợi hơn so với nơi nhiều núi non hiểm trở.

+ Đồng bằng châu thổ phù sa màu mỡ có dân cư đông vì thuận lợi cho sản xuất. Vùng khô cằn, núi non hiểm trở: ít thu hút dân cư.

– Khoáng sản: Những nơi có khoáng sản lớn thường thu hút lao động đến khai thác, nên dân cư đông hơn, mặc dù có những khó khăn khác (thiếu nước, khí hậu khắc nghiệt,...) *(0,25đ)*

**** Nhân tố kinh tế - xã hội, lịch sử:***

– Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: *(0,5đ)*

+ Trình độ sản xuất cao sẽ có điều kiện hạn chế được một số khó khăn về mặt tự nhiên đối với cư trú và sản xuất.

+ Nơi sản xuất phát triển thường thu hút nhiều dân cư

– Tính chất nền kinh tế: *(0,5đ)*

+ Sản xuất nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động, vì vậy dân cư tập trung đông ở các vùng đồng bằng trồng lúa nước. Trong khi sản xuất hoa màu cần ít lao động hơn.

+ Khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ thường là nơi tập trung dân cư đông.

– Lịch sử khai thác lãnh thổ: Những nơi khai thác lâu đời thường có dân cư đông hơn vùng mới khai thác. *(0,5đ)*

– Chuyển cư: Lịch sử chuyển cư có tác động đến sự phân bố dân cư trên toàn thế giới, trong từng quốc gia, địa phương,... *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

**** Vai trò của ngành chăn nuôi:*** **(1,0 điểm)**

– Cung cấp cho con người thực phẩm có chất dinh dưỡng cao, nguồn đạm động vật (thịt, trứng, sữa). *(0,25đ)*

– Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lương, thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dược phẩm. *(0,25đ)*

– Cung cấp sức kéo và phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng những phụ phẩm của ngành trồng trọt. *(0,25đ)*

– Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng để thu ngoại tệ. *(0,25đ)*

**** Việc phát triển ngành chăn nuôi ở các nước đang phát triển là việc làm không dễ dàng vì: (1,0 điểm)***

– Ở các nước đang phát triển kĩ thuật lai tạo giống và chăm sóc vật nuôi chưa tốt. *(0,25đ)*

– Vốn đầu tư thấp nên không có trang trại lớn. Trình độ thú y chưa cao, mạng lưới trạm thú y chưa rộng khắp. *(0,25đ)*

– Năng suất, sản lượng ngành trồng trọt còn thấp, mà dân số lại đông nên cần nhiều lương thực, thực phẩm cho con người chính vì thế mà nguồn thức ăn cho ngành chăn nuôi không đảm đảo. *(0,25đ)*

– Thị trường tiêu thụ trong nước chưa mạnh, thu nhập của người dân còn thấp nên thức ăn thực vật vẫn là chính. *(0,25đ)*

b. Đặc điểm của ngành công nghiệp thực phẩm: (2,0 điểm)

**** Đặc điểm: (0,75 điểm)***

– Cơ cấu gồm 3 nhóm ngành: chế biến các sản phẩm từ trồng trọt, chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi, chế biến thủy sản. *(0,25đ)*

– Ngành xây dựng tốn ít vốn đầu tư, quá trình quay vòng vốn nhanh, tăng khả năng tích lũy vốn cho các ngành kinh tế quốc doanh. *(0,25đ)*

– Người lao động không đòi hỏi khắc khe về thể lực, trình độ chuyên môn kĩ thuật. *(0,25đ)*

*** *Giải thích:* (1,25 điểm)**

– Ngành công nghiệp thực phẩm phân bố được phân bố rộng khắp trên thế giới vì sản phẩm của ngành chủ yếu phục vụ nhu cầu ăn uống hàng ngày của con người. *(0,25đ)*

– Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú từ nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn do dân số đông. *(0,25đ)*

– Không cần nhiều vốn đầu tư nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao. *(0,25đ)*

– Là một trong những ngành công nghiệp quan trọng được quan tâm đầu tư của nhà nước. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT MẠC ĐĨNH CHI

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (1,5 điểm): Vẽ sơ đồ hình 12.1 trang 44 sách giáo khoa. Yêu cầu chú thích đầy đủ tên các loại gió, các vĩ độ cần thiết,... Sai mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm.

b. (2,5 điểm)

* ***Gió Tây ôn đới:*** là loại gió thổi từ các khu áp cao chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới *(0,75đ)*

– Hướng: chủ yếu là hướng tây (Bắc bán cầu là tây nam, Nam bán cầu là tây bắc).

– Thời gian hoạt động: quanh năm.

– Tính chất: ẩm, mưa nhiều.

* ***Gió Mậu dịch (Tín phong):*** là loại gió thổi từ các áp cao ở 2 chí tuyến về áp thấp xích đạo. *(0,75đ)*

– Hướng: Bắc bán cầu hướng đông bắc; Nam bán cầu hướng đông nam.

– Thời gian hoạt động: quanh năm.

– Tính chất: khô nhất là trên lục địa. Gió này chỉ tạo điều kiện cho mưa khi vượt qua một chặng đường dài trên đại dương và gặp địa hình chắn gió.

*** Gió đất:** Hoạt động ở vùng ven biển vào ban đêm, mặt đất lạnh nhanh, hình thành khu áp cao tạm thời ở đất liền. Gió có hướng thổi từ đất liền hướng ra biển gọi là gió đất. Tính chất: khô. *(0,5đ)*

*** Gió biển:** Hoạt động ở vùng ven biển vào ban ngày, mặt đất nóng nhanh hình thành khu áp thấp tạm thời ở đất liền. Gió có hướng thổi từ biển vào đất liền gọi là gió biển. Tính chất: ẩm. *(0,5 điểm)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: **Tỉ trọng dân số thế giới qua các năm** ***(Đơn vị: %)*** *(0,5đ)*

Năm	1850	1999	2008
Toàn thế giới	100	100	100
Châu Phi	8,8	12,8	14,5
Châu Á	64,0	60,8	60,4
Châu Âu	21,9	12,2	10,9
Châu Mĩ	5,1	13,7	13,7
Châu Đại Dương	0,2	0,5	0,5

– Vẽ biểu đồ tròn, có ghi chú đầy đủ (1,5đ)

– Giả sử bán kính r_{1850} = 1 (đvbk). Ta có r_{1999} = 2.2 (đvbk) và R_{2008} = 2,3 (đvbk) (không tính bán kính trừ 0.5đ)

– Nếu không vẽ đúng tỉ lệ bán kính biểu đồ, chỉ chấm đúng một biểu đồ *(0,5đ)*

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

– Dân số ngày càng tăng, quy mô dân số ngày càng lớn, từ 1850 đến 2008 tăng từ 1.262 triệu người lên 6.707 triệu người. *(0,5đ)*

– Từ 1850 đến 2008 tỉ trọng dân số có sự thay đổi: (mỗi ý 0,25đ)

+ Tỉ trọng dân số châu Phi ngày càng tăng nhanh (số liệu), gia tăng tự nhiên tăng, do sinh nhiều hơn tử.

+ Tỉ trọng dân số châu Á ngày càng giảm (số liệu), do kế hoạch hóa gia đình.

+ Tỉ trọng dân số châu Âu ngày càng giảm (số liệu), do di dân, do sinh ít.

+ Tỉ trọng dân số châu Mĩ ngày càng tăng nhanh (số liệu), do gia tăng tự nhiên tăng và do nhập cư.

+ Tỉ trọng dân số châu Đại Dương ngày càng tăng (số liệu), do gia tăng tự nhiên tăng và do nhập cư

+ Tỉ trọng dân số châu Á cao nhất, châu Đại Dương ít nhất.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời: (1,0 điểm)

– Chuyển động trên quỹ đạo hình elip. Thời gian chuyển động một vòng hết 365 ngày 6 giờ. *(0,25đ)*

– Vận tốc chuyển động tại xích đạo: 464m/s. *(0,25đ)*

– Hướng chuyển động: từ Tây sang Đông. *(0,25đ)*

– Trong quá trình chuyển động trục Trái Đất luôn nghiêng một góc $66^0 33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo. *(0,25đ)*

b. Các hệ quả do chuyển động này tạo nên: (3,0 điểm)

– Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến. *(0,25đ)*

– Sinh ra hiện tượng các mùa trên Trái Đất. *(0,25đ)*

– Ngày - đêm dài ngắn theo mùa: *(0,25đ)*

+ Mùa nóng ngày dài hơn đêm. *(0,25đ)*

+ Mùa lạnh đêm dài hơn ngày. *(0,25đ)*

– Có sự chênh lệch thời gian giữa các vĩ độ khác nhau:

+ Xích đạo: ngày đêm dài bằng nhau. *(0,25đ)*

+ Càng xa Xích đạo thời gian ngày - đêm chênh lệch càng nhiều. *(0,25đ)*

+ Từ vòng cực đến cực: có hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ. *(0,25đ)*

+ Tại 2 cực có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm. *(0,25đ)*

– Có sự phân đới nhiệt trên Trái Đất:

+ 1 vòng đai nóng (giữa hai chí tuyến). *(0,25đ)*

+ 2 vòng đai ôn hòa (từ hai chí tuyến đến hai vòng cực). *(0,25đ)*

+ 2 vòng đai lạnh (từ hai vòng cực đến hai cực). *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trình bày ngành công nghiệp hóa chất: (2,0 điểm)

– Vai trò:

+ Là ngành công nghiệp trẻ tuổi phát triển nhanh từ nửa sau thế kỉ XIX do sự phát triển về nhu cầu nguyên liệu và sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật. *(0,25đ)*

+ Là ngành mũi nhọn trong hệ thống công nghiệp. *(0,25đ)*

+ Bổ sung nguồn nguyên liệu tự nhiên và tận dụng các phế phẩm của các ngành khác. Góp phần sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lí và tiết kiệm. *(0,25đ)*

– Phân loại:

+ Hóa chất cơ bản: H_2SO_4, HNO_3, HCl,... muối, Clo,... phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm,... *(0,25đ)*

+ Hóa chất tổng hợp: Sợi hóa học, cao su tổng hợp, chất dẻo, phim ảnh,... *(0,25đ)*

+ Hóa dầu: Xăng, dầu hỏa,... dược phẩm, chất thơm,... *(0,25đ)*

– Tình hình sản xuất:

+ Các nước phát triển: Phát triển mạnh với đầy đủ các phân ngành. *(0,25đ)*

+ Các nước đang phát triển: Chủ yếu sản xuất các loại hóa chất cơ bản, chất dẻo,... *(0,25đ)*

b. Liên hệ thực tế ở nước ta: (2,0 điểm)

– Ngành hóa chất được xem là ngành mũi nhọn cho giai đoạn 2001 – 2010. *(0,5đ)*

– Bao gồm các ngành: Hóa chất cơ bản, phân hóa học, cao su,... dựa trên thế mạnh về nguồn nguyên liệu phong phú, cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ, nhu cầu thị trường trong nước và khả năng liên doanh với nước ngoài,... *(0,5đ)*

– Năm 2004: sản xuất 1,5 triệu tấn phân hóa học, 459,3 nghìn tấn xà phòng, 44 nghìn tấn thuốc trừ sâu, 46 nghìn tấn H_2SO_4, hơn 82 nghìn tấn xút,... *(0,5đ)*

– Nước ta vừa hoàn thành nhà máy lọc hóa dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi) và ngày 22/2/2009 vừa cho ra đời những dòng sản phẩm đầu tiên. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

Mỗi đáp án đúng đạt 0,5 điểm

Địa phương	Lần 1	Lần 2
Hà Nội ($21^0$02'B)	12/6	2/7
Huế ($16^0$26'B)	25/5	20/7
TP. Hồ Chí Minh ($10^0$47'B)	3/5	11/8
Cà Mau ($9^0$11'B)	26/4	18/8

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

**** Khái niệm gió mùa: (0,5 điểm)***

– Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược nhau và tính chất khác nhau.

**** Nguyên nhân hình thành gió mùa: (0,5 điểm)***

– Khá phức tạp, do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, từ đó có sự thay đổi về khí áp giữa lục địa và đại dương.

**** Trình bày hoạt động của gió mùa ở vùng Nam Á và Đông Nam Á: (1,0 điểm)***

– Mùa hạ: ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á vào mùa hạ ở bán cầu Bắc, khu vực chí tuyến nóng nhất do đó hình thành trung tâm áp thấp I-ran. Vì vậy, gió Mậu dịch từ bán cầu Nam vượt qua Xích đạo bị lệch hướng trở thành gió Tây Nam, nhiều hơi ẩm, mưa. *(0,5đ)*

– Mùa đông: lục địa lạnh, các áp cao ở Bắc Cực phát triển mạnh, chuyển dịch xuống phía Nam, đến tận Trung Quốc, Hoa Kì, gió thổi theo hướng Bắc - Nam nhưng bị lệch hướng thành gió Đông Bắc, lạnh và khô. *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm)

**** Các kiểu khí hậu tại các địa điểm: (1,0 điểm)***

– Véc-khôi-an: Khí hậu cận cực bán cầu Bắc. *(0,25đ)*

– U-rum-si: Khí hậu ôn đới lục địa bán cầu Bắc. *(0,25đ)*

– Bắc Kinh: Khí hậu ôn đới gió mùa bán cầu Bắc. *(0,25đ)*

– Pa-đăng: Khí hậu xích đạo bán cầu Nam. *(0,25đ)*

*** Nhận xét và giải thích đặc điểm khí hậu ở Pa-đăng: (1,0 điểm)**

– Nhiệt độ trung bình các tháng đều cao trên 20°C, biên độ nhiệt thấp. Nhiệt độ cao do ở xích đạo có góc nhập xạ lớn, 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh nên nhận được nguồn nhiệt lớn.

– Lượng mưa cao khoảng 4.403 mm/năm, mưa đều trong tất cả các tháng, lượng mưa cao nhất vào tháng 10, 11, 12. Mưa nhiều do ở vùng áp thấp thống trị, chủ yếu là rừng và đại dương ẩm ướt nên nước bốc hơi mạnh, độ ẩm không khí cao, gây mưa nhiều.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3.100m và ở độ cao 50m bên sườn núi khuất gió ẩm: (1,0 điểm)

– Tại đỉnh núi cao 3.100m có nhiệt độ là 9°C do cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm 0,6°C. *(0,5đ)*

– Tại sườn khuất gió ẩm ở độ cao 50m có nhiệt độ là 39,5°C do khối không khí ẩm bị biến tính khi xuống núi ở sườn khuất gió và cứ hạ xuống 100m thì nhiệt độ tăng lên 1°C. *(0,5đ)*

b. Giờ truyền hình trực tiếp tại các kinh độ ở các quốc gia trong bảng sau: (1,5 điểm)

Vị trí	Ô-xtrây-li-a	Hoa Kì	LB Nga	Phi-lip-pin	Bra-xin	Dăm-bia
Kinh độ	150°Đ	120°T	45°Đ	120°58'Đ	60°T	15°T
Giờ	22 giờ	4 giờ	15 giờ	20 giờ	8 giờ	11 giờ
Ngày/ tháng	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009	27/3/2009

c. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông: (1,5 điểm)

– Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm: *(0,75 đ)*

+ Sông ngòi vùng khí hậu nóng hoặc nơi địa hình thấp miền ôn đới có nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa.

+ Sông ngòi miền ôn đới lạnh và miền núi cao có nguồn cung cấp nước chủ yếu là băng và tuyết tan.

+ Nước ngầm điều hòa chế độ nước sông ở vùng đất đá dễ thấm nước.

– Địa thế, thực vật và hồ đầm: (0,75 đ)

+ Địa hình đồi núi dốc nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng.

+ Thực vật điều hòa dòng chảy, giảm lũ lụt.

+ Hồ đầm điều hòa chế độ nước sông.

Câu 3: (4,0 điểm):

a. Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. *(0,5đ)*

b. Tính tỉ số giới tính = (40,33 triệu x 100) / 41,74 triệu = 96,6% *(0,5đ)*

Hoặc: Tỉ lệ nam trong tổng số dân = (40,33 triệu x 100) / 82,07 triệu = 9,14%

c. Ảnh hưởng của cơ cấu dân số già và dân số trẻ đến sự phát triển KT-XH.

	Cơ cấu dân số già	Cơ cấu dân số trẻ
Thuận lợi (1,5đ)	– Trẻ em ít, phúc lợi xã hội cao – Chất lượng cuộc sống nâng cao	– Nguồn dự trữ lao động dồi dào, là tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội
Khó khăn (1,5đ)	– Thiếu lao động – Phải hỗ trợ nhiều cho người già – Nguy cơ giảm dân số	– Nhu cầu y tế, giáo dục lớn – Thiếu việc làm – Ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống

Câu 4: (4,0 điểm): a. Hãy chứng minh vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân: (2,5 điểm)

– Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất. *(0,5đ)*

– Xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho tất cả các ngành kinh tế. *(0,5đ)*

– Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị. *(0,5đ)*

– Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế vì tốc độ tăng trưởng của công nghiệp thường cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. *(0,5đ)*

→ Góp phần phát triển nền KT và nâng cao trình độ văn minh của toàn xã hội. *(0,5đ)*

b. Ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung vì: (1,5 điểm)

– Việc xây dựng khu công nghiệp tập trung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cho sự phát triển kinh tế - xã hội. *(0,25đ)*

– Việc hình thành các khu công nghiệp tập trung:

+ Thu hút vốn đầu tư ở trong và ngoài nước. *(0,25đ)*

+ Sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. *(0,25đ)*

+ Tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng lao động. *(0,25đ)*

+ Mở rộng chuyển giao công nghệ tiên tiến. *(0,25đ)*

+ Góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch giữa các vùng. *(0,25đ)*

Câu 5:

a. Vẽ biểu đồ với 2 đường biểu diễn, miền ở giữa là tỉ lệ gia tăng tự nhiên: (2,0 điểm)

– Vẽ không đúng dạng biểu đồ trên thì không cho điểm.

– Thiếu tên, chú thích, số liệu, đơn vị trên mỗi trục trừ 0,5 điểm.

– Vẽ sai tỉ lệ trên trục trừ 0,5 điểm.

b. Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên: (1,0 điểm)

Năm	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)
1960	3,4
1965	3,1
1970	2,8
1976	3,2
1979	2,5
1985	2,3
1989	2,3
1993	2,2
1999	1,6
2006	1,4

c. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Tỉ lệ gia tăng tự nhiên không đều giữa các giai đoạn, nhìn chung cao và đang có xu hướng giảm. *(0,25đ)*

– Giai đoạn 1960 - 1976: gia tăng dân số tự nhiên ở mức rất cao, trung bình trên 3%. *(0,25đ)*

– Giai đoạn 1979 - 1993: gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao, trên 2%. *(0,25đ)*

– Giai đoạn 1999 - 2006: gia tăng dân số tự nhiên đã giảm mạnh, năm 2006 chỉ còn 1,4%, nhưng vẫn còn cao hơn mức trung bình của thế giới. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vai trò của khí quyển. Nguyên nhân làm khí quyển bị ô nhiễm. Giải pháp bảo vệ khí quyển: (3,5 điểm)

*** Vai trò: (1,0 điểm:)***hết sức quan trọng đối với sự sống trên Trái Đất.

– Cung cấp khí ô xi và các khí khác cần thiết cho sự sống. Bảo vệ sự sống trên Trái Đất (tầng ô dôn ngăn cản tia tử ngoại, ngăn cản sự phá hoại của các thiên thạch) *(0,25đ)*

– Điều hòa nhiệt độ cho bề mặt Trái Đất. *(0,25đ)*

– Nơi diễn ra các quá trình thời tiết khí hậu và hoàn lưu khí quyển. *(0,25đ)*

– Giúp truyền âm (nhờ tầng điện li phản hồi sóng vô tuyến điện). Khuyếch tán ánh sáng tạo ra hoàng hôn, bình minh. *(0,25đ)*

*** Nguyên nhân làm khí quyển bị ô nhiễm và giải pháp bảo vệ khí quyển*: (1,0 điểm)**

– Do tự nhiên:

+ Núi lửa phun trào đưa vào khí quyển nhiều tro bụi; gió mạnh cuốn theo bụi, đất đá, vụn bở,... vào khí quyển. *(0,25đ)*

+ Các quá trình thối rữa xác động, thực vật trong tự nhiên cũng thải ra các chất khí độc hại vào khí quyển. *(0,25đ)*

– Do các hoạt động kinh tế - xã hội của con người:

+ Ô nhiễm từ công nghiệp: khói của các nhà máy thải vào không khí nhiều chất khí độc hại như CO_2, NO_2,... Ô nhiễm từ nông nghiệp: thuốc trừ sâu phun vào không khí. *(0,25đ)*

+ Ô nhiễm từ giao thông vận tải: khí thải từ động cơ các loại xe máy, ô tô,... đặc biệt là khí thải từ máy bay gây tổn hại tầng ô dôn. Ô nhiễm do sinh hoạt của con người: Đun nấu bằng than, củi, dầu khí,... sử dụng các chất tẩy rửa, thuốc diệt côn trùng, thuốc xịt phòng,... *(0,25đ)*

*** Biện pháp phòng ngừa*: *(1,0 điểm)***

– Có biện pháp quản lí và kiểm soát chất lượng môi trường bằng luật pháp, bằng ủy ban bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn chất lượng về môi trường,... Khai thác hợp lí và bảo vệ rừng (chống đốt rừng, cháy rừng). *(0,25đ)*

– Tu bổ và trồng thêm rừng mới nhất là rừng phòng hộ. Trong sản xuất áp dụng các công nghệ mới, lắp đặt các thiết bị thu lọc bụi và xử lí khí độc hại trước khi thải vào khí quyển: *(0,25đ)*

+ Thay thế động cơ sử dụng nhiều nhiên liệu bằng các năng lượng mới, ít thải khí độc (năng lượng điện, Mặt Trời,...). *(0,25đ)*

+ Chống chiến tranh vũ khí hạt nhân., chiến tranh hóa học. Đẩy mạnh công tác giáo dục bảo vệ môi trường. *(0,25đ)*

b. Dựa vào Tập bản đồ thế giới và các châu lục, trang 10 và 34, nhận xét biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của In-xa-la và Vô-xtốc: (1,0 điểm)

**** Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của In-xa-la: (0,5 điểm)***

– Đới khí hậu cận nhiệt, hoang mạc bán cầu Bắc.

– Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 1) khoảng 11^0C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 7) khoảng 35^0C, nhiệt độ trung bình năm 23^0C: Biên độ nhiệt 24^0C. Có sự chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè, biến độ nhiệt rất lớn. *Đây là một trong những nơi có nhiệt độ cao nhất thế giới.*

– Lượng mưa 15 mm/năm, mưa rất ít.

**** Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Vô-xtốc: (0,5 điểm)***

– Đới khí hậu cực, hoang mạc, bán cầu Nam.

– Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (tháng 7) khoảng – 69^0C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 1) khoảng – 32^0C, nhiệt độ trung bình năm – $50,5^0$C, biên độ nhiệt 37^0C. Có sự chênh lệch giữa mùa đông và mùa hè. *Đây là một trong những nơi có nhiệt độ thấp nhất thế giới.*

+ Lượng mưa 53mm/năm, mưa rất ít

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vai trò của ngành công nghiệp năng lượng: (0,75 điểm)

– Là ngành công nghiệp quan trọng và cơ bản của quốc gia, phải đi trước một bước để hỗ trợ cho các ngành công nghiệp khác.

– Nền sản xuất hiện đại chỉ phát triển được với sự tồn tại của cơ sở năng lượng.

– Là tiền đề của tiến bộ khoa học kĩ thuật.

b. Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp năng lượng: (0,75 điểm)

– Nguồn nhiên liệu phong phú, trữ lượng lớn: than đá có nhiều loại với trữ lượng lớn, dầu khí ở thềm lục địa phía Nam.

– Hệ thống sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn, phần lớn chảy qua địa hình đồi núi, có tiềm năng thủy điện lớn.

– Ngoài ra còn có các nguồn năng lượng gió, thủy triều, địa nhiệt,...

c. Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới hiện nay có sự thay đổi: (2,5 điểm)

Cơ cấu sử dụng điện trên thế giới đa dạng và có sự thay đổi theo thời gian. *(0,25đ)*

– Củi, than đá là những nguồn năng lượng truyền thống được sử dụng đầu tiên, kế đến dầu khí được sử dụng nhiều ở thế kỉ trước, nhưng hiện nay các nguồn năng lượng trên đang giảm dần do ô nhiễm môi trường, tài nguyên bị cạn kiệt. *(0,75đ)*

– Nhân loại đang tìm những nguồn năng lượng mới có tính năng vượt trội để thay thế: *(0,25đ)*

+ Năng lượng nguyên tử có nhiều lợi thế nhưng dễ gây sự cố nguy hiểm, không an toàn. *(0,25đ)*

+ Nguồn thủy năng sạch, tiện lợi, rẻ nhưng đòi hỏi vốn và kĩ thuật cao, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên (sông ngòi, trữ lượng nước, địa hình), ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. *(0,5đ)*

+ Năng lượng mới: là nguồn năng lượng sạch, có thể tái tạo như năng lượng Mặt Trời, sức gió, thủy triều, sóng, địa nhiệt, khí sinh học. Đây sẽ là nguồn năng lượng quan trọng tiếp nối của nhân loại. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

*** Vẽ đồ thị: (1,5 điểm):** Mỗi sông một đường. Đảm bảo: đúng, đủ, đẹp.

*** Nhận xét và giải thích: (2,5 điểm)**

– Sông Hồng: *(1,0đ)*

+ Mùa lũ: từ tháng 6 đến tháng 10, kéo dài 5 tháng. Lưu lượng nước lũ chiếm 75,1% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Lưu lượng nước cao nhất (tháng 8) gấp 10 lần tháng thấp nhất (tháng 3).

+ Mùa cạn: từ tháng 11 đến tháng 5, kéo dài 7 tháng. Lưu lượng các tháng mùa cạn chiếm 24,9%.

+ Chế độ nước của sông Hồng thất thường. Mùa lũ trùng với mùa mưa (mùa hè).

– Sông Thu Bồn: *(1,0đ)*

+ Mùa lũ: từ tháng 10 đến tháng 1, kéo dài 4 tháng. Lưu lượng nước lũ chiếm 89,4% lưu lượng dòng chảy cả năm.

+ Lưu lượng nước cao nhất (tháng 11) gấp 16,4 lần tháng thấp nhất (tháng 4).

+ Mùa cạn: từ tháng 2 đến tháng 9, kéo dài 8 tháng. Lưu lượng các tháng mùa cạn chiếm 10,6%.

+ Chế độ nước của sông Thu Bồn thất thường, có sự chênh lệch lớn giữa mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ trùng với mùa mưa (Thu Đông). Tháng 6 có lũ tiểu mãn.

– Chế độ nước của 2 con sông: *(0,5đ)*

+ Sông Hồng có lưu lượng nước lớn hơn sông Thu Bồn vì sông Hồng có dạng nan quạt, nhận nhiều nước của các phụ lưu.

+ Sông Hồng có lũ vào mùa hè (mưa do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới), cạn vào mùa khô. Sông Thu Bồn lũ vào Thu Đông và có lũ tiểu mãn (tháng 6) (mưa do dải hội tụ nhiệt đới và gió mùa Đông Bắc).

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Chứng minh nước trên Trái Đất tuần hoàn theo vòng khép kín và tác động của vòng tuần hoàn nước: (2,5 điểm)

Nước trong tự nhiên không ngừng vận động và chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác dưới dạng các vòng tuần hoàn nước. *(0,5đ)*

– Vòng tuần hoàn nhỏ diễn ra trên phạm vi hẹp: nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển. *(0,5đ)*

– Vòng tuần hoàn lớn diễn ra trên quy mô toàn cầu, liên quan giữa lục địa và đại dương: nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào sâu lục địa; ở vùng vĩ độ thấp, núi thấp mây gặp lạnh thành mưa; ở vùng vĩ độ cao và núi cao, mây gặp lạnh tạo thành tuyết; mưa nhiều và tuyết tan chảy theo sông và các dòng ngầm từ lục địa ra biển; biển lại bốc hơi,... *(1,0đ)*

– Vòng tuần hoàn nước có tác động sâu sắc tới khí hậu, tới chế độ thủy văn, làm thay đổi địa hình, cảnh quan trên Trái Đất. *(0,5đ)*

b. Tốc độ dòng chảy của sông chịu ảnh hưởng của những nhân tố: (1,5 điểm)

– Độ dốc của lòng sông tạo sự chênh lệch của mực nước, độ dốc càng lớn vận tốc dòng chảy càng cao (miền núi tốc độ cao hơn đồng bằng do có độ dốc lớn hơn). *(0,5đ)*

– Chiều rộng của lòng sông: sông càng rộng thì dòng chảy càng chậm. *(0,5đ)*

– Sông ở giữa dòng chảy nhanh hơn trên mặt và hai bên bờ vì sự ma sát ít hơn. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

**** Xử lí số liệu: (0,5 điểm)***

Cơ cấu lương thực của thế giới năm 1980, 2003 và 2008 ***(Đơn vị: %)***

Năm / Cây lương thực	1990	2003	2008
Tổng số	100	100	100
Lúa mì	30,4	27,6	21,4
Lúa gạo	25,2	28,9	21,2
Ngô	24,7	31,5	25,5
Các cây lương thực khác	19,8	12,0	31,9

**** Vẽ 3 biểu đồ tròn: (1,5 điểm):*** Giả sử cho r_{1990} = 1 (đvbk) → r_{2003} = 1,02 (đvbk)

→ r_{2008} = 1,28 (đvbk)

**** Nhận xét: (2,0 điểm)***

– Sản lượng lương thực của thế giới từ 1990 đến 2008 tăng 1,65 lần, tăng 1.277,6 triệu tấn. *(0,25đ)*

– Từ năm 1990 đến 2008 cơ cấu lương thực của thế giới có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng lúa mì ngày càng giảm (từ 30,4% còn 21,4%). *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng lúa gạo tăng giảm không ổn định (từ 25,2% tăng 28,9% sau đó giảm còn 21,2%). *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng ngô tăng giảm không ổn định (từ 24,7% tăng 31,5% sau đó giảm còn 25,5%). *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng các cây lương thực khác từ 1990 - 2003 giảm (từ 19,9% còn 12,0%), từ 2003 - 2008 tăng (từ 12,0% lên 31,9%). *(0,25đ)*

– Năm 1990 tỉ trọng cao nhất là lúa mì đến lúa gạo, ngô, ít nhất là các cây lương thực khác. *(0,25đ)*

– Năm 2003 tỉ trọng cao nhất là ngô đến lúa gạo, lúa mì, ít nhất là các cây lương thực khác. *(0,25đ)*

– Năm 2008 tỉ trọng cao nhất là các cây lương thực khác đến ngô, lúa mì ít nhất là lúa gạo. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Tính ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế: (2,0 điểm)

– Viết công thức: *(0,5đ)*

→ Ngày Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế là 6/5 và 7/8. *(1,5đ)*

b. Tính góc nhập xạ của tia sáng Mặt Trời ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh khi Mặt Trời lên thiên đỉnh tại Huế. **(2,0 điểm)**

– Viết công thức: *(0,5đ)*

→ Góc nhập xạ: Hà Nội: $85^0$24', TP. Hồ Chí Minh: $84^0$21'. *(1,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. ***Cấu trúc khí quyển: (1,5 điểm):*** Gồm có 5 tầng

(Tầng đối lưu 0,5đ - còn các tầng khác 0,25đ cho 1 tầng)

Tầng	Vị trí, độ dày	Đặc điểm	Vai trò
Đối lưu	Dày 16km (xích đạo), 8km (cực).	Không khí chuyển động theo chiều thẳng đứng. Tập trung 80% không khí, 3/4 hơi nước, tro bụi, muối, vi sinh vật. Nhiệt độ giảm theo độ cao.	Hấp thụ 1 phần bức xạ Mặt Trời → Điều hoà nhiệt độ. Có hoạt động gió, mây, mưa,...
Bình lưu	8 -16 → 50km.	Không khí khô, chuyển động ngang.	Có lớp ô dôn hấp thụ bức xạ Mặt Trời.
Giữa	50 → 80km	Nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao.	
I on	80 → 800km	Không khí rất loãng, chứa nhiều ion.	Phản hồi sóng vô tuyến.
Ngoài	≥ 800km	Không khí rất loãng (Chủ yếu là hêli, hiđrô).	

**** Vai trò của khí quyển...(1,75 điểm)***

– Cung cấp ô xi và các khí khác cần thiết cho sự sống. *(0,25đ)*

– Là nơi diễn ra các hiện tượng thời tiết, khí hậu, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất. *(0,25đ)*

– Là nơi diễn ra hiện tượng tuần hoàn của nước, tạo điều kiện sống cho con người. *(0,25đ)*

– Ngăn cản các tác động phá hoại từ vũ trụ (thiên thạch). *(0,25đ)*

– Lớp ô dôn ngăn cản tia tử ngoại, bảo vệ sinh vật và con người. *(0,25đ)*

– Khuếch tán âm thanh, phản hồi sóng vô tuyến. Khuyếch tán tia sáng Mặt Trời, điều hòa màu sắc. *(0,25đ)*

– Điều hòa khí hậu. *(0,25đ)*

b. Tên của các kiểu khí hậu: (0,75 điểm)

– A: Kiểu khí hậu Ôn đới hải dương. *(0,25đ)*

– B: Kiểu khí hậu Ôn đới lục địa. *(0,25đ)*

– C: Kiểu khí hậu Nhiệt đới gió mùa. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Dạng cột, đúng, đẹp, ghi chú đầy đủ.

– Sai 1 chi tiết trừ 0,25đ/1 chi tiết.

b. (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,5 điểm)***

– Nhìn chung tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của thế giới, nước phát triển, nước đang phát triển có sự thay đổi. *(0,25đ)*

– Chứng minh số liệu:

+ Toàn thế giới: 1950 → 1990: Tăng từ 1,1% → 1,6%.

1990 → 2005: Giảm từ 1,6% → 1,2%. *(0,5đ)*

+ Các nước phát triển: 1990 → 2005: Giảm liên tục từ 0,8% → 0,1%. *(0,25đ)*

+ Các nước đang phát triển: 1950 → 1990: Tăng từ 1,4% → 1,9%.

1990 → 2005: Giảm từ 1,9% → 1,6%. *(0,5đ)*

**** Giải thích:*** Do tâm lí xã hội, chính sách phát triển dân số của nhà nước. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm): a. Quy luật hoạt động của dòng biển: (2,5 điểm)

– Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng qua 2 bờ của các đại dương. *(0,5đ)*

– Dòng biển nóng: Phát sinh ở 2 bên Xích đạo, chảy về hướng Tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực. *(0,5đ)*

– Dòng biển lạnh: Phát sinh từ vĩ tuyến 30 → 40°, chảy về Xích đạo. *(0,5đ)*

– Ở bán cầu Bắc: Có những dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ Tây đại dương chảy về Xích đạo. *(0,5đ)*

– Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa. *(0,5đ)*

b. Giải thích về tình hình phân bố lượng mưa: (1,5 điểm)

– Xích đạo: Mưa nhiều nhất. Do có diện tích đại dương nhiều, áp thấp. *(0,5đ)*

– Chí tuyến: Mưa ít. Do diện tích lục địa nhiều, áp cao. *(0,5đ)*

– Ôn đới: Mưa nhiều. Do ảnh hưởng của gió Tây ôn đới, áp thấp. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

**** Vai trò:(2,0 điểm)*** Đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

– Sản xuất tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật cho các ngành kinh tế. Sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng có giá trị góp phần phát triển kinh tế và nâng cao trình độ văn minh xã hội. *(0,5đ)*

– Thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế: Nông nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ và Củng cố quốc phòng. *(0,5đ)*

– Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở các vùng khác nhau, thay đổi sự phân công lao động, giảm chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng lãnh thổ. *(0,5đ)*

– Sản xuất ra nhiều sản phẩm mới, tạo khả năng mở rộng sản xuất, thị trường lao động, việc làm và tăng thu nhập. *(0,5đ)*

**** Đặc điểm: (2,0 điểm)***

– Sản xuất công nghiệp gồm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Tác động vào đối tượng lao động → ra nguyên liệu.

+ Giai đoạn 2: Chế biến nguyên liệu → sản phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất.

→ Cả 2 giai đoạn đều phải sử dụng máy móc trong quá trình sản xuất → máy móc càng hiện đại → năng suất và sản lượng, chất lượng càng cao. *(0,5đ)*

– SXCN có tính chất tập trung cao độ, thể hiện rõ ở việc tập trung TLSX, nhân công và sản phẩm. Trên 1 diện tích nhất định có thể xây dựng nhiều xí nghiệp → thu hút nhiều lao động và tạo ra 1 khối lượng lớn sản phẩm. *(0,5đ)*

– SXCN bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp chặt chẽ để tạo ra sản phẩm cuối cùng. *(0,5đ)*

– Có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp:

+ Dựa vào tính chất tác động vào đối tượng lao động: Công nghiệp được chia thành hai nhóm là công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

+ Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm: Công nghiệp được chia thành hai nhóm là công nghiệp nặng (nhóm A) và công nghiệp nhẹ (nhóm B). *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH PHÚ

Câu 1: (4,0 điểm): Góc nhập xạ của các địa điểm vào các ngày cụ thể như sau:

Vĩ độ	Góc nhập xạ			
	21/3	22/6	23/9	22/12
Vòng cực Bắc	0^0	$23^027'$	0^0	Không có
Chí tuyến Bắc	$66^033'$	90^0	$66^033'$	$43^006'$
Chí tuyến Nam	$66^033'$	$43^006'$	$66^033'$	90^0
Vòng cực Nam	0^0	Không có	0^0	$23^027'$

Chú ý: Mỗi góc tính đúng được 0,25 điểm.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (3,0 điểm)

– Xử lí số liệu: *(Đơn vị: %) (1,0 điểm)*

Năm	1979	1985	1990	1995	1997	1999
Thành thị	19,2	19,0	20,4	20,8	20,8	23,5
Nông thôn	80,8	81,0	79,6	79,2	79,2	76,5

– Vẽ biểu đồ miền: *(2,0 điểm)*

+ Chính xác, đẹp.

+ Chú thích, đơn vị, số liệu, kí hiệu, tên biểu đồ.

+ Chia khoảng cách năm theo tỉ lệ.

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Tỉ trọng số dân nông thôn lớn hơn tỉ trọng số dân thành thị (số liệu).

– Tỉ trọng số dân nông thôn có xu hướng giảm (số liệu).

– Tỉ trọng số dân thành thị có xu hướng tăng nhưng tăng chậm (số liệu).

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vận động tự quay quanh trục của Trái Đất: (2,0 điểm)

Đặc điểm: (0,5 điểm)

– Thời gian quay hết một vòng là 24 giờ.

– Hướng từ Tây sang Đông.

Hệ quả: (0,5 điểm)

– Ngày đêm kế tiếp không ngừng, điều hòa nhiệt độ ngày đêm.

– Sự chuyển động biểu kiến của Mặt Trời và các tinh tú trong một ngày đêm.

– Giờ khác nhau ở khắp mọi nơi trên bề mặt Trái Đất.

– Lực Côriôlit làm lệch hướng các chuyển động:

+ Ở Bắc bán cầu lệch sang phải so với chiều chuyển động.

+ Ở Nam bán cầu lệch sang trái so với chiều chuyển động.

b. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời: (2,0 điểm)

Đặc điểm: (0,5 điểm)

– Thời gian chuyển động một vòng hết : 365 ngày 06 giờ.

– Trục nghiêng không đổi hướng.

Hệ quả: (0,5 điểm)

– Mùa trên Trái Đất.

– Ngày đêm dài ngắn theo mùa:

+ Mùa nóng, ngày dài hơn đêm.

+ Mùa lạnh, đêm dài hơn ngày.

– Chênh lệch thời gian giữa nửa năm mùa nóng và nửa năm mùa lạnh.

– Chuyển động biểu kiến của Mặt Trời giữa hai chí tuyến trong một năm.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ:

– Chính xác biểu đồ kết hợp cột (than) và đường (điện) (2,0 điểm).

– Vẽ không đúng yêu cầu thì không cho điểm.

– Thiếu mỗi một chi tiết trừ 0,25 điểm.

b.

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Đây là hai phân ngành của ngành công nghiệp năng lượng. *(0,25đ)*

– Sản lượng của hai phân ngành đều tăng, trong đó điện tăng nhanh hơn (than tăng 2,9 lần, điện tăng 15,4 lần). *(0,5đ)*

– Sản lượng điện tăng liên tục còn sản lượng than có thời gian bị giảm (từ 1970 đến 1980 giảm 383 triệu tấn) *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Sản lượng cả hai phân ngành đều tăng do nó thuộc ngành năng lượng – là ngành thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng, cần đi trước một bước... *(0,5đ)*

– Sản lượng điện tăng liên tục và tăng nhanh do nhu cầu ngày càng lớn; than tăng không ổn định do sự cạnh tranh của dầu mỏ... *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

– TP. Hồ Chí Minh ở múi giờ số 7, lần lượt chênh với các thành phố: Tô-ki-ô là 2 múi giờ, Luân Đôn là 7 múi giờ, Oa-sinh-tơn là 12 múi giờ, Mát-xcơ-va là 5 múi giờ. *(1,0 điểm)*

– Khi TP. Hồ Chí Minh là 6 giờ sáng thì Tô-ki-ô là 8 giờ sáng, Luân Đôn là 23 giờ ngày hôm trước, Oa-sinh-tơn là 18 giờ, Niu Đê-li là 4 giờ sáng, Mát-xcơ-va là 1 giờ sáng. *(1,5 điểm)*

– Khi TP. Hồ Chí Minh là 12 giờ thì Tô-ki-ô là 14 giờ, Luân Đôn là 5 giờ, Oa-sin-tơn là 24 giờ, Niu Đê-li là 10 giờ sáng, Mát-xcơ-va là 7 giờ sáng. *(1,5 điểm)*

B. LỚP 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Biểu hiện chung của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu và nguyên nhân của các biểu hiện đó: (1,5 điểm)

**** Biểu hiện: (0,75 điểm)***

– Hiệu ứng nhà kính làm Trái Đất nóng dần lên. *(0,25đ)*

– Mưa a xít phá hoại mùa màng, các công trình giao thông,... *(0,25đ)*

– Tầng ô dôn mỏng dần và lỗ thủng ngày càng rộng. *(0,25đ)*

**** Nguyên nhân: (0,75 điểm)***

– Khí thải từ công nghiệp, phương tiện giao thông và thiết bị máy móc,... *(0,5đ)*

– Do cháy rừng và nạn phá rừng *(0,25đ)*

b. Tên hội nghị và thời gian diễn ra: (0,5 điểm)

– Hội nghị Biến đổi khí hậu toàn cầu.

– Diễn ra ở Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch).

c. Những biểu hiện cụ thể của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu ở Việt Nam: (2,0 điểm)

– Số cơn bão ngày càng nhiều, cường độ bão ngày càng mạnh. *(0,25đ)*

– Mưa nhiều gây lũ quét ở các vùng trung du và miền núi. *(0,25đ)*

– Thời tiết biến đổi thất thường, lũ lụt, hạn hán diễn biến ngày càng phức tạp. *(0,25đ)*

– Đe dọa sạt lở đất ở các vùng ven sông, ven biển. *(0,25đ)*

– Xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền ở các đồng bằng. *(0,25đ)*

– Có nguy cơ thu hẹp diện tích đồng bằng ven biển. *(0,25đ)*

– Suy thoái các nguồn tài nguyên (đất, nước, sinh vật,...). *(0,25đ)*

– Ảnh hưởng tới sức khỏe người dân. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Mục đích của Việt Nam khi gia nhập ASEAN là: (1,5 điểm)

– Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước thành viên, thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực. *(0,5đ)*

– Thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư. *(0,25đ)*

– Trao đổi kinh nghiệm phát triển, trình độ khoa học kĩ thuật, tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta phát triển thuận lợi. *(0,25đ)*

– Cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, mở rộng quan hệ với các nước lớn. *(0,25đ)*

– Tham gia ASEAN là bước chuẩn bị cho Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế sâu rộng hơn như APEC, ASEM, WTO,... *(0,25đ)*

b. Những đóng góp của Việt Nam cho sự phát triển của ASEAN: (1,5 điểm)

– Từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN (ngày 28/7/1995), Việt Nam đã tham gia tích cực, chủ động và có nhiều đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực hợp tác của ASEAN như văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học - công nghệ,... *(0,25đ)*

– Đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, nâng cao vị thế của của ASEAN trên trường quốc tế, qua đó vị thế của nước ta cũng được nâng cao. *(0,25đ)*

– Về kinh tế, tăng cường sự trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và các nước ASEAN. *(0,25đ)*

– Góp phần tích cực thúc đẩy việc kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN. *(0,25đ)*

– Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán và thúc đẩy hợp tác, tự do hóa thương mại, dịch vụ, đầu tư,... như thực hiện AFTA, Hành lang Đông - Tây, tham gia tích cực vào tất cả các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành của ASEAN. *(0,25đ)*

– Tổ chức thành công hội nghị cấp cao ASEAN VI tại Hà Nội tháng 12/1998. Năm 2010, Việt Nam đang giữ chức Chủ tịch luân phiên của ASEAN. (Thí sinh nêu được 1 trong 2 ý trên thì cho 0,25 điểm. Nếu nêu được cả 2 ý thì thưởng thêm 0,25 điểm) *(0,25đ)*

c. Các nước mà hành lang kinh tế Đông - Tây của Đông Nam Á đi qua và ý nghĩa của hành lang này: (1,0 điểm)

– Đi qua 4 nước là Mi-an-ma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. *(0,25đ)*

– Ý nghĩa:

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân dọc hành lang kinh tế Đông - Tây. *(0,25đ)*

+ Tăng cường liên kết giữa các nước trong khu vực. *(0,25đ)*

+ Phát huy tốt nhất tiềm lực kinh tế - xã hội giữa các nước. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt: (2,0 điểm)

– Dân số:

+ Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

+ Già hóa dân số ở các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Môi trường:

+ Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn. *(0,25đ)*

+ Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương. *(0,25đ)*

+ Suy giảm đa dạng sinh học *(0,25đ)*

– Các vấn đề khác:

+ Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố. *(0,5đ)*

+ Các hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...); tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy,... *(0,25đ)*

b. Những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trên đường hội nhập: (2,0 điểm)

– Thuận lợi:

+ Tìm kiếm, mở rộng thị trường,... *(0,25đ)*

+ Được hưởng quyền ưu đãi, thuận lợi về xuất nhập khẩu hàng hóa vào các nước trong WTO. *(0,25đ)*

+ Có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài. *(0,25đ)*

+ Có nhiều cơ hội tiếp nhận, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, mở cửa,... tạo điều kiện phát huy nội và ngoại lực. *(0,25đ)*

+ Tạo ra sự phân công lao động mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. *(0,25đ)*

– Khó khăn:

+ Nền kinh tế nước ta còn nhiều hạn chế so với khu vực và thế giới. *(0,25đ)*

+ Trình độ quản lí kinh tế còn thấp. *(0,25đ)*

+ Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. *(0,25đ)*

Câu 4: (3,0 điểm)

a. Những hiểu biết về mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU: (1,75 điểm)

– Quan hệ giữa EU và Việt Nam là quan hệ hợp tác toàn diện. *(0,25đ)*

– Quan hệ ngoại giao giữa EU và Việt Nam được thiết lập từ năm 1990. *(0,25đ)*

– Năm 1995 kí Hiệp định khung về hợp tác giữa Việt Nam và EU. *(0,25đ)*

– Việt Nam và EU đã tiến hành đàm phán Hiệp định Đối tác và hợp tác về một số vấn đề như nhập cư, chống khủng bố, trao đổi khoa học - công nghệ và nghiên cứu khoa học,... *(0,25đ)*

– Quan hệ giữa EU và Việt Nam đã có sự phát triển tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế,...). *(0,25đ)*

– EU là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam. *(0,25đ)*

– Tổng số vốn FDI và vốn ODA của các nước thành viên EU tại Việt Nam ngày càng tăng. *(0,25đ)*

b. Phân tích bảng số liệu và kết luận về vị thế của EU: (1,25 điểm)

– Số dân của EU cao gấp 1,55 lần Hoa Kì. *(0,25đ)*

– GDP năm 2004 của EU cao gấp 1,08 lần Hoa Kì. *(0,25đ)*

– Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP năm 2004 của EU cao hơn Hoa Kì 19,5% *(0,25đ)*

– Tỉ trọng của EU trong xuất khẩu của thế giới năm 2004 lớn hơn Hoa Kì 28,7% *(0,25đ)*

→ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. *(0,25đ)*

Câu 5: (5,0 điểm)

a. Tính giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm. (1,0 điểm)

***Bảng:* Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm**

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1995	584,7	770,9
2000	781,9	1.259,3
2001	729,1	1.179,2
2002	693,4	1.200,5
2003	724,8	1.303,1
2004	818,5	1.505,7

b. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Yêu cầu:

+ Vẽ 2 đường biểu diễn giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, khoảng cách giữa 2 đường xuất, nhập là cán cân xuất nhập khẩu.

+ Biểu đồ chính xác, đầy đủ, đẹp, có tên biểu đồ và chú thích.

– Nếu thiếu hoặc sai một chi tiết trừ 0,25 điểm.

– Nếu vẽ bút màu, bút chì, tẩy xóa biểu đồ thì trừ 0,5 điểm.

c. Nhận xét về cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kì: (2,0 điểm)

Xử lí số liệu: (1,0 điểm)

Cơ cấu giá trị nhập khẩu của Hoa Kì qua các năm ***(Đơn vị: %)***

Năm	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1995	43,1	56,9
2000	38,3	61,7
2001	38,2	61,8
2002	36,6	63,4
2003	35,7	64,3
2004	35,2	64,8

Nhận xét: (1,0 điểm)

Trong thời kì 1995 - 2004:

– Nhìn chung cơ cấu xuất nhập khẩu của Hoa Kì có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng xuất khẩu giảm liên tục, giảm 7,9%.

+ Tỉ trọng nhập khẩu tăng liên tục, tăng 7,9%.

– Tỉ trọng nhập khẩu luôn lớn hơn tỉ trọng xuất khẩu nên cán cân xuất nhập khẩu của Hoa Kì luôn nhập siêu, giá trị nhập siêu ngày càng lớn.

Chú ý: Nếu học sinh diễn đạt theo cách khác mà đảm bảo đúng nội dung thì vẫn cho điểm.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (5,0 điểm)

a. Nguyên nhân Hoa Kì trở thành siêu cường quốc kinh tế trên thế giới: (3,5 điểm)

– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên:

+ Diện tích rộng lớn (9.629 nghìn km^2, đứng thứ 3 trên thế giới). *(0,25đ)*

+ Lãnh thổ cân xứng thuận lợi cho phát triển giao thông và phân bố sản xuất trong quá trình phát triển kinh tế. *(0,25đ)*

+ Nằm ở bán cầu Tây, trung tâm lục địa Bắc Mĩ, tiếp giáp với 2 đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. *(0,25đ)*

+ Gần Ca-na-đa và Mĩ La tinh vừa là nguồn cung cấp nguyên liệu, vừa là thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn. *(0,25đ)*

+ Có các đồng bằng ven biển với đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. *(0,25đ)*

+ Có khí hậu đa dạng thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa dạng. *(0,25đ)*

+ Có nhiều sông lớn, mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, thủy điện, nuôi trồng thủy sản. *(0,25đ)*

+ Có diện tích rừng lớn thứ 4 trên thế giới thuận lợi cho phát triển các ngành lâm nghiệp chế biến gỗ và các lâm sản. *(0,25đ)*

+ Cao nguyên phía Tây có các đồng cỏ thuận lợi cho phát triển các ngành chăn nuôi. *(0,25đ)*

+ Khoáng sản phong phú, đa dạng thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp. *(0,25đ)*

– Kinh tế - xã hội:

+ Có dân số đông nên lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng. *(0,25đ)*

+ Có nguồn lao động rẻ từ châu Phi, được thừa hưởng nguồn nhân lực có trình độ cao từ châu Âu. *(0,25đ)*

+ Hoa Kì sớm hình thành nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường, phát triển mạnh nền kinh tế trong chiến tranh thông qua việc buôn bán vũ khí,... *(0,25đ)*

+ Hoa Kì có trình độ khoa học kĩ thuật cao, trang thiết bị hiện đại, thuận lợi cho phát triển kinh tế. *(0,25đ)*

b. Một số hiệp định đã được kí kết giữa Việt Nam với Hoa Kì trong lĩnh vực kinh tế và thương mại: (1,5 điểm)

– Hiệp định về thiết lập quan hệ quyền tác giả (27/6/1997). *(0,25đ)*

– Hiệp định hợp tác về khoa học và công nghệ, có hiệu lực từ ngày 26/3/2001. *(0,25đ)*

– Hiệp định song phương Việt Nam - Hoa Kì, có hiệu lực từ ngày 10/12/2001. *(0,25đ)*

– Hiệp định dệt may, có hiệu lực từ ngày 01/5/2003. *(0,25đ)*

– Hiệp định hàng không, có hiệu lực từ ngày 14/1/2004. *(0,25đ)*

– Hiệp định hợp tác về kinh tế và kĩ thuật (2005). *(0,25đ)*

Câu 2: (3,0 điểm)

**** Đặc trưng: (0,75 điểm)***

– Sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao. *(0,25đ)*

– Dựa vào các thành tựu khoa học mới với hàm lượng tri thức cao. *(0,25đ)*

– Tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội. *(0,25đ)*

**** Biểu hiện: (1,0 điểm)***

– Công nghệ sinh học: Tạo ra những giống mới không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chuẩn đoán và điều trị bệnh... *(0,25đ)*

– Công nghệ vật liệu: Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, với những tính năng mới. *(0,25đ)*

– Công nghệ năng lượng: Sử dụng ngày càng nhiều các dạng năng lượng mới (hạt nhân, Mặt Trời, sinh học, thủy triều,...) *(0,25đ)*

– Công nghệ thông tin: Tạo ra các vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hóa, nâng cao năng lực của con người trong truyền tải, xử lí và lưu trữ thông tin. *(0,25đ)*

**** Tác động: (1,0 điểm)***

– Khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. *(0,25đ)*

– Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao. *(0,25đ)*

– Thay đổi cơ cấu lao động, tỉ lệ những người làm việc bằng trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm ngày càng cao. *(0,25đ)*

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. *(0,25đ)*

Chú ý: Thí sinh phân tích được 2 từ ví dụ trở lên trong các nội dung trên thì được thêm 0,25 điểm.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Chứng minh EU là liên minh kinh tế khu vực lớn nhất: (2,5 điểm)

– GDP của EU đứng đầu thế giới năm 2004 (12.690,5 tỉ USD). *(0,25đ)*

– Tuy EU chỉ chiếm 7,1% dân số thế giới, 2,2% diện tích thế giới nhưng lại chiếm vị trí cao trên thế giới về một số chỉ tiêu: *(0,5đ)*

+ 37,7% trong xuất khẩu của thế giới. *(0,25đ)*

+ 31% trong GDP của thế giới, 26% trong sản xuất ô tô của thế giới. *(0,25đ)*

+ 59% trong viện trợ phát triển thế giới. *(0,25đ)*

– Tỉ trọng xuất khẩu cao (26,5% trong GDP, năm 2004). *(0,25đ)*

– Hiện nay EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại. *(0,25đ)*

– Hoạt động thương mại của EU có ảnh hưởng ngày càng lớn đến hầu hết các nước trên thế giới và khu vực. *(0,25đ)*

– EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển và có những ưu đãi cho một số nước ở châu Á, Ca-ri-bê và châu Phi. *(0,25đ)*

b. Trình bày hiểu biết của em về mối quan hệ giữa Việt Nam và EU: (1,5 điểm)

– Quan hệ ngoại giao giữa EU và Việt Nam được thiết lập từ năm 1990. *(0,25đ)*

– Năm 1995 kí hiệp định khung về hợp tác. *(0,25đ)*

– Quan hệ ngoại giao giữa EU và Việt Nam đã có sự phát triển tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế,...). *(0,25đ)*

– EU là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam. *(0,25đ)*

– Tính đến năm 2009 thì tổng số vốn FDI của các nước thành viên EU tại Việt Nam khoảng 12,5 tỉ USD, cung cấp khoảng 10 tỉ USD vốn ODA. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt và có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới. *(0,25đ)*

b. Biểu hiện và tác động của toàn cầu hóa: (1,75 điểm)

**** Biểu hiện của toàn cầu hóa: (1,0 điểm)***

– Thương mại thế giới phát triển mạnh. *(0,25đ)*

– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh. *(0,25đ)*

– Thị trường tài chính quốc tế mở rộng. *(0,25đ)*

– Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. *(0,25đ)*

**** Tác động của toàn cầu hóa kinh tế: (0,75 điểm)***

– Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. *(0,25đ)*

– Đẩy nhanh đầu tư, tăng cường hợp tác quốc tế. *(0,25đ)*

– Làm tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo. *(0,25đ)*

c. Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với Việt Nam: (2,0 điểm)

**** Cơ hội: (1,0 điểm)***

– Mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước, tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ, kĩ thuật, nguyên liệu và sản phẩm, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. *(0,25đ)*

– Tạo điều kiện khai thác hợp lí và có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước. *(0,25đ)*

– Thúc đẩy quá trình phân công lao động, chuyên môn hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. *(0,25đ)*

– Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *(0,25đ)*

**** Thách thức: (1,0 điểm)***

– Nền kinh tế của nước ta chưa thực sự phát triển mạnh và ổn định. *(0,25đ)*

– Cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng còn nhiều hạn chế. *(0,25đ)*

– Quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của nước ta còn diễn ra chậm. *(0,25đ)*

– Ngân sách đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại còn thấp. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm): Chọn biểu đồ kết hợp (cột và đường biểu diễn).

– Không ghi năm ở trục hoành trừ 0,25đ.

– Thiếu một đơn vị ở trục tung trừ 0,25đ.

– Không có kí hiệu cho mỗi loại trừ 0,25đ.

– Không tên biểu đồ trừ 0,25đ.

b. (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước trong khu vực Đông Nam Á khá cao nhưng vẫn có sự chênh lệch lớn giữa các nước. *(0,5đ)*

– So với các nước trong khu vực thì Việt Nam có GDP và tốc độ tăng trưởng GDP tương đối cao, trong mấy năm gần đây thì tương đối ổn định. *(0,5đ)*

**** Giải thích (1,0 điểm)***

– GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước khá cao do một số nước này có vị trí thuận lợi, có chính sách phát triển kinh tế sớm và đúng đắn. *(0,5đ)*

– GDP và tốc độ tăng trưởng GDP trong khu vực có sự chênh lệch do còn 1 số nước thoát khỏi chiến tranh muộn (Lào, Cam-pu-chia) hoặc chậm đổi mới kinh tế... *(0,25đ)*

– Việt Nam cũng là nước thoát khỏi chiến tranh muộn nhưng lại có vị trí thuận lợi, tài nguyên giàu có, đường lối đổi mới đúng đắn, kịp thời và chính trị ổn định... nên GDP và tốc độ tăng trưởng GDP khá cao.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH ĐỊNH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

Dạng miền, đúng, đủ, đẹp.

b. Nhận xét: (2,0 điểm)

– Qua biểu đồ và bảng số liệu ta thấy: tỉ trọng dân số nhóm tuổi dưới 15 tuổi giảm xuống rõ rệt. Tỉ trọng dân số trong và trên độ tuổi lao động tăng chứng tỏ Việt Nam đang chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già. *(0,5đ)*

– Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi năm 2009 cho thấy tỉ lệ dân số phụ thuộc giảm xuống rõ rệt, từ 98% năm 1979 xuống còn 51% năm 2009. Cho thấy Việt Nam đang ở trong thời kì có "cơ cấu dân số vàng": *(0,5đ)*

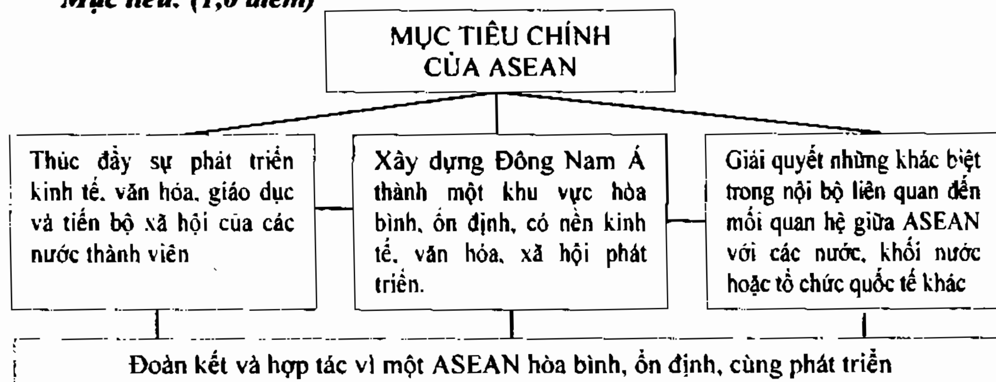
+ Cơ hội: Có nguồn nhân lực dồi dào trong khi gánh nặng xã hội thấp, tỉ lệ dân số nhập học tăng lên, đặc biệt là trẻ em nữ, nâng cao được đời sống xã hội. *(0,5đ)*

+ Thách thức: Vấn đề giải quyết việc làm cho lực lượng lao động đông mà trình độ thấp, Nguy cơ chưa tạo được nền tảng vững chắc về kinh tế - xã hội thì đã chuyển sang cơ cấu dân số già. *(0,5đ)*

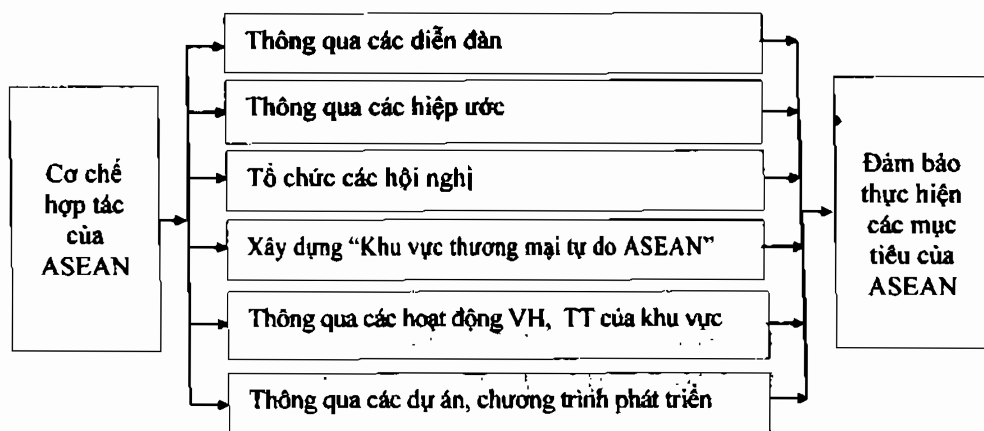
Câu 2: (4,0 điểm)

a. Mục tiêu và cơ chế hợp tác: (2,0 điểm)

**** Mục tiêu: (1,0 điểm)***



*** Cơ chế hợp tác: (1,0 điểm)**



Ví dụ minh họa: Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF); Dự án xây dựng Cộng đồng ASEAN; thông qua Hiến Chương ASEAN, Sea Games,...

b. Nhiệm vụ của Chủ tịch ASEAN năm 2010: (2,0 điểm)

– Quan trọng nhất là chủ trì hai hội nghị cấp cao, nhiều hội nghị cấp bộ trưởng và quan chức cấp cao. VD: *(1,0 điểm)*

– Việt Nam cũng sẽ tiến hành nhiều hoạt động khác, như đề xuất sáng kiến, ý tưởng và chủ trì xây dựng các văn kiện quan trọng của ASEAN; điều phối các hoạt động hợp tác ASEAN; tham vấn và điều phối lập trường các nước trong việc xử lí những vấn đề khu vực và quốc tế nảy sinh; đại diện ASEAN tham dự một số diễn đàn khu vực và quốc tế lớn,... VD: *(1,0 điểm).*

Câu 3: (3,0 điểm)

a. Biểu hiện và ý nghĩa của việc hình thành một EU thống nhất: (2,0 điểm)

**** Biểu hiện: Hình thành Thị trường chung châu Âu: (1,0 điểm)***

– Bốn mặt tự do lưu thông là: tự do di chuyển, tự do lưu thông dịch vụ, tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu thông tiền vốn.

– Sử dụng chung đồng tiền ơ-rô: đồng ơ-rô được đưa vào giao dịch thanh toán từ năm 1999, đến năm 2004 đã có 13 nước thành viên EU (Bỉ, CHLB Đức, Pháp, Phần Lan, I-ta-li-a, Hà Lan, Áo, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lúc-xăm-bua, Hi Lạp, Ai-len, và Xlô-vê-ni-a) sử dụng ơ-rô là đồng tiền chung.

**** Ý nghĩa của một EU thống nhất: (1,0 điểm)***

– Tăng cường tự do lưu thông người, hàng hóa, tiền tệ và dịch vụ.

– Thúc đẩy và tăng cường quá trình nhất thể hóa EU về các mặt kinh tế - xã hội.

– Tăng tiềm lực và khả năng cạnh tranh kinh tế của toàn khối.

– Thủ tiêu các rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ. Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia. Việc chuyển đổi sang đồng tiền ơ-rô nếu không quản lí, kiểm soát tốt có thể gây nên tình trạng lạm phát đẩy giá tiêu dùng lên cao.

b. CHLB Đức là một trong những cường quốc kinh tế ...: (1,0 điểm)

– Đứng đầu châu Âu, thứ 3 thế giới về GDP.

– Cường quốc thương mại đứng thứ hai thế giới.

– Đang chuyển mạnh từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

Câu 4: (5,0 điểm)

a. Những điều kiện: (2,5 điểm)

**** Điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế: (1,25 điểm)***

– Vùng có nguồn tài nguyên phong phú: quặng sắt, than, bô xít, dầu mỏ,... sông ngòi trong vùng có tiềm năng thủy điện lớn. *(0,5đ)*

– Các vùng đồng bằng phù sa ven biển có diện tích tương đối lớn, đất trồng phì nhiêu, khí hậu ôn đới hải dương rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. *(0,5đ)*

– Ở nhiều nơi bên bờ Đại Tây Dương thuận lợi cho xây dựng các hải cảng lớn như: Niu loóc, Phi-la-đen-phi-a,... *(0,25đ)*

**** Điều kiện xã hội: (1,25 điểm)***

– Nguồn nhân lực đông (50% dân số Hoa Kì) có trình độ kĩ thuật cao vì đây là nơi người châu Âu di cư đến đầu tiên. *(0,5đ)*

– Vùng Đông Bắc được khai thác sớm nhất: *(0,25đ)*

+ Thế mạnh kinh tế của vùng chủ yếu là các ngành tài chính, ngân hàng, công nghiệp luyện kim, chế tạo ô tô và các phương tiện giao thông vận tải, chế tạo máy công cụ, hóa chất, sản xuất hàng tiêu dùng,... *(0,25đ)*

+ Vùng có nhiều trung tâm công nghiệp lớn, nhiều thành phố lớn nhất đất nước, các dải siêu đô thị. *(0,25đ)*

b. Sự thay đổi không gian sản xuất của công nghiệp Hoa Kì: (2,5 điểm)

* ***Vành đai Đông Bắc*** bị giảm sút mạnh về giá trị sản lượng công nghiệp, tỉ lệ lao động trong công nghiệp, vốn đầu tư,... *(0,5đ)*. Các khu vực Đông Nam, phía Tây xuất hiện vành đai mới là "vành đai Mặt Trời" với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp hiện đại có khả năng thích ứng với thị trường bên ngoài như: điện tử, tin học, vũ trụ,... *(0,5đ)*

**** Nguyên nhân: (1,5 điểm)***

– Do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu ngành công nghiệp. Các ngành công nghiệp mới có hàm lượng kĩ thuật cao, sử dụng nguồn năng lượng mới, nguyên vật liệu mới thay thế dần cho công nghiệp truyền thống. *(0,5đ)*

– Từ thập niên 70 đến nay, nền công nghiệp của Hoa Kì đang bị cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nên cần điều chỉnh lại sản xuất để tạo ra những lĩnh vực mới có ưu thế về kĩ thuật và thị trường tiêu thụ. *(0,5đ)*

– Do sự xuống cấp của vành đai công nghiệp Đông Bắc về môi trường thiên nhiên, cơ sở vật chất kĩ thuật,... *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

– Khái niệm "Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại". *(0,5đ).*

– Thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra: Thành tựu về công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin với những ví dụ cụ thể đã được áp dụng trên thế giới. *(0,5đ).*

– Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm xuất hiện nhiều nghành mới, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, tạo ra những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã và đang làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang một loại hình kinh tế mới, dựa trên tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao, được gọi là nền kinh tế tri thức. *(1,0đ).*

b. Những biểu hiện cho thấy Việt Nam đang phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa: (2,0 điểm)

– Nước ta thực hiện công cuộc Đổi mới, mở rộng quan hệ hợp tác với thế giới. *(0,25đ)*

– Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì. *(0,5đ)*

– Đã, đang tham gia vào các tổ chức liên kết khu vực: ASEAN, APEC,... *(0,5đ)*

– Nước ta thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. *(0,25đ)*

– Ngoại thương phát triển ở tầm cao mới. *(0,25đ)*

– Hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác: kinh tế, khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên,... *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO AN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THOẠI NGỌC HẦU

Câu 1: (3,0 điểm)

Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới:

– Khoa học - công nghệ trở thành lực lượng sản suất trực tiếp và có thể trực tiếp làm ra sản phẩm (phần mềm, công nghệ điện tử, vũ trụ,...). *(0,5đ)*

– Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm xuất hiện nhiều ngành mới, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, công nghệ gen,...). Các dịch vụ nhiều tri thức (ngân hàng, tài chính, viễn thông,...) xuất hiện càng nhiều và phát triển mạnh. Các ngành công nghiệp truyền thống giảm sút vai trò. *(1,0đ)*

– Tỉ lệ người làm việc tri thức để tạo ra sản phẩm ngày càng cao. Tỉ lệ lao động trực tiếp bằng chân tay giảm sút nhanh chóng. *(0,5đ)*

– Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. Quan hệ giữa các quốc gia và khu vực cặt chẽ hơn. Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. *(1,0đ)*

Câu 2: (5,0 điểm)

– Diện tích 9.629 nghìn km^2. Lãnh thổ Hoa Kì rộng gấp 28 lần Việt Nam và gồm có 3 phần rõ rệt. 48 tiểu bang trên lục địa Bắc Mĩ trải dài trên 4.500km từ Tây sang Đông và trên 2.500km từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra còn có hai tiểu bang: A-lat-ca ở phía Tây Bắc Ca-na-đa và Ha-oai là một quần đảo nhiệt đới giữa Thái Bình Dương. *(1,0đ)*

– Địa hình chạy theo hướng kinh tuyến của dãy núi A-pa-lát và vùng núi cao phía Tây đã làm giới hạn ảnh hưởng của đại dương đối với lãnh thổ Hoa kì trên lục địa Bắc Mĩ. Tính chất lục địa là một yếu tố chính của khí hậu, nhưng 60% diện tích của Hoa Kì nhận được lượng mưa trên 600 mm mỗi năm. Miền Tây khô hạn chỉ chiếm 1/8 lãnh thổ Hoa Kì. *(1,0đ)*

– Trên toàn lãnh thổ Hoa Kì có các loại khí hậu: khí hậu hải dương ở miền Tây Bắc, khí hậu cận nhiệt địa trung hải ở bang Ca-li-phoóc-ni-a, khí hậu nhiệt đới ở Ha-oai, khí hậu á nhiệt đới ở miền Nam, khí hậu lục địa ẩm ở miền Đông Bắc,... cho phép sản xuất nhiều loại nông sản. *(0,5đ)*

– Nguồn thủy năng của Hoa Kì được xếp vào hàng thứ ba trên thế giới sau Trung Quốc và Liên bang Nga. Sông Xanh Lô-răng và vùng Hồ Lớn đã mở ra tuyến đường thủy quan trọng từ Đại Tây Dương vào vùng Đồng bằng Trung Tâm. Sông Mi-xi-xi-pi là tuyến đường sông dài nhất thế giới (dài 2.900km). *(0,5đ)*

– Đất đai màu mỡ, tổng cộng 130 triệu ha, chiếm 14% diện tích lãnh thổ Hoa Kì. Với diện tích đất trồng trọt được tu bổ thích hợp, đạt đến 290 triệu ha, bằng 20% diện tích Hoa Kì. *(0,5đ)*

– Rừng chủ yếu là rừng cây lá kim, bao phủ 33% lãnh thổ quốc gia. Hoa Kì có các sông, suối lớn, các loài cây cỏ phong phú, đây là những tiềm lực to lớn về du lịch (đặc biệt là bang Phlo-ri-đa). *(0,5đ)*

– Các dòng hải lưu giao nhau (điển hình là dòng Gót-xtrim và La-bra-đô, dòng Bắc Thái Bình Dương và dòng Ca-li-phoóc-ni-a) đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành đánh cá phát triển. Ngoài ra, các cửa sông lớn cho phép nuôi các loài sinh vật biển. *(0,5đ)*

– Tài nguyên khoáng sản của Hoa Kì rất đáng kể: Hoa Kì chiếm 38% trữ lượng than của thế giới, tập trung ở vùng A-pa-lát, vùng Đồng bằng Trung Tâm và hầu hết ở miền Tây. Trữ lượng dầu mỏ và khí thiên nhiên vừa phải, tập trung ở Tây Nam đồng bằng Trung Tâm, miền Tây và A-lat-ca. Ngoài ra có nhiều lưu huỳnh ở vịnh Mê-hi-cô, phôt phát ở Phlo-ri-đa, muối mỏ ở vùng Hồ Lớn, A-pa-lát ở vịnh Mê-hi-cô,... Hoa Kì khai thác 18% sản lượng quặng mỏ của thế giới và sự phụ thuộc của Hoa Kì vào khoáng sản nhập khẩu không vượt quá 25% nhu cầu của mình. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Vẽ biểu đồ cột (mỗi khu vực 2 cột)

– Phải chính xác và đầy đủ.

– Trừ 0,5 điểm cho mỗi lỗi thiếu hoặc sai sau: + Không ghi đơn vị; + Không ghi kí hiệu; + Không chú thích; + Không ghi tên biểu đồ

b. Tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu thụ của các khu vực trên: (0,5 điểm)

STT	Khu vực	Lượng dầu thô chênh lệch
1	Đông Á	– 11.105,7
2	Tây Nam Á	15.239,4
3	Trung Á	669,8
4	Đông Nam Á	– 1.165,3
5	Đông Âu	3.839,3

c. Nhận xét: (1,5 điểm)

– Sản lượng khai thác và tiêu thụ giữa các nước không đồng đều. *(0,25đ)*

– Sản lượng dầu thô khai thác nhiều nhất ở Tây Nam Á, sau đó là Đông Âu, Đông Á,... thấp nhất là Trung Á. Chênh lệch giữa khu vực có sản lượng khai thác cao nhất và thấp nhất là 18,2 lần. *(0,5đ)*

– Sản lượng dầu thô tiêu thụ nhiều nhất ở Đông Á, sau đó là Tây Nam Á, Đông Âu,... thấp nhất là Trung Á. Chênh lệch giữa khu vực có sản lượng tiêu thụ cao nhất và thấp nhất là 28,9 lần. *(0,5đ)*

– Các khu vực Tây Nam Á và Đông Âu xuất khẩu nhiều dầu mỏ, các khu vực còn lại nhập khẩu dầu do sản lượng khai thác không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ năng lượng. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. **** Toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu, vì: (1,0 điểm)***

Xu thế toàn cầu hoá phù hợp với hướng phát triển của từng quốc gia. Do vậy, nếu không tham gia vào quá trình này thì sẽ gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế.

**** Các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hoá kinh tế: (1,0 điểm)***

– Thương mại thế giới phát triển nhanh.

– Đầu tư nước ngoài tăng trưởng mạnh.

– Thị truờng tài chính quốc tế mở rộng.

– Vai trò ngày càng lớn của các công ti xuyên quốc gia.

b. Thời cơ và thách thức của Việt nam khi gia nhập WTO: (2,0 điểm)

**** Thời cơ: (1,0 điểm)***

– Mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

– Có nhiều cơ hội tiếp nhận và đổi mới trang thiết bị.

– Mở cửa tạo điều kiện phát huy nội lực.

– Có sự phân công lao động mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên nhiều phương diện

**** Thách thức: (1,0 điểm)***

– Thực trạng nền kinh tế còn nhiều lạc hậu so với khu vực và thế giới.

– Trình độ quản lí kinh tế còn thấp.

– Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm.

– Sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Quá trình hình thành và phát triển: (3,0 điểm)

– Thành lập 1957 với tên Cộng đồng châu Âu (EC) trên cơ sở hợp nhất 3 tổ chức: Cộng đồng Than và Thép châu Âu; Cộng đồng Kinh tế châu Âu; Cộng đồng Nguyên tử châu Âu. Năm 1993 đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU). *(1,0đ)*

– Đến năm 2007, EU có 27 nước thành viên: Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Anh, Ai-len, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Phần Lan, Thuỵ Điển, Áo, Hung-ga-ri, Xlô-va-ki-a, Lít-va, Lát-vi-a, Ex-tô-ni-a, Xlô-vê-ni-a, Ba Lan, Séc, Man-ta, Síp, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri. *(1,0đ)*

– EU được mở rộng theo các hướng khác nhau trong không gian địa lí. *(0,5đ)*

– Mức độ liên kết thống nhất ngày càng cao. *(0,5đ)*

b. Mục đích và thể chế: (1,0 điểm)

* ***Mục đích: (0,5 điểm):*** Xây dựng EU thành một khu vực:

– Tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người và tiền vốn.

– Tăng cường hợp tác liên kết về kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh và đối ngoại.

* ***Thể chế: (0,5 điểm)***

– EU thành lập các cơ quan: Hội đồng châu Âu, Nghị viện châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng EU, Uỷ ban Liên minh châu Âu, Toà án châu Âu, Cơ quan kiểm toán châu Âu,...

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

* ***Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức: (1,0 điểm)***

– Trong nền kinh tế tri thức, kiến thức và tri thức trở thành nguồn gốc và động lực cho sự phát triển. Tri thức khoa học phải là trung tâm. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế tri thức lấy công nghệ thông tin và truyền thông làm chủ đạo, đặc điểm nổi bật của nền kinh tế tri thức là sáng tạo và linh hoạt. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế tri thức lấy thị trường toàn cầu làm phạm vi hoạt động. Trong nền kinh tế tri thức giáo dục - đào tạo có vai trò đặc biệt. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển bền vững, thân thiện với môi trường,... *(0,25đ)*

* ***Những điều kiện cần thiết để phát triển nền kinh tế tri thức: (1,0 điểm)***

– Xây dựng cơ sở hạ tầng vững mạnh cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. *(0,25đ)*

– Tăng cường xây dựng các trung tâm nghiên cứu, trường đại học,... chú ý phát triển các trung tâm công nghệ cao, các công viên khoa học, đầu tư lớn cho việc nghiên cứu và phát triển khoa học. *(0,25đ)*

– Chú trọng phát triển công nghệ thông tin. *(0,25đ)*

– Coi trọng việc phát triển giáo dục - đào tạo, cần có chiến lược ưu tiên phát triển giáo dục - đào tạo, đặc biệt là chú trọng phát triển nhân tài,... *(0,25đ)*

b. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại: (2,0 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm (sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp điện tử,...). *(0,5đ)*

– Làm xuất hiện nhiều ngành công nghệ có hàm lượng kĩ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen,...), các dịch vụ nhiều kiến thức (bảo hiểm, viễn thông,...). *(0,5đ)*

– Làm thay đổi cơ cấu lao động, tăng dần tỉ lệ những người làm việc bằng trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm (như các lập trình viên, những nhà thiết kế công nghệ,...). (0,5đ)

– Làm phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu,... *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Nhận xét và giải thích: (3,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,75 điểm)***

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của cả hai nhóm nước và thế giới đều giảm liên tục: *(0,25đ)*

– Nhóm nước phát triển giảm rất nhanh, giảm 12 lần trong vòng 4 thập kỉ. *(0,25đ)*

– Thế giới và nhóm nước đang phát triển giảm chậm (0,7 - 0,8%). *(0,25đ)*

– Nhóm nước đang phát triển luôn cao hơn của thế giới, cao hơn gấp nhiều lần so với nhóm nước phát triển và khoảng cách ngày càng lớn:

+ Gấp gần 2 lần, giai đoạn 1960 - 1965. *(0,25đ)*

+ Gấp hơn 3 lần, giai đoạn 1985 - 1990. *(0,25đ)*

+ Đến giai đoạn 2001 - 2005 khoảng cách lên đến 15 lần. *(0,25đ)*

→ Điều đó cho thấy sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới chủ yếu ở các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,25 điểm)***

– Nhóm nước phát triển sự gia tăng dân số đã đi vào ổn định, với trình độ phát triển cao, chất lượng cuộc sống ngày càng tốt hơn nên đã có ý thức hạn chế sinh đẻ, do đó tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm nhanh theo thời gian. *(0,5đ)*

– Nhóm nước đang phát triển với mức sống thấp, trình độ dân trí thấp nên chưa có ý thức về việc sinh đẻ có kế hoạch, do đó tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao. Từ thập niên 80 của thế kỉ XX có nhiều nước đã tiến hành chính sách kế hoạch hoá gia đình, đồng thời mức sống và ý thức của người dân ngày càng nâng cao nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm. *(0,75đ)*

b. Tác động của hiện tượng bùng nổ dân số và già hoá dân số...: (1,0 điểm)

– Già hoá dân số là giảm số người lao động tham gia làm ra của cải và phục vụ xã hội. Quỹ phúc lợi dành cho người không còn khả năng lao động tăng. *(0,5đ)*

– Bùng nổ dân số thường xảy ra ở các nước đang phát triển, dẫn đến dân số tăng nhanh, tỉ lệ người trẻ tuổi tăng đòi hỏi phải phát triển y tế, giáo dục trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế hạn chế nên không đáp ứng được. Người lao động không được đào tạo nên ít lao động có chất lượng để phát triển kinh tế. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ hình tròn: (2,0 điểm)

– Tính tỉ lệ bán kính: $R_{NB} = 1$ (đvbk) → $R_{HK} = 1,75$ (đvbk) → $R_{TQ} = 3,2$ (đvbk).

– Vẽ biểu đồ: đúng, đủ (tên, bảng chú giải), đẹp. Tức là đảm bảo 3Đ.

b. Nhận xét: (2,0 điểm)

Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở các nước không đồng đều.

**** Trong 3 nước:***

– Tỉ lệ lao động tham gia vào ngành nông nghiệp của Trung Quốc cao nhất (số liệu), Hoa Kì thấp nhất (số liệu). *(0,25đ)*

–Tỉ lệ lao động tham gia vào ngành dịch vụ thì ngược lại, Hoa Kì cao nhất (số liệu), Trung Quốc thấp nhất (số liệu). *(0,25đ)*

****Nhật Bản:*** Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp ít (số liệu), lao động trong công nghiệp có tỉ lệ tương đối (số liệu) và lao động trong dịch vụ có tỉ lệ cao (số liệu) → Nhật Bản là nước có nền kinh tế phát triển cao với công nghiệp hiện đại. *(0,5đ)*

****Hoa Kì:*** Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp ít (số liệu), công nghiệp có tỉ lệ lao động tương đối (số liệu) và tỉ lệ lao động trong dịch vụ cao nhất (số liệu) → Hoa Kì là nước có nền kinh tế phát triển cao, công nghiệp hiện đại. *(0,5đ)*

****Trung Quốc:*** Tỉ lệ lao động trong nông nghiệp cao nhất (số liệu), tỉ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ ít hơn (số liệu) → Trung Quốc là nước đang phát triển trong giai đoạn công nghiệp hoá. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Sản lượng đánh bắt cá của khu vực Đông Nam Á từ 1985 đến 2003 có tăng (số liệu): (2,25 điểm)

– Năm 1985: Sản lượng đánh bắt cá của khu vực Đông Nam Á thấp hơn so với khu vực Đông Á (gần 3 lần) và Bắc Âu (gần 1,5 lần), chỉ cao hơn khu vực Tây Á. *(0,75đ)*

– Năm 1995: Sản lượng đánh bắt cá của khu vực Đông Nam Á có tăng lên so với năm 1985, nhưng vẫn thấp hơn so với khu vực Đông Á và Bắc Âu. (số liệu). *(0,75đ)*

– Năm 2003: Sản lượng đánh bắt cá của khu vực Đông Nam Á tăng lên vượt khu vực Bắc Âu và Tây Á, song vẫn thấp hơn khu vực Đông Á. (số liệu). *(0,75đ)*

b. Các nước trong khu vực Đông Nam Á có lợi thế khai thác cá biển, song sản lượng khai thác còn ít so với các khu vực khác vì: (1,75 điểm)

– Chủ yếu do phương tiện đánh bắt cá của ngư dân trong khu vực còn lạc hậu từ phương tiện chuyên chở (tàu thuyền), phương tiện đánh bắt cá (lưới và các công cụ khác,...). *(0,5đ)*

– Do công cụ lao động lạc hậu nên ngư dân lao động đánh bắt thủ công và chỉ đánh bắt ở gần bờ, ít có tàu lớn để đánh bắt xa bờ. *(0,5đ)*

– Đánh bắt còn lẻ tẻ, chưa có tổ chức cao, còn mang tính cá thể. *(0,5đ)*

– Thiên tai,... *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm dân cư - xã hội của CHLB Đức: (2,5 điểm)

– Nước Đức là nhà nước liên bang (gồm 16 bang). *(0,5đ)*

– Dân số: 82,5 triệu người (2005). *(0,5đ)*

– Cơ cấu dân số già, tỉ suất sinh vào loại thấp nhất châu Âu → Chính phủ khuyến khích việc lập gia đình và sinh nhiều con. Chính phủ dành nhiều ưu tiên, trợ cấp xã hội cho những người có gia đình và nhất là gia đình đông con. *(0,5đ)*

– Dân số tăng chủ yếu do nhập cư (khoảng 10% dân số là người nhập cư, nhiều nhất là người Thổ Nhĩ Kì và I-ta-li-a). *(0,5đ)*

– Người dân có mức sống cao, hệ thống phúc lợi xã hội và bảo hiểm tốt, giáo dục đào tạo được chú trọng đầu tư và phát triển. *(0,5đ)*

b. (1,5 điểm)

"Năm 1950: Một lao động nuôi sống 10 người.
Năm 1995: Một lao động nuôi sống 104 người."

– Sau 45 năm (từ năm 1950 đến năm 1995): Một lao động nuôi sống từ 10 người tăng lên 104 người (tăng 10,4 lần) → chứng tỏ năng suất lao động nông nghiệp tăng cao. Từ đó rút ra đặc điểm nông nghiệp của nước Đức là có năng suất cao. *(0,75đ)*

– Nêu được nguyên nhân: Mặc dù điều kiện tự nhiên không thuận lợi, nhưng do tăng cường cơ giới hoá, chuyên môn hoá, hợp lí hoá sản xuất, sử dụng phân bón, giống tốt, tưới tiêu hợp lí,... nên năng suất đã tăng mạnh. *(0,75đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH THUẬN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (5,0 điểm)

– Hội nghị biến đổi khí hậu toàn cầu do Liên hợp quốc tổ chức chính thức khai mạc tại Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch) vào 10 giờ sáng 7/12 (17 giờ chiều, giờ Việt Nam) với sự tham dự của đại diện 192 quốc gia trên thế giới. Nhiều câu hỏi về sự sống của hành tinh đang chờ đợi lời giải đáp từ chính hội nghị này. *(1,0đ)*

– Phần đầu tiên của hội nghị dự kiến dành cho tranh luận về hiệp định cắt giảm khí thải. Đến nay vẫn chưa có sự thống nhất giữa các nước phát triển và đang phát

triển về tỉ lệ cắt giảm cũng như sự hỗ trợ dành cho những nước nghèo thích nghi với biến đổi khí hậu. *(1,0đ)*

– Các nhà khoa học mô tả đây là một trong những hội nghị quan trọng nhất của thế giới. Khoảng 100 nhà lãnh đạo các nước có mặt tại hội nghị kéo dài trong 2 tuần. Các cuộc đàm phán khí hậu đã kéo dài hơn 2 năm qua và chỉ có một số đột phá gần đây với cam kết cắt giảm khí thải của các nước gây ô nhiễm hàng đầu như Mĩ, Trung Quốc và Ấn Độ. *(0,5đ)*

– Nội dung còn bất đồng tại Cô-pen-ha-gen gồm: (2,5 điểm)

**Giữ cho Trái Đất chỉ nóng lên ở mức 2°C: (0,5 điểm)*

+ Tất cả các nước thải khí CO_2 nhiều nhất - cả các nước phát triển lẫn các nước mới nổi - đều đã đặt lên bàn những con số cắt giảm, nhưng rõ ràng còn xa mới có thể gọi là đủ để giữ cho Trái Đất chỉ nóng lên trung bình ở mức 2°C so với thời kì công nghiệp.

+ Theo các chuyên gia GIEC (Nhóm Liên Chính phủ về biến đổi khí hậu), các nước phát triển phải cắt giảm lượng khí thải của mình xuống mức 25% và 40% từ nay cho đến năm 2020 và 80% từ nay đến 2050. Thế nhưng, những cam kết đưa ra cho đến lúc này chỉ là giảm từ 12% - 16% từ nay cho đến 2020.

** Tuân thủ và thực hiện những gì đã cam kết: (0,5 điểm)*

+ Đây là một trong những chủ đề gây tranh cãi gay gắt nhất trong thảo luận, bởi vấn đề ở đây liên quan đến việc áp đặt quyền kiểm soát quốc tế đối với các chính sách về môi trường của các nước. Mĩ muốn có một hệ thống duy nhất áp dụng cho toàn thế giới để có sự đảm bảo, nhất là để buộc Trung Quốc phải thực hiện những gì họ loan báo.

+ Châu Âu lại muốn tạo ra một cơ chế kép để có cách xử lí khác nhau đối với các nước công nghiệp và các nước đang phát triển.

+ Trong khi đó, các nước mới nổi lại phản đối mọi hình thức can thiệp một khi các nỗ lực chống biến đổi khí hậu đều mang tính tự nguyện và khi họ không nhận được sự trợ giúp tài chính quốc tế nào.

** Việc tài trợ của các nước phương Bắc: (0,5 điểm)*

+ Việc các nước phương Bắc đóng góp cho các nỗ lực thích nghi với biến đổi khí hậu của các nước nghèo nhất là không có gì phải bàn cãi. Câu hỏi đặt ra là số tiền đóng góp này là bao nhiêu và cách quản lí như thế nào? Theo Ban thư kí Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (CCNUCC), số tiền cần thiết mỗi năm là 66 tỉ euro (tức 100 tỉ USD).

+ Con số này quả là quá lớn để có thể được thảo luận tại Cô-pen-ha-gen. Ủy ban châu Âu đưa ra mức trợ giúp nhanh là 5 - 7 tỉ euro mỗi năm từ nay đến 2012 và đây là con số sẽ được thảo luận tại Cô-pen-ha-gen. Tuy nhiên, ngay trước hội nghị vẫn không có lời hứa tài trợ nào được đưa ra.

** Tương lai của Nghị định thư Ki-ô-tô: (0,5 điểm)*

+ Nghị định thư Ki-ô-tô được thông qua năm 1997 với nội dung cốt lõi là sự cam kết của các nước phương Bắc trong việc cắt giảm 5% lượng khí thải nhà kính "trong giai đoạn đầu cam kết" từ 2008 - 2012. Mục đích chính của hội nghị

Cô-pen-ha-gen là xác định chế độ pháp lí quốc tế về biến đổi khí hậu được áp dụng từ sau 2012. Mĩ vốn là nước không phê chuẩn Nghị định thư Ki-ô-tô (tuy có kí kết), vẫn chỉ muốn đây là một quyết định mang tính chính trị bao gồm những cam kết tự nguyện và không mang tính bó buộc đối với các nước. Châu Âu lại muốn thúc đẩy một thỏa thuận duy nhất sẽ kết hợp giữa một công ước (không bó buộc mà Mĩ có thể tham gia) với Nghị định thư Ki-ô-tô.

+ Trong khi đó, các nước đang phát triển lại nhấn mạnh đến việc tiếp tục thực hiện Nghị định thư Ki-ô-tô bằng cách nhắc lại rằng văn bản này có dự liệu một giai đoạn cam kết thứ hai và bởi vậy sẽ chỉ hết hiệu lực vào năm 2012. Quả vậy, các nước này lo ngại các nước phát triển đang tìm cách làm giảm nhẹ các cam kết của mình bằng một thỏa thuận khác.

* *Cứu lấy rừng nhiệt đới: (0,5 điểm)*

+ Các cuộc thảo luận về tương lai của rừng nhiệt đới, việc phá rừng theo ước tính thải ra 12 - 20% lượng khí CO_2 hằng năm - đã có nhiều tiến bộ trong các năm qua. Mục tiêu mà giờ đã có một sự đồng thuận là tạo ra một cơ chế thưởng gọi là REED (giảm lượng khí thải từ việc phá rừng và suy thoái) cho các nước trong cuộc chiến chống phá rừng.

+ Bra-xin và các nước có diện tích rừng lớn khác như In-đô-nê-xi-a, Công-gô,... đặt điều kiện gắn các nỗ lực của họ với sự trợ giúp tài chính được huy động kịp thời của các nước phương Bắc. Vấn đề là REED đang lệ thuộc vào nguồn tiền mà các nước phương Bắc sẽ chỉ sẵn sàng thảo luận từ năm 2012. Các chuyên gia ước tính để giảm phá rừng 25% từ nay đến 2015 chỉ cần 15 - 25 tỉ euro.

+ Số tiền hứa hẹn của một vài nước như Na Uy, Pháp, Anh, Mĩ là còn xa mới đủ. Nhưng sẽ không có quyết định nào sẽ được đưa ra tại Cô-pen-ha-gen, và đó sẽ là sự thất vọng lớn cho các nước có diện tích rừng lớn.

Câu 2: (3,0 điểm)

Công nghiệp Trung Quốc là nền công nghiệp của một cường quốc. Điều này thể hiện qua các nét chủ yếu sau:

– Nền công nghiệp có quy mô lớn: Hiện nay công nghiệp và xây dựng chiếm 50% GDP, có quy mô hàng nghìn tỉ USD, đứng thứ 3 thế giới sau Hoa Kì và Nhật Bản. Quy mô công nghiệp đang tăng lên nhanh chóng vì công nghiệp là lĩnh vực tăng trưởng với tốc độ cao nhất ở Trung Quốc hiện nay. *(0,75đ)*

Một số sản phẩm công nghiệp có chất lượng cao: như điện thoại di động, ti vi, ô tô, thép, điện, than đá,... đứng nhất, nhì thế giới. (*0,75đ)*

– Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng: Trung Quốc sản xuất được cả những sản phẩm mà thế giới hiện đại cần. Sản xuất đủ các sản phẩm thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu cho đời sống dân cư. Họ có hệ thống các ngành công nghiệp nặng đủ đảm bảo cung cấp các nguyên liệu, năng lượng, các máy móc vật tư cơ bản kể cả nhu cầu cho dân sự và quân sự. Họ có hệ thống công nghiệp nhẹ không chỉ thỏa mãn nhu cầu trong nước mà còn có thể làm khuynh đảo thế giới. *(0,75đ)*

– Trình độ công nghệ khá cao: Tuy là một nước đang phát triển, nhưng Trung Quốc cũng vươn tới trình độ công nghệ cao trong một số lĩnh vực mang tính chất sống còn như sản xuất năng lượng hay sản xuất vật liệu, sản xuất vũ khí,... *(0,75đ)*

Những đặc điểm trên đảm bảo cho đất nước có thể tự chủ ở mức độ cao, đồng thời tạo điều kiện cho Trung Quốc có vai trò to lớn trên thế giới.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Lập biểu đồ so sánh: (2,0 điểm)

**** Xử lí số liệu. (Đơn vị: %) (1,0 điểm)***

Tên nước	Giá trị trong GDP		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Hoa Kì	2	27	71
Trung Quốc	19	49	32

**** Vẽ biểu đồ. (1,0 điểm)***

– Đầy đủ nội dung (Hình tròn), chính xác, đẹp.

– Bán kính biểu đồ tương ứng ($R_{Trung\ Quốc}$ = 1 (đvbk), $R_{Hoa\ Kì}$ = 2,9 (đvbk))

b. Nhận xét (2,0 điểm)

*** *Hoa Kì*: (1,0 điểm)**

– Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất (71%).

– Ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất (2%).

– Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng tương đối cao (27%).

→ Hoa Kì là quốc gia đã qua quá trình công nghiệp hóa.

**** Trung Quốc: (1,0 điểm)***

– Ngành dịch vụ còn chiếm tỉ lệ rất thấp so với Hoa Kì (kém 39%)

– Ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất trong GDP (19%)

– Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP (49%)

– Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng tương đối (32%)

→ Trung Quốc là nước đang phát triển và trong quá trình công nghiệp hóa.

Câu 4: (4,0 điểm)

**** Giống nhau: (2,0 điểm)***

– Có số dân và mật độ dân số cao của châu lục. *(0,25đ)*

– Phân bố dân số không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố, nhất là các thành phố lớn. *(0,25đ)*

– Tỉ lệ tăng dân thấp, dân số đang già hóa. *(0,5đ)*

– Chính phủ có chính sách khuyến khích thanh niên lập gia đình và sinh con. *(0,25đ)*

– Phúc lợi xã hội cao, đầu tư lớn cho giáo dục lớn. *(0,25đ)*

– Nguồn nhân lực có chất lượng cao, tính kỉ luật, tác phong công nghiệp cao. *(0,5đ)*

**** Khác nhau: (2,0 điểm)***

– Dân số và mật độ dân số của CHLB Đức ít hơn Nhật Bản. *(0,25đ)*

– Dân cư của CHLB Đức đa số tập trung đông ở miền Tây đất nước (70%). Ở Nhật Bản dân cư tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng và các thành phố ven biển (90%). *(0,5đ)*

– Dân cư CHLB Đức những năm gần đây tăng lên do nhập cư (9%). *(0,25đ)*

– Tỉ suất sinh của Nhật Bản thấp hơn CHLB Đức (0,1% và 1,02%). *(0,25đ)*

– Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản cao hơn CHLB Đức. *(0,25đ)*

– Người Nhật Bản có tính kỉ luật cộng đồng và trách nhiệm cao, làm việc thời gian nhiều, số ngày nghỉ trong năm ít. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

**** Vị trí chiến lược***

– Đông Nam Á là một bộ phận của lục địa châu Á bao gồm 2 bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo.

Vị trí trên đã tạo cho Đông Nam Á trong suốt chiều dài lịch sử của mình trở thành nơi chịu ảnh hưởng, nơi giao thoa của hai nền văn minh lớn trên thế giới là Trung Hoa và Ấn Độ, là nơi các cường quốc trên thế giới tranh giành ảnh hưởng của mình. Ngày nay các nước Đông Nam Á đang hợp tác chặt chẽ với nhau để cùng khai thác và tận dụng những lợi thế do vị trí địa lí đem lại. *(1,0đ)*

– Đông Nam Á đang tận dụng vị trí là cầu nối giữa lục địa Á - Âu và lục địa Ô-xtrây-li-a để tăng cường quan hệ kinh tế với cá nước châu Á, châu Âu, đồng thời phát triển mạnh các quan hệ giao lưu với các nước thuộc châu Đại Dương. *(1,0đ)*

– Đông Nam Á đang tận dụng và khai thác lợi thế nằm án ngữ trên con đường hàng hải quốc tế quan trọng từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương và ngược lại. Việc Xin-ga-po tận dụng lợi thế vị trí địa lí, xây dựng cảng Xin-ga-po trở thành một trong những hải cảng lớn nhất thế giới là một ví dụ sinh động. *(1,0đ)*

– Đông Nam Á đang khai thác lợi thế nằm gần những thị trường khổng lồ trên thế giới và những nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất châu Á và thế giới như: Trung Quốc và Ấn Độ, và lợi thế ở không xa một trong những trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới là Nhật Bản (Quốc gia cần nhập khẩu nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên). Điều cần nhấn mạnh là sự trỗi dậy của các nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ, sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản, sự lớn mạnh của nền kinh tế Hàn Quốc,... là những cơ hội cho các nước Đông Nam Á học hỏi kinh nghiệm, mở rộng quan hệ hợp tác, đồng thời các nước này sẽ gia tăng thương mại và đầu tư với ASEAN. *(1,0đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỪA THIÊN - HUẾ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUỐC HỌC HUẾ

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Khu vực hoá kinh tế: (1,0 điểm)

Do sự phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới, những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hoá, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển đã liên kết thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù.

b. Chứng minh xu hướng khu vực hóa kinh tế đang phát triển mạnh: (1,0 điểm)

– Hiện tại đã hình thành được 5 tổ chức liên kết khu vực lớn là: *(0,5đ)*

+ Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ (NAFTA).

+ Liên minh châu Âu (EU).

+ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

+ Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (AFEC).

+ Thị trường chung Nam Mĩ (MERCOSUR).

– Số lượng thành viên của các tổ chức này ngày càng tăng: *(0,5đ)*

+ Năm 2004, EU kết nạp thêm 10 thành viên mới, năm 2007 lại kết nạp thêm Bun-ga-ri và Ru-ma-ni, nâng tổng số thành viên là 27.

+ MERCOSUR kết nạp thêm Vê-nê-zuê-la nâng tổng số thành viên lên 6 vào năm 2006.

c. Việt Nam đã nâng cao được vị thế của mình trên trường quốc tế và khu vực trong năm 2009 – 2010: (2,0 điểm)

– Năm 2009:

+ Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: 5,32%. *(0,25đ)*

+ Thiết lập quan hệ ngoại giao song phương với hơn 170 quốc gia trên thế giới, kí kết hơn 90 Hiệp định thương mại song phương. *(0,25đ)*

+ Việt Nam đã hoàn thành tốt trọng trách Uỷ viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc năm 2009. *(0,25đ)*

+ Tổ chức, tham gia nhiều hoạt động văn hoá, thể thao. *(0,25đ)*

+ Tham dự hội nghị biến đổi khí hậu toàn cầu tại Cô-pen-ha-gen (12/2009). *(0,25đ)*.

– Năm 2010:

+ Tiếp tục đảm nhận vai trò trọng trách Uỷ viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc năm 2010. *(0,25đ)*

+ Đảm nhận vai trò Chủ tịch ASEAN. *(0,25đ)*

+ Tiếp tục mở rộng quan hệ ngoại giao, tăng cường phát triển kinh tế nâng cao vị thế của mình. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả và giải pháp của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu: (2,0 điểm)

Hiện trạng	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
– Nhiệt độ Trái Đất tăng lên (100 năm tăng 0,6°C). Mưa a xit. *(0,5đ)*	– Lượng CO_2 và các khí thải khác trong khí quyển tăng cao. *(0,5đ)*	– Băng tan ở hai cực gây ngập lụt. – Thiên tai bất thường. – Ảnh hưởng đến sức khoẻ, môi trường. *(0,5đ)*	– Giảm lượng khí thải trong công nghiệp, trong sinh hoạt và giao thông. *(0,5đ)*

b. Mục tiêu và các vấn đề trọng tâm của Hội nghị Cô-pen-ha-gen: (2,0 điểm)

– Mục tiêu của hội nghị Cô-pen-ha-gen:

+ Hội nghị Cô-pen-ha-gen là Hội nghị về biến đổi khí hậu 2009 diễn ra tại Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch) từ ngày 07 đến 18/2/2009. *(0,5đ)*

+ Hội nghị Cô-pen-ha-gen quy tụ 192 quốc gia trên thế giới nhằm kí kết một thoả thuận "Toàn cầu chống lại sự nóng lên của Trái Đất". *(0,5đ)*

– Các vấn đề trọng tâm của Hội nghị Cô-pen-ha-gen:

+ Vấn đề cắt giảm khí thải. *(0,25đ)*

+ Vấn đề tài chính: huy động các nguồn tài chính nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển chuyển hướng sang nền kinh tế khí thải cacbon thấp. *(0,25đ)*

+ Vấn đề hợp pháp giữa các nước tham gia Hội nghị. *(0,25đ)*

+ Vấn đề chặt phá rừng. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Hoa kì là quốc gia có dân số đông, tăng nhanh; thành phần phức tạp; phân bố không đều: (2,5 điểm)

– Dân số đông, tăng nhanh: *(0,5đ)*

+ Đứng thứ 3 thế giới.

+ Trong vòng hơn 200 năm dân số tăng hơn 59 lần.

→ Nguyên nhân: Một phần quan trọng do nhập cư từ châu Âu, châu Phi, Nam Mĩ, châu Á. *(0,25đ)*

– Thành phần phức tạp: *(0,5đ)*

+ 83% dân số có nguồn gốc châu Âu.

+ Khoảng 33 triệu người có nguồn gốc châu Phi.

+ Dân cư có nguồn gốc châu Á, Mĩ La tinh tăng mạnh.

+ Dân Anh điêng bản địa chỉ còn hơn 3 triệu người.

→ Nguyên nhân: Do người nhập cư từ nhiều châu lục, có nguồn gốc rất khác nhau. *(0,25đ)*

– Phân bố không đều: *(0,5đ)*

+ Dân cư chủ yếu sống trong các thành phố.

+ Các bang vùng Đông Bắc và ven biển có mật độ dân số cao nhất (> 300 người/km^2), vùng núi thuộc hệ thống Coóc-đi-e mật độ thấp (< 50 người/km^2). Gần đây, đang có sự thay đổi theo xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang vùng phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.

→ Nguyên nhân: Vùng Đông Bắc là nơi có lịch sử khai thác sớm nhất, nguồn tài nguyên phong phú, khí hậu ôn hoà. Đây cũng là nơi có nhiều thành phố và kinh tế phát triển mạnh nhất,... Gần đây, xuất hiện nhiều thành phố ở vùng phía Nam và duyên hải Thái Bình Dương. Vùng công nghiệp kĩ thuật cao và kinh tế ở các bang phía Nam và phía Tây phát triển nhanh hơn các bang ở khu vực Đông Bắc nên dân số có xu hướng tăng ở các khu vực này,... Khu vực núi Coóc-đi-e điều kiện khí hậu khắc nghiệt hơn nên mật độ dân số thấp. *(0,5đ)*

b. Năm trung tâm công nghiệp rất lớn và các ngành công nghiệp chính ở mỗi trung tâm: (1,5 điểm)

– Niu-oóc: Điện tử viễn thông, đóng tàu biển, hoá chất, thực phẩm,...

– Phi-la-đen-phi-a: Dệt, hoá chất, cơ khí,...

– Đi-troi: Luyện kim đen, cơ khí, sản xuất ô tô, hoá chất,...

– Si-ca-gô: Sản xuất ô tô, cơ khí, luyện kim, hoá chất,...

– Lốt An-giơ-let: Chế tạo máy bay, sản xuất ô tô, đóng tàu biển,...

Câu 4: (4,0 điểm)

a. So sánh đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo: (3,0 điểm)

Đặc điểm	Đông Nam Á lục địa	Đông Nam Á biển đảo
Địa hình	– Chủ yếu là đồi núi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, Bắc - Nam xen kẽ các đồng bằng và thung lũng. *(0,25đ)*	– Nhiều đảo, nhiều đồi núi, ít đồng bằng, có nhiều núi lửa (tập trung nhiều đảo nhất thế giới, nhiều núi lửa đang hoạt động). *(0,25đ)*
Khí hậu	– Nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, có gió mùa đông lạnh ở phần phía bắc Mi-an-ma, Bắc Việt Nam. *(0,25đ)*	– Xích đạo và nhiệt đới gió mùa ẩm. *(0,25đ)*
Đất đai	– Phong phú: feralit, phù sa. *(0,25đ)*	– Màu mỡ do có nhiều tro bụi núi lửa. *(0,25đ)*
Sông ngòi	– Dày đặc, nhiều con sông lớn: sông Hồng, sông Mê Kông,... *(0,25đ)*	– Ít, ngắn và dốc. *(0,25đ)*
Sinh vật	– Đa dạng, rừng nhiệt đới phát triển mạnh. *(0,25đ)*	– Hệ sinh thái rừng xích đạo phát triển mạnh. *(0,25đ)*
Khoáng sản	– Sắt, than, dầu mỏ,... *(0,25đ)*	– Nhiều than, thiếc, dầu mỏ, đồng. *(0,25đ)*

b. Tình hình phát triển ngành trồng cây công nghiệp ở Đông Nam Á: (1,0 điểm)

– Cây cà phê, cao su, hồ tiêu là cây tiêu biểu của vùng. Ngoài ra còn có các cây lấy dầu và lấy sợi. *(0,25đ)*

– Sản lượng các loại cây công nghiệp tăng nhanh qua các năm và chiếm tỉ trọng cao so với thế giới: *(0,5đ)*

+ Cao su: Chiếm gần 67% (năm 2005).

+ Cà phê: 23% (năm 2005).

– Các sản phẩm cây công nghiệp ở đây chủ yếu để xuất khẩu. Trong đó Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 thế giới. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Tính tỉ trọng xuất nhập khẩu của từng quốc gia so với thế giới. *(0,5đ)*

Tỉ trọng xuất, nhập khẩu của một số nước và thế giới năm 2004 ***(Đơn vị: %)***

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Hoa Kì	9,0	16,4
CHLB Đức	10,1	7,7
Trung Quốc	6.6	6,0
Nhật Bản	6,2	4,9
Pháp	4,7	4,7
Các nước khác	63,4	60,3
Thế giới	100	100

– Vẽ biểu đồ: Vẽ 2 biểu đồ tròn, ghi số liệu cho từng nước, có kí hiệu thể hiện. *(1,5 đ)*

b. (2,0 điểm)

– Nhận xét tình hình xuất, nhập khẩu của một số nước:

+ Đây là những cường quốc kinh tế và thương mại hàng đầu thế giới. Cơ cấu xuất, nhập khẩu giữa các nước không đồng đều. *(0,25đ)*

+ 3 nước có giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu: CHLB Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, xuất siêu cao nhất là CHLB Đức, kế đến là Nhật Bản và Trung Quốc. *(0,25đ)*

+ 2 nước nhập siêu là: Hoa kì và Pháp. *(0.25đ)*

– So sánh vị trí của Đức với các cường quốc thương mại, giải thích:

+ Đức có diện tích tương đối nhỏ, 1,27% dân số thế giới, tài nguyên khoáng sản nghèo nàn nhưng là cường quốc kinh tế mạnh, xếp thứ 3 thế giới về GDP và đứng đầu châu Âu. *(0,25đ)*

+ Đức chiếm đến 21,4% GDP của EU (năm 2004), chiếm 17,9% dân số của EU, đóng góp nhiều nhất về mặt ngân sách tài chính cho EU. *(0,25đ)*

– Đức là 1 cường quốc xuất, nhập khẩu, đứng thứ 2 thế giới do:

+ Trình độ khoa học kĩ thuật hiện đại, lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao. Có thị trường tiêu thụ mạnh, các nước láng giềng đều có nền kinh tế phát triển, mức sống cao, thúc đẩy giao lưu kinh tế phát triển mạnh. *(0,25đ)*

+ Là một cường quốc hàng đầu châu Âu về cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, cơ sở vật chất kĩ thuật - cơ sở hạ tầng vững mạnh, hiện đại. *(0,25đ)*

+ Sử dụng đồng tiền chung ơ-rô, thuận lợi cho giao dịch và luân chuyển vốn. *(0.25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KIÊN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HUỲNH MẪN ĐẠT

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại, vì: (2,0 điểm)

– Vai trò của môi trường: Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả mọi người, trong đó con người tồn tại và phát triển. Cuộc sống của mỗi người có liên hệ mật thiết với môi trường. Con người là một thành phần của môi trường, không thể sống tách rời môi trường. Một môi trường phát triển bền vững là điều kiện lí tưởng cho con người và ngược lại. *(0,5đ)*

– Thực trạng ô nhiễm môi trường hiện nay trên thế giới:

+ Ở các nước đang phát triển: Việc khai thác bừa bãi các nguồn lợi tự nhiên với nhiều phương tiện huỷ diệt đã làm cạn kiệt tài nguyên và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Điều đó làm cho cuộc sống của họ càng thêm nghèo khổ. Bảo vệ môi trường không thể tách rời với cuộc đấu tranh xoá đói, giảm nghèo,... *(0,5đ)*

+ Các nước phát triển: Sự phát triển của nền kinh tế làm tăng sử dụng các chất CFC_s, với tốc độ và khối lượng lớn, tăng lượng khí thải và chất thải từ các ngành kinh tế là nguyên nhân chính làm thủng tầng ô dôn, gây hiệu ứng nhà kính,... *(0,5đ)*

– Hậu quả của ô nhiễm môi trường: Quy mô ô nhiễm môi trường không giới hạn phạm vi ở từng quốc gia mà trên cả phạm vi thế giới. Hậu quả của hiện tượng này gây nên: cạn kiệt nguồn tài nguyên, khí hậu biến động thất thường, tan băng ở Bắc cực, gây mưa a xit, hiệu ứng nhà kính,... đe doạ trực tiếp đến sự phát triển của ngành kinh tế và sức khoẻ con người. *(0,5đ)*

b. Liên hệ vấn đề bảo vệ môi trường ở Việt Nam: (1,0 điểm)

Có hai vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là:

– Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: Biểu hiện ở sự gia tăng các thiên tai bão lũ, hạn hán và sự biến đổi thất thường về thời tiết, khí hậu. *(0,5đ)*

– Tình trạng ô nhiễm môi trường: Ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất đã trở thành vấn đề quan trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân cư và một số vùng cửa sông, ven biển. *(0,5đ)*

c. Các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường nước ta. (1,0 điểm)

– Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

– Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loại nuôi trồng cũng như các loài hoang dại có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại.

– Đảm bảo việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.

– Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.

– Phấn đấu đạt trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lí tài nguyên.

– Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường kiểm soát và cải tạo môi trường.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ: (2,0 điểm)

**** Đặc điểm về cơ cấu ngành công nghiệp (1,0 điểm)***

– Là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

– Tỉ trọng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm.

– Gồm ba nhóm ngành chính:

+ Công nghiệp chế biến: Chiếm 84,2% giá trị hàng xuất khẩu, thu hút hơn 40 triệu người (năm 2004), sản xuất ô tô đứng đầu thế giới.

+ Công nghiệp điện lực gồm: nhiệt điện, điện nguyên tử, thuỷ điện,... Sản lượng lớn nhất thế giới.

+ Công nghiệp khai khoáng phát triển mạnh, nhiều sản phẩm đứng nhất, nhì thế giới.

– Cơ cấu ngành công nghiệp có sự thay đổi: giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống, tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại (hàng không, vũ trụ, điện tử,...).

**** Đặc điểm về cơ cấu lãnh thổ: (1,0 điểm)***

– Trước đây tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt,... *(0,5đ)*

– Hiện nay mở rộng xuống các vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương hình thành "Vành đai công nghiệp Mặt Trời" với các ngành công nghiệp hiện đại: hoá dầu, hàng không, vũ trụ, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông,... *(0,5đ)*

b. Giải thích: (2,0 điểm)

– Do có sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hoá tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu ngành công nghiệp, xu hướng phát triển các ngành công nghiệp mới có hàm lượng kĩ thuật cao, sử dụng nguồn năng lượng, vật liệu mới,... *(0,25đ)*

– Từ thập niên 70 thế kỉ XX đến nay, công nghiệp Hoa Kì bị cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực bởi các nước phát triển và các nước NIC, nên Hoa Kì đã thay đổi trong chiến lược phát triển sản xuất và phân bố công nghiệp. *(0,25đ)*

– Vùng công nghiệp Đông Bắc đã phát triển lâu đời, với các ngành công nghiệp truyền thống, cơ sở vật chất kĩ thuật, kết cấu hạ tầng, trở nên lạc hậu, nên chất lượng sản phẩm giảm sút, sức cạnh tranh yếu, đồng thời môi trường bị ô nhiễm. *(0,5đ)*

– Khu vực phía Nam và ven Thái Bình Dương có nhiều lợi thế: (1,0đ)

+ Sự đa dạng, phong phú về tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt, thuỷ năng, kim loại màu, kim loại quý,... *(0,25đ)*

+ Khí hậu có nhiều nắng ấm, tạo sự hấp dẫn đối với cuộc sống của dân cư, người lao động. *(0,25đ)*

+ Vị trí địa lí thuận lợi: gần Mĩ La tinh, là nơi cung cấp nguyên liệu dồi dào, thị trường rộng lớn. *(0,25đ)*

+ Nhà nước quan tâm tới việc khai thác môi trường ven Thái Bình Dương, nên đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, trung tâm nghiên cứu khoa học kĩ thuật hiện đại,... Điều kiện làm việc, nghiên cứu khoa học thuận lợi. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Việc thành lập thị trường chung châu Âu có nhiều lợi ích (1,0 điểm)

– Xóa bỏ sự trở ngại trong việc phát triển kinh tế EU trên cơ sở tự do lưu thông.

– Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.

– Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh với các trung tâm kinh tế trên thế giới.

b. Ý nghĩa: (1,0 điểm)

– Thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

– Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

– Đơn giản hóa công tác kế toán trong các doanh nghiệp đa quốc gia.

c. Quan hệ Việt Nam - Liên minh châu Âu: (2,0 điểm)

*** *Hợp tác phát triển:*** Các dự án hợp tác của EU đều tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của ta là: *(1,0đ)*

– Phát triển nông thôn, nhằm giảm khoảng cách giàu - nghèo, hỗ trợ vùng sâu vùng xa, miền núi.

– Phát triển nguồn nhân lực.

– Phát triển y tế, giáo dục

– Hỗ trợ kĩ thuật, nâng cao năng lực quản lí đặc biệt trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, quản lí chất lượng, sở hữu trí tuệ,...

– Hỗ trợ cải cách hành chính, tư pháp, ngân hàng, tài chính và hội nhập kinh tế quốc tế.

*** *Về thương mại: (0,5 điểm)***

Kim ngạch thương mại hai chiều: EU là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam năm 2005. Chiếm 17% tổng giao dịch thương mại (sau đó là Mĩ: 14%, Nhật Bản: 13% và Trung Quốc 11%)

*** *Về đầu tư: (0,5 điểm)***

Tính đến năm 2004 tổng vốn đầu tư đăng kí của các nước EU vào Việt Nam đạt 6,9 tỉ USD với 473 dự án, chiếm 9,04% tổng vốn FDI đã được cấp phép, đứng đầu danh sách những nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ kết hợp với 2 trục tung (2,0 điểm)

– Một trục tung thể hiện số khách du lịch đến (nghìn lượt người hoặc có thể chuyển đơn vị thành triệu lượt người).

– Một trục tung thể hiện doanh thu từ du lịch (triệu USD).

– Trục hoành thể hiện các khu vực (ghi rõ từng khu vực dưới trục hoành).

– Ghi chú giải cho biểu đồ: sử dụng chung kí hiệu cho số khách du lịch của các khu vực. Kí hiệu doanh thu từ du lịch của các quốc gia cũng giống nhau.

– Ghi tên biểu đồ

b. Tính chi tiêu trung bình của mỗi lượt khách ở từng khu vực (1,0 điểm)

Khu vực	Số khách du lịch đến *(nghìn lượt người)*	Chi tiêu của khách du lịch *(triệu USD)*	Bình quân chi tiêu của một lượt khách *(USD/lượt người)*
Đông Á	67.230	70.594	1.050
Đông Nam Á	38.648	18.356	475
Tây Nam Á	41.394	18.419	445

c. So sánh về số khách và chi tiêu của khách du lịch quốc tế của khu vực Đông nam Á với các khu vực khác: (1,0 điểm)

– Số khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á so với Đông Á và Tây Nam Á: Qua bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ ta thấy số khách du lịch đến Đông Nam Á thấp nhất trong 3 khu vực trên (2003 số khách du lịch đến Đông Nam Á chỉ có 38,5 triệu lược người, trong khi đó tới Đông Á là 67,2 triệu lược người, tới Tây Nam Á là 41,4 triệu người) *(0,5đ)*

– Chi tiêu của khách du lịch quốc tế ở khu vực Đông Nam Á so với Đông Á và Tây Nam Á: Do số lượng khách du lịch đến Đông Nam Á thấp nhất trong các khu vực trên, nên chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến khu vực này cũng thấp nhất (năm 2003 là 18,4 triệu USD tương đương với khu vực Tây Á song thấp hơn nhiều so với khu vực Đông Á). Điều này thể hiện trình độ dịch vụ và các sản phẩm du lịch của Đông Nam Á thấp hơn nhiều so với khu vực Đông Á. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Thành tựu: (2,0 điểm)

**** Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khối khá cao: (0,5 điểm)***

– Thách thức: Tăng trưởng không đều, trình độ phát triển chênh lệch dẫn tới một số nước có nguy cơ tụt hậu.

– Giải pháp: Tăng cường các dự án, chương trình phát triển cho các nước có tốc độ phát triển kinh tế chậm hơn.

**** Đời sống nhân dân đã được cải thiện: (0,75 điểm)***

– Thách thức: Còn một bộ phận dân chúng có mức sống thấp, còn tình trạng đói nghèo. Điều đó:

+ Là lực cản của sự phát triển.

+ Là nhân tố dễ gây ra mất ổn định xã hội.

– Giải pháp: Chính sách riêng ở mỗi quốc gia thành viên để xoá đói, giảm nghèo (Ví dụ: như chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam).

**** Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực: (0,75 điểm)***

– Thách thức: Không còn chiến tranh, nhưng vẫn còn tình trạng bạo loạn, khủng bố ở một số quốc gia, gây ra sự mất ổn định cục bộ.

– Giải pháp: Tăng cường hợp tác về chống bạo loạn, khủng bố; Nguyên tắc hợp tác nhưng không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Về cơ bản vẫn phải giải quyết tận gốc vấn đề bất bình đẳng và nâng cao đời sống nhân dân.

b. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN: (2,0 điểm)

Tham gia của Việt Nam: về kinh tế, giao dịch thương mại của Việt Nam trong khối đạt 30%; Việt Nam tham gia hầu hết các hoạt động về chính trị, văn hóa, giáo dục, xã hội, thể thao; Vị trí của Việt Nam ngày càng được nâng cao. *(0,5đ)*

**** Cơ hội: (0,75 điểm)***

– Được hợp tác trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học công nghệ, trật tự an toàn xã hội,... nhằm nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. *(0,25đ)*

– Kinh tế: Xuất, nhập khẩu hàng hoá trên thị trường rộng lớn hơn nửa tỉ dân. Tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế của khu vực. *(0,5đ)*

**** Thách thức: (0,75 điểm)***

– Phải cạnh tranh hàng hoá với các thương hiệu có tên tuổi, uy tín hơn, các sản phẩm có trình độ công nghệ cao hơn. *(0,25đ)*

– Sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị. *(0,25đ)*

– Giải pháp: Đón đầu tư và áp dụng các công nghệ tiên tiến để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá *(0,25đ)*.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT

Câu 1. (4,0 điểm)

a. Khái niệm và đặc điểm nền kinh tế tri thức: (1,75 điểm)

– Khái niệm: Nền kinh tế tri thức là loại hình kinh tế hoạt động dựa trên tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao. *(0,25đ)*

– Đặc điểm:

+ Cơ cấu kinh tế: dịch vụ là chủ yếu, trong đó các ngành cần nhiều tri thức (ngân hàng, tài chính, bảo hiểm,...) chiếm ưu thế tuyệt đối. *(0,25đ)*

+ Công nghệ chủ yếu để thúc đẩy phát triển: công nghệ cao, điện tử hoá, tin học hoá, siêu xa lộ thông tin,... *(0,25đ)*

+ Cơ cấu lao động: công nhân tri thức là chủ yếu. *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng đóng góp của khoa học - công nghệ cao trong tăng trưởng kinh tế. *(0,25đ)*

+ Tầm quan trọng của giáo dục: rất lớn. *(0,25đ)*

+ Công nghệ thông tin và truyền thông có vai trò quyết định. *(0,25đ)*

b. Điều kiện để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức: (1,0 điểm)

– Đường lối chính sách của Đảng về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ. *(0,25đ)*

– Tiềm năng về trí tuệ và tri thức con người Việt Nam rất lớn, nguồn lao động trẻ, dồi dào, năng động, sáng tạo. *(0,25đ)*

– Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng vững mạnh. *(0,25đ)*

– Vị trí địa lí thuận lợi cho việc mở cửa tiếp cận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế tri thức của thế giới và khu vực. *(0,25đ)*

c. Hướng phát triển: (1,25 điểm)

– Đẩy mạnh giáo dục - đào tạo, xây dựng đội ngũ trí thức. *(0,25đ)*

– Đổi mới tư duy trong quản lí và thực hiện, ứng dụng linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh của đất nước. *(0,25đ)*

– Có chính sách thoả đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực mới như giáo dục, thông tin, tri thức,... *(0,25đ)*

– Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học. *(0,25đ)*

– Chủ động tiếp cận nền kinh tế tri thức của thế giới. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Mục đích của việc thành lập EU: (0,5 điểm)

– Xây dựng và phát triển một khu vực mà ở đó hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên. *(0,25đ)*

– Tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, pháp luật, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh, đối ngoại. *(0,25đ)*

b. Chứng minh EU là liên minh khu vực lớn nhất trên thế giới: (2,25 điểm)

– Số lượng thành viên liên tục tăng. *(0,25đ)*

– Mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao, liên kết toàn diện trên các lĩnh vực. *(0,25đ)*

– Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới:

+ EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn nhất trên thế giới: đứng đầu thế giới về GDP, đóng góp 31% tổng giá trị kinh tế thế giới trong khi dân số chỉ có 7,1%. *(0,25đ)*

+ EU là trung tâm thương mại lớn nhất trên thế giới: chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới, vượt cả Hoa Kì và Nhật Bản. *(0,25đ)*

+ EU có nhiều đóng góp vào sự phát triển của thế giới: 59% viện trợ phát triển thế giới, có nhiều đóng góp vào các vấn đề mang tính toàn cầu. *(0,25đ)*

c. Việc sử dụng đồng ơ-rô tạo ra những thuận lợi sau đối với EU: (1,25 điểm)

– Nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. *(0,5đ)*

– Thủ tiêu rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ. *(0,25đ)*

– Tạo điều kiện thuận lợi khi chuyển giao vốn trong EU. *(0,25đ)*

– Đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Về tự nhiên: (2,5 điểm)***

– Vị trí: Vùng có vị trí thuận lợi, nằm ở ngã tư đường giao thông quốc tế. *(0,25đ)*

– Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nguồn nhiệt ẩm dồi dào, thuận lợi cho cư trú và phát triển sản xuất quanh năm (đặc biệt là cây ưa nhiệt, ẩm). *(0.25đ)*

– Đất đai màu mỡ, chủ yếu là đất phù sa và đất đỏ ba dan thuận lợi cho phát triển các cây lương thực và các cây công nghiệp quý để xuất khẩu. *(0,5đ)*

– Vùng biển rộng lớn vừa có giá trị to lớn vừa có ý nghĩa chiến lược về chính trị, an ninh, quốc phòng, đánh bắt thuỷ hải sản, giao thông vận tải, dầu khí,... *(0,25đ)*

– Tài nguyên khoáng sản phong phú: thiếc chiếm 70% trữ lượng thế giới, dầu mỏ, khí đốt, đồng, vàng, crôm, niken, bôxit, sắt, than,... cung cấp nhu cầu phát triển công nghiệp của các nước Đông Nam Á và xuất khẩu thu ngoại tệ. *(0,25đ)*

– Tài nguyên sinh vật: Đông Nam Á là khu vực có sự đa dạng sinh học cao do nằm ở vị trí giao nhau của các luồng phát tán và di cư sinh vật, đặc biệt có diện tích rừng nhiệt đới ẩm thường xanh phát triển mạnh với nhiều loài gỗ quý, có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. *(0,5đ)*

– Tiềm năng phát triển du lịch: Tài nguyên du lịch tự nhiên (địa hình: biển, núi, hang động,..., hệ sinh thái, thắng cảnh nổi tiếng) *(0,5đ)*

*** Tiềm năng dân cư: (1,5 điểm)**

– Dân đông (trên 500 triệu người): Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn. *(0,5đ)*

– Người lao động cần cù, sáng tạo, ham học hỏi, có truyền thống và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. *(0,5đ)*

– Các quốc gia trong khu vực vừa có đặc điểm chung về nền văn minh lúa nước vừa có bản sắc văn hoá riêng nên đã xây dựng một cộng đồng liên kết chặt chẽ đồng thời phát huy được thế mạnh riêng của mỗi nước. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nhận xét và giải thích: (1,5 điểm)

– Dân số Hoa Kì tăng nhanh: số dân năm 1800: 5 triệu người đến năm 2005 tăng lên 296,5 triệu người. Vậy trong vòng 200 năm dân số tăng hơn 59 lần. *(0,5đ)*

– Dân số Hoa Kì đông thứ 3 thế giới. *(0,25đ)*

– Nguyên nhân: Một phần quan trọng là do nhập cư từ châu Âu, Phi, Nam Mĩ và châu Á. *(0,75đ)*

b. Tác động của những người nhập cư tới nền kinh tế của Hoa Kì trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: (2,5 điểm)

– Tích cực:

+ Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai phá các vùng đất mới, khai thác tài nguyên và phát triển các cơ sở kinh tế. *(0,5đ)*

+ Góp phần gia tăng lực lượng lao động có trình độ khoa học kĩ thuật cao, lao động lành nghề từ châu Âu; giá nhân công rẻ mạc từ châu Phi,... mà không mất thời gian và chi phí đầu tư ban đầu. *(0,5đ)*

+ Đưa các thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại từ châu Âu sang, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước. *(0,5đ)*

– Hạn chế:

+ Tạo ra sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các cộng đồng người. *(0,5đ)*

+ Các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế - xã hội, bảo tồn bản sắc dân tộc luôn xảy ra làm cho sản xuất bị đình đốn, xã hội mất ổn định. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,25 điểm)

– Xử lí số liệu: *(0,25đ)*

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của hai nhóm nước năm 2004 ***(Đơn vị:%)***

Nhóm nước	GDP	GDP phân theo khu vực kinh tế		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	85	2	27	71
Đang phát triển	15	25	32	43

– Tính bán kính: $R_{\text{Nhóm nước đang phát triển}} = 1$ (đvbk)

$\rightarrow R_{\text{Nhóm nước phát triển}} = 2,4$ (đvbk)

– Vẽ biểu đồ: Hai biểu đồ hình tròn.

– Yêu cầu: Chính xác, đầy đủ các ghi chú (nếu thiếu mỗi ý trừ 0,25đ) *(2đ)*

b. Nhận xét và giải thích: (1,75 điểm)

**** Nhận xét: (0,75 điểm)***

– Tỉ trọng GDP của 2 nhóm nước so với thế giới: *(0,25đ)*

+ GDP nhóm nước phát triển chiếm tỉ trọng cao 85%.

+ GDP nhóm nước đang phát triển chiếm tỉ trọng thấp 15%.

– Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế có sự khác biệt lớn: *(0,5đ)*

+ Nhóm các nước phát triển chênh lệch lớn về tỉ trọng giữa các khu vực, khu vực I chiếm tỉ trọng nhỏ (2%), khu vực III chiếm tỉ trọng cao (71%).

+ Nhóm các nước đang phát triển sự chênh lệch giữa 3 khu vực không lớn, khu vực I (25%), khu vực III (43%).

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Các nước phát triển đã hoàn thành công nghiệp hoá, đang phát triển mạnh ngành dịch vụ nên tỉ trọng GDP tập trung chủ yếu ở khu vực III, tỉ trọng khu vực I rất thấp. *(0,5đ)*

– Các nước đang phát triển đã tập trung đầu tư vào khu vực II và khu vực III nên tỉ trọng của hai khu vực này tương đối lớn. Tuy nhiên hoạt động nông - lâm - ngư nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nên tỉ trọng khu vực I còn cao. *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN THĂNG LONG

Câu 1: (4,0 điểm)

**** Tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu: (1,0 điểm)***

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

– Làm xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao.

– Làm thay đổi cơ cấu lao động.

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu...

**** Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội các nước phát triển: (1,0 điểm)***

– Ngành dịch vụ trở thành ngành có đóng góp lớn nhất trong GDP.

– Chất lượng cuộc sống của đại bộ phận dân chúng đạt ở mức cao.

**** Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội các nước đang phát triển: (1,0 điểm)***

– Gia tăng tốc độ phát triển kinh tế.

– Áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ vào một số ngành kinh tế và đã đạt được thành quả đáng kể.

– Thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần nông nghiệp và tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

**** Tác động tới toàn cầu hóa: (1,0 điểm)***

– Gia tăng các mối quan hệ trên các mặt đời sống kinh tế - xã hội.

– Trải rộng toàn thế giới những liên kết xuyên biên giới.

– Thế giới trở thành thị trường chung.

– Tạo cơ hội phát triển vượt bậc và mang đến những thách thức cho mọi quốc gia trên đường phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 2: (4,0 điểm)

**** Cơ hội: (2,0 điểm)***

– Tiếp nhận các dòng vốn, công nghệ, mở rộng thị trường, tiếp nhận kĩ năng và kinh nghiệm quản lí từ các nền kinh tế phát triển cao.

– Truyền bá và chuyển giao trên quy mô ngày càng lớn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lí, về sản xuất và kinh doanh, đưa kinh nghiệm và kiến thức đến các dân tộc ở nhiều nước góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Tạo khả năng phát triển, rút ngắn và mang lại nguồn lực quan trọng rất cần thiết cho các nước đang phát triển từ nguồn lực vật chất đến tri thức và kinh nghiệm, về chiến lược dài hạn, về tổ chức tiến hành ở cấp vĩ mô quốc gia đến cấp vi mô từng doanh nghiệp.

– Thúc đẩy sự xích lại gần nhau của các dân tộc, làm cho con người ở mọi châu lục ngày càng hiểu biết nhau hơn.

– Các nguồn nhân lực có điều kiện di chuyển, trao đổi cho nhau, giúp nhau tạo lợi thế so sánh.

– Mở ra khả năng phối hợp các nguồn lực giữa các quốc gia, dân tộc để giải quyết các vấn đề có tính toàn cầu như dân số, môi trường, chiến tranh và hòa bình,...

**** Thách thức: (2,0 điểm)***

– Phân phối không công bằng các cơ hội và lợi ích giữa khu vực, quốc gia trong mỗi quốc gia, từng nhóm dân cư. Gia tăng thêm tình trạng bất công, phân hóa giàu nghèo.

– Cạnh tranh gay gắt, nảy sinh thất nghiệp, phá sản, làm trầm trọng các vấn đề xã hội.

– Gây hậu quả khốc hại về môi trường, mất đi bản sắc dân tộc đối với lớp trẻ sính ngoại, vọng ngoại.

– Làm phổ biến lan tràn các dịch bệnh, phổ biến văn hóa ngoại lai, lối sống trái với thuần phong mĩ tục vốn có.

– Các lực lượng, tổ chức phản động như maphia, khủng bố, những tổ chức tội phạm, các giáo phái có thể liên kết với nhau và xâm nhập vào các quốc gia.

– Đặt các nước đang phát triển trước những thách thức mà vượt qua thì thắng lợi rất lớn, còn ứng phó thất bại thì cái mất cũng rất lớn.

Mỗi quốc gia cần có chiến lược thông minh, điều chỉnh kịp thời để có thể tận dụng tốt nhất các cơ hội và vượt qua những thách thức.

Câu 3: (2,0 điểm)

**** Thời cơ: (1,0 điểm)***

– Mở rộng thị trường ra nước ngoài, tìm thị trường mới trên cơ sở các Hiệp định thương mại song phương, đa phương.

– Được hưởng quyền ưu đãi tối huệ quốc (MFN) và có nhiều thuận lợi về xuất khẩu hàng hóa vào các nước khác trong WTO.

– Cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài.

– Có nhiều cơ hội tiếp nhận và đổi mới trang thiết bị công nghệ.

– Mở cửa, tạo điều kiện phát huy nội lực.

– Có sự phân công lao động mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra trên nhiều phương diện.

**** Thách thức: (4,0 điểm)***

– Thực trạng nền kinh tế nước ta có nhiều mặt lạc hậu so với khu vực và thế giới.

– Trình độ quản lí kinh tế nhìn chung còn thấp.

– Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm.

– Sử dụng các nguồn lực còn kém hiệu quả.

– Bị cạnh tranh quyết liệt.

Câu 4: (3,0 điểm)

– Hoa Kì có nhiều thuận lợi như tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào.

– Cuộc nội chiến 1861 - 1865 giữa tư bản công nghiệp miền Bắc với giới chủ nông nghiệp miền Nam đã giải phóng lao động, thị trường cho công nghiệp phát triển.

– Đất nước không bị chiến tranh thế giới tàn phá mà còn được lợi lớn nhờ bán hàng hóa và vũ khí.

– Hoa Kì thực hiện chính sách thực dân mới nên khai thác được nhiều tài nguyên và mở rộng thị trường cho nền kinh tế.

– Toàn cầu hóa nền kinh tế, phát triển kinh tế tri thức.

– Sự điều chỉnh chính sách kinh tế theo cơ chế thị trường rất linh hoạt.

– Đầu tư để phát triển nguồn nhân lực, tăng tính chủ động của người lao động và nhà đầu tư trong các hoạt động kinh tế.

Câu 5: (3,0 điểm)

ASEAN đạt được những thành tựu là nhờ là nhờ có bước đi đúng đắn, tìm ra những con đường phù hợp với tình hình trong nước và trên thế giới, là những nước năng động trước sự biến động của nền kinh tế thế giới.

– Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

– Đầu tư lẫn nhau và mở rộng hợp tác khu vực và ngoài khu vực, rất tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

– Có chính sách, biện pháp điều hành vĩ mô kịp thời, có hiệu quả nên nâng cao năng suất lao động.

– Người lãnh đạo năng động, nhạy cảm, có khả năng, có trình độ chuyên môn và quản lí giỏi.

– Đầu tư thỏa đáng vào khoa học, coi trọng chất xám, coi đây là động lực thúc đẩy nhanh quá trình cải cách kinh tế.

– Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong nước.

– Đầu tư trọng điểm không tràn lan, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hiệu quả, ưu thế của các nước này đều có bờ biển (trừ Lào).

Câu 6: (4,0 điểm)

– Đông Nam Á nằm ở phía Đông Nam châu Á, bao gồm các quốc gia nằm trên bán đảo Trung Ấn (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma) và quần đảo Mã Lai (In-đô-nê-xia, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Bru-nây, Đông Ti-mo); nơi tiếp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, có vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Đây là khu vực có chế độ nhà nước, chế độ chính trị và trình độ phát triển khác nhau.

– Đông Nam Á nằm giữa hai quốc gia lớn có nền văn hóa lâu đời, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và sẽ là siêu cường quốc kinh tế thế kỉ XXI (Trung Quốc và Ấn Độ), nằm gần siêu cường kinh tế Nhật Bản.

– Đông Nam Á nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là cầu nối giữa lục địa Ô-xtrây-li-a và các nước phía Bắc.

– Đông Nam Á nằm trong khu vực kinh tế năng động của thế giới và châu Á - Thái Bình Dương.

– Đông Nam Á còn là vùng giải tài nguyên (nông sản nhiệt đới và khoáng sản có tầm chiến lược quốc tế), đông dân, một thị trường lớn để tiêu thụ sản phẩm và là một địa bàn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

– Các nước Đông Nam Á có tiếp xúc với biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương (trừ Lào), thuận lợi cho giao thông quốc tế, phát triển du lịch, xây dựng các khu chế xuất. Hiện nay, nhiều nước đã khai thác lợi thế của mình về vị trí địa lí trong công cuộc xây dựng đất nước.

– Đông Nam Á còn có vị trí địa - chính trị rất quan trọng, đây là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn và cũng là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

→ Với vị trí chiến lược này, Đông Nam Á đóng vai trò quan trọng trên bản đồ tự nhiên, kinh tế, chính trị trong khung cảnh của thế giới hiện nay.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẾN TRE

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới được thể hiện: (2,0 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. *(0,5đ)*

– Làm xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen,...). *(0,5đ)*

– Thay đổi cơ cấu lao động: Tỉ lệ những người làm việc trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm ngày càng cao. *(0,5đ)*

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm):

**** Điều kiện để Việt Nam phát triển nền kinh tế tri thức: (1,0 điểm)***

– Đường lối chính sách của Đảng về phát triển và đào tạo khoa học, công nghệ.

– Tiềm năng và trí tuệ của con người Việt Nam lớn, nguồn lao động trẻ, năng động và sáng tạo.

– Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng vững mạnh.

– Vị trí địa lí Việt Nam thuận lợi cho mở cửa, tiếp nhận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế tri thức khu vực và thế giới.

**** Hướng phát triển của nền kinh tế tri thức Việt Nam trong tương lai: (1,0 điểm)***

– Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo, xây dựng đội ngũ tri thức. Có chính sách thoả đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực mới.

– Đổi mới tư duy trong quản lí, ứng dụng linh hoạt phù hợp với hoàn cảnh của đất nước.

– Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học,...

– Chủ động tiếp cận nền kinh tế tri thức của thế giới.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay vì: (2,0 điểm)

– Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sự phát triển không đồng đều về kinh tế và khoa học kĩ thuật dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia *(0,75đ)*.

– Quá trình phát triển kinh tế tất yếu dẫn đến sự phân công lao động xuất hiện một yêu cầu là cần phải tiến hành chuyên môn hoá và hợp tác hoá lẫn nhau giữa các công ti thuộc các quốc gia khác nhau. Điều đó đòi hỏi phải mở rộng phạm vi trao đổi quốc tế *(0,75đ)*.

– Sự đa dạng trong nhu cầu tiêu dùng của mỗi quốc gia nên quy mô thương mại ngày càng lớn. *(0,5đ)*.

b. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong 2010: (2,0 điểm)

– Năm 2010 có tầm quan trọng đặc biệt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam bởi đây là năm cuối cùng nước ta thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 5 năm từ 2006 - 2010, đồng thời cũng là thời cơ để thực hiện chương trình tổng thể tổ chức lại sản xuất theo hướng nâng cao sức cạnh tranh, khắc phục những tồn tại, yếu kém, tạo bước khởi đầu cho việc xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm tiếp theo 2011 – 2015. *(0,75đ)*

– Cụ thể GDP sẽ tăng 6,5% so với năm 2009, tổng thu ngân sách nhà nước đạt 4. 456,4 nghìn tỉ đồng. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển xã hội khoảng 41,5% GDP, tạo việc làm cho 1,6 triệu lao động, giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%,... *(0,75đ)*

– Nếu nền kinh tế thế giới phục hồi năm 2010 thì sẽ mở lối thoát cho xuất khẩu Việt Nam, trở thành đòn bẩy để nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao hơn. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Hoa Kì có nền kinh tế mạnh nhất thế giới thể hiện qua:***

– GDP đứng đầu thế giới, chiếm 28,5% tổng GDP của thế giới. *(0,25đ)*

– Công nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm đứng đầu thế giới:

+ Đứng đầu thế giới về sản lượng điện, ô tô, khai thác phốt-phát, mô-lip đen. *(0,25đ)*

+ Đứng thứ hai thế giới về sản lượng than đá, khí đốt, vàng, bạc, đồng, chì.*(0,25đ)*.

+ Đứng thứ ba thế giới về sản lượng dầu thô. *(0,25đ)*.

– Nông nghiệp tiên tiến: Sản lượng và giá trị sản lượng lớn nhất thế giới: *(1,0đ)* - chỉ cần nêu 4 trong 5 ý.

+ Đứng đầu thế giới về sản lượng ngô.

+ Đứng thứ 2 thế giới về sản lượng bông, đàn lợn.

+ Đứng thứ 3 thế giới về sản lượng lúa mì.

+ Đứng thứ 4 thế giới về sản lượng đường, đàn bò.

+ Đứng Thứ 11 thế giới về sản lượng lúa gạo.

– Dịch vụ: Phát triển mạnh, chiếm 74,9% GDP (2004). Cơ cấu ngành rất đa dạng, có phạm vi hoạt động toàn thế giới (Kể một số ngành). *(1,0đ)*

**** Nguyên nhân: (1,0 điểm)***

– Vị trí địa lí thuận lợi, không chịu hậu quả các cuộc chiến tranh thế giới. *(0,25đ)*.

– Tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới *(0,25đ)*.

– Nguồn lao động dồi dào có trình độ khoa học kĩ thuật cao. *(0,25đ)*.

– Hoa Kì có ảnh hưởng rất lớn trong các tổ chức quốc tế, nên có nhiều lợi thế trọng việc mở rộng thị trường và mua nguyên liệu. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. ** Vì việc thiết lập thị trường chung châu Âu có nhiều lợi ích: (1,0 điểm)*

– Xoá bỏ trở ngại trong phát triển kinh tế của EU trên cơ sở tự do lưu thông. *(0,5đ)*

– Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU. *(0,25)*

– Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh với các trung tâm kinh tế thế giới. *(0,25đ).*

**** Ý nghĩa của việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung ơ-rô có tác dụng: (1,0 điểm)***

– Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu. *(0,25đ)*

– Xoá bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ. *(0,25đ)*

– Thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU. *(0,25đ)*

– Đơn giản hoá công tác kế toán của các doanh nghiệp. *(0,25đ)*

b. Pháp có nền kinh tế phát triển toàn diện: (2,0 điểm)

– Nông nghiệp: Phát triển với nhiều sản phẩm giữ vị trí hàng đầu châu Âu, là nước sản xuất và xuất khẩu nông sản lớn nhất châu Âu (sản phẩm chính: ngũ cốc, đường, sữa, rượu vang, thịt,...). *(0,5đ)*

– Công nghiệp: Pháp phát triển cả nhóm ngành công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại: *(0,75đ)*

+ Công nghiệp điện tử - tin học đứng thứ 2 thế giới.

+ Công nghiệp hàng không vũ trụ đứng thứ 3 thế giới.

+ Điện hạt nhân đứng đầu châu Âu và đáp ứng 60% nhu cầu tiêu dùng trong nước.

+ Công nghiệp ô tô cũng thuộc hàng đầu thế giới. Pháp có nhiều trung tâm công nghiệp và vành đai công nghiệp nổi tiếng.

– Dịch vụ: Phát triển mạnh đặc biệt là các ngành ngân hàng, tài chính,... *(0,75đ)*

+ Giao thông vận tải phát triển hiện đại.

+ Thương mại thứ 5 thế giới.

+ Du lịch đứng đầu châu Âu.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vai trò của Việt Nam trong năm giữ vai trò Chủ tịch ASEAN: (2,0 điểm)

– Tại hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 15 năm 2009, khi chính thức nhận vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2010, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã thông báo chủ đề cho năm 2010 là "Hướng tới cộng đồng ASEAN: từ tầm nhìn và hành động". Đây là chủ đề mang tính hành động, phản ánh rõ nhu cầu và trọng tâm hợp tác của ASEAN trong thời gian tới *(1,0đ)*.

– Trong năm làm Chủ tịch ASEAN, Việt Nam sẽ chủ trì, đăng cai tổ chức một loạt các hội nghị quan trọng. Trong đó có hai hội nghị cấp cao ASEAN, cùng các hội nghị cấp cao ASEAN với đối tác bên ngoài. *(0,5đ)*

– Với vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam sẽ ưu tiên tăng cường đoàn kết và liên kết ASEAN, phối hợp chặt chẽ cùng các nước thúc đẩy triển khai có hiệu quả các chương trình, kết hoạch hợp tác với những hành động cụ thể và nguồn lực thích đáng. Hoàn tất việc đưa Hiến chương ASEAN vào cuộc sống. Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả lộ trình xây dựng cộng đồng ASEAN. Mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước khác, nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của ASEAN. *(0,5đ)*.

b.

Vẽ biểu đồ: (1,0 điểm)

Chọn biểu đồ nhóm cột (mỗi năm 4 cột theo số liệu tuyệt đối).

– Trục tung thể hiện sản lượng cá, ghi triệu tấn.

– Trục hoành biểu diễn năm, nên ghi 2 năm cách xa nhau.

– Ghi chú giải cho biểu đồ: lưu ý chọn kí hiệu chung cho sản lượng cá của từng khu vực trong hai năm để dễ so sánh.

– Ghi tên biểu đồ.

Nhận xét: (0,5 điểm)

– Năm 1985, sản lượng khai thác cá của khu vực Đông Nam Á thấp nhất trong các khu vực trên (8,6 triệu tấn) - bằng 1/3 sản lượng của khu vực Đông Á (24,3 triệu tấn); thấp hơn khu vực Tây Á (9,5 triệu tấn) và Bắc Âu (12,6 triệu tấn) *(0,25đ)*.

– Năm 2003, sản lượng khai thác cá của các khu vực đều tăng (trừ khu vực Đông Á). Trong đó sản lượng khu vực Đông Nam Á tăng lên nhanh nhất, đạt 14,5 triệu tấn, tăng gần 6 triệu tấn so với 1985, bằng khu vực Tây Á (10,4 triệu tấn) và Bắc Âu (13,9 triệu tấn) *(0,25đ)*.

Giải thích: (0,5 điểm)

Hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều giáp biển (trừ lào), tiềm năng hải sản lớn và đã được đầu tư khai thác ngày càng có hiệu quả.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÀ VINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRÀ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Biến đổi khí hậu toàn cầu trở thành vấn đề cấp bách, vì: (2,5 điểm)

– Sự thay đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ nhanh chưa từng có bởi một khối lượng khổng lồ khí CO_2, CH_4 và các khí khác gây hậu quả nghiêm trọng. *(0,5đ)*

– Ảnh hưởng đến sức khỏe con người như ung thư da, mù mắt,… *(0,5đ)*

– Ảnh hưởng đến mùa màng, sinh vật: nghề làm muối bị mất mùa, dịch bệnh hại cây trồng vật nuôi xảy ra thường xuyên,… *(0,5đ)*

– Băng tan gây ngập lụt, mất đất nông nghiệp, đe dọa thiếu lương thực. *(0,5đ)*

– Nhiều thiên tai nghiêm trọng xảy ra như bão, lũ lụt, hạn hán,… không theo một quy luật nào cả *(0,25đ)*.

– Mưa a xít ảnh hưởng đến tài nguyên đất, nước, các công trình xây dựng,… *(0,25đ)*

b. Năm 2010, sự kiện "Giờ Trái Đất": (1,5 điểm)

– Có 125 nước và vùng lãnh thổ tham gia. *(0,5đ)*

–Việt Nam có 21 tỉnh, thành phố tham gia. *(0,5đ)*

– Khẩu hiệu "Hành động nhỏ cho thay đổi lớn". *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Mục đích của Việt Nam khi khi gia nhập vào ASEAN: (2,5 điểm)

– Tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với các quốc gia thành viên, thúc đẩy xu thế hoà bình, ổn định và hợp tác ở khu vực, duy trì môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. *(0,5đ)*

– Thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư, tham khảo kinh nghiệm phát triển, trình độ khoa học - kĩ thuật, kĩ năng điều hành quản lí, tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam hội nhập, phát triển thuận lợi, nâng cao khả năng cạnh tranh, góp phần hỗ trợ thúc đẩy quá trình cải cách và công cuộc đổi mới. *(0,5đ)*

– Đẩy mạnh hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên ASEAN góp phần vào việc củng cố hoà bình, ổn định và phát triển ở khu vực và trên thế giới. *(0,5đ)*

– Thông qua hợp tác ASEAN thúc đẩy thêm quan hệ song phương và đa phương của Việt Nam với các đối tác trong và ngoài khu vực, nhất và các bên đối thoại của ASEAN, góp phần cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế, mở rộng quan hệ với các nước lớn. *(0,5đ)*

– Tham gia ASEAN là bước chuẩn bị, tích luỹ kinh nghiệm và tranh thủ sự ủng hộ tích cực nhằm tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia hội nhập khu vực và quốc tế sâu rộng hơn và tham gia hiệu quả các thể chế hợp tác như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á - Âu (ASEM), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). *(0,5đ)*

b. Những đóng góp của Việt Nam: (1,5 điểm)

Từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN (28/7/1995), Việt Nam đã tham gia tích cực, chủ động và có nhiều đóng góp quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN:

– Góp phần tích cực thúc đẩy việc kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia, hình thành một khối ASEAN thống nhất, quy tụ 10 quốc gia ở Đông Nam Á; Tổ chức thành công Hội nghị cấp cao ASEAN VI tại Hà Nội (tháng 12/1998), giúp ASEAN duy trì đoàn kết, hợp tác và củng cố vị thế quốc tế của Hiệp hội trong thời điểm khó khăn nhất. *(0,5đ)*

– Việt Nam đã cùng các nước ASEAN tiến hành đàm phán và thúc đẩy hợp tác và tự do hoá về thương mại, dịch vụ, đầu tư như thực hiện AFTA, Hành lang Đông - Tây; tham gia tích cực vào tất cả các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành của ASEAN. *(0,5đ)*

– Trong quan hệ đối ngoại của ASEAN, Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa ASEAN với các nước đối thoại, góp phần nâng cao tiếng nói và vị thế của ASEAN trên thế giới. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm): Quan hệ giữa Việt Nam - EU

– Quan hệ giữa Việt Nam - EU là quan hệ hợp tác toàn diện. *(0,75đ)*

– Việt Nam có quan hệ hợp tác và hữu nghị với các nước thành viên của EU từ nhiều năm qua, thiết lập quan hệ với EU từ năm 1990. *(0,75đ)*

– EU cũng rất quan tâm đến Việt Nam và xem Việt Nam là một trong những đối tác ưu tiên. *(0,5đ)*

– Quan hệ Việt Nam - EU ngày càng phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực:

+ Về ngoại giao: Trước đây nhiều nước thành viên EU ủng hộ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam. Ngày nay, EU tiếp tục ủng hộ công cuộc Đổi mới của nước ta, hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao. *(0,5đ)*

+ Về kinh tế: Quan hệ kinh tế nhất là quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên ngày càng phát triển và mở rộng: quan hệ xuất nhập khẩu giữa 2 bên đạt trên 6 tỉ USD/năm, FDI của EU vào Việt Nam chiếm 20% tổng FDI vào Việt Nam, EU dành nhiều nguồn vốn ODA cho Việt Nam. *(0,5đ)*

+ Các lĩnh vực khác: EU tích cực hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực cải cách giáo dục, đào tạo nhân lực, cải cách hành chính, xóa đói giảm nghèo,... *(0,5đ)*

+ Việt Nam và EU đã tiến hành đàm phán Hiệp định đối tác và hợp tác (PCA), được xây dựng trên cơ sở hai bên cùng có lợi, mở rộng hơn so với Hiệp định khung 1995 như vấn đề nhập cư, chống tội phạm, chống khủng bố, trao đổi khoa học công nghệ và nghiên cứu, sử dụng những khoản viện trợ dành cho Việt Nam. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

– Hoa Kì có quy mô dân số đông 296,5 triệu người (2005) và tăng nhanh, chủ yếu do luồng nhập cư qua nhiều thời kì. Số người nhập cư đa số là người châu Âu, tiếp đến là Mĩ La tinh, châu Á, Ca-na-đa. *(0,5đ)*

– Dân nhập cư đem lại cho Hoa Kì nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động lớn. Nhờ vậy, Hoa Kì tiết kiệm được chi phí đào tạo và nuôi dưỡng rất lớn. *(0,5đ)*

– Dân cư Hoa Kì đa dạng về chủng tộc:

+ Dân cư có nguồn gốc châu Âu chiếm 83% dân số. Đây là nhóm người nắm giữ hầu hết quyền lợi về chính trị, kinh tế. Mức sống trung bình của người da trắng thường cao hơn người da màu. *(0,5đ)*

+ Dân cư có gốc châu Phi khoảng 33 triệu người. Họ sống chủ yếu ở các bang miền Nam, làm các công việc như khai thác hầm mỏ, nông nghiệp. Gần đây số người da đen tăng nhanh do tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao và do tiếp tục di cư từ châu Phi sang. *(0,5đ)*

+ Dân cư có nguồn gốc châu Á và Mĩ La tinh cũng tăng nhanh, chiếm khoảng 6% dân số. *(0,5đ)*

+ Người Anh điêng bản địa chỉ còn khoảng 3 triệu người, sống chủ yếu ở vùng núi cao phía Tây với nghề săn bắn, trồng trọt. *(0,5đ)*

– Hoa Kì là quốc gia đa dân tộc, đa dạng về văn hoá, có nhiều khó khăn nhất định trong quản lí xã hội. *(0,5đ)*

– Sự chênh lệch giàu, nghèo trong xã rất lớn, có xu hướng ngày càng tăng (thu nhập hàng năm của 2,5 triệu người giàu nhất bằng thu nhập của 100 triệu người nghèo). Đây là 1 trong những nguyên nhân của tình trạng mất an ninh xã hội. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Tính tỉ lệ che phủ rừng: (0,5 điểm)

Năm	Tổng diện tích có rừng *(triệu ha)*	Diện tích rừng tự nhiên *(triệu ha)*	Diện tích rừng trồng *(triệu ha)*	Độ che phủ rừng *(%)*
1943	14,3	14,3	0	43,2
1983	7,2	6,8	0,4	21,7
2005	12,1	10,0	2,1	36,5
2007	12,7	10,2	2,5	38,4

b. Vẽ biểu đồ kết hợp cột chồng và đường: (1,0 điểm)

c. Nhận xét và giải thích: (2,5 điểm)

– Tổng diện tích rừng nước ta giảm nhanh từ 14,3 triệu ha năm 1943 xuống còn 7,2 triệu ha năm 1983, sau đó tăng lên 12,7 triệu ha năm 2007 nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (giảm 1,6 triệu ha) *(0,5đ)*

– Diện tích rừng tự nhiên giảm nhanh từ 14,3 triệu ha năm 1943 xuống còn 6,8 triệu ha năm 1983, sau đó tăng lên 10,2 triệu ha năm 2007 do khai thác không hợp lí và nạn phá rừng. *(0,5đ)*

– Diện tích rừng trồng tăng nhanh từ 0,4 triệu ha năm 1983 lên 2,5 triệu ha năm 2007 do chính sách đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. *(0,5đ)*

– Tổng diện tích rừng nước ta biến động do sự biến động của diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng:

+ Năm 1943 rừng nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên chưa có rừng trồng. *(0,25đ)*

+ Từ 1943 đến 1983, diện tích rừng nước ta mất đi 7,1 triệu ha vì rừng tự nhiên mất đi 7,5 triệu ha trong khi rừng trồng tăng 0,4 triệu ha. *(0,25đ)*

+ Từ 1983 đến 2007, diện tích rừng nước ta tăng lên 5,5 triệu ha vì rừng tự nhiên được phục hồi tăng 3,4 triệu ha, rừng trồng tăng 2,1 triệu ha. *(0,25đ)*

– Chất lượng rừng nước ta vẫn giảm sút vì diện tích rừng tự nhiên mới phục hồi là rừng tái sinh và rừng mới trồng chưa khai thác được. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ YÊN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG VĂN CHÁNH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. (0,25 điểm)

Toàn cầu hóa là một thuật ngữ của thập niên 90. Toàn cầu hóa là việc hình thành một chuỗi các mối liên kết và ràng buộc giữa các chính phủ và các xã hội về mặt kinh tế, chính trị, pháp luật, văn hóa, công nghệ, môi trường,... tạo lập nên hệ thống thế giới hiện đại; là quá trình mà ở đó các sự kiện, các quyết định và các hoạt động của một phần thế giới có thể tác động nghiêm trọng đến các nhân vật và cộng đồng ở các phần khác của cả thế giới. *(0,25đ)*

b. Nguyên nhân: (1,25 điểm)

– Sự tăng trưởng của thị trường tài chính toàn cầu. *(0,25đ)*

– Sự mở rộng liên kết kinh tế thế giới sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. *(0,25đ)*

– Sự phát triển của các công ti đa quốc gia. *(0,25đ)*

– Cuộc cách mạng công nghệ thông tin và việc ứng dụng nó. *(0,25đ)*

– Quốc tế hóa những vấn đề môi trường, dân số, phòng chống các bệnh hiểm nghèo và thảm hoạ sinh thái. *(0,25đ)*

c. Tác động: (1,5 điểm)

**** Tích cực: (0,75 điểm)***

– Chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống của một số người tại các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Phân công lao động tốt hơn, các nước đang phát triển có thể chuyên môn hóa sản xuất hàng hóa có hàm lượng lao động cao. *(0,25đ)*

– Tạo thuận lợi cho sự luân chuyển các dòng vốn, hàng hóa, sức lao động. *(0,25đ)*

**** Tiêu cực: (0,75 điểm)***

– Việc xuất khẩu hàng hóa mới qua sơ chế, lao động không đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao bị bất lợi. *(0,25đ)*

– Tính tự trị và hiệu quả của chính sách kinh tế quốc gia bị suy giảm. *(0,25đ)*

– Gây ra hoặc làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng về kinh tế - xã hội giữa các nhóm nước khác nhau trên thế giới. *(0,25đ)*

d. Những việc cần phải làm: (1,0 điểm)

– Công khai và minh bạch trong thông tin, cung cấp thông tin một cách thường xuyên và đầy đủ. *(0,25đ)*

– Từ bỏ hoạt động buôn bán phi pháp và sự bảo hộ dựa trên liên kết ngầm, thủ tiêu tham nhũng. *(0,25đ)*

– Cần sửa đổi và nâng cao công tác thống kê tài chính, tránh khủng hoảng tiền tệ. *(0,25đ)*

– Hình thành chuẩn mực ứng xử quốc tế, chặn đứng việc phá hoại môi trường. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Trong những năm qua nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh vì: (2,5 điểm)

– Tỉ lệ gia tăng hàng năm về thu nhập quốc dân trong những năm cuối của thập niên 80 như sau: *(0,5đ)*

+ Năm 1987: Ma-lai-xi-a: 3,7%, Thái Lan: 4,6%, In-đô-nê-xi-a: 4,1%, Mi-an-ma: 4,1% ,...

+ Một số nước: Thái Lan, Xin-ga-po nhịp độ gia tăng đã đạt mức 2 chữ số.

– Nguyên nhân chính: *(0,5đ)*

+ Cải tổ nền kinh tế quốc dân theo hướng xuất khẩu.

+ Thi hành chính sách mở cửa, khuyến khích các công ti nước ngoài đầu tư vốn và kĩ thuật để đổi mới và hiện đại hóa các ngành kinh tế (đặc biệt là công nghiệp).

– Gần đây, các nước Đông Nam Á đã thu hút được đầu tư nước ngoài, nhất là từ Nhật Bản và các nước NICs. Tốc độ phát triển của các dự án được Nhật Bản đầu tư đạt mức trung bình năm 7% (3 tỉ USD năm 1990). *(0,5đ)*

– Hình thành các khu chế xuất: *(0,5đ)*

+ Khuyến khích những ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

+ Tạo ra việc làm.

+ Nhập khẩu kĩ thuật.

– Khai thác nguồn lực trong nước (tự nhiên, dân cư): *(0,5đ)*

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

b. Những bài học có thể rút ra được nhằm đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế ở Việt Nam: (1,5 điểm)

– Cải tổ nền kinh tế quốc dân: *(0,5đ)*

+ Nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến nhất là sau công cuộc Đổi mới.

+ Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Xây dựng hệ thống kinh tế mở.

+ Xóa bỏ cơ chế quản lí tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, sử dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Thu hút đầu tư nước ngoài: Ban hành Luật Đầu tư nước ngoài. *(0,5đ)*

– Khai thác thế mạnh về tự nhiên, dân cư, kinh tế của đất nước, chú ý tới các sản phẩm có khả năng xuất khẩu. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. EU là một liên minh khu vực lớn nhất thế giới. (1,5 điểm)

– Số lượng các nước thành viên liên tục tăng lên, năm 2007 có 27 nước thành viên.

– Mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao, liên kết toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh,...

– EU có 1 vị trí rất lớn trong nền kinh tế thế giới:

+ EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn trên thế giới, đứng đầu thế giới về GDP, dân số ít nhưng đóng góp 31% tổng giá trị kinh tế thế giới.

+ EU là trung tâm thương mại lớn nhất trên thế giới, chiếm 37,3% giá trị xuất nhập khẩu của thế giới vượt lên cả Hoa kì và Nhật Bản.

+ EU có sự đóng góp vào sự phát triển của thế giới: 59% vào viện trợ phát triển thế giới, có nhiều đóng góp mang tính toàn cầu.

b. Lợi ích của tự do lưu thông trong EU: (1,0 điểm)

– Xoá bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông: con người, hàng hoá, tiền vốn, dịch vụ.

– Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ở ngoài liên minh châu Âu.

– Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU so với các trung tâm kinh tế trên thế giới.

c. Đồng tiền chung ơ-rô mang lại những lợi ích cụ thể sau: (1,5 điểm)

– Đồng tiền chung phát huy được sức mạnh của thị trường nội địa với tư cách là một khu vực kinh tế thống nhất. Trước khi thống nhất tiền tệ, những cân bằng hối đoái giữa đồng tiền của các nước thành viên đã ảnh hưởng không tốt đến sức cạnh tranh.

– Đồng ơ-rô làm cho thị trường rõ ràng hơn và nâng cao sức cạnh tranh. Các công ti có khả năng cạnh tranh là một trong những cơ sở quan trọng nhất cho một sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Đồng ơ-rô sẽ tác động tích cực, lâu bền lên thị trường lao động trên cơ sở duy trì công ăn việc làm đang có và tạo nên việc làm mới.

– Đồng ơ-rô giúp cho việc chuyển giao vốn trong thị trường EU dễ dàng hơn.

– Đồng ơ-rô góp phần tạo dựng một trong những khu vực kinh tế lớn trên thế giới, đồng ơ-rô đã trở thành đồng tiền giao dịch lớn thứ hai trên thế giới.

Câu 4: (4,0 điểm)

*** Vẽ biểu đồ miền theo số liệu tương đối: (2,0 điểm)***

*** Nhận xét:* (0,75 điểm)**

– Từ 1990 - 2005: Tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng. *(0,25đ)*

– Từ 1990 - 1995: Tỉ lệ dân thành thị tăng chậm. Trung bình: 0,26%/năm. *(0,25đ)*

– Từ 1995 - 2005: Tỉ lệ dân thành thị lại tăng nhanh hơn. Trung bình: 0,61%/năm, gấp > 2,3 lần giai đoạn 1990 - 1995. *(0,25đ)*

*** Giải thích: (1,25 điểm)***

– Tỉ lệ dân thành thị có sự gia tăng như trên là do nền kinh tế ở trình độ thấp (nông nghiệp là chủ đạo), hậu quả chiến tranh với nhiều khó khăn nên đô thị hóa chậm dẫn đến tỉ lệ thị dân không cao và tăng chậm. *(0,5đ)*

– Từ 1990 đến 1995: Tỉ lệ dân thành thị tăng chậm do đây là những năm đầu của công cuộc đổi mới và công nghiệp hoá nên kinh tế ở khu vực II và III chưa mạnh, chưa thu hút được mạnh dân cư ở nông thôn đến thành thị. *(0,25đ)*.

– Từ 1995 đến 2005: Tỉ lệ dân thành thị lại tăng nhanh hơn, nhờ những kết quả to lớn của công cuộc Đổi mới, nền kinh tế nước ta đã bước vào một giai đoạn mới đầy hứa hẹn, trở thành thành viên của ASEAN, chuẩn bị các điều kiện để gia nhập WTO, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài,... kinh tế ở khu vực II và III đã phát triển mạnh hơn, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá vì thế mà tỉ lệ dân thành thị cũng tăng nhanh hơn. *(0,5đ)*.

Câu 5: (4,0 điểm)

Đặc điểm	**Việt Nam**	**Hoa Kì**
1. Tự nhiên *(1,0đ)*	Trải dài trên nhiều vĩ tuyến (15 vĩ tuyến) nên thiên nhiên phân hóa đa dạng.	Trải dài trên 24 vĩ tuyến và 57 kinh tuyến nên có thiên nhiên đa dạng từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.
	Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa, phân hóa theo độ cao, miền Bắc có mùa đông lạnh.	Khí hậu: Ôn đới và cận nhiệt
	Đất đai: Tổng diện tích đất nông nghiệp nhỏ > 9,4 triệu ha (2005), bình quân đất canh tác trên đầu người thấp, ngày càng giảm.	Đất đai: Tổng diện tích đất nông nghiệp là 443 triệu ha đứng đầu thế giới.

	Sông ngòi: Sông lớn, nguồn nước dồi dào, phục vụ cho nông nghiệp, như các sông Hồng, sông Cửu Long,…	Sông ngòi: Có hệ thống sông Mi-xi-xi-pi lớn, mang một lượng phù sa lớn đến bồi đắp cho đồng bằng Trung Tâm. Ngoài ra còn có sông Ô-hai-ô, A-can-dat, …
2. Lao động ***(0,5đ)***	Nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm trong sản xuất và truyền thống nông nghiệp lâu đời, tích cực áp dụng khoa học - kĩ thuật trong nông nghiệp.	Nguồn lao động có kĩ thuật cao, áp dụng nhiều thành tựu khoa học - kĩ thuật mới vào sản xuất
	Lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao: 57,3% (năm 2005).	Lao động trong nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số lao động cả nước: < 2%.
3. Tình hình phát triển nông nghiệp ***(1,25đ)***	Nông nghiệp chiếm > 20% GDP (2004)	Nông nghiệp chiếm 0,9% GDP (2004)
	Nhà nước áp dụng nhiều chính sách, biện pháp cải cách trong nông nghiệp tạo điều kiện khai thác tiềm năng lao động, tài nguyên thiên nhiên	Nông nghiệp Hoa Kì chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới, ứng dụng cơ giới hóa cao trong các khâu canh tác, bảo hộ nông sản.
	Đã sản xuất nhiều loại nông sản với năng suất cao, sản lượng đáng kể như: Lúa: gần 36 triệu tấn, lợn: 27 triệu con, trâu: 2,9 triệu con, bò: 5,5 triệu con), gia cầm: 220 triệu con (2005).	Hoa kì có sản lượng nhiều loại nông sản nhất, nhì trên thế giới như ngô (29,8 triệu tấn đứng thứ nhất trên thế giới); bông (4,5 triệu tấn, đứng thứ hai trên thế giới); đàn lợn (60,4 triệu con đứng thứ hai trên thế giới); lúa mì (58,7 triệu tấn đứng thứ ba trên thế giới)
	Cơ cấu ngành: Ngành trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với ngành chăn nuôi và đóng góp phần lớn vào giá trị sản lượng nông nghiệp. Cụ thể là vào năm 2005 ngành trồng trọt chiếm 73,5%, chăn nuôi chiếm 24,7%, còn lại là của dịch vụ nông nghiệp. Nhưng hiện nay cũng đang dần chuyển đổi từ trồng trọt sang chăn nuôi.	Cơ cấu ngành: Giá trị sản lượng chăn nuôi cao hơn trồng trọt từ 2 - 4 lần, ngành chăn nuôi gia súc mang lại một nguồn lợi lớn cho quốc gia. Hiện nay cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp có sự chuyển dịch: giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, và tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
4. Hạn chế ***(1,25đ)***	Thị trường rộng lớn, song ngày nay một số nông sản có vị trí xuất khẩu hàng đầu thế giới như gạo, sản phẩm cây công nghiệp lâu năm đang dần bị mất chỗ đứng do bị cạnh tranh gay gắt.	Xuất khẩu nông sản phải đối mặt trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của EU, Đông Nam Á và các nước khác như Trung Quốc; Ôx-trây-li-a; Ca-na-đa; Việt Nam,…
	Hàng năm phải đối mặt với nhiều thiên tai như lũ lụt, hạn hán gây ảnh hưởng xấu đến nông nghiệp của đất nước	Việc sử dụng lượng lớn phân bón hóa học, thuốc trừ sâu,… đã làm cho môi trường bị ô nhiễm trầm trọng.
	Diện tích canh tác ngày càng bị giảm do quá trình đô thị hóa, xây dựng các khu công nghiệp,…	Diện tích đất canh tác bị giảm mạnh do quá trình đô thị hóa.
	Bị sức ép về dân số, nên bình quân lương thực trên đầu người chưa cao, ở mức > 470 kg/người.	Sản lượng các loại lương thực cao, nên bình quân lương thực / người cao.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LONG AN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Khái niệm, đặc điểm nền kinh tế tri thức: (1,5 điểm)

Khái niệm: Nền kinh tế tri thức một loại hình kinh tế mới dựa trên tri thức, kĩ thuật, công nghệ cao.

Đặc điểm:

– Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ là chủ yếu, trong đó các ngành cần nhiều tri thức (ngân hàng, tài chính, bảo hiểm,...) chiếm ưu thế tuyệt đối.

– Công nghệ chủ yếu để thúc đẩy phát triển: công nghệ cao, điện tử hóa, tin học hóa, siêu xa lộ thông tin,...

– Cơ cấu lao động: Công nhân trí thức là chủ yếu.

– Tỉ lệ đóng góp của khoa học - công nghệ cho tăng trưởng kinh tế: > 80%.

– Tầm quan trọng của giáo dục là rất lớn.

– Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông mang tính quyết định.

b. Điều kiện để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức: (1,25 điểm)

– Đường lối, chính sách của Đảng về phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.

– Tiềm năng về trí tuệ và con người Việt Nam rất lớn.

– Nguồn lao động trẻ, dồi dào, năng động và sáng tạo.

– Cơ sở vật chất, kĩ thuật ngày càng vững mạnh.

– Vị trí địa lí thuận lợi cho việc mở cửa tiếp cận, giao lưu, hội nhập với nền kinh tế tri thức của thế giới và khu vực.

c. Hướng phát triển: (1,25 điểm)

– Đẩy mạnh giáo dục - đào tạo, xây dựng đội ngũ trí thức.

– Đổi mới tư duy trong quản lí và thực hiện, ứng dụng linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh của đất nước.

– Có chính sách thỏa đáng để tạo nguồn lực và khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực mới như giáo dục, thông tin, tri thức,...

– Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học,...

– Chủ động tiếp cận nền kinh tế tri thức thế giới.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Khắp nơi trên thế giới đều có các hoạt động bảo vệ môi trường vì: (1,5 điểm)

– Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại.

– Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả muôn loài, trong đó con người tồn tại và phát triển.

– Cuộc sống của mỗi người có liên quan mật thiết với môi trường.

– Con người là một thành phần của môi trường, không thể tách rời môi trường.

– Môi trường phát triển bền vững là điều kiện lí tưởng cho con người sinh sống.

b. Ở các nước đang phát triển vấn đề bảo vệ môi trường và xóa đói giảm nghèo có liên quan với nhau: (1,5 điểm)

– Ở các nước đang phát triển cuộc sống của một bộ phận lớn dân cư gắn chặt với việc khai thác trực tiếp nguồn lợi tự nhiên.

– Việc khai thác bừa bãi với nhiều phương tiện hủy diệt đã làm cạn kiệt tài nguyên và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

– Với những điều đó đã làm cho cuộc sống của họ ngày càng đói khổ.

– Để giảm nghèo cho họ trên cơ sở vẫn sống dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên tại chỗ cần phải có những biện pháp cụ thể, kịp thời.

– Muốn bảo vệ môi trường không thể tách rời cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo.

c. Một số loài động vật ở nước ta hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng hoặc còn lại rất ít: (1,0 điểm)

– Một số loài động vật hầu như đã bị tuyệt chủng: tê giác hai sừng, heo vòi, vượn tay trắng, cầy nước,...

– Một số loài có số lượng còn quá ít, có nguy cơ tuyệt chủng:

+ Hổ, tê giác một sừng, bò xám, bò rừng, bò tót, hươu vàng,...

+ Hạc cổ trắng, gà lôi lam mào đen, công, trĩ, rùa,...

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Giống nhau: (2,0 điểm)***

– Đây là hai trung tâm hàng đầu về quy mô dân số và kinh tế trên thế giới. (dẫn chứng)

– Những biến động về chính trị, kinh tế của các trung tâm trên đều có ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến tình hình kinh tế - xã hội trên thế giới. (chứng minh)

**** Khác nhau: (2,0 điểm)***

Có sự khác nhau về quy mô dân số, tổng GDP, tỉ trọng xuất khẩu trong GDP và tỉ trọng xuất khẩu trong xuất khẩu thế giới:

+ Năm 2005: dân số của EU là 459,7 triệu người > Dân số của Hoa Kì là 296,5 triệu người.

+ Năm 2004: GDP của EU là 12.690,5 tỉ USD > GDP của Hoa Kì là 11.690,5 tỉ USD → GDP của Hoa Kì chỉ bằng 92% so với GDP của EU.

+ Năm 2004:

• EU chiếm 26,5% tỉ trọng xuất khẩu trong GDP và chiếm 37,7% tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới.

• Hoa Kì chiếm 7,0% tỉ trọng xuất khẩu trong GDP và chiếm 9,0 tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Chứng minh quan hệ EU - Việt Nam là quan hệ hợp tác toàn diện: (2,0 điểm)

– Việt Nam có quan hệ hợp tác và hữu nghị với các nước thành viên của EU từ nhiều năm qua. Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với EU từ 1990.

– EU cũng rất quan tâm đến Việt Nam và coi Việt Nam là một trong những ưu tiên của khu vực.

– Quan hệ EU - Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực:

+ Về ngoại giao: Trước đây các nước thành viên của EU ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta. Ngày nay EU tiếp tục ủng hộ công cuộc Đổi mới của nước ta, hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao.

+ Về kinh tế: Quan hệ kinh tế đặc biệt là thương mại và đầu tư giữa hai bên không ngừng phát triển và mở rộng:

• Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU đạt trên 4,5 tỉ USD/năm, nhập khẩu các sản phẩm thiết yếu khoảng hơn 2 tỉ USD/năm.

• FDI của EU vào Việt Nam chiếm khoảng trên 20% tổng FDI vào Việt Nam.

• ODA của EU vào Việt Nam trong nhiều năm qua rất lớn.

+ Các lĩnh vực khác: EU tích cực hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, cải cách hành chính, giáo dục - đào tạo,...

b. (2,0 điểm)

**** Khả năng hợp tác của Việt Nam với EU: (0,5 điểm)***

– EU là một thị trường lớn (trên 450 triệu dân).

– Phần lớn các nước mới gia nhập EU là bạn hàng truyền thống của Việt Nam, đó là cơ hội để chúng ta kết nối và mở rộng sang nhiều thị trường quan trọng của EU như Pháp, Đức, I-ta-li-a, Tây Ban Nha,...

**** Để khai thác thị trường này hiệu quả, Việt Nam cần chú ý: (1,5 điểm)***

– Cần coi EU là thị trường chiến lược quan trọng và có nhiều tiềm năng.

– Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế nói chung, đáp ứng những đòi hỏi khắc khe của thị trường EU nói riêng.

– Cần tìm ra con đường nhập thẳng hàng hóa vào thị trường EU (hiện nay chủ yếu thông qua trung gian).

– Tăng cường các biện pháp xúc tiến thương mại.

– Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ EU.

– Phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở EU để làm cầu nối cho quan hệ hợp tác.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Những hạn chế từ các đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực Đông Nam Á: (1,5 điểm)

**** Các đặc điểm dân cư và xã hội: (0,75 điểm)***

– Đông Nam Á là khu vực đông dân (năm 2005: 556 triệu người), tỉ lệ tăng dân số trung bình còn khá cao (năm 2005: 1,5%) nhưng đang giảm dần.

– Mật độ dân số trung bình của khu vực: 124 người/km^2 (2005) nhưng phân bố không đều, tập trung nhiều vùng đồng bằng và ven biển. Tỉ lệ dân thành thị còn thấp (năm 2005: 36%) nhưng ngày càng tăng nhanh.

– Các nước Đông Nam Á có điểm tương đồng là: đa dân tộc, đa văn hóa, với nền văn minh lúa nước, nhiều phong tục, tập quán, có các hình thức tổ chức sản xuất, kết cấu xã hội rất gần nhau. Đây là cơ sở cho sự hợp tác giữa các nước trong khu vực, để xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và phát triển.

**** Những hạn chế: (0,75 điểm)***

– Dân số của khu vực còn gia tăng nhanh gây nhiều sức ép đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

– Lao động có tay nghề, có trình độ chuyên môn cao còn ít so với yêu cầu.

– Nhiều dân tộc, nhiều bản sắc văn hóa và tôn giáo dễ xảy ra mâu thuẫn, gây mất ổn định, nếu không có chính sách dân tộc đúng đắn.

b. (2,5 điểm)

**** Các mục tiêu chính của ASEAN: (1,0 điểm)***

– Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

– Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế văn hóa, xã hội phát triển.

– Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, các khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

– Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển.

**** Quan hệ Việt Nam - ASEAN: (1,5 điểm)***

– Gia nhập ASEAN, Việt Nam tích cực tham gia vào các hoạt động ở tất cả các lĩnh vực (hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh,...)

– Nước ta đã có nhiều sáng kiến góp phần củng cố, nâng cao vị thế của ASEAN trên thế giới.

– Tham gia vào nhiều dự án trong khu vực, có sáng kiến xây dựng Dự án phát triển hành lang Đông - Tây tại lưu vực sông Mê Công, gồm: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.

– Hiện nay, buôn bán giữa Việt Nam với ASEAN chiếm trên 30% giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.

– Tham gia vào ASEAN, nước ta có nhiều cơ hội để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhưng cũng có nhiều thách thức: chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khác biệt về thể chế chính trị, bất đồng về ngôn ngữ,...

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế - xã hội thế giới hiện đại: (3,0 điểm)

**** Sự thay đổi cơ cấu kinh tế các nước phát triển: (1,5 điểm)***

– Nguyên nhân thay đổi: Đây là những thay đổi lớn nhất, nhanh nhất vì các nước này đã và sẽ có điều kiện để thực hiện triệt để nhất cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. *(0,5đ)*

– Hướng thay đổi:

+ Thay đổi cơ cấu lao động và mức đóng góp vào GDP: Giảm tương đối tỉ trọng của ngành nông nghiệp, công nghiệp, tăng tỉ trọng ở ngành dịch vụ. *(0,5đ)*

+ Thay đổi cơ cấu trong ngành công nghiệp: Các ngành có hàm lượng khoa học - kĩ thuật cao được ưu tiên phát triển, trong khi các ngành truyền thống không còn giữ được vị trí chủ đạo như trước. *(0,25đ)*

+ Thay đổi hướng đầu tư ra nước ngoài: Giảm tương đối mức đầu tư vào các nước đang phát triển để tăng cường vào các nước phát triển. *(0,25đ)*

**** Xu hướng toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng: (1,5 điểm)***

– Nguyên nhân: Đây chính là nhu cầu phải có ngày càng nhiều các mối liên hệ kinh tế - xã hội quốc tế, phải có sự tham dự của nhiều quốc gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội quốc tế, không phân biệt trình độ kinh tế và chế độ chính trị - xã hội. *(0,5đ)*

– Những biểu hiện cụ thể:

+ Trong quan hệ kinh tế quốc tế: Phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng. Thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng và rộng khắp. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ngày càng mở rộng và kết nạp thêm nhiều thành viên mới. Các công ti đa quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động. Các tập đoàn tài chính, ngân hàng lớn chi phối nền kinh tế thế giới. *(0,5đ)*

+ Trong quan hệ kinh tế khu vực: Sự hình thành và phát triển nhiều tổ chức kinh tế khu vực: ASEAN, EU, APEC,... *(0,25đ)*

+ Trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề toàn cầu như: Chiến tranh và hoà bình, môi trường sinh thái, toàn cầu hoá, an ninh lương thực, bùng nổ dân số, chống đói nghèo, dịch bệnh,... *(0,25đ)*

b. Những ảnh hưởng đến nền kinh tế - xã hội Việt Nam: (1,0 điểm)

– Tất yếu nước ta phải mở rộng hợp tác quốc tế và khu vực trên mọi lĩnh vực. Từ đó có thêm nhiều thời cơ mới, thuận lợi để đẩy nhanh tốc độ phát triển. *(0,5đ)*

– Trong hoàn cảnh nền kinh tế có điểm xuất phát thấp, nước ta cũng có thêm nhiều thách thức mới tác động theo xu hướng tiêu cực. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Những thuận lợi và khó khăn của các nước đang phát triển khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá: (3,0 điểm)

**** Thuận lợi: (1,0 điểm)***

– Thu hút vốn, kĩ thuật, công nghệ từ các nước phát triển để tạo sự tăng tốc trong các ngành kinh tế. *(0,25đ)*

– Sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động trong nước. *(0,25đ)*

– Mở rộng thị trường xuất khẩu. *(0,25đ)*

– Nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế về các vấn đề xã hội: dân số, dịch bệnh, môi trường, xoá đói giảm nghèo,... *(0,25đ)*

***Khó khăn*: (2,0 điểm)**

– Các nước phát triển thường đầu tư vào các nước đang phát triển các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ chưa phải tiên tiến nhất hoặc lạc hậu, dễ gây ô nhiễm môi trường. *(0,25đ)*

– Nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt. *(0,25đ)*

– Hàng hoá làm ra khó cạnh tranh với các nước phát triển. *(0,25đ)*

– Các nước phát triển bảo hộ nền nông nghiệp của mình làm hạn chế sự xâm nhập nông sản của các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế bị lệ thuộc vào nước ngoài và bị tư bản nước ngoài lũng đoạn. *(0,25đ)*

– Vấn nạn chảy máu chất xám. *(0,25đ)*

– Vấn đề toàn cầu hoá làm cho khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo ngày càng xa, tỉ lệ mù chữ ở các nước đang phát triển còn cao, các dịch bệnh vẫn phát triển, ô nhiễm môi trường chưa được cải thiện đáng kể. *(0,5đ)*

b. Các giải pháp: (1,0 điểm)

– Công khai và minh bạch trong thông tin, cung cấp thông tin một cách thường xuyên và đầy đủ. *(0,25đ)*

– Từ bỏ các hoạt động buôn bán phi pháp và sự bảo hộ dựa trên sự liên kết ngầm, thủ tiêu tham nhũng,... *(0,25đ)*

– Cần sửa đổi và nâng cao công tác thống kê tài chính, tránh khủng hoảng tiền tệ,... *(0,25đ)*

– Hình thành các chuẩn mực quốc tế, chặn đứng việc phá huỷ môi trường. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

– Năm 1957: Bỉ, Đức, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Pháp, Hà Lan. *(0,75đ)*

– Năm 1973: Đan Mạch, Ai-len, Anh. *(0,5đ)*

– Năm 1981: Hi Lạp. *(0,25đ)*

– Năm 1986: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. *(0,5đ)*

– Năm 1995: Áo, Phần Lan, Thụy Điển *(0,5đ)*

– Ngày 1/5/2004: Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Slô-va-ki-a, Slô-ve-ni-a, Lít-va, Lát-vi-a, Ex-tô-ni-a, Man-ta, Síp. *(1,0đ)*

– Ngày 1/1/2007: Ru-ma-ni, Bun-ga-ri. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm): a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Yêu cầu thí sinh phải vẽ đúng biểu đồ tròn.

– Vẽ 2 hình tròn cho 2 đối tượng: GDP và dân số. Thể hiện đầy đủ các thông tin và tên biểu đồ. Nếu thiếu hoặc sai mỗi yếu tố trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét: (2,5 điểm)

– EU chỉ chiếm 2,2% diện tích lục địa của Trái Đất và 7,1% dân số thế giới, nhưng đã chiếm đến (năm 2004): *(0,25đ)*

+ 31% tổng GDP của thế giới. *(0,25đ)*

+ 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới. *(0,25đ)*

+ 19% mức tiêu thụ năng lượng của toàn thế giới. *(0,25đ)*

+ 26% sản lượng ô tô của thế giới. *(0,25đ)*

+ Đặc biệt EU chiếm 59% tổng viện trợ của toàn thế giới. *(0,25đ)*

– Nếu so sánh với Hoa Kì và Nhật Bản:

+ Tỉ trọng GDP của EU đã vượt qua Hoa Kì gần 3% và gấp gấp 3 lần GDP của Nhật Bản. *(0,25đ)*

+ Tỉ trọng trong xuất khẩu của EU gấp hơn 4 lần giá trị xuất khẩu của Hoa Kì và gấp hơn 6 lần giá trị xuất khẩu của Nhật Bản. *(0,25đ)*

→ Điều này chứng tỏ EU là một khối kinh tế ngày càng mạnh và là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới hiện nay *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. * *Đường lối*: (2,0 điểm)

– Thực hiện chính sách kinh tế thị trường. *(0,25đ)*

– Thực hiện chính sách mở cửa: *(0,25đ)*

+ Tăng cường giao lưu với thị trường thế giới. *(0,25đ)*

+ Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. *(0,25đ)*

+ Cho các công ti, doanh nghiệp, nước ngoài đầu tư, quản lí sản xuất công nghiệp tại khu chế xuất. *(0,25đ)*

– Chú trọng hiện đại hóa trang thiết bị và ứng dụng công nghệ cao cho các ngành công nghiệp. *(0,25đ)*

– Từ năm 1994, thực hiện chính sách công nghiệp mới. *(0,25đ)*

– Chú trọng phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn. *(0,25đ)*

**** Thành tựu: (0,5 điểm)***

– Sản lượng một số ngành công nghiệp tăng nhanh và có thứ bậc cao trên thế giới như than, thép, xi măng, phân đạm, điện. *(0,25đ)*

– Các ngành công nghiệp kĩ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, máy công cụ đạt nhiều thành tựu. *(0,25đ)*

b. Liên hệ Việt Nam: (1,5 điểm)

– Việt Nam đã thực hiện quá trình mở cửa, chuyển từ nền kinh tế từ bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. *(0,25đ)*

– Hiện đại hóa trang thiết bị công nghiệp: nhập máy móc mới, nhận sự chuyển giao công nghệ.

– Thành lập được các khu công nghiệp, khu chế xuất,... để thu hút đầu tư, giải quyết việc làm, nâng cao tay nghề,... *(0,25đ)*

– Sử dụng vốn đầu tư cho các ngành mũi nhọn, hiện đại và xây dựng cơ sở hạ tầng cho các ngành công nghiệp. *(0,25đ)*

– Thay đổi cách quản lí công nghiệp: Nhà nước điều tiết, chỉ đạo ở cấp vĩ mô, nới rộng quyền hạn cho các xí nghiệp quốc doanh. *(0,25đ)*

– Nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu để cạnh tranh với các nước trong khu vực,... *(0,25đ)*

– Kết quả: Giá trị công nghiệp tăng liên tục. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TIỀN GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TIỀN GIANG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Toàn cầu hoá là quá trình liên kết của các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hoá, khoa học,... Toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới. (0,5đ)

**** Toàn cầu hoá kinh tế có những biểu hiện rõ nét như sau: (1,0 điểm)***

– Thương mại thế giới phát triển mạnh.

– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

– Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

– Các công ti xuyên quốc gia ngày càng có vai trò to lớn.

**** Hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế: (0,5 điểm)***

– Toàn cầu hoá kinh tế đã thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đẩy nhanh đầu tư, tăng cường sự hợp tác quốc tế.

– Tuy nhiên mặt trái của toàn cầu hoá kinh tế là làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

b. Toàn cầu hoá kinh tế làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo, bởi vì: (0,5 điểm)

Quốc gia nào biết tận dụng một cách khôn ngoan, khai thác có hiệu quả nguồn tài chính khổng lồ từ toàn cầu hoá mang lại thì sẽ giàu lên nhanh chóng. Ngược lại nếu không nắm bắt, tận dụng được các cơ hội thì thời cơ sẽ bị bỏ lỡ, thách thức sẽ trở thành những khó khăn dài hạn rất khó khắc phục và là lực cản cho sự phát triển tiếp theo.

c. Ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đến Việt Nam: (1,5 điểm)

Toàn cầu hoá kinh tế vừa mang lại nhiều thời cơ vừa tạo ra nhiều thách thức đối với nền kinh tế - xã hội nước ta:

**** Thời cơ: (0,75 điểm)***

– Mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá.

– Thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước.

- Thúc đẩy toàn diện và đồng bộ công cuộc Đổi mới của đất nước.

– Việt Nam có địa vị bình đẳng với các nước, tham gia vào các hoạt động hoạch định chính sách thương mại toàn cầu.

– Việt Nam có điều kiện phát huy nội lực, thúc đẩy sự phân công lao động xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**** Thách thức: (0,75 điểm)***

– Chịu sức ép cạnh tranh ngày càng mạnh.

– Khả năng phân hoá thu nhập trong nhân dân, các doanh nghiệp mạnh hơn.

– Chịu tác động mạnh mẽ của những biến động chính trị, kinh tế - xã hội,... toàn cầu.

– Trình độ quản lí kinh tế nhìn chung còn thấp.

– Quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm.

– Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế.

– Sử dụng nguồn vốn đầu tư kém hiệu quả.

Câu 2: (4,0 điểm)

**** Các đặc điểm của nền kinh tế thế giới hiện nay: (2,0 điểm)***

– Kinh tế thế giới chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu. Nay nói cách khác, chuyển từ gia tăng nguồn lực sang nâng cao hiệu quả. *(0,5đ)*

– Kinh tế thế giới phát triển gắn liền với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. *(0,5đ)*

– Kinh tế thế giới ngày càng hướng tới nền kinh tế tri thức. *(0,25đ)*

– Quá trình toàn cầu hoá kinh tế ngày càng phát triển mạnh mẽ. *(0,25đ)*

– Kinh tế thế giới phải tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. *(0,25đ)*

– Phát triển kinh tế bền vững trở thành xu thế lựa chọn của nhiều quốc gia trên thế giới. *(0,25đ)*

**** Liên hệ Việt Nam: (2,0 điểm)***

– Phát triển bền vững là phát triển để thoả mãn những nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai. *(1,0đ)*

– Ở Việt Nam phát triển bền vững được hiểu một cách toàn diện là: phát triển bao trùm các mặt của đời sống xã hội, gắn kết sự phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giữ vững và cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. *(1,0đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Xử lí số liệu: (1,0 điểm)***

Năm	**Tổng GDP** ***(tỉ USD)***	**Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế *(%)***		
		Nông nghiệp	**Công nghiệp**	**Dịch vụ**
1960	526,4	4,0	33,9	62,1
2004	11.667,5	0,9	19,7	79,4
2006	12.455,0	0,9	20,5	78,6

**** Nhận xét: (3,0 điểm):*** Giai đoạn 1960 - 2006:

– Dịch vụ của Hoa Kì phát triển mạnh, tỉ trọng giá trị dịch vụ trong GDP rất cao: năm 1960 là 62,1%; 2004 là 79,4% và đến năm 2006 là 78,6%. Hoạt động dịch vụ rất đa dạng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng trên toàn thế giới. *(1,0đ)*

– Công nghiệp là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kì. Tuy nhiên tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP có xu hướng giảm: năm 1960 là 33,9%; năm 2004 là 19,7%; năm 2006 là 20,5%. *(1,0đ)*

– Nông nghiệp của Hoa Kì luôn giữ vị trí hàng đầu thế giới mặc dù tỉ trọng giá trị sản lượng nông nghiệp trong GDP rất thấp và có xu hướng giảm: năm 1960 là 4%; năm 2004 và 2006 là 0,9%. *(1,0đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

**** Nhận xét: (3,0 điểm)***

– Mặc dù chỉ chiếm 2,2% diện tích lục địa của Trái Đất và 7,1% dân số thế giới nhưng EU lại chiếm đến: *(0,5đ)*

+ 31% tổng GDP của thế giới.
+ 37,7% giá trị xuất khẩu của thế giới.
+ 19% mức tiêu thụ năng lượng của thế giới.
+ 26% sản lượng ô tô của thế giới.
+ 59% tổng viện trợ của toàn thế giới.

(1,0đ)

– Nếu so sánh với Hoa Kì và Nhật Bản:

+ GDP của EU đã gấp 1,6 lần GDP Hoa Kì, gấp 3,6 lần GDP của Nhật Bản. *(0,5đ)*

+ Tỉ trọng xuất khẩu của EU gấp hơn 4 lần giá trị xuất khẩu của Hoa Kì và gấp hơn 6 lần giá trị xuất khẩu của Nhật Bản. *(0,5đ)*

→ Những số liệu trên cho thấy EU là một khối kinh tế ngày càng mạnh và là trung tâm kinh tế đứng đầu thế giới hiện nay *(0,5đ)*

**** Liên hệ Việt Nam: (1,0 điểm)***

Việt Nam và EU đã kí Hiệp định khung hợp tác năm 1995 và từ đó đến nay, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU đã phát triển trên nhiều lĩnh vực:

– Thương mại: Kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt trên 7,1 tỉ USD; thị trường xuất khẩu chính là Anh, Pháp, Đức, Hà Lan. EU trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của Việt Nam sau Hoa Kì. *(0,5đ)*

– Tổng số vốn đầu tư của EU vào Việt Nam cũng đứng hàng thứ hai sau Hàn Quốc. *(0,25đ)*

– Đặc biệt là nguồn vốn viện trợ không hoàn lại - ODA - thông qua nhiều dự án: xoá đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, trồng rừng nguyên liệu, phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi, giáo dục, y tế,... *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

**** Thành tựu: (1,5 điểm)***

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trong khối khá cao. Cán cân xuất nhập khẩu của toàn khối đạt giá trị dương. *(0,5đ)*

– Đời sống nhân dân được cải thiện. Cơ sở hạ tầng ngày càng phát triển theo hướng hiện đại. *(0,5đ)*

– Tạo dựng được một môi trường hoà bình ổn định trong khu vực. Điều này có ý nghĩa chính trị - xã hội hết sức quan trọng bởi vì nó là cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, mỗi khu vực. *(0,5đ)*

**** Thách thức: (1,5 điểm)***

– Tăng trưởng không đều, trình độ phát triển chênh lệch dẫn đến một số nước có nguy cơ tụt hậu. *(0,5đ)*

– Vẫn còn tình trạng đói nghèo, đây chính là lực cản của sự phát triển kinh tế - xã hội. *(0,5đ)*

– Không còn chiến tranh nhưng vẫn còn tình trạng bạo loạn, khủng bố ở một số quốc gia gây nên mất ổn định cục bộ. *(0,5đ)*

*** Liên hệ Việt Nam: (1,0 điểm)**

– Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995 và trở thành thành viên tích cực tham gia hầu hết các hoạt động về chính trị, văn hoá, giáo dục, xã hội, thể thao,... Từ đó vị trí của Việt Nam ngày càng được nâng cao (dẫn chứng). *(0,25đ)*

– Về mặt kinh tế, giao dịch thương mại của Việt Nam trong khối đạt 30%; tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế. *(0,25đ)*

– Tuy có nhiều cơ hội để phát triển nhưng nước ta cũng tồn tại nhiều thách thức cần phải vượt qua đó là sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ và sự khác biệt về thể chế chính trị. *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẬU GIANG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN VỊ THANH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới: (1,75 điểm)

**** Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại: (0,75 điểm)***

– Thời gian xuất hiện: cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI. *(0,25đ)*

– Đặc trưng: xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao. *(0,25đ)*

– Có 4 công nghệ trụ cột là: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin, công nghệ năng lượng. *(0,25đ)*

**** Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới: (1,0 điểm)***

– Xuất hiện nhiều ngành mới, nhất là trong lĩnh vực công nghệ và dịch vụ, tạo ra những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ. *(0,5đ)*

– Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. *(0,5đ)*

b. Khái niệm về nền kinh tế tri thức và hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai: (2,25 điểm)

**** Khái niệm về nền kinh tế tri thức: (0,25 điểm):*** Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao.

**** Hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ở nước ta trong tương lai: (2,0 điểm)***

– Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu của các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học. *(0,5đ)*

– Phát triển mạnh các trung tâm công nghệ cao, đầu tư thích đáng cho việc nghiên cứu và phát triển khoa học. *(0,5đ)*

– Chú trọng phát triển công nghệ thông tin, nhất là Internet, thương mại điện tử, công nghệ phần mềm,... *(0,5đ)*

– Coi trọng việc phát triển giáo dục và đào tạo, phải có chiến lược đầu tư, ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt chú trọng chú trọng phát triển nhân tài. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Điền nội dung thích hợp vào bảng : (3,0 điểm)

Vấn đề môi trường	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn	Do các chất khí thải từ sản xuất và sinh hoạt của con người. – Khí CO_2 tăng → hiệu ứng nhà kính. – Khí CO_2, NO_2 tăng → mưa a xít. – Khí CFC_s tăng → thủng tầng ô dôn.	– Nhiệt độ Trái Đất tăng 0,6°C trong 100 năm qua. – Mưa a xít. – Tầng ô dôn ngày càng mỏng và lỗ thủng tầng ô dôn ngày càng rộng.	Cắt giảm các chất khí thải từ sản xuất và sinh hoạt.
Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương	– Do các chất thải từ sản xuất và sinh hoạt đổ xuống biển, sông, hồ,... – Do sự cố tràn, đắm tàu, rửa tàu,...	Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương → thiếu nước sạch, chết sinh vật,...	– Tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường. – Xây dựng các nhà máy xử lí chất thải. – Đảm bảo an toàn hàng hải.
Suy giảm đa dạng sinh học	Khai thác thiên nhiên quá mức	Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng → Mất nguồn gen quý, mất cân bằng sinh thái,...	Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, cấm săn bắt bừa bãi,...

b. Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu là một trong những vấn đề mang tính cấp bách nhất hiện là vì: (1,0 điểm)

Sự biến đổi khí hậu đang diễn ra với tốc độ chưa từng có và gây hậu quả nghiêm trọng trên toàn cầu:

– Nắng nóng → hạn hán, cháy rừng, băng tan gây ngập lụt,...

– Mưa bão, lũ lụt, bão tuyết,...

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Phân tích nội dung và lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu, ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung ơ-rô: (2,75 điểm)

** Nội dung của việc thành lập thị trường chung châu Âu: (1,0 điểm)*

– Tự do di chuyển: Mọi công dân trong EU đều có quyền tự do đi lại, tự do cư trú, tự do chọn nơi làm việc. *(0,25đ)*

– Tự do lưu thông dịch vụ: Các dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch được tự do hoạt động trong các nước EU. *(0,25đ)*

– Tự do lưu thông hàng hóa: Các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở một nước của EU được tự do lưu thông và bán trong toàn thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng. *(0,25đ)*

– Tự do lưu thông tiền vốn: Bãi bỏ các hạn chế đối với giao dịch và thanh toán, các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong EU. *(0,25đ)*

**** Lợi ích của việc thành lập thị trường chung châu Âu: (0,75 điểm)***

– Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt tự do lưu thông. *(0,25đ)*

– Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU. *(0,25đ)*

– Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế trên thế giới. *(0,25đ)*

**** Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung ơ-rô (Euro): (1,0 điểm)***

– Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa. *(0,25đ)*

– Thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ. *(0,25đ)*

– Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU. *(0,25đ)*

– Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia. *(0,25đ)*

b. Liên kết vùng châu Âu: (1,25 điểm)

**** Khái niệm liên kết vùng châu Âu: (0,75 điểm)***

– Euroregion - từ ghép của Europe (châu Âu) và Region (vùng) chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế - xã hội và văn hóa nhằm mục tiêu và lợi ích chung của các nước. *(0,5đ)*

– Liên kết vùng có thể nằm hoàn toàn trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm bên ngoài ranh giới EU. Năm 2000, EU có khoảng 140 liên kết vùng. *(0,25đ)*

**** Lợi ích: (0,5 điểm)***

– Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hóa ở EU. Tận dụng được lợi thế so sánh riêng của mỗi nước. *(0,25đ)*

– Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực biên giới. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. So sánh những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo: (1,0 điểm)

– Đông Nam Á lục địa: nhiều núi, nhiều sông lớn, có nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều than đá, dầu mỏ, sắt, thiếc,... *(0,5đ)*

– Đông Nam Á biển đảo: nhiều đảo với nhiều núi lửa, ít sông lớn, khí hậu xích đạo và nhiệt đới ẩm, nhiều than đá, dầu mỏ, sắt, thiếc, đồng,...*(0,5đ)*

b. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của khu vực Đông Nam Á: (3,0 điểm)

**** Thuận lợi: (1,5 điểm)***

– Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú (đất feralit ở đồi núi, đất phù sa màu mỡ ở các đồng bằng; mạng lưới sông ngòi dày đặc → phát triển nông nghiệp nhiệt đới. *(0,5đ)*

– Lợi thế về biển → phát triển ngư nghiệp, du lịch, hàng hải, khai thác dầu khí,... *(0,5đ)*

– Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới lớn, phong phú và đa dạng. *(0,5đ)*

**** Khó khăn: (1,5 điểm)***

– Động đất, núi lửa, sóng thần, bão lụt, hạn hán,... *(0,5đ)*

– Diện tích rừng lớn nhưng đang có nguy cơ bị thu hẹp. *(0,5đ)*

– Khoáng sản giàu chủng loại nhưng hạn chế về tiềm năng khai thác. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Biểu đồ đường - miền (hở), kí hiệu cho phần nằm giữa hai đường biểu diễn giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu. Đó chính là giá trị cán cân xuất, nhập khẩu. (Giống biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên vậy).

– Biểu đồ đẹp, chính xác, có đầy đủ tên và chú thích,...

b. Nhận xét và giải thích về tình hình ngoại thương của Hoa Kì: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu đều tăng (dẫn chứng số liệu). *(0,25đ)*

– Giá trị xuất khẩu từ 1995 - 2004 tăng 1,4 lần (dẫn chứng số liệu). *(0,25đ)*

– Giá trị nhập khẩu từ 1995 - 2004 tăng 2,0 lần (dẫn chứng số liệu). *(0,25đ)*

– Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn giá trị xuất khẩu → nhập siêu. *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Hoa Kì có nền kinh tế đứng đầu thế giới nên không ngừng mở rộng ngoại thương. *(0,25đ)*

– Nhập siêu là do Hoa Kì nhập nhiều nguyên liệu và chất xám, thị trường nội địa lớn, phát triển các loại hình dịch vụ là chủ yếu,... *(0,75đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG THPT CAO LÃNH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Các công nghệ chủ chốt: (2,0 điểm)

– Công nghệ vật liệu: Tạo ra các vật liệu chuyên dùng mới với những tính năng đáp ứng yêu cầu của con người trong sản xuất, đời sống như vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn, gốm tổng hợp, sợi thủy tinh,... *(0,5đ)*

– Công nghệ năng lượng: Tăng cường sử dụng các dạng năng lượng hạt nhân, Mặt Trời, gió, thủy triều, địa nhiệt, sinh học, giảm tình trạng ô nhiễm môi trường *(0,5đ)*

– Công nghệ sinh học: Dựa trên cơ sở khám phá trong lĩnh vực sinh vật học, di truyền học gồm công nghệ vi sinh, kĩ thuật gen, kĩ thuật nuôi cấy tế bào,... Từ đó tạo bước tiến mới trong chuẩn đoán, điều trị bệnh. *(0,5đ)*

– Công nghệ điện tử và thông tin: Tạo ra các vi mạch chíp điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hóa, truyền thông đa phương tiện,... chi phối toàn bộ những phương tiện kĩ thuật hiện đại trong sản xuất thông tin. *(0,5đ)*

b. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đối với sự phát triển của nền kinh tế thế giới: (2,0 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (sản xuất phần mềm, công nghệ điện tử,...). *(0,5đ)*

– Làm xuất hiện nhiều ngành mới có hàm lượng kĩ thuật như xuất hiện các vật liệu mới, công nghệ gen, năng lượng mới. *(0,5đ)*

– Làm thay đổi cơ cấu lao động xã hội, tỉ lệ người làm việc bằng chất xám ngày càng cao như thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính. *(0,5đ)*

– Thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới được thể hiện trên các lĩnh vực như mậu dịch quốc tế, đầu tư ra nước ngoài thị trường tài chính quốc tế, sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng, vai trò các công ti xuyên quốc gia ngày càng lớn. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

*** *Toàn cầu hóa*** là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hóa, khoa học... *(0,5đ)*

**** Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu vì: (1,5 điểm)***

– Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên sự phát triển không đồng đều về kinh tế, khoa học kĩ thuật dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia. *(0,5đ)*

– Sự phân công lao động → chuyên môn hóa hợp tác hóa → đòi hỏi phải mở rộng phạm vi trao đổi quốc tế. *(0,5đ)*

– Sự đa dạng về nhu cầu tiêu dùng của mỗi quốc gia → Thúc đẩy quy mô trao đổi thương mại ngày càng lớn. *(0,25đ)*

– Ngày 07/11/2006 Việt Nam là thành viên thứ 150 của WTO. *(0,25đ)*

**** Thời cơ thách thức cho Việt Nam: (2,0 điểm)***

– Thời cơ: (1,25đ)

+ Tìm kiếm, mở rộng thị trường. *(0,25đ)*

+ Được hưởng quyền ưu đãi, có nhiều thuận lợi về xuất khẩu hàng hóa vào các nước trong WTO. *(0,25đ)*

+ Có cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài. *(0,25đ)*

+ Có nhiều cơ hội tiếp nhận đổi mới công nghệ, trang thiết bị, mở cửa tạo điều kiện phát huy nội ngoại lực. *(0,25đ)*

+ Tạo ra sự phân công lao động mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. *(0,25đ)*

– Khó khăn, thách thức: *(0,75đ)*

+ Nền kinh tế nước ta có nhiều hạn chế so với khu vực và thế giới. *(0,25đ)*

+ Trình độ quản lí còn thấp. *(0,25đ)*

+ Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Đặc điểm chung: (0,5 điểm)***

Quy mô nền kinh tế: Đứng đầu thế giới từ năm 1890 cho đến nay.

**** Nền kinh tế thị trường: (2,5 điểm)***

– Có nền kinh tế thị trường điển hình. *(0,25đ)*

– Sự phát triển kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào mức độ tiêu thụ hàng hóa và sử dụng dịch vụ trong nước. *(0,5đ)*

– Sức mua trong dân cư lớn là nhân tố chủ yếu làm tăng GDP. *(0,5đ)*

– Hoạt động kinh tế dựa trên cơ sở quan hệ cung - cầu. *(0,5đ)*

– Các loại hình hợp tác tiêu thụ, tập đoàn sản xuất công nghiệp đã tạo nên sự liên kết chặt chẽ linh hoạt giữa sản xuất và tiêu thụ. *(0,5đ)*

– Nguồn vốn các phát minh sáng chế cũng được trao đổi theo cơ chế thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. *(0,25đ)*

**** Tính chuyên môn hóa của nền kinh tế (1,0 điểm):*** Có tính chuyên môn hóa cao *(0,25đ)*

– Trong công nghiệp: Thể hiện rõ trong các ngành chế tạo máy bay, ô tô, chế biến thực phẩm với nhiều sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng Boeing, Forrd, Coca cola *(0,25đ)*

– Trong nông nghiệp:

+ Trước đây là vùng chuyên canh điển hình như các vành đai rau, lúa mì, ngô, nuôi bò sữa → tạo nên khối lượng nông sản hàng hóa rất lớn. *(0,25đ)*

+ Ngày nay sản xuất đa canh phức tạp, nhưng những sản phẩm nông nghiệp chính vẫn phân bố khá tập trung. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Các quốc gia trên bản đồ là thành viên EU sử dụng ơ-rô là đồng tiền chung: (0,5 điểm)

1. Bồ Đào Nha
2. Tây Ban Nha
3. Pháp
4. Bỉ
5. Hà Lan
6. Đức
7. Lúc-xăm-bua
8. Áo
9. I-ta-li-a
10. Xlô-vê-ni-a
11. Hi Lạp
12. Ai-len
13. Phần Lan

b. Chứng minh EU là 1 trung tâm kinh tế lớn, 1 trung tâm thương mại hàng đầu thế giới: (2,25 điểm)

– EU là 1 trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (EU, Hoa Kì, Nhật). *(0,25đ)*

– Đứng đầu thế giới về GDP (năm 2004 vượt cả Hoa Kì, Nhật Bản). *(0,25đ)*

– Chiếm 7,1% dân số thế giới nhưng chiếm 31% tổng giá trị kinh tế thế giới. *(0,25đ)*

– EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới:

+ Đứng đầu thế giới, chiếm 37,7% tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới năm 2004. *(0,25đ)*

+ Chiếm 26,5% tỉ trọng của xuất khẩu GDP đứng đầu thế giới vượt cả Hoa Kì, Nhật Bản. *(0,25đ)*

+ Mức đóng góp chiếm 59% tổng khối lượng ODA thế giới. EU trở thành nhà tài trợ 9 lớn nhất thế giới. *(0,25đ)*

c. Nguyên nhân: (1,25 điểm)

– EU đã thành công trong việc tạo ra 1 thị trường chung đảm bảo tự do lưu thông hàng hóa, con người, dịch vụ tiền vốn các nước thành viên sử dụng đồng tiền chung ơ-rô. *(0,5đ)*

– Dỡ bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán giữa các nước thành viên, có chung mức thuế quan trong thương mại. *(0,25đ)*

– Là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Không tuân thủ những quy định của tổ chức thương mại thế giới (WTO) hạn chế nhập khẩu đối với than, sắt, hỗ trợ cho hàng nông sản. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: *(0,5đ)*

Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kì giai đoạn 1995 - 2004 ***(Đơn vị: %)***

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
XK	43,1	43,4	28,8	39,9	38,3	38,3	34,9
NK	56,9	56,6	71,2	60,1	61,7	61,7	65,1
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

– Vẽ biểu đồ miền. *(1,5đ)*

+ Vẽ rõ ràng, đẹp, chính xác, khoa học.

+ Có tên biểu đồ, số liệu, có chú giải (thiếu mỗi chi tiết trừ 0,25đ)

b. Nhận xét: (2,0 điểm)

– Giá trị xuất, nhập khẩu giai đoạn 1995 - 2004, tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh.

– Năm 1995 là 1.355.595 triệu USD năm 2004 tăng lên 2.344.200 triệu USD (tăng 1,7 lần).

– Trong đó giá trị xuất khẩu tăng 1,4 lần, giá trị nhập khẩu tăng 2 lần.

– Cán cân xuất nhập khẩu: Suốt trong giai đoạn này Hoa Kì nhập siêu, mức độ nhập siêu 2004 so với 1995 tăng 3,8 lần.

Năm	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2004
Cán cân XNK	– 186.109	– 210.323	– 562.215	– 357.337	– 478.172	– 448.374	– 707.200

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LƯƠNG THẾ VINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Những điểm khác nhau về điều kiện tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp của các vùng ở Hoa Kì: (1,5 điểm)

– Vùng phía Tây: Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương, đất đai màu mỡ, khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương thuận lợi phát triển trồng trọt.

– Vùng Trung Tâm: Phía Tây và phía Bắc có địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ thuận lợi phát triển chăn nuôi; phía Nam là đồng bằng phù sa của sông Mi-xi-xi-pi, khí hậu cận nhiệt, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng trọt, là vùng tập trung đất nông nghiệp lớn của Hoa Kì.

– Vùng phía Đông: Phần lớn là đồi núi thấp có đồng cỏ thuận lợi chăn nuôi gia súc; ven biển có các đồng bằng diện tích khá lớn, khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương thuận lợi cho trồng cây lương thực, cây ăn quả.

b. Những nguyên nhân phát triển kinh tế Hoa Kì: (2,5 điểm)

– Trong quá trình phát triển kinh tế Hoa Kì có nhiều thuận lợi:

+ Nguồn tài nguyên phong phú (khoáng sản, lâm sản, đất trồng,...).

+ Nguồn lao động dồi dào từ nhập cư, trình độ lao động cao.

+ Cuộc nội chiến 1861-1865 giữa tư bản công nghiệp miền Bắc với giới chủ nông nghiệp miền Nam đã giải phóng sức lao động.

+ Đất nước không bị tàn phá của chiến tranh, mà được lợi từ chiến tranh thế giới.

+ Hoa Kì thực hiện chính sách thực dân mới nên khai thác được nhiều tài nguyên và mở rộng thị trường cho nền kinh tế.

– Toàn cầu hóa nền kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức.

– Sự điều chỉnh chính sách kinh tế theo cơ chế thị trường rất linh hoạt.

– Đầu tư để phát triển nguồn nhân lực, tăng tính chủ động của người lao động và nhà đầu tư trong các hoạt động kinh tế.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm dân số thế giới và các nhóm nước từ nửa sau thế kỉ XX: (3,0 điểm)

– Dân số thế giới tăng nhanh, quy mô dân số ngày càng lớn, thời gian dân số tăng thêm tỉ rút ngắn, hiện nay trung bình mỗi năm tăng thêm gần 80 triệu người. Dự báo năm 2025 là 8 tỉ. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số thế giới giảm chậm từ 1,9% giảm còn 1,2% năm 2005 giảm 0,7% trong vòng 45 năm.

– Nhóm nước đang phát triển có sự bùng nổ dân số từ nửa sau thế kỉ XX, các nước này chiếm 2/3 dân số thế giới và có xu hướng tăng từ 67% năm 1950 lên 80% năm 2005 và dự báo tăng lên 84% năm 2025 so với thế giới.

– Các nước này có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao 1,5% năm 2005 có xu hướng giảm chậm từ 2,3% năm 1960 còn 1,2% năm 2005, các nước này chiếm 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới.

– Nhóm nước phát triển dân số đang già hóa với mức độ già hóa khác nhau. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp và giảm nhanh từ 1,2% năm 1960 còn 0,1% năm 2005. Nên tỉ trọng dân số có xu hướng giảm từ 23% năm 1950 còn 20% năm 2005, dự báo giảm còn 16% năm 2025 so với thế giới.

b. Dân số mang tính toàn cầu vì: (1,0 điểm)

– Dân số thế giới tăng quá nhanh, làm quy mô dân số thế giới càng lớn, ảnh hưởng đến nhiều vấn đề mang tính toàn cầu như:

+ Tài nguyên thiên nhiên và tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

+ Ảnh hưởng đến sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

+ Ảnh hưởng đến sản lượng lương thực toàn cầu và chất lượng cuộc sống của mọi người dân.

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại là đúng vì: (1,0 điểm)

– Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả muôn loài, trong đó con người tồn tại và phát triển.

– Cuộc sống của mỗi con người có liên hệ mật thiết với môi trường, con người là một thành phần của môi trường và không thể tách rời môi trường.

– Một môi trường phát triển bền vững là điều kiện lí tưởng cho con người và ngược lại.

– Con người đã tác động vào môi trường làm tổn hại môi trường, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng như: ô nhiễm nguồn nước, không khí, thủng tầng ô dôn, làm giảm đa dạng sinh học,... nên bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại.

b. (1,0 điểm)

* ***Nền kinh tế tri thức là*** nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức, kĩ thuật và công nghệ cao dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Nền kinh tế tri thức bắt đầu hình thành ở các nước Tây Âu, Bắc Mĩ.

* ***Vai trò của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới:***

– Có vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tăng nhanh năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và dịch vụ.

– Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỉ trọng các ngành kinh tế sử dụng kĩ thuật cao, giảm tỉ trọng các ngành kinh tế sử dụng kĩ thuật thấp.

– Tạo cơ hội cho các nước kém phát triển rút ngắn giai đoạn phát triển, tiếp cận nhanh khoa học và công nghệ hiện đại, giảm chi phí nghiên cứu.

– Tạo ra nhiều việc làm mới, nâng cao đời sống người dân, bảo vệ môi trường.

c. Để tiếp cận nền kinh tế tri thức Việt Nam cần chuẩn bị các vấn đề sau: (1,0 điểm)

– Phải xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc cho nghiên cứu khoa học công nghệ.

– Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm. công nghệ sinh học...

– Đào tạo nguồn lao động tri thức, phát triển giáo dục chất lượng cao.

– Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ kĩ thuật cao.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

Giống nhau: (1,0 điểm)

– Đều là các liên kết kinh tế khu vực thành công nhất, với dân số đông.

– Số lượng thành viên đều tăng. cán cân thương mại dương.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

– Có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các nước thành viên.

Khác nhau: (1,0 điểm)

Tiêu chí	EU	ASEAN
Năm thành lập	Sớm năm 1957	Muộn hơn năm 1967
Số lượng thành viên	Rất đông:27 thành viên	Ít hơn:10 thành viên
Dân số	Năm 2005 là 459,7 triệu	Nhiều hơn 555,3 triệu (2005)
Tổng GDP	Rất lớn 1269,5 tỉ USD (2004)	Nhỏ 799,9 tỉ USD (2004)

b. Những tương đồng về tự nhiên giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á: (2,0 điểm)

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương - nơi có nền kinh tế năng động nhất thế giới thuận lợi cho mở rộng thị trường trong việc phát triển kinh tế.

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á có thể phát triển nông nghiệp nhiệt đới, nhưng gặp nhiều bão, lũ, hạn hán.

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á nằm ở nơi gặp gỡ giữa hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương nên có nhiều loại khoáng sản: dầu khí. kim loại màu,...

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á có mạng lưới sông ngòi dày đặc, thủy chế các sông của vùng giống nhau. Việt Nam sử dụng chung một hệ thống sông với nhiều nước: sông Mê Công, sông Hồng.

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á có chung vùng Biển Đông giàu khoáng sản. thủy sản, giao thông quốc tế và du lịch biển.

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á có đất trồng đa dạng: đất phù sa, đất đỏ ba dan thuận lợi phát triển nông nghiệp.

– Việt Nam và các nước Đông Nam Á có tài nguyên rừng nhiều loại gỗ quý thuận lợi phát triển lâm nghiệp.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm): Vẽ biểu đồ kết hợp giữa cột nhóm và đường (doanh thu). Yêu cầu chú thích đầy đủ và vẽ đúng chính xác; vẽ các dạng biểu đồ khác không có điểm.

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Du lịch Việt Nam có tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Tuy nhiên các tiêu chí có tốc độ tăng khác nhau.

– Tăng nhanh nhất là doanh thu từ du lịch năm 2005 tăng gấp 3,8 lần năm1995.

– Tiếp đến là khách nội địa tăng hơn 2,9 lần, khách quốc tế tăng 2,5 lần.

**** Giải thích:***

- Du lịch Việt Nam phát triển nhanh nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới kinh tế.

– Việt Nam là điểm đến an toàn, thân thiện với tiềm năng du lịch đã và đang được khai thác nên có sức hút mạnh với khách quốc tế và khách nội địa.

– Đời sống của một bộ phận nhân dân được cải thiện → nhu cầu du lịch tăng mạnh.

- Việt Nam có tài nguyên du lịch đa dạng kể cả tài nguyên tự nhiên, văn hóa, lịch sử,...

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT PHAN CHÂU TRINH

Câu 1: (4,0 điểm)

a. ** Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức: (1,25 điểm)*

– Tri thức là vốn quý nhất trong xã hội, là nguồn gốc và động lực của sự phát triển, giáo dục được chú trọng phát triển. *(0,25đ)*

- Áp dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin. *(0,25đ)*

– Sản xuất công nghệ là loại hình sản xuất quan trọng nhất. *(0,25đ)*

– Phạm vi hoạt động là thị trường toàn cầu, toàn cầu hóa: vừa cạnh tranh vừa hợp tác. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển bền vững, thân thiện với môi trường. *(0,25đ)*

**** Để tiến nhanh đến nền kinh tế tri thức các nước đang phát triển cần phải: (0,75 điểm)***

– Xây dựng cơ sở vững chắc cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. *(0,25 đ)*

– Chú trọng phát triển công nghệ thông tin. *(0,25đ)*

– Coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo. *(0,25đ)*

b. Các điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận nền kinh tế tri thức: (2,0 điểm)

– Đường lối, chính sách của Đảng và nhà Nước ta đặc biệt quan tâm phát triển về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. *(0,5đ)*

– Việt Nam có tiềm năng rất lớn về trí tuệ và tri thức:

+ Trong nước: Lực lượng trí thức trưởng thành, trí thức trẻ năng động, thông minh, sáng tạo tăng cả về số lượng và chất lượng. *(0,25đ)*

+ Nước ngoài: Việt kiều nhiều nơi trên thế giới luôn hướng về Tổ quốc. *(0,25đ)*

– Nhiều cơ sở vật chất - kĩ thuật nước ta đã và đang hình thành là cái nôi của nền kinh tế tri thức: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ xây dựng,... *(0,5đ)*

– Vị trí địa lí thuận lợi cho công cuộc mở cửa giao lưu, hội nhập khu vực và thế giới. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Khái niệm toàn cầu hóa, các biểu hiện chủ yếu và nguyên nhân xuất hiện: (2,5 điểm)

– Khái niệm toàn cầu hóa: *(0,5đ)*

Là quá trình mở rộng ảnh hưởng các hoạt động về kinh tế tài chính, khoa học kĩ thuật - công nghệ và một số vấn đề xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

– Các biểu hiện chủ yếu: *(0,5đ)*

+ Thương mại thế giới phát triển mạnh.

+ Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

+ Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.

+ Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

– Nguyên nhân xuất hiện: *(1,5đ)*

+ Sự tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu.

+ Sự mở rộng liên kết kinh tế thế giới.

+ Sự phát triển của các công ti đa quốc gia.

+ Cuộc cách mạng công nghệ thông tin, sự phát triển của giao thông vận tải và việc ứng dụng nó.

+ Quốc tế hóa những vấn đề về môi trường, dân số, phòng chống các bệnh hiểm nghèo và thảm họa sinh thái.

b. Tác động của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển: (1,5 điểm)

** Cơ hội: (0,75 điểm)*

– Cơ hội tiếp nhận các nguồn lực quan trọng: Nguồn vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ hiện đại, nguồn tri thức, kinh nghiệm quản lí,... *(0,25đ)*

– Phân công lao động tốt hơn, tăng năng suất lao động, cải thiện cuộc sống. *(0,25đ)*

– Tạo thuận lợi cho sự luân chuyển các dòng vốn, hàng hóa, sức lao động. *(0,25đ)*

**** Thách thức: (0,75 điểm)***

– Sự phụ thuộc và ràng buộc ngày càng lớn hơn của các nước đang phát triển trong phân công lao động quốc tế. *(0,25đ)*

– Toàn cầu hóa có thể đem lại tăng trưởng cao cho các nước đang phát triển nhưng cũng hàm chứa những tác động nguy hại đến môi trường và xã hội. *(0,25đ)*

– Nguy cơ rủi ro lớn khi tỉ lệ vốn nước ngoài trong tổng số vốn đầu tư của quốc gia cao. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Những thuận lợi để các nước Đông Nam Á phát triển kinh tế: (2,0 điểm)

**** Tự nhiên: (1,5 điểm)***

– Vị trí: Nằm ở ngã tư đường giao thông quốc tế, gần thị trường khổng lồ trên thế giới và những nền kinh tế đang phát triển năng động bậc nhất ở châu Á. *(0,25đ)*

– Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi cho phát triển sản xuất quanh năm. *(0,25đ)*

– Đất đai: Màu mỡ, chủ yếu là đất đỏ ba dan và đất phù sa, thuận lợi phát triển cây lương thực và cây công nghiệp. *(0,25đ)*

– Sông ngòi: Dày đặc, lưu lượng nước lớn, quanh năm không đóng băng cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, thủy điện, giao thông. *(0,25đ)*

– Vùng biển rộng lớn thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển. *(0,25đ)*

– Tài nguyên khoáng sản phong phú, giàu có thuận lợi phát triển công nghiệp và xuất khẩu thu ngoại tệ. Tài nguyên sinh vật đa dạng. *(0,25đ)*

**** Dân cư: (0,5 điểm)***

– Dân cư đông: Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. *(0,25đ)*

– Lao động có truyền thống cần cù, sáng tạo, ham học hỏi, có kinh nghiệm trong sản xuất, có tinh thần đoàn kết, tương trợ. *(0,25đ)*

b. Nền kinh tế của các nước Đông Nam Á trong những năm qua phát triển với tốc độ nhanh vì: (2,0 điểm)

– Đổi mới nền kinh tế theo hướng xuất khẩu. *(0,5đ)*

– Thực hiện chính sách mở cửa, khuyến khích các công ti nước ngoài đầu tư vốn và kĩ thuật để đổi mới và hiện đại hóa các ngành kinh tế (đặc biệt là công nghiệp). *(0,5đ)*

– Hình thành các khu chế xuất: *(0,5đ)*

+ Khuyến khích các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

+ Tạo việc làm.

+ Chuyển giao công nghệ.

– Khai thác các nguồn lực trong nước: *(0,5đ)*

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Sự thay đổi trong cơ cấu và phân bố công nhiệp của Hoa Kì. Giải thích: (2,5 điểm)

**** Sự thay đổi cơ cấu: (1,25 điểm)***

– Tăng tỉ trọng các ngành CN hiện đại (hàng không, vũ trụ, điện tử,...) *(0,25đ)*

– Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống (luyện kim, dệt, đóng tàu, hóa chất..). *(0,25đ)*

– Giải thích: *(1,0đ)*: Do các ngành công nghiệp truyền thống:

+ Tiêu hao nhiều nguyên nhiên liệu, giá nguyên liệu trên thế giới thường xuyên biến động.

+ Gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lỗi thời cần thay đổi.

+ Giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh với các nước đang phát triển nhất là các nước NICs (giá các mặt hàng nhập khẩu rất rẻ).

+ Lợi nhuận thấp.

*** Đặc điểm phân bố: (1,25 điểm)***

– Mở rộng sản xuất công nghiệp xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương. *(0,25đ)*

– Giải thích:

+ Gần nguồn năng lượng và dầu khí dồi dào. *(0,25đ)*

+ Nguồn lao động đa màu đông đảo, giá rẻ. *(0,25đ)*

+ Tiện cho việc xuất nhập khẩu đến thị trường châu Á, Phi và Mĩ La tinh. *(0,25đ)*

+ Đây là các khu vực mới được hình thành nên có điều kiện áp dụng công nghệ hiện đại. *(0,25đ)*

b. Tác động của những người nhập cư tới nền kinh tế của Hoa Kì trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: (1,5 điểm)

*** Tích cực: (1,0 điểm)***

– Tạo nên tính năng động của dân cư trong việc khai phá các vùng đất mới, khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế.

– Góp phần gia tăng lực lượng lao động, giá nhân công rẻ.

– Đưa các thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại từ châu Âu sang, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của đất nước.

*** Hạn chế: (0,5 điểm)***

– Sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các cộng đồng người.

– Các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế - xã hội, bảo tồn sắc tộc luôn xảy ra làm cho sản xuất bị đình đốn, an ninh xã hội bất ổn.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Xử lí số liệu: *(Đơn vị: %) (1,0 đ)*

Nước	Lực lượng lao động	Số người có việc làm	Số người thất nghiệp
In-đô-nê-xi-a	100	92,7	7,3
Ma-lai-xi-a	100	97,3	2,7
Phi-li-pin	100	80,8	19,2
Thái Lan	100	98,7	1,3
Xin-ga-po	100	97,1	2,9

– Vẽ biểu đồ cột chồng *(1,5đ)*

Chú ý: Vẽ dạng khác không cho điểm; sai hoặc thiếu mỗi yếu tố trừ 0,25đ

b. Nhận xét và giải thích: (1,5 điểm)

Nhận xét: (0,75 điểm)

– Năm 1995 tỉ lệ người thất nghiệp so với lực lượng lao động của một số quốc gia Đông Nam Á không đồng đều.

– Tỉ lệ thất nghiệp của Phi-lip-pin cao nhất (19,2%).

+ Gấp In-đô-nê-xi-a 2,6 lần.

+ Gấp Thái Lan 14,7 lần.

– Tỉ lệ thất nghiệp của Thái Lan thấp nhất (1,3%).

Giải thích: (0,75 điểm)

– In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin có tỉ lệ thất nghiệp cao do dân số đông và kinh tế chậm phát triển hơn các nước khác.

– Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po có tỉ lệ thất nghiệp thấp vì dân số ít (trừ Thái Lan), kinh tế các nước này phát triển nhanh nhờ sớm đổi mới nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KHÁNH HÒA
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

– Đông Nam Á có tọa độ địa lí: Vĩ độ từ khoảng 28°B - 15°N và kinh độ từ khoảng 92°Đ - 140°Đ nên thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới gió mùa và xích đạo thuận lợi cho phát triển nhiều ngành kinh tế, đặc biệt sản xuất nông nghiệp. *(0,5đ)*

– Đông Nam Á có vị trí cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ôx-trây-li-a. *(0,25đ)*

– Nơi tiếp giáp giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nằm trên đường hàng hải quốc tế quan trọng thông qua eo biển Ma-lắc-ca. Cảng Xin-ga-po - cảng lớn nhất Đông Nam Á có vai trò quan trọng của khu vực và thế giới. *(0,5đ)*

– Đông Nam Á là nơi gặp gỡ của 2 vành đai sinh khoáng lớn trên thế giới là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải nên có tài nguyên khoáng sản đa dạng, một số loại có trữ lượng lớn như sắt, thiếc, đồng,... → cơ sở để phát triển nhiều ngành công nghiệp. *(0,5đ)*

– Hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Lào) đều có biển (Biển Đông, biển A-đa-man, biển Phi-lip-pin, biển Gia-va,...) giàu tiềm năng, rất thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế biển như đánh bắt nuôi trồng hải sản, du lịch, giao thông,... *(0,5đ)*

– Đông Nam Á là nơi gặp gỡ nhiều luồng động thực vật, kết hợp động thực vật bản địa làm cho tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng → cơ sở nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp chế biến. *(0,5đ)*

– Đông Nam Á là nơi giao thoa của nhiều luồng dân cư, nhiều nền văn hóa trong lịch sử nên có nhiều thành phần dân tộc và văn hóa đa dạng là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. *(0,5đ)*

– Tuy nhiên, Đông Nam Á là nơi có nhiều thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần, bão, lũ lụt,... do vị trí nằm sát "Vành đai lửa Thái Bình Dương", nơi phát sinh các áp thấp nhiệt đới. *(0,75đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Khái niệm toàn cầu hóa (TCH): TCH là quá trình mở rộng, tăng cường liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,... có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới. *(0,5 điểm)*

b. Những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa (TCH) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta: (3,5 điểm)

*** Những cơ hội: (2,0 điểm)***

– TCH thúc đẩy tự do hóa thương mại: các nước bãi bỏ hàng rào thuế quan, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi nên tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta mở rộng thị trường trên thế giới, đặc biệt nước ta đã là thành viên thứ 150 của WTO. *(0,5đ)*

– TCH tạo điều kiện chuyển giao công nghệ: Những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lí, về sản xuất kinh doanh sẽ được chuyển chủ yếu từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển nên nước ta có nhiều cơ hội để tiếp nhận và đổi mới công nghệ, trang thiết bị trong sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. *(0,5đ)*

– TCH tạo cơ hội cho nước ta thực hiện chính sách mở cửa, chủ trương đa phương hóa quan hệ quốc tế, thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ hiện đại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. *(0,5đ)*

– TCH tạo điều kiện cho nước ta phát huy nội lực, khai thác tối đa tiềm năng của đất nước (vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn), đồng thời hạn chế dần những khó khăn trong quá trình phát triển. *(0,5đ)*

*** Những thách thức: (1,5 điểm)***

– TCH gây sức ép về tự nhiên và môi trường: Tăng tốc độ khai thác tài nguyên trong việc phát triển kinh tế làm cho tài nguyên thiên nhiên và môi trường bị suy giảm. Đồng thời có thể nhận chuyển giao công nghệ đã lỗi thời từ các nước phát triển, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. *(0,5đ)*

– TCH đặt nước ta vào thế cạnh tranh khốc liệt: Trong điều kiện nền kinh tế - xã hội nước ta còn thấp kém, khả năng cạnh tranh của nước ta còn nhiều hạn chế. *(0,5đ)*

– TCH gây sức ép về văn hóa: Nền văn hóa nước ngoài dễ dàng du nhập vào nước ta, trong đó nhiều luồng văn hóa xấu, độc hại gây ô nhiễm xã hội, các giá trị văn hóa truyền thống dễ bị xói mòn, mai một. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Đặc điểm chủ yếu của EU trong quá trình hình thành và phát triển: (2,5 điểm)

– Số lượng thành viên tăng liên tục từ 6 nước (năm 1957) lên 27 nước (năm 2007). *(0,5đ)*

– EU mở rộng theo các hướng khác nhau trong không gian địa lí, lên phía Bắc (năm 1973 và 1995), sang phía Tây (năm 1986), xuống phía Nam (năm 1981) và sang phía Đông (năm 2004 và 2007). *(0,5đ)*

– Mức độ liên kết và thống nhất ngày càng cao: *(1,0đ)*

+ Từ sự liên kết đơn thuần về kinh tế như Cộng đồng Kinh tế châu Âu (năm 1957), Cộng đồng châu Âu (năm 1967).

+ Đến nay, EU đã liên kết toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, an ninh, nội vụ,...

– Tuy nhiên EU vẫn gặp phải những khó khăn nhất định như trình độ phát triển không đều giữa các nước thành viên, vẫn còn những bất đồng trong các vấn đề phát triển kinh tế cũng như đối ngoại,... *(0,5đ)*

b. Nói: "Năm 2010, có ý nghĩa quan trọng trong mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU" là vì: (1,5 điểm)

– Năm 2010 đánh dấu 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - EU và 15 năm *Hiệp định khung về hợp tác Việt Nam - EU* được kí kết. *(0,5đ)*

– Vào năm 2010, Việt Nam và EU sẽ kí *Hiệp định đối tác và hợp tác Việt Nam - EU (PCA)*. Đây sẽ là hiệp định khung thay thế Hiệp định 1995, tạo khuôn khổ hợp tác mới nhằm đưa quan hệ hai bên ngày càng đi vào chiều sâu và toàn diện hơn. *(0,5đ)*

– Kỉ niệm 35 năm ngày nước ta thiết lập quan hệ ngoại giao với nước CHLB Đức. Năm 2010 được chọn là "Năm Đức ở Việt Nam" và "Năm Việt Nam ở Đức". *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Biểu hiện: (1,25 điểm)

– Trước đây, sản xuất công nghiệp (CN) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc với các ngành CN truyền thống như: luyện kim, ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt,... *(0,5đ)*

– Hiện nay, sản xuất công nghệ mở rộng xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương hình thành vành đai CN mới "Vành đai Mặt Trời" với các ngành CN hiện đại: hóa dầu, hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông,... *(0,75đ)*

b. Giải thích: (2,75 điểm)

– Do tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật và toàn cầu hóa tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu ngành CN, xu hướng phát triển các ngành CN mới có hàm lượng kĩ thuật cao, sử dụng nguồn năng lượng mới, vật liệu mới ,... *(0,5đ)*

– Từ thập niên 70 thế kỉ XX đến nay, công nghiệpHoa Kì bị cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực bởi các nước phát triển khác và các nước NICs, nên Hoa Kì tạo sự thay đổi chiến lược trong sản xuất và phân bố CN. *(0,5đ)*

– Vùng công nghiệp Đông Bắc đã phát triển lâu đời với các ngành CN truyền thống, cơ sở vật chất kĩ thuật, kết cấu hạ tầng trở nên lạc hậu, nên chất lượng sản phẩm giảm sút, giá thành cao, sức cạnh tranh hạn chế, đồng thời môi trường bị ô nhiễm nhiều. *(0,5đ)*

– Khu vực phía Nam và ven Thái Bình Dương có nhiều lợi thế: *(1,25đ)*

+ Hoa Kì chú trọng xây dựng mới các công trình cơ sở hạ tầng, hệ thống xa lộ, quy hoạch sông Cô-lum-bia, sông Cô-lô-ra-đô, phát triển các nguồn năng lượng mới,...

+ Nhà nước quan tâm tới việc khai thác môi trường ven Thái Bình Dương.

+ Gần Mĩ La tinh, nơi cung cấp nguyên liệu dồi dào và thị trường rộng lớn.

+ Giá tiền công lao động rẻ hơn so với vùng Đông Bắc.

+ Khí hậu có nhiều nắng ấm tạo sự hấp dẫn đối với cuộc sống dân cư, người lao động, người hưu trí. *(mỗi ý: 0,25 đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

**** Dạng biểu đồ:*** Biểu đồ thích hợp nhất là *biểu đồ kết hợp cột - đường*:

– Biểu đồ với 2 trục tung thể hiện 2 loại đơn vị khác nhau.

– Cột chồng thể hiện vốn đăng kí và vốn thực hiện.

– Đường biểu diễn thể hiện số dự án.

**** Yêu cầu:***

– Vẽ chính xác, khoảng cách năm phù hợp, đầy đủ các yếu tố, sạch đẹp.

– Vẽ biểu đồ loại khác thì cho điểm 0.

– Vẽ có sai sót tùy theo mức độ mà trừ điểm thích hợp.

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Từ năm 1991 - 2006, nước ngoài liên tục đầu tư vào nước ta: *(0,5đ)*

+ Số dự án tăng từ 152 lên 987, tăng 6,5 lần.

+ Vốn đăng kí tăng từ 1.292 lên 12.004 tỉ USD, tăng 9,3 lần.

+ Vốn thực hiện tăng từ 329 lên 4.100 tỉ USD, tăng 12,5 lần.

– Đầu tư trực tiếp vào nước ta không đều theo từng giai đoạn: *(0,5đ)*

+ 1991 - 1996: Tăng nhanh, riêng số dự án vẫn ở mức cao, ít biến động.

+ 1996 - 2000: Giảm liên tục.

+ 2000 - 2006: Tiếp tục tăng mạnh trở lại.

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Nước ta tiến hành công cuộc Đổi mới đưa nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường, nhiều thành phần, thực hiện chính sách mở cửa. Nước ta có nhiều tiềm năng kinh tế hấp dẫn đầu tư nước ngoài. *(0,5đ)*

– Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á ảnh hưởng xấu đến đầu tư của nước ngoài vào nước ta. Từ năm 2000 trở đi kinh tế khôi phục trở lại và nước ta có nhiều chính sách tạo hấp dẫn hơn đối với sự đầu tư nước ngoài. *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Nhận định và giải thích vấn đề xã hội mang tính cấp thiết, cần giải quyết của từng nhóm các nước:

**** Nhận định: (1,0 điểm)***

– Đối với nhóm các nước đang phát triển: *Vấn đề dân số.*

– Đối với nhóm các nước phát triển: *Vấn đề tài nguyên và môi trường.*

*** Giải thích: (2,75 điểm)**

– Đối với các nước đang phát triển: *(1,0 điểm)*

+ Tỉ trọng dân số so với thế giới rất lớn: (Số liệu chứng minh)

+ Tốc độ phát triển dân số rất nhanh: (Số liệu chứng minh)

+ Kinh tế chậm phát triển: (Số liệu chứng minh)

+ Hậu quả:

• Gây sức ép rất lớn đối với phát triển kinh tế và tái sản xuất mở rộng

• Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, cần phải giải quyết: Y tế, giáo dục, việc làm, môi trường,...

• Chất lượng cuộc sống của người dân thấp, khó cải thiện.

– Đối với các nước phát triển: *(1,0 điểm)*

+ Công nghiệp phát triển, các chất thải sản xuất công nghiệp nhiều.

+ Quá trình đô thị hoá phát triển mạnh, rác thải sinh hoạt nhiều.

+ Nhu cầu sử dụng nguyên và nhiên liệu rất lớn, khai thác và tác động mạnh vào môi trường tự nhiên.

+ Hậu quả:

• Làm cho môi trường bị ô nhiễm.

• Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt.

Chú ý: Nếu không có số liệu chứng minh thì chỉ cho nửa số điểm của ý đó.

b. Hướng giải quyết: (1,0 điểm)

– Đối với các nước đang phát triển:

+ Giảm tỉ lệ gia tăng dân số bằng việc thực hiện tốt kế hoạch hoá dân số và kế hoạch hoá gia đình.

+ Đẩy mạnh việc phát triển kinh tế.

+ Giải quyết tốt các vấn đề xã hội để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

– Đối với các nước phát triển:

+ Tăng cường sử dụng nguyên và nhiên liệu sạch để hạn chế tới mức tối đa các chất thải và sự tác động vào môi trường tự nhiên.

+ Xử lí triệt để các chất thải sản xuất và chất thải sinh hoạt để giảm bớt sự ô nhiễm môi trường.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tính năng động của dân cư Hoa Kì được thể hiện như sau: (2,0 điểm)

– Dân cư gồm nhiều thành phần dân tộc: người Anh điêng, người da trắng, người da đen, người da vàng và con lai. *(0,5đ)*

– Lịch sử nhập cư và nơi phân bố của dân cư Hoa Kì: Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư, nên nguồn lao động có trình độ cao và kinh nghiệm: *(0,5đ)*

+ Luồng nhập cư của những người da trắng chủ yếu định cư ở vùng Đông Bắc.

+ Luồng nhập cư của người da đen vào thế kỉ XVIII - giữa thế kỉ XX, tập trung ở vùng đồng bằng Trung Tâm và phía Nam.

+ Luồng nhập cư của người da vàng vào cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, tập trung ở khu vực miền Tây.

– Xu hướng thay đổi sự phân bố dân cư của Hoa Kì: dân cư chuyển từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây phù hợp với quá trình khai thác lãnh thổ. *(0,5đ)*

– Suy nghĩ của nguồn lao động Hoa Kì rất táo bạo, dám nghĩ, dám làm. *(0,5đ)*

b. Hoa Kì hạn chế nhập cư: (2,0 điểm)

Trước đây, việc nhập cư vào Hoa kì có thể coi là tự do, nhưng từ giữa thế kì XX, đã có sự hạn chế. Họ có ưu tiên cho một số đối tượng nhất định:

– Những người tài là đối tượng ưu tiên hàng đầu. Người ta có thể trả lương cao hay tạo điều kiện tốt để người tài hành nghề. Hoa Kì cũng tăng cường người nước ngoài đến học, tu nghiệp rồi tuyển chọn và cho định cư. *(0,5đ)*

– Những người có tiền (có tài sản) cũng là đối tượng được ưu tiên vì họ có khả năng đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kì. *(0,5đ)*

– Những người có chính kiến đối lập với nền chính trị chính thống của nước mình. *(0,5đ)*

– Những người cần định cư vì lí do nhân đạo mà chủ yếu là đoàn tụ gia đình. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Trái Đất nóng dần lên sẽ gây ra rất nhiều thiệt hại to lớn: (2,0 điểm)

– Nhiệt độ tăng sẽ làm băng ở cực tan ra, làm cho: *(1,5đ)*

+ Nước biển dâng cao hơn từ 0,2 - 0,9m, làm nhấn chìm một số đảo nhỏ ở Thái Bình Dương.

+ Làm thay đổi các dòng hải lưu lớn tại Đại Tây Dương và mất đi một khối lượng khí nóng do các dòng hải lưu mang lại, nhiệt độ trung bình của châu Âu có thể giảm từ 5^0C - 10^0C.

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, nhiều động thực vật tuyệt chủng, gây mất cân bằng hệ sinh thái.

+ Cháy rừng nhiều hơn.

+ Gây khó khăn trong việc xây dựng nhà cửa, sân bay, nhà máy, đặt đường ống dẫn dầu...

– Tình trạng sa mạc hóa, đại hạn và lũ lụt xảy ra trên diện rộng làm cho diện tích trồng trọt bị thu hẹp, mùa màng thất bát,... *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm)

**** Liên quan đến hiện tượng trên, vào tháng 12/2009, Liên hợp quốc đã tổ chức Hội nghị biến đổi khí hậu toàn cầu, tại Cô-pen-ha-gen (Đan Mạch): (0,5 điểm)***

**** Những nỗ lực sắp tới của Việt Nam trong việc chống BĐKH: (1,5 điểm)***

– Việt Nam là một trong những nước có Chương trình mục tiêu quốc gia chống BĐKH sớm nhất (từ tháng 12/2008). Đây là cơ sở để chúng ta có những hành động cụ thể để ứng phó với BĐKH.

– Các Bộ, Ngành sẽ nỗ lực hoàn thiện chương trình hành động chống BĐKH vào cuối quý III/2010 với những dự án cụ thể để kêu gọi tài trợ từ các nước. Việt

Nam đặt mục tiêu từ nay đến 2015 sẽ vận động được nguồn tài trợ 3 - 5 tỉ USD chống BĐKH.

– Sắp tới, kế hoạch chống BĐKH sẽ tập trung vào 5 vấn đề lớn: Khẩn trương xây dựng và gia cố hệ thống đê biển, quai đê ở ĐBSCL; chú trọng đến rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, đặc biệt là rừng ngập mặn có tác dụng tiêu lực sóng biển, giảm bão lũ; phòng chống triều cường tại các tỉnh phía Nam; đưa ra đề án chống BĐKH tại ĐBSCL; hoàn thiện hệ thống quan trắc, đo đạc, dự báo thời tiết.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Giải thích: (2,0 điểm)

– Hợp tác: *(1,0đ)*

+ Cùng phát triển kinh tế - xã hội trên nguyên tắc các bên cùng có lợi.

+ Phát huy tiềm năng, thế mạnh và hạn chế các mặt còn yếu của từng quốc gia.

+ Mở rộng quan hệ trao đổi thương mại.

+ Trao đổi khoa học kĩ thuật và công nghệ để tạo điều kiện cùng phát triển.

+ Nhiều vấn đề mang tính toàn cầu đòi hỏi cả thế giới phải giải quyết: chiến tranh - hòa bình, dân số - tài nguyên - môi trường,...

– Đấu tranh: *(1,0đ)*

+ Chống sự can thiệp vào nội bộ của các quốc gia khác, chống âm mưu thực dân hóa bằng con đường kinh tế.

+ Quá trình hợp tác luôn xuất hiện sự cạnh tranh để chiếm vị trí có lợi hơn trên trường quốc tế.

+ Nhằm thiết lập quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

b. Để phát triển kinh tế, nước ta vừa phải hợp tác vừa cạnh tranh với các nước trong khu vực vì: (2,0 điểm)

– Do xu thế quốc tế hóa, khu vực hóa nền kinh tế thế giới đang diễn ra mạnh mẽ. Mỗi nước muốn tăng cường tiềm lực kinh tế của mình phải mở rộng hợp tác liên kết với các nước khác. *(0,5đ)*

– Các nước Đông Nam Á có nền kinh tế phát triển cao hơn nước ta, việc hợp tác sẽ giúp nước ta đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc, thu hút vốn đầu tư, học được kinh nghiệm quản lí vận hành nền kinh tế thị trường, đi tắt đón đầu, tránh tụt hậu. *(0,5đ)*

– Việc khai thác tài nguyên Biển Đông (hải sản, dầu khí, giao thông, du lịch); khai thác tổng hợp sông Mê Công liên quan tới quyền lợi của nhiều quốc gia trong khu vực, cần có sự hợp tác cùng có lợi, tránh căng thẳng. *(0,5đ)*

– Các nước Đông Nam Á có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá giống nhau: khoáng sản kim loại, dầu khí, nông sản nhiệt đới (gạo, cao su, cà phê,...), hải sản (tôm, cá,...), nguồn nhân lực dồi dào; các nước Đông Nam Á đều thiếu vốn và công nghệ tiên tiến nên việc cạnh tranh các mặt hàng này trên thị trường quốc tế và thu hút vốn đầu tư nước ngoài khu vực là tất yếu. *(0,5đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Vẽ 5 đường biểu diễn trên 1 hệ trục tọa độ theo số liệu trong bảng, các giá trị âm nằm phía dưới trục hoành.

– Trục tung thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của các nước (%), chọn khoảng cách hợp lí và chia tỉ lệ chính xác.

– Trục hoành thể hiện năm, chú ý khoảng cách năm phải chính xác. Năm 1996 trùng với trục hoành.

– Ghi chú giải cho 5 đường biểu diễn.

– Ghi tên biểu đồ.

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– Các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa thực sự vững chắc và chưa thực sự đồng đều.

– Tốc độ tăng trưởng GDP của Ma-lai-xi-a năm cao nhất đạt tới 10% (1996), nhưng có năm chỉ đạt 0,32% (2001).

– Xin-ga-po có tốc độ tăng trưởng GDP năm cao nhất đạt 8,51% (1997), sau đó giảm xuống – 2,37% (2001).

– Tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan là 5,9% (1996), giảm xuống - 1,37% (1997).

– Các nước còn lại như Việt Nam, Lào có tốc độ tăng trưởng cao hơn và tương đối ổn định.

**** Giải thích: (1,0 điểm)***

– Sở dĩ các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định và ở mức thấp như Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a trong thời gian trên là do bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính ở khu vực năm 1997, ảnh hưởng của dịch Sarh và cúm gia cầm.... Các yếu tố này ảnh hưởng chủ yếu đến ngành du lịch, hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính - đây vốn là những ngành chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của các nước này.

– Một số nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định hơn: Lào, Việt Nam là do xuất phát điểm của nền kinh tế thấp khi có các chiến lược phát triển kinh tế phù hợp thì có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Đồng thời, đây là các quốc gia ít chịu ảnh hưởng của các yếu tố gây biến động trên.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

Câu 1: (5,0 điểm)

a. Thời điểm Việt Nam là thành viên chính thức của tổ chức WTO và những thuận lợi và khó khăn khi nước ta là thành viên của tổ chức này: (2,75 điểm)

– Ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức là thành viên thứ 150 của WTO. *(0,5đ)*

– Thuận lợi: (1,25 điểm)

+ Mở rộng thị trường. *(0,25đ)*

+ Tìm thị trường mới trên cơ sở các hiệp định song phương, đa phương. *(0,5đ)*.

+ Có nhiều cơ hội tiếp nhận công nghệ mới. *(0,25đ)*.

+ Mở cửa phát huy nội lực. *(0,25đ)*.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. *(0,25đ)*.

– Khó khăn, thách thức: (1,0 điểm).

+ Thực trạng nền kinh tế của nước ta còn nhiều mặt lạc hậu so khu vực và thế giới. *(0,25đ)*.

+ Trình độ quản lí kinh tế còn thấp. *(0,25đ)*.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. *(0,25đ)*.

+ Sử dụng nguồn vốn còn kém hiệu quả. *(0,25đ)*.

b. Vai trò của các công ti xuyên quốc gia và dẫn chứng: (2,25 điểm)

– Có vai trò ngày càng lớn: Nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và nhiều ngành kinh tế quan trọng. *(0,5đ)*.

– Hiện nay, thế giới có trên 60 nghìn công ti xuyên quốc gia. *(0,25đ)*.

– Chiếm 30% GDP của thế giới: *(0,25đ)*.

+ 2/3 buôn bán quốc tế. *(0,25đ)*.

+ 75% đầu tư trực tiếp. *(0,25đ)*.

+ Trên 75% việc chuyển giao công nghệ, khoa học kĩ thuật của thế giới. *(0,25đ)*.

– Có dẫn chứng: Một số công ti hàng đầu thế giới. *(0,5đ)*.

Câu 2: (4,0 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất có thể trực tiếp làm ra sản phẩm *(0,5đ)*.

Ví dụ: Sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp điện tử. *(0,5đ)*.

– Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao, các dịch vụ nhiều tri thức *(0,5đ)*.

Ví dụ: Sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen, bảo hiểm. ngân hàng, viễn thông,... *(0,5đ)*.

– Thay đổi cơ cấu lao động. Tỉ lệ người làm việc trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm ngày càng cao *(0,5đ)*.

Ví dụ: Lập trình viên, nhà thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính,... *(0,5đ)*

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu *(0,5đ)*.

Ví dụ: WTO ra đời. Đầu tư ra nước ngoài tăng nhanh nhất là lĩnh vực dịch vụ *(0,5đ)*.

Câu 3: (3,0 điểm)

a. Nhận xét: (1,5 điểm) (có dẫn chứng số liệu 0,5 điểm).

– Sau 54 năm (1950 - 2004) có sự thay đổi:

+ Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Hoa Kì đã giảm đáng kể: 0,9%.

+ Tuổi thọ trung bình tăng: 7,2%.

+ Nhóm tuổi dưới lao động giảm: 7%.

+ Nhóm tuổi trên 65 tuổi tăng 4%.

– Dân số Hoa Kì đang bị già hóa.

b. Hoa Kì có tỉ lệ tăng tự nhiên thấp, tỉ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao rất thuận lợi để phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. *(0,75đ).*

Tuy nhiên cũng có khó khăn như chi phí lớn cho chăm sóc người cao tuổi. *(0,25đ)*

Câu 4: (3,0 điểm)

a. Vẽ 2 biểu đồ hình tròn: (1,5 điểm)

– Sai mỗi chi tiết trừ 0,25 điểm.

– Tên, kí hiệu, đơn vị, độ chính xác số liệu.

b. Nhận xét: (1,5 điểm)

– Cả 2 quốc gia này đều có tỉ trọng nông nghiệp rất thấp ≤ 1%, tỉ trọng của dịch vụ rất cao ≥ 70%. *(0,5đ).*

– 2 nước này nằm trong nhóm nước phát triển hàng đầu thế giới. *(0,5đ).*

→ Đang có sự dịch chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. *(0,5đ).*

Câu 5: (5,0 điểm)

a. Ảnh hưởng của việc phát triển giao thông theo hướng Đông - Tây ở Đông Nam Á lục địa đối với phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này. Dẫn chứng: (2,0 điểm)

– Do hướng địa hình của khu vực Đông Nam Á lục địa chủ yếu là hướng Tây Bắc - Đông Nam hoặc hướng Bắc - Nam nên việc phát triển giao thông theo hướng Đông – Tây gặp nhiều trở ngại, nhưng hết sức cần thiết, đặc biệt đối với các nước Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam. *(0,5đ).*

– Các quốc gia Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam có chiều dài lãnh thổ gần như theo hướng Bắc – Nam. *(0,5đ)*

– Vì vậy việc phát triển giao thông theo hướng Đông - Tây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương ở mỗi nước và trong hợp tác cùng phát triển với các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa. *(0,5đ)*

– Dẫn chứng: Tuyến hành lang Đông - Tây, đường quốc lộ 9 của Việt Nam. Từ Đông Hà (Quảng Trị) đi qua cửa khẩu đến Xa-van-na-khet và các tỉnh Nam Lào. *(0,5đ).*

b. Ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và xã hội khu vực Đông Nam Á đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này: (3,0 điểm)

**** Dân cư: (1,5 điểm)***

– Dân số đông: Năm 2005: 556,2 triệu người. *(0,25đ).*

– Dân số trẻ: Số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%. *(0,25đ).*

+ Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn thu hút đầu tư nước ngoài *(0,25đ).*

+ Nguồn lao động đông nhưng lại thiếu trình độ chuyên môn kĩ thuật cao đã ảnh hưởng đến việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống. *(0,25đ).*

– Phân bố dân cư không đồng đều: Chủ yếu ở đồng bằng châu thổ sông lớn, ven biển. *(0,25đ)*

+ Gây khó khăn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng nguồn lao động *(0,25đ)*.

**** Xã hội: (1,5 điểm)***

– Các quốc gia Đông Nam Á đều có nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo. Một số dân tộc phân bố rộng không theo biên giới quốc gia. *(0,5đ)*

+ Làm giàu bản sắc dân tộc của một quốc gia. *(0,25đ)*.

+ Gây khó khăn cho quản lí.

+ Ảnh hưởng lớn đến ổn định chính trị, xã hội. *(0,25đ)*.

– Là nơi giao thoa nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới: Trung Hoa, Ấn Độ, Âu, Mĩ. *(0,25đ)*.

+ Tiếp nhận được các giá trị văn hóa, tôn giáo xuất hiện trong lịch sử nhân loại. *(0,25đ)*.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG THPT.KRÔNG NÔ

Câu 1: (5,0 điểm)

Mối quan hệ giữa các nước phát triển và đang phát triển là quan trọng nhất. *(1,0đ)*

– Đây là mối quan hệ đa dạng nhất, tận dụng được lợi thế của hai nhóm nước, xuất phát từ nhu cầu của chính bản thân mỗi nhóm nước để tăng tiềm lực phát triển kimh tế. *(1,0đ)*.

– Các nước đang phát triển cần: Vốn, khoa học kĩ thuật, công nghệ. *(0,5đ)*

Phân tích (1,0đ)

– Các nước phát triển cần: Nguyên liệu (nông sản, tài nguyên thiên nhiên), lao động, thị trường. *(0,5đ)*

Phân tích (1,0đ).

Câu 2: (4,0 điểm)

– Toàn cầu hóa: Là quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,... *(0,5đ)*

– Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu:

+ Xuất phát từ nhu cầu của bản thân mỗi quốc gia, muốn tăng tiềm lực phát triển kinh tế cần phải có sự liên kết. (phân tích) *(1,5đ)*

+ Do sự tác động của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật hiện đại. (phân tích) *(1,0đ)*

+ Do những vấn đề mang tính toàn cầu. (phân tích) *(1,0đ)*

(Nếu thí sinh không phân tích chỉ được nửa số điểm)

Câu 3: (3,0 điểm)

**** Đặc điểm của các nước đang phát triển: (1,0 điểm)***

– Trình độ sản xuất và công nghệ còn thấp, các ngành thuộc khu vực I và II chiếm phần lớn giá trị GDP. Các nước đang phát triển chỉ chiếm khoảng 20,7% GDP thế giới năm 2005. *(0,25đ)*

– Gia tăng dân số còn cao (Chiếm khoảng 80% dân số thế giới) *(0,25đ)*

– Thu nhập bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI thấp. *(0,25đ)*

– Hầu hết các nước đang phát triển đều có nợ nước ngoài và một số nước khó có khả năng trả nợ. *(0,25đ)*

**** Cơ hội và thách thức của các nước đang phát triển khi tham gia vào toàn cầu hóa: (2,0 điểm)***

– Cơ hội: *(1,0đ)*

+ Thu hút được vốn đầu tư và khoa học kĩ thuật, kinh nghiệm quản lí,... *(0,5đ)*

+ Mở rộng thị trường, hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi. *(0,5đ)*

(Nếu thí sinh không phân tích chỉ được một nửa số điểm)

– Thách thức: *(1,0đ)*

+ Cạnh tranh diễn ra quyết liệt hơn.

+ Trong quá trình đổi mới công nghệ, các nước phát triển đã chuyển giao công nghệ lỗi thời, gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển.

+ Đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ an ninh quốc gia,...

Câu 4: (5,0 điểm)

a. Tính giá trị xuất khẩu, nhập khẩu: (*Đơn vị: triệu USD*) (1,0 điểm)

Năm	1986	1990	1995	1997	1999
Giá trị xuất khẩu	30.942	62.091	148.780	182.792	194.931
Giá trị nhập khẩu	42.904	53.345	132.084	142.370	165.718

b. Vẽ biểu đồ:

– Xử lí số liệu *(Đơn vị: %) (0,5đ)*

Năm	1986	1990	1995	1997	1999
Xuất khẩu	41,9	53,8	53,0	56,2	54,0
Nhập khẩu	58,1	46,2	47,0	43,8	46,0

– Vẽ biểu đồ miền. (có đầy đủ tên biểu đồ, chú giải, đơn vị cho các trục) *(2đ)*

– Nhận xét: *(1,5đ)*

+ Giá trị xuất nhập khẩu đều tăng từ năm 1986 đến năm 1999 tăng 4,9 lần. *(0,75đ)*

Trong đó xuất khẩu tăng 6,3 lần; nhập khẩu tăng 3,9 lần.

+ Cán cân xuất nhập khẩu chuyển biến tích cực sau năm 1990. Do thực hiện hiện đại hóa đất nước: Năm 1986, nhập siêu (số liệu); từ 1990 đến 1999 đều xuất siêu và ngày càng lớn (số liệu). *(0,75đ)*

Câu 5: (3,0 điểm)

– Giải thích xu hướng thay đổi tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp giữa các vùng của Hoa Kì:

+ Do ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật. *(1,0đ)*

+ Vùng Đông Bắc là vùng sản xuất lâu đời với các ngành công nghiệp truyền thống, giá trị sản phẩm không cao và không cạnh tranh được với thị trường. *(1,0đ)*

+ Vùng phía Nam và phía Tây là vùng mới phát triển, có không gian phát triển, nhiều tiềm năng phong phú, nhiều ngành công nghiệp hiện đại tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho Hoa Kì, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế thế giới. *(1,0đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN HÙNG VƯƠNG

Câu 1: (5,0 điểm)

a. Chứng minh rằng: Sự bùng nổ dân số trên thế giới diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển: (2,0 điểm)

– Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là nửa sau của thế kỉ XIX gây ra sự bùng nổ dân số. Năm 2005, dân số thế giới là 6.477 triệu người. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển *(0,25đ)*. Vì:

– Các nước đang phát triển chiếm khoảng 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới *(0,5đ)*.

– Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của các nước trên thế giới qua các giai đoạn liên tục giảm nhưng tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nhóm nước đang phát triển giảm chậm hơn và luôn có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao hơn nhóm nước phát triển. Do vậy, sự chênh lệch về tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nhóm đang phát triển so với nhóm nước phát triển vẫn còn lớn *(1,25đ)*.

Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (TLGTDSTN) trung bình năm ***(Đơn vị: %)***

Giai đoạn		1960 - 1965	1975 - 1980	1985 - 1990	1995 - 2000	2001 - 2005
Nhóm nước	Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5
	Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1
Chênh lệch TLGTTN giữa nhóm nước ĐPT và PT		1,1	1,1	1,3	1,5	1,4

b. Hậu quả của sự bùng nổ dân số trên thế giới: (2,0 điểm)

Dân số thế giới tăng nhanh, đặc biệt diễn ra ở nhóm nước đang phát triển mà phần lớn các nước này có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp nên gây sức ép lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường *(0,25đ)*.

Yêu cầu dựa vào sơ đồ sau đây để phân tích hậu quả của dân số tăng nhanh (1,75đ)



c. Việt Nam trong giai đoạn hiện nay đang có "cơ cấu dân số vàng" vì số người trong độ tuổi lao động cao hơn số người phụ thuộc (trẻ em dưới 15 và người già trên 60 tuổi). *(1,0đ)*

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 1999 và năm 2005

Độ tuổi	1999	2005
0 - 14	33.5	27
15 - 59	58,4	64
≥ 60	8,1	9

Với "cơ cấu dân số vàng" có số người trong độ tuổi lao động cao là một cơ hội vàng cho sự phát triển kinh tế đất nước. Trước đây, một người trong độ tuổi lao động phải lo cho một người phụ thuộc. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, hai người trong độ tuổi lao động chỉ phải lo cho một người phụ thuộc.

Câu 2: (3,0 điểm)

a. Mục đích thành lập của EU: (1,0 điểm)

– Xây dựng, phát triển một khu vực tự do lưu thông hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn giữa các nước thành viên. *(0,5đ)*

– Tăng cường hợp tác, liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại. *(0,5đ)*

b. Chứng minh EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới: (2,0 điểm)

– EU chỉ chiếm 2,2% diện tích thế giới và 7,1% dân số thế giới (2004) nhưng là một trong ba trung tâm kinh tế lớn hàng đầu thế giới: *(0.5đ)*

+ Năm 2004, EU có GDP là 12.690,5 tỉ USD vượt trên Hoa Kì và Nhật Bản, đứng đầu thế giới. *(0,25đ)*

+ Năm 2004, EU chiếm 31% trong tổng GDP của thế giới, 19% trong tiêu thụ năng lượng thế giới, 26% trong sản xuất ô tô của thế giới và 59% trong viện trợ phát triển thế giới. *(0,75đ)*

– EU là trung tâm thương mại lớn nhất thế giới: Năm 2004, EU chiếm tới 37,7% xuất khẩu của thế giới, tỉ trọng của EU trong xuất khẩu thế giới và tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU (26,5%) đứng đầu thế giới, đều vượt qua Hoa Kì và Nhật Bản. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư vì: (2,5 điểm)

**** Thành phần dân cư đa dạng: (1,0 điểm)***

– Trước đây, người dân bản địa ở Hoa Kì là người Anh điêng. Hiện nay, Hoa Kì là quốc gia đa chủng tộc, đa dân tộc. *(0,5đ)*

– Dân cư thuộc nhiều chủng tộc: Ơ-rô-pê-ô-it, Mông-gô-lô-it, Nê-grô-it. *(0,25đ)*

– Thành phần dân cư đa dạng. Hiện nay, khoảng 83% dân số Hoa Kì có nguồn gốc châu Âu, khoảng 10% dân số nguồn gốc châu Phi, khoảng 6% dân số nguồn gốc châu Á và Mĩ La tinh. Dân bản địa khoảng 1%. *(0,25đ)*

**** Quy mô dân số Hoa Kì tăng lên chủ yếu do những luồng người nhập cư qua nhiều thế kỉ. (1,5 điểm)***

– Thế kỉ XVII - XVIII những người di dân đầu tiên đến Hoa Kì là những tín đồ Thanh giáo (đến từ Anh), những người tị nạn chính trị, những thương nhân và những người phiêu lưu thám hiểm. Trong thế kỉ XVIII có 600.000 nô lệ da đen bị đưa từ châu Phi sang. Thế kỉ XIX đến lượt người Ai-xơ-len, người Anh, người Đức, người Bắc Âu di cư đến Hoa Kì. Cuối thế kỉ XIX là người Xla-vơ, người Do Thái, Trung Âu, Đông Âu, người sống ở ven Địa Trung Hải và người châu Á di cư sang Hoa Kì. *(0,5đ)*

– Số người ở các nước, khu vực, châu lục trên thế giới nhập cư vào Hoa Kì giai đoạn 1820 - 1990: *(0,5đ)*

+ Châu Âu: 37,1 triệu người.

+ Châu Phi: 0,4 triệu người.

+ Châu Á: 6 triệu người.

+ Ca-na-đa: 4.3 triệu người.

+ Mĩ La tinh: 8,8 triệu người.

– Dân số Hoa Kì từ 4 triệu người (1790) vượt lên 296,5 triệu người (2005). Trong nhiều năm qua, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm nhanh và ở mức thấp (1950: 1,5% đến 2004 giảm còn 0,6%) nhưng dân dân số vẫn tăng nhanh. Như vậy, quy mô dân số Hoa Kì tăng lên chủ yếu là do dân nhập cư. *(0,5đ)*

b. Tác động của những người nhập cư tới sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kì, đặc biệt trong giai đoạn đầu xây dựng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa: (1,5 điểm)

**** Tích cực: (0,75 điểm)***

– Tạo nền văn hoá đa dạng. *(0,25đ)*

- Tạo tính năng động của dân cư trong việc khai phá các vùng đất mới, khai thác tài nguyên và phát triển các ngành kinh tế. *(0,25đ)*

– Góp phần quan trọng gia tăng dân số, tạo thị trường tiêu thụ nội địa lớn, nguồn lao động dồi dào giá rẻ (đặc biệt từ châu Phi, châu Á, Mĩ La tinh sang), nguồn lao động nhập cư có trình độ cao, giàu kinh nghiệm. Do đó, Hoa Kì rút ngắn thời gian đào tạo, tiết kiệm được chi phí đào tạo và nuôi dưỡng lớn. *(0,25đ)*

**** Tiêu cực: (0,75 điểm)***

– Người da màu thường là đội quân chủ lực trong các công việc nặng nhọc. Sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng giữa các dân tộc, chủng tộc làm xuất hiện mâu

thuẫn giữa các cộng đồng người, các cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế - xã hội, bảo tồn sắc tộc thường xảy ra làm sản xuất bị đình đốn, xã hội thiếu ổn định. *(0,5đ)*

– Một số dân nhập cư có trình độ dân trí thấp; nhập cư để tị nạn chính trị đã gây ảnh hưởng khó khăn trong giải quyết việc làm, các phúc lợi xã hội và an. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi đến sự phát triển kinh tế ở khu vực Đông Nam Á: (3,0 điểm)

Đông Nam Á gồm 11 nước nằm trên hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo. Khu vực này có ưu thế về vị trí địa lí và cũng rất giàu tài nguyên thiên nhiên. Đây là những điều kiện thuận lợi góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á.

**** Ưu thế về vị trí địa lí:***

– Hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Lào) đều giáp biển, có vị trí chiến lược quan trọng do nằm trên đường hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương, là giao điểm của nhiều đường hàng hải quốc tế nhộn nhịp, có nhiều hải cảng tự nhiên tốt (Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Việt Nam,...). Tận dụng hiệu quả địa thế thuận lợi (nằm trên đường biển thông thương từ tây sang đông), Xin-ga-po đã trở thành cảng quá cảnh quốc tế lớn nhất Đông Nam Á, một trong những trung tâm thương mại, công nghệ và tài chính quốc tế thuộc loại lớn trên thế giới. *(0,5đ)*

– Đông Nam Á nằm ở châu Á - Thái Bình Dương, một vùng có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới đặc biệt các nước: Nhật Bản, Trung Quốc, các nước NICs châu Á, Ô-xtrây-li-a,... Vị trí này giúp cho các nước Đông Nam Á phát triển thuận lợi các mối quan hệ kinh tế khu vực, đẩy mạnh tăng trưởng phát triển kinh tế. *(0,5đ)*

**** Giàu tài nguyên thiên nhiên: (1,0 điểm)***

– Nguồn khoáng sản phong phú: Vonfram, thiếc (Mi-an-ma, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam); bôxit (In-đô-nê-xi-a, Việt Nam); sắt, than (Việt Nam),... Đây là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến. Vùng thềm lục địa Biển Đông (vùng biển In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam,...) có nhiều dầu khí là nguồn nguyên nhiên liệu cho phát triển kinh tế. *(0,25đ)*

– Địa hình Đông Nam Á chủ yếu là đồi núi, khí hậu có mưa nhiều và mạng lưới sông ngòi khá dày đặc có tiềm năng thuỷ điện lớn. *(0,25đ)*

– Tài nguyên nông nghiệp khá phong phú: *(0,5đ)*

+ Với khí hậu xích đạo, nhiệt đới gió mùa cùng những đồng bằng phù sa màu mỡ ở nhiều nước (Mi-an-ma, Thái Lan, Việt Nam, Cam-pu-chia) nối với nhau tạo thành khu vực sản xuất lúa gạo nổi tiếng trên thế giới. Thái Lan và Việt Nam là hai nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới.

+ Với điều kiện thổ nhưỡng (nhất là các vùng đất đỏ ba dan) và khí hậu thích hợp (xích đạo, nhiệt đới gió mùa), Đông Nam Á còn là nơi sản xuất và xuất khẩu nhiều loại nông sản có giá trị trên thị trường thế giới như: cao su, cà phê, hồ tiêu, cọ dầu,...

*** *Tài nguyên rừng dồi dào: (1,0 điểm):*** Các nước Lào, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a còn nhiều rừng. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (tếch, lim, nghiến) và nhiều loài thú, chim quý. Tài nguyên này dồi dào nên nhiều nước đã khai thác chế biến lâm sản, một số nước đã xuất khẩu gỗ thu ngoại tệ. *(0,5đ)*

– Tài nguyên thuỷ hải sản giàu có nhờ mạng lưới sông khá dày đặc và vùng Biển Đông rộng lớn. Điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thuỷ hải sản, cung cấp nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến, đồng thời trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhiều nước. *(0,5đ)*

b. Thời cơ và thách thức đối với Việt Nam khi trở thành thành viên của ASEAN: (1,0 điểm)

– Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Khi trở thành viên của ASEAN, nước ta có những thời cơ và thách thức:

– Thời cơ: Tạo điều kiện cho nước ta hoà nhập vào cộng đồng khu vực, vào thị trường các nước Đông Nam Á. Thu hút được vốn đầu tư, mở ra cơ hội giao lưu, học hỏi, tiếp thu trình độ khoa học kĩ thuật, công nghệ,... để phát triển. *(0,5đ)*

– Thách thức: Phải cạnh tranh với nhiều sản phẩm có uy tính, thương hiệu hoặc trình độ cao ở khu vực; sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ và thể chế chính trị... *(0,5đ)*

Câu 5:

a. Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: (0,5đ)

Tốc độ tăng trưởng của một số sản phẩm công nghiệp của nước ta *(Đơn vị: %)*

Năm	Điện	Than	Phân bón hóa học
1998	100	100	100
2000	123,0	99,1	123,7
2002	165,4	140,2	118,4
2004	212,9	233,3	175,3
2006	272,4	332,5	222,5

– Vẽ biểu đồ dạng đường, đầy đủ, chính xác, đẹp. (1,5 điểm)

b. Nhận xét và giải thích: (2,0 điểm)

– Trong thời gian 1998 - 2006, một số sản phẩm công nghiệp nhìn chung tăng nhưng mức tăng trưởng không đều. *(0,5đ)*

– Trong thời gian 1998 - 2006 than tăng 172,4%, do những đổi mới trong tổ chức, quản lí sản xuất của ngành than đồng thời do nhu cầu của trong nước và thị trường xuất khẩu tăng nhanh. *(0,5đ)*

– Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và liên tục trong thời gian 1998 - 2006 tăng 232,5%, do vai trò quan trọng của ngành điện trong công cuộc trong công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. *(0.5đ)*

– Phân bón tăng 122,5%, tuy có giảm từ năm 2000 - 2002, sau đó tăng khá nhanh. Nguyên nhân là để phục vụ sản xuất nông nghiệp và hạn chế nhập khẩu phân bón từ bên ngoài. *(0,5đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THPT CHUYÊN KON TUM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Các biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế: (2,0 điểm)

– Thương mại thế giới phát triển mạnh: *(0,5 điểm)*

+ Tốc độ tăng trưởng của thương mại luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế thế giới.

+ Các tổ chức kinh tế thế giới ngày càng mở rộng phạm vi lãnh thổ và có vai trò lớn.

– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh: *(0,5 điểm)*

+ Từ năm 1990 đến năm 2004 đầu tư nước ngoài tăng từ 1.774 tỉ USD lên 8.895 tỉ USD.

+ Lĩnh vực dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn, nổi lên hàng đầu là hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm,…

– Thị trường tài chính mở rộng: *(0,5 điểm)*

+ Các ngân hàng kết nối qua mạng viễn thông điện tử.

+ Các tổ chức quốc tế có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế toàn cầu.

– Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn: *(0,5 điểm)*

+ Các công ti xuyên quốc gia chiếm 30% tổng giá trị GDP toàn thế giới và 2/3 buôn bán quốc tế.

+ Chiếm 75% đầu tư trực tiếp và 75% việc chuyển giao công nghệ, khoa học kĩ thuật trên toàn phạm vi thế giới.

b. Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu, vì: (1,0 điểm)

– Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, sự phát triển không đồng đều về kinh tế, khoa học kĩ thuật dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia. *(0,5 điểm)*

– Sự phân công lao động dẫn đến chuyên môn hóa, hợp tác hóa,…đòi hỏi phải mở rộng phạm vi trao đổi quốc tế. *(0,25 điểm)*

– Sự đa dạng về nhu cầu tiêu dùng của mỗi quốc gia, thúc đẩy quy mô trao đổi thương mại ngày càng lớn. *(0,25 điểm)*

c. Thời cơ, thách thức cho Việt Nam: (1,0 điểm)

***Thời cơ: (0,5 điểm)**

– Tìm kiếm, mở rộng thị trường.

– Thu hút nhiều nguồn đầu tư nước ngoài.

– Tiếp nhận các tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại.

– Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

***Thách thức: (0,5 điểm)**

– Đặt nước ta vào thế cạnh tranh khốc liệt.

– Dễ dẫn đến các hậu quả về môi trường và tài nguyên.

– Các giá trị truyền thống dễ bị tổn thương.

– Dễ bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế.

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới: (2,5 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp tạo ra sản phẩm: sản xuất phần mềm, các ngành điện tử, vũ trụ.. *(0,5 điểm)*

– Xuất hiện nhiều ngành mới, các ngành đòi hỏi hàm lượng kĩ thuật cao: sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen; các dịch vụ kiến thức: bảo hiểm, viễn thông... *(0,5 điểm)*

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư của nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. *(0,5 điểm)*

– Thay đổi cơ cấu lao động: tỉ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, công nghiệp liên tục giảm; tỉ lệ những người làm việc trí óc để tạo ra sản phẩm trực tiếp ngày càng tăng. *(0,5 điểm)*

– Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế dựa trên "chất xám" và kĩ thuật công nghệ cao hay còn gọi là nền kinh tế tri thức. *(0,5 điểm)*

b. Ví dụ đối với Việt Nam: (1,5 điểm)

– Các ngành mới: ví dụ khai thác dầu mỏ. *(0,5 điểm)*

– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam: ví dụ tỉ trọng GDP đóng góp của nông nghiệp ngày càng giảm. *(0,5 điểm)*

– Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch: ví dụ lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm, lao động trong các ngành dịch vụ mới như: bưu chính viễn thông, bảo hiểm ngày càng tăng. *(0,5 điểm)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. EU là một liên minh khu vực lớn nhất thế giới: (2,25 điểm)

– Số lượng thành viên đang được nâng lên. năm 2007 có 27 nước thành viên. *(0,25 điểm)*

– Mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao; liên kết toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, an ninh... *(0,25 điểm)*

– Vị trí EU trong nền kinh tế thế giới:

+ EU là một trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới: *(0,75điểm)*

• EU đứng đầu thế giới về GDP, năm 2004 đạt hơn 12.000 tỉ USD.

• Dân số EU chỉ chiếm 7,1% dân số thế giới nhưng chiếm tới 31% tổng giá trị kinh tế thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng của thế giới.

+ EU là trung tâm thương mại lớn nhất thế giới: *(0,5 điểm)*

• Chiếm 37,7% giá trị xuất khẩu thế giới, tỉ trọng của EU trong xuất khẩu thế giới và tỉ trọng của xuất khẩu / GDP của EU đều đứng đầu thế giới, vượt trên Hoa Kì và Nhật Bản.

– Vị thế của EU trên trường thế giới: *(0,5 điểm)*

+ Đóng góp 59% viện trợ phát triển thế giới.

+ EU có nhiều đóng góp trong các vấn đề mang tính toàn cầu như: an ninh, hòa bình nhân loại, vấn đề môi trường, phòng chóng dịch bệnh, đói nghèo... trên thế giới.

b. * *Khả năng hợp tác của Việt Nam với EU: (0,5 điểm)*

– EU là thị trường lớn. *(0,25 điểm)*

– Phần lớn các nước mới gia nhập EU là bạn hàng truyền thống của Việt Nam, đó là cơ hội cho chúng ta kết nối và mở rộng sang nhiều thị trường quan trọng của EU như: Pháp, Đức, Tây Ban Nha,... *(0,25 điểm)*

**** Để khai thác tốt thị trường này Việt Nam cần chú ý: (1,25 điểm)***

– Cần coi EU là thị trường chiến lược quan trọng và có nhiều tiềm năng. *(0,25đ)*

– Nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế nói chung và đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của thị trường EU nói riêng. *(0,25đ)*

– Cần tìm ra con đường nhập thẳng hàng hóa vào thị trường EU. *(0,25đ)*

– Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư nước ngoài từ EU. *(0,25đ)*

– Phát huy vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở EU để làm cầu nối cho quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và EU. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Trong những năm qua nền kinh tế của các nước Đông Nam Á nói chung phát triển với tốc độ nhanh vì: (2,5 điểm)

– Tỉ lệ gia tăng hàng năm về thu nhập quốc dân trong những năm cuối của thập kỉ 80 như sau: *(0,5đ)*

+ Năm 1987: Ma-lai-xi-a: 3,7%, Thái Lan: 4,6%, In-đô-nê-xi-a: 4,1%..

+ Một số nước khác như: Xin-ga-po, Thái Lan mức nhịp độ gia tăng đã đạt mức 2 chữ số.

– Nguyên nhân chính: *(0,5đ)*

+ Cải tổ nền kinh tế quốc dân theo hướng xuất khẩu.

+ Thi hành chính sách mở cửa, khuyến khích các công ti nước ngoài đầu tư vốn, kĩ thuật để đổi mới và hiện đại hóa các ngành kinh tế.

– Gần đây các nước Đông Nam Á đã thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ Nhật Bản và các nước NIC_s. *(0,5đ)*

– Hình thành các khu chế xuất: *(0,5 điểm)*

+ Khuyến khích những ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

+ Tạo việc làm.

+ Nhập khẩu kĩ thuật.

– Khai thác nguồn lực trong nước: *(0,5 điểm)*

+ Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

b. Những bài học có thể rút ra được nhằm đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế ở Việt Nam: (1,5 điểm)

– Cải tổ nền kinh tế quốc dân: *(1.0đ)*

+ Nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến nhất là sau thời kì Đổi mới.

+ Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Xây dựng hệ thống kinh tế mở.

+ Xóa bỏ cơ chế quản lí tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, sử dụng cơ cấu kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Thu hút đầu tư nước ngoài: ban hành Luật Đầu tư. *(0,25 điểm)*

– Khai thác thế mạnh tự nhiên, dân cư, kinh tế của đất nước, chú ý tới các sản phẩm có khả năng xuất khẩu. *(0,25 điểm)*

Câu 5: (4,0 điểm)

**** Phân hóa lãnh thổ công nghiệp: (2,75 điểm)***

– Phân hóa không đều theo không gian và thời gian: *(0,5đ)*

+ Vùng có mật độ tập trung đông nhất là vùng đồng bằng: *(0,5đ)*

• Nhiều trung tâm công nghiệp lớn như: Đi-troi, Si-ca-gô, Niu-looc,....

• Phần lớn các ngành công nghiệp truyền thống: Luyện kim, ô tô, hoa chất, dệt, cơ khí,...

+ Vùng có mức độ tập trung khá đông là vùng phía Nam: *(0,5đ)*

• Các trung tâm công nghiệp như: Át-lan-ta, Đa-lát, Niu-Iooc,...

• Các ngành công nghiệp: Điện tử, hóa lọc dầu, công nghiệp hàng không vũ trụ, công nghệ thông tin.

+ Vùng có mức độ tập trung thấp nhất là vùng phía Tây: *(0,5đ)*

• Các trung tâm công nghiệp lớn như: Xan Phran-xi-cô, Lốt An-giơ-let,...

• Chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp: Điện tử, viễn thông, chế tạo máy bay,...

– Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp đã ảnh hưởng đến sự thay đổi tỉ trọng giữa các vùng: *(0,75đ)*

+ Từ 1954 đến nay vùng đồng bằng giảm tỉ trọng giá trị sản lượng.

+ Vùng phía Tây và Nam tăng tỉ trọng giá trị sản lượng.

*** Giải thích sự phân hóa là do: (1,25 điểm)**
– Vị trí địa lí. *(0,25đ)*
– Tài nguyên thiên nhiên và nguồn nguyên, nhiên liệu. *(0,25đ)*
– Lịch sử khai thác lãnh thổ. *(0,25đ)*
– Cơ sở vật chất kĩ thuật và lực lượng lao động có tay nghề. *(0,25đ)*
– Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẠC LIÊU
TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẠC LIÊU

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Sự phát triển của khoa học - kĩ thuật là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế tri thức là hệ quả tất yếu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại: (2,5 điểm)

– Nền kinh tế nông nghiệp là nền kinh tế mà nguồn thu nhập và tích lũy chủ yếu dựa vào nông nghiệp, công cụ sản xuất thô sơ, năng suất và sản lượng thấp. *(0,25đ)*

– Cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra vào cuối thế kỉ XVIII, với hàng loạt những phát minh công nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nền kinh tế nông nghiệp chuyển dần sang nền kinh tế công nghiệp. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế công nghiệp được đặc trưng bởi việc sử dụng rộng rãi máy móc trong các ngành sản xuất, năng suất và hiệu quả kinh tế cao, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm ≥ 70% trong tổng giá trị sản xuất công - nông nghiệp. *(0,25đ)*

– Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là giai đoạn phát triển tiếp theo của Cách mạng công nghiệp, diễn ra từ giữa thế kỉ XX với sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao, dựa trên những thành tựu khoa học mới, với hàm lượng tri thức cao. *(0,25đ)*

– Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã tác động mạnh mẽ và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế - xã hội thế giới, biểu hiện là: *(0,75đ)*

+ Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

+ Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao.

+ Thay đổi cơ cấu lao động, tỉ lệ lao động bằng trí óc ngày càng cao.

+ Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế và đầu tư của nước ngoài.

+ Làm cho nền kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức.

– Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà nền tảng sản xuất dựa vào tri thức, tri thức vừa là sản phẩm vừa là tư liệu sản xuất. *(0,25đ)*

– Nền kinh tế tri thức được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng bốn trụ cột của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng và công nghệ thông tin. *(0,5đ)*

b. Để phát triển kinh tế tri thức Việt Nam cần phải: (1,5 điểm)

– Chú trọng việc phát triển giáo dục, đa dạng hóa các loại hình đào tạo để nâng cao chất lượng lao động. *(0,25đ)*

– Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức *(0,25đ)*

– Coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. *(0,25đ)*

– Đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào các ngành sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế. *(0,25đ)*

– Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. *(0,25đ)*

– Tiến hành đồng thời và lồng ghép hai quá trình: quá trình chuyển từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp và quá trình chuyển từ kinh tế công nghiệp lên kinh tế tri thức. *(0,25đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Xu hướng toàn cầu hóa: (0,75 điểm)

**** Khái niệm: (0,25 điểm)***

Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,...

**** Giải thích: (0,5 điểm)***

– Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm cho nền kinh tế - xã hội thế giới có những biến đổi sâu sắc, tình hình chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp. *(0,25đ)*

– Nhu cầu phát triển của mỗi quốc gia, một số vấn đề bản thân mỗi quốc gia không tự giải quyết được. *(0,25đ)*

b. Những biểu hiện và hệ quả tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế: (2,0 điểm)

**** Biểu hiện: (1,25 điểm)***

– Thương mại thế giới phát triển mạnh. *(0,25đ)*

– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.*(0,25đ)*

– Thị trường tài chính quốc tế mở rộng. *(0,25đ)*

– Các công ti xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. *(0,25đ)*

– Các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực ngày càng phát triển mạnh. *(0,25đ)*

**** Hệ quả tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế: (0,75 điểm)***

– Thúc đẩy phát triển sản xuất và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. *(0,25đ)*

– Đẩy nhanh đầu tư trong và ngoài nước, tăng cường sự hợp tác quốc tế. *(0,25đ)*

– Làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo và sự phụ thuộc giữa các quốc gia. *(0,25đ)*

c. Xu hướng toàn cầu hóa ảnh hưởng đến nền KTXH nước ta: (1,25 điểm)

– Nước ta phải đổi mới nền KTXH cho phù hợp với xu hướng của thế giới và khu vực. *(0,25đ)*

– Thực hiện chính sách mở cửa để tận dụng các nguồn lực bên ngoài: vốn, khoa học - công nghệ và thị trường. *(0,25đ)*

– Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. *(0,25đ)*

– Phát huy và nâng cao hiệu quả các nguồn lực bên trong. *(0,25đ)*

– Chịu sự cạnh tranh và những khó khăn, thử thách lớn. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (1,5 điểm)

– Vẽ biểu đồ cột nhóm, mỗi trung tâm kinh tế một nhóm cột.

– Thể hiện đủ, chính xác và ghi đủ các yếu tố của biểu đồ theo đúng quy tắc.

Chú ý: Nếu vẽ các dạng biểu đồ khác thì không cho điểm của phần này. Nếu thiếu hoặc sai mỗi chi tiết sẽ bị trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét và giải thích về vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới: (2,5 điểm)

**** Nhận xét: (1,0 điểm)***

– EU là một trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới, GDP cao hơn Hoa Kì và Nhật Bản *(số liệu). (0,25đ)*

– EU là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới, tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới và trong GDP vượt xa Hoa Kì và Nhật Bản *(số liệu). (0,5 đ)*

– Là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển. *(0,25đ)*

**** Giải thích: (1,5 điểm)***

– Mục đích của EU là xây dựng phát triển khu vực mà ở đó hàng hóa, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các thành viên. *(0,5đ)*

– Việc hình thành thị trường chung châu Âu đã xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế, thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU, tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của EU đối với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới. *(0,5đ)*

– Việc sử dụng chung đồng ơ-rô đã nâng cao sức cạnh tranh của EU, xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi việc chuyển vốn và đơn giản hóa công tác kế toán cho các doanh nghiệp đa quốc gia. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Nội dung của bảng: (3,0 điểm)

Các vùng tự nhiên	Vùng phía Tây	Vùng Trung Tâm	Vùng phía Đông
Phạm vi lãnh thổ và địa hình	Gồm các dãy núi cao, xen kẽ là bồn địa và cao nguyên.	Phía Tây và Bắc là các gò đồi thấp, phía Nam là đồng bằng châu thổ rộng lớn.	Dãy núi A-pa-lát, nhiều thung lũng cắt ngang, đồng bằng ven biển.

Tài nguyên để phát triển nông nghiệp	– Phần lớn khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc. – Đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương đất tốt.	– Khí hậu ôn đới và cận nhiệt, có nhiều đồng cỏ rộng lớn. – Diện tích đất nông nghiệp lớn nhất.	– Khí hậu ôn hòa. – Đồng bằng ven Đại Tây Dương khá lớn, đất đai màu mỡ.
Tài nguyên để phát triển công nghiệp	– Có nhiều kim loại màu. – Nguồn thủy năng dồi dào.	– Than đá và quặng sắt trữ lượng lớn. – Dầu mỏ, khí đốt trữ lượng khá lớn.	– Than đá, quặng sắt trữ lượng lớn. – Nguồn thủy năng dồi dào.

Chú ý: Mỗi vùng trình bày đầy đủ sẽ được 1,0 điểm.

b. Phân hóa tự nhiên ảnh hưởng tới phát triển công nghiệp của Hoa Kì: (1,0 điểm)

– Tạo nên sự phân hóa theo lãnh thổ trong sản xuất công nghiệp của Hoa Kì. *(0,25đ)*

– Mức độ tập trung, cơ cấu ngành và hướng phát triển công nghiệp của mỗi vùng rất khác nhau. *(0,25đ)*

– Vùng Đông Bắc tập trung chủ yếu các ngành công nghiệp truyền thống: luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt,... *(0,25đ)*

– Vùng phía Tây và phía Nam tập trung các ngành công nghiệp hiện đại: Hóa dầu, hàng không - vũ trụ, viễn thông, điện tử,... *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Các nông sản nhiệt đới của ĐNÁ trở thành những mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng và ngày càng xâm nhập vào thị trường thế giới là nhờ: (2,0 điểm)

– Khí hậu nóng ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao, thuận lợi để các nước trong khu vực Đông Nam Á phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới. *(0,25đ)*

– Trong kghu vực có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, thuận lợi để phát triển sản xuất lúa gạo với quy mô lớn và sản lượng cao. *(0,25đ)*

– Đất feralit, đất đỏ ba dan ở miền đồi núi thích hợp với trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như: cà phê, cao su, hồ tiêu,... *(0,25đ)*

– Sự phân mùa của khí hậu làm tăng tính đa dạng của cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, khả năng tăng canh xen vụ cao. *(0,25đ)*

– Trong khu vực có các con sông lớn, có giá trị tưới tiêu nước và bồi đắp phù sa cho ruộng đồng. *(0,25đ)*

– Nguồn lao động dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, nhất là nghề trồng lúa nước. *(0,25đ)*

– Công nghiệp ngày càng phát triển, nhất là công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. *(0,25đ)*

– Thị trường ngày càng được mở rộng và khá ổn định, nhiều nông sản của khu vực đã xâm nhập vào thị trường thế giới: lúa gạo, cà phê, hồ tiêu,... *(0,25đ)*

b. Những thành tựu, thách thức và khó khăn của ASEAN: (2,0 điểm)

**** Thành tựu: (1,0 điểm)***

– GDP và tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. *(0,25đ)*

– Giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh, cán cân xuất nhập khẩu dương. *(0,25đ)*

– Đời sống của nhân dân được cải thiện, bộ mặt các quốc gia có sự thay đổi. *(0,25đ)*

– Tạo dựng được môi trường hoà bình, ổn định trong khu vực. *(0,25đ)*

**** Những thách thức, khó khăn ASEAN đang gặp phải: (1,0 điểm)***

– Trình độ phát triển còn chênh lệch giữa các nước trong khu vực. *(0,25đ)*

– Vẫn còn tình trạng đói nghèo, chất lượng cuộc sống có sự phân hóa rõ rệt. *(0,25đ)*

– Các vấn đề xã hội như: Ô nhiễm môi trường, tôn giáo, sắc tộc, dịch bệnh, lao động và việc làm,... đang là những vấn đề thách thức của các quốc gia. *(0,25đ)*

– Vấn đề chủ quyền vùng biển giữa các nước trong khu vực và Trung Quốc. *(0,25đ)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẦN THƠ
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÝ TỰ TRỌNG

Câu 1: (4,0 điểm)

Trong nền kinh tế tri thức, khoa học và công nghệ hiện đại có vai trò to lớn:

– Đóng góp của khoa học vào nền kinh tế các nước đạt đến 30% - 40% GDP trong khi chi cho khoa học chỉ 1 - 2% GDP. *(1,0 điểm)*

– 3/4 mức tăng trưởng kinh tế của các nước công nghiệp phát triển là dựa vào tiến bộ khoa học và công nghệ. *(1,0 điểm)*

– Trước đây khoa học chỉ tham gia vào quá trình sản xuất bằng việc tạo ra công nghệ và phương pháp sản xuất. Hiện nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học trực tiếp làm ra các sản phẩm (sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp công nghệ cao). Phòng thí nghiệm đồng thời là nhà máy sản xuất các sản phẩm mới, kĩ thuật cao. Nền kinh tế tri thức lấy công nghệ cao làm lực lượng sản xuất thứ nhất, lấy kiến thức làm chỗ dựa chủ yếu. *(2,0 điểm)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. **** Tại vì: (2,0 điểm)***

– Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại. *(0,5đ)*

– Môi trường là ngôi nhà chung của tất cả muôn loài, trong đó con người tồn tại và phát triển. *(0,5đ)*

– Cuộc sống của mỗi người có liên hệ thân thiết với môi trường. Con người là một thành phần của môi trường và không thể tách rời môi trường. *(0,5đ)*

– Một môi trường phát triển bền vững là điều kiện tốt cho con người. *(0,5đ)*

**** Sự kiện:*** Hội nghị Biến đổi khí hậu toàn cầu, tại Cô-pen-ha-gen: (0,5 điểm)

b. **** Nhiệt độ toàn cầu gia tăng gây ra hậu quả: (1,0 điểm)***

– Băng tan ở 2 cực và một số đỉnh núi cao sẽ diễn ra, mực nước biển dâng lên làm ngập lụt một số vùng đất thấp, nhiều diện tích đất canh tác ở các đồng bằng châu thổ màu mỡ sẽ bị ngập dưới mực nước biển,... *(0,5đ)*

– Thời tiết sẽ thay đổi thất thường: nóng, lạnh, ẩm, khô... diễn ra một cách cực đoan, tác động xấu đến sức khỏe, sinh hoạt và các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp,... *(0,5đ)*

**** Liên hệ: (0,5 điểm)***

– Gia tăng các thiên tai như lũ lụt kể cả khu vực cao nguyên như ở Kon Tum và miền Trung của Việt Nam do bão Két-sa-na (08/2009), thời tiết thay đổi đột ngột nhiệt độ tăng các vùng đồng bằng bị ngập nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: (4,0 điểm)

**** Sự khác biệt: (3,0 điểm)***

– Mức độ tập trung: vùng Đông Bắc cao hơn vùng phía Nam và phía Tây do Đông Bắc là vùng công nghiệp lâu đời: *(0,5đ)*

+ Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hơn. *(0.5đ)*

+ Giá trị sản lượng công nghiệp cao hơn. *(0,5đ)*

+ Lực lượng lao động trong công nghiệp nhiều hơn. *(0,5đ)*

– Vùng Đông Bắc tập trung chủ yếu các ngành công nghiệp truyền thống. *(0,5đ)*

– Vùng phía Tây và phía Nam tập trung các ngành công nghiệp hiện đại. *(0,5đ)*

**** Nguyên nhân: (1,0 điểm)***

– Do nền kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây phát triển mạnh. *(0.5đ)*

– Vùng phía Tây và phía Nam mới hình thành nên có điều kiện áp dụng kĩ thuật hiện đại và nằm gần với thị trường Mĩ La tinh và châu Á. *(0,5đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

– Mỗi nước trong khu vực, ở mức độ khác nhau và tùy từng thời kì, giai đoạn lịch sử khác nhau đều chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định mà nguyên nhân là do vấn đề sắc tộc, tôn giáo hoặc do các thế lực thù địch nước ngoài gây ra, nên các nước trong khu vực điều đã nhận thức đầy đủ, thống nhất cao về sự cần thiết phải ổn định để phát triển. *(2.0đ)*

– Trong các vấn đề về biên giới, về đảo, về vùng biển đặc quyền kinh tế do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử để lại nên giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á còn nhiều tranh chấp phức tạp, đòi hỏi cần phải ổn định để đối thoại, đàm phán giải quyết một cách hòa bình. *(1,0đ)*

– Tại thời điểm hiện nay, sự ổn định của khu vực sẽ không tạo cớ để các thế lực bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của khu vực. *(1,0đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ: (3,0 điểm)

– Xử lí số liệu: *(0,5đ)*

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1997	2,0	27,0	71,0
2004	0,9	19,7	79,4

– Tính bán kính: Giả sử cho r_{1997} = 1 (đvbk), ta có r_{2004} = 1,2 (đvbk) *(0,5đ)*

– Vẽ 2 biểu đồ tròn theo bán kính vừa tính. Yêu cầu biểu đồ phải đạt:

+ Chia tỉ lệ chính xác, đẹp.

+ Có tên biểu đồ.

+ Chú thích rõ ràng.

+ Nếu sai mỗi yêu cầu thì trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Cơ cấu các ngành kinh tế của Hoa Kì từ năm 1997 - 2004 có sự thay đổi:

+ Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm (1997 - 2004): 1,1%

+ Tỉ trọng của ngành công nghiệp giảm (1997 - 2004): 7,3%

+ Tỉ trọng của ngành dịch vụ (1997 - 2004): tăng 8,4% và chiếm tỉ trọng cao nhất.

– Hoa Kì là nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa và đang đi vào nền kinh tế tri thức.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĨNH LONG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Câu 1: (4,0 điểm)

a. **** Những thành tựu chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại: (1,0 điểm)***

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được tiến hành vào cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI với bốn trụ cột đã tạo ra nhiều thành tựu. Đó là:

– Công nghệ sinh học: tạo ra những giống mới không có trong tự nhiên cùng những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh,... *(0,25đ)*

– Công nghệ vật liệu: Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới với những tính năng mới (vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn,... *(0,25đ)*

– Công nghệ năng lượng: Sử dụng ngày càng nhiều các dạng năng lượng mới (hạt nhân, Mặt Trời, sinh học, thủy triều,...). *(0,25đ)*

– Công nghệ thông tin: Tạo ra các vi mạch, chíp điện tử có tốc độ cao, kĩ thuật số hóa, cáp sợi quang,... nâng cao năng lực của con người trong truyền tải, xử lí và lưu giữ thông tin. *(0,25đ)*

**** Những tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội thế giới: (1,0 điểm)***

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm (sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp điện tử,...). *(0,25đ)*

– Xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kĩ thuật cao (sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen,...), các dịch vụ nhiều kiến thức (bảo hiểm, viễn thông,...) *(0,25đ)*

– Thay đổi cơ cấu lao động. Tỉ lệ những người làm việc bằng trí óc để trực tiếp tạo ra sản phẩm (như các lập trình viên, những nhà thiết kế công nghệ, sản phẩm trên máy tính,...) ngày càng cao. *(0,25đ)*

– Phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu. *(0,25đ)*

b. Những thách thức mang tính toàn cầu mà hiện nay nhân loại phải đối mặt: (2,0 điểm)

– Dân số: *(0,5đ)*

+ Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển.

+ Già hóa dân số ở các nước phát triển.

– Môi trường: *(0,5đ)*

+ Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ô dôn.

+ Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương.

+ Suy giảm đa dạng sinh học.

– Các xung đột sắc tộc, tôn giáo: nạn khủng bố,... *(0,5đ)*

- Các hoạt động kinh tế ngầm (buôn lậu vũ khí, rửa tiền,...), tội phạm liên quan đến sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy,... *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Các mốc chính trên con đường phát triển của EU: (2,0 điểm)

*** *Sáng lập EU:*** Năm 1957, các nước Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua sáng lập ra Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) - tiền thân của EU ngày nay. *(0,5đ)*

*** *Mở rộng không gian lãnh thổ EU: (1,0 điểm)***

– Mở rộng lên phía Bắc: gia nhập vào EU năm 1973 là Đan Mạch, Anh, Ai-len; năm 1995 là Phần Lan, Thụy Điển, Áo (ở phía Đông).

– Mở rộng xuống phía Nam: gia nhập vào EU năm 1981 là Hi Lạp; năm 1986 là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

– Mở rộng sang phía Đông: gia nhập vào EU năm 2004 là Ba Lan, Séc, Síp, Hung-ga-ri, Xlô-vê-ni-a, Xlô-va-ki-a, Ex-tô-ni-a, Lít-va, Lát-vi-a và Man-ta, năm 2007 là Bun-ga-ri và Ru-ma-ni.

*** *Tăng số nước thành viên:*** năm 1957 có 6 nước thành viên (EU6), năm 1995 có 15 nước thành viên (EU15), năm 2007 số nước thành viên tăng lên 27 nước (EU27). *(0,5đ)*

b. Việc sử dụng đồng tiền chung Euro (ơ-rô) sẽ đem lại nhiều lợi thế cho EU trong việc cạnh tranh quyết liệt với Hoa Kì và Nhật Bản, cụ thể là: (2,0 điểm)

– Đồng tiền chung phát huy được sức mạnh của thị trường nội địa với tư cách là một khu vực kinh tế thống nhất mà trước khi thống nhất tiền tệ những cân bằng hối đoái giữa đồng tiền của các nước thành viên đã ảnh hưởng không tốt đến sức cạnh tranh. *(0,5đ)*

– Đồng ơ-rô làm cho thị trường rõ ràng hơn và nâng cao sức cạnh tranh. Đồng ơ-rô sẽ tác động tích cực, lâu dài lên thị trường lao động trên cơ sở duy trì công ăn việc làm đang có và tạo thêm việc làm mới. *(0,5đ)*

– Đồng ơ-rô giúp việc chuyển giao vốn trong thị trường EU dễ dàng hơn. *(0,5đ)*

– Đồng ơ-rô giúp góp phần tạo dựng EU trở thành một trong những khu vực kinh tế lớn nhất thế giới. Đồng ơ-rô đã trở thành đồng tiền giao dịch lớn thứ 2 trên thế giới. *(0,5đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Những chiến lược của sự phát triển bền vững: (2,5 điểm)

– Chiến lược hiệu quả: Mục tiêu của chiến lược này là tăng cường hiệu quả các mối quan hệ input - output (đầu vào - đầu ra) trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên, thông qua những đổi mới về công nghệ và phân phối sản xuất. *(0,5đ)*

– Chiến lược tồn tại: Chiến lược này hướng tới mục tiêu cải thiện sự hòa hợp của các dòng vật chất năng lượng bằng việc sử dụng, chẳng hạn các chất tái sinh hoặc các chất thay thế. *(0,5đ)*

– Chiến lược lâu dài: Chiến lược này nâng cao tính bền vững của các sản phẩm và vật liệu. *(0,5đ)*

– Chiến lược hoàn thiện: Mong muốn tạo ra những thay đổi về quan niệm và tạo ra những mẫu tiêu dùng và hành vi tiết kiệm tài nguyên và giữ gìn môi trường. *(0,5đ)*

– Chiến lược đoàn kết chung sống hòa bình: Nhằm phát triển sự sẵn sàng giúp đỡ những cộng đồng dân cư nhỏ (gia đình, làng xóm, trường học, cơ quan,...) cũng như phát triển dịch vụ xã hội. *(0,5đ)*

b. Những mục tiêu của sự phát triển bền vững: (1,5 điểm)

Phát triển dân cư, bảo vệ rừng, đảm bảo lương thực, phát triển giáo dục, tăng cường quan hệ thương mại, bảo vệ đất, tạo việc làm, tạo khí quyển, bảo vệ hòa bình, bảo vệ tính đa dạng sinh học, đổi mới cơ cấu phát triển, xóa đói - giảm nghèo, xóa nợ cho các nước nghèo, hợp tác phát triển, bình quyền cho phụ nữ, thiết lập trật tự kinh tế thế giới mới...

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Ba chủ đề chính được thảo luận tại hội nghị: (1,0 điểm)

– Mục tiêu cắt giảm khí thải của các nước phát triển.

– Hỗ trợ tài chính cho việc đối phó với biến đổi khí hậu ở các nước đang phát triển.

– Cơ chế trao đổi cácbon nhằm chấm dứt nạn phá rừng từ nay đến năm 2030.

b. Năm nội dung còn bất đồng trong quá trình diễn ra hội nghị: (1,0 điểm)

– Giữ cho Trái Đất chỉ nóng lên ở mức 2°C.

– Tuân thủ và thực hiện những gì đã cam kết.

– Việc tài trợ của các nước phương Bắc (các nước giàu).

– Tương lai của Nghị định thư Ki-ô-tô năm 1997.

– Cứu lấy rừng nhiệt đới.

c. Những điểm nổi bật trong bản "Thỏa thuận Cô-pen-ha-gen": (1,0 điểm)

– Các nước nhất trí phối hợp đấu tranh chống biến đổi khí hậu và có hành động nhằm ngăn nhiệt độ Trái Đất tăng thêm 2°C.

– Các nước đang phát triển sẽ báo cáo 2 năm một lần về những hành động tự nguyện để giảm khí thải.

– Các nước giàu hơn đồng ý tài trợ 30 tỉ USD trong quỹ khẩn cấp trong 03 năm tới nhằm giúp các nước nghèo hơn đối phó với biến đổi khí hậu.

– Các nước giàu đặt mục tiêu huy động 100 tỉ USD/năm từ năm 2020.

d. Những biện pháp ứng phó của Việt Nam với biến đổi khí hậu: (1,0 điểm)

– Nghiên cứu, xây dựng Luật Phòng chống thiên tai, ban hành các chính sách cứu trợ thiên tai cho từng vùng.

– Có chính sách khuyến khích các hoạt động khoa học công nghệ, thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực,... cho lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

– Lập huy hoạch, kế hoạch, phân vùng, đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai.

– Nâng cao nhận thức của cộng đồng.

– Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế.

– Nhiệm vụ và giải pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho từng vùng

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Cán cân thương mại (cán cân xuất nhập khẩu) của Hoa Kì: (0,5 điểm)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Xuất khẩu	393,6	584,7	781,9	729,1	693,1	724,8	818,5
Nhập khẩu	517,0	770,9	1.259,3	1.179,2	1.200,2	1.303,1	1.525,7
Cán cân thương mại	– 123,4	– 186,2	– 477,4	– 450,1	– 507,1	– 578,3	– 707,2

b. Vẽ biểu đồ hai đường biểu diễn (một đường thể hiện giá trị xuất khẩu, một đường thể hiện giá trị nhập khẩu). Khoảng cách giữa hai đường trên biểu đồ thể hiện cán cân thương mại của Hoa Kì giai đoạn 1990 - 2004. Đảm bảo đúng, đẹp các loại biểu đồ khác không tính điểm. (2,0 điểm)

c. Nhận xét: (1,5 điểm)

– Giá trị xuất khẩu của Hoa Kì có xu hướng tăng (trừ năm 2001, 2002, 2003 nhỏ hơn năm 2000; năm 2002, 2003 nhỏ hơn 2001).

– Giá trị nhập khẩu của Hoa Kì có xu hướng tăng (trừ năm 2001, 2002 nhỏ hơn năm 2000).

– Cán cân thương mại của Hoa Kì luôn âm và có xu hướng ngày càng tăng (trừ năm 2001 nhỏ năm 2000).

→ Hoa Kì luôn nhập siêu giai đoạn 1990 - 2004.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Hiểu như thế nào là khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp: (2,0 điểm)

– Trong kinh tế nông nghiệp, vai trò của khoa học còn yếu, không đáng kể. *(0,5đ)*

– Trong kinh tế công nghiệp: *(0,5đ)*

+ Vai trò của khoa học đối với phát triển kinh tế rất lớn: đóng góp của khoa học vào nền kinh tế ở các nước đạt đến 30% - 40% GDP.

+ Khoảng 3/4 mức tăng trưởng kinh tế của các nước công nghiệp phát triển dựa vào tiến bộ khoa học và công nghệ.

– Trước đây khoa học chỉ tham gia vào quá trình sản xuất bằng việc tạo ra công nghệ, phương pháp sản xuất. *(0,25đ)*

– Hiện nay, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp: *(0,75đ)*

+ Khoa học đã trực tiếp làm ra sản phẩm (sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp công nghệ cao,...).

+ Các công viên khoa học, các thành phố khoa học, các khu công nghệ cao được thành lập để tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho khoa học, công nghệ, sản xuất nhập làm một.

+ Phòng thí nghiệm đồng thời là nhà máy, nơi đó sản xuất ra các loại dược phẩm mới, các vi mạch, các phần mềm,...

b. Thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại nổi bật của nhân loại trong thế kỉ XX: (2,0 điểm)

**** Công nghệ sinh học: (0,75 điểm)***

– Nông nghiệp:

+ Phương pháp nuôi cấy mô để nhân bản vô tính các giống cây trồng.

+ Sử dụng công nghệ AND tái tổ hợp và ghép gen tạo giống cây năng suất cao, chịu bệnh.

+ Tạo nhiều loại phân vi sinh, thuốc trừ sâu vi sinh,...

– Y học:

+ Năm 2000 hoàn thiện bản đồ gen của người, giúp chữa bệnh.

+ Năm 1993 tạo cừu Dolly bằng phương pháp nhân bản vô tính.

+ Tạo văcxin có khả năng miễn dịch cao, tạo được một số hoóc-môn người.

– Bảo vệ môi trường: Phân huỷ chất thải bằng phương pháp sinh học hiệu quả.

**** Công nghệ vật liệu: (0,5điểm)***

– Vật liệu composit.

– Vật liệu siêu dẫn.

– Công nghệ nanô (nanotechnology). (1micro = 1/1nghìn mm, 1 nano = 1/1 triệu mm)...

**** Công nghệ năng lượng: (0,25 điểm)***

– Năng lượng Mặt Trời: Pin công suất hàng chục ngàn Oát.

– Năng lượng nguyên tử: sạch, an toàn.

– Năng lượng sinh học mới.

**** Công nghệ thông tin: (0,5 điểm)***

– Sử dụng vi mạch, chip điện tử.

– Mạng thông tin số hoá đa dịch vụ băng rộng B-ISDN.

– Siêu lộ cao tốc thông tin (xa lộ thông tin),...

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Bản chất của toàn cầu hóa. Điểm khác giữa toàn cầu hoá với quốc tế hóa: (2,0 điểm)

– Bản chất của toàn cầu hóa: Là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia các dân tộc trên thế giới. *(1,0đ)*

– Toàn cầu hóa khác với quốc tế hóa: Toàn cầu hóa là giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao của quá trình quốc tế hóa, nhưng khác với quốc tế hóa, toàn cầu hóa làm cho các mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc tăng lên chưa từng có cả về bề rộng lẫn chiều sâu, bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau, tác động đến mọi quốc gia, khu vực trên thế giới, tác động mạnh vào chiều sâu trong các mối liên hệ. *(1,0đ)*

b. Tên đầy đủ (Việt - Anh) và thời gian ra đời, số thành viên của một số tổ chức quốc tế, khu vực có Việt Nam tham gia: (2,0 điểm)

Tên tiếng Việt - Anh	Viết tắt	Năm ra đời	Số thành viên
Tổ chức thương mại thế giới *(Word Trade Organization)*	WTO	1995	150
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á *(Association of Southeast Asia Nations)*	ASEAN	1967	10
Diễn đàn hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (*Asia - PacificEconomic Cooperation*)	APEC	1989	21

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Tên đầy đủ của ASEAN (Việt - Anh). Các mục tiêu chính của ASEAN. Nguyên nhân trong mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định: (2,5 điểm)

– Tên đầy đủ của ASEAN: *(0,5đ)*

+ Tiếng Việt: Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á.

+ Tiếng Anh: Association of Southeast Asia Nations.

– Các mục tiêu chính của ASEAN: *(1,0đ)*

+ Thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục và tiến bộ xã hội của các thành viên.

+ Xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình ổn định có nền kinh tế, xã hội, văn hoá phát triển.

+ Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.

→ Nhằm tiến tới một ASEAN đoàn kết hợp tác, hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều

– Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định vì: *(1,0đ)*

+ Mỗi nước trong khu vực đều đã chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định mà nguyên nhân do vấn đề sắc tộc, tôn giáo hoặc do các thế lực thù địch nước ngoài gây ra nên đều đã nhận thức đầy đủ, thống nhất cao về sự cần thiết phải ổn định để phát triển.

+ Giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á còn nhiều tranh chấp phức tạp về biên giới hải đảo, vùng biển đặc quyền kinh tế do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử để lại nên đòi hỏi cần phải ổn định để đối thoại, đàm phán giải quyết một cách hòa bình.

+ Sự ổn định sẽ không tạo cớ để các thế lực bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của khu vực.

b. Một vài sự kiện nổi bật nhất về chính trị, văn hóa của Việt Nam từ cuối năm 2009 đến nay trên trường quốc tế: (Thí sinh kể được 3 trong 5 sự kiện sau) **(1,5 điểm)**

– Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dự và có đóng góp quan trọng tại phiên họp thượng đỉnh Hội đồng Bảo an và phiên thảo luận cấp cao Đại hội đồng Liên hợp quốc (9/2009).

– Đại hội Thể thao trong nhà châu Á 2009 lần thứ 3 được tổ chức tại Hà Nội và một số địa phương khác của Việt Nam từ ngày 30/10 đến 8/11/2009:

– Năm 2010, Việt Nam đảm nhận cương vị Chủ tịch ASEAN từ tháng 1/2010 đến tháng 12/2010.

– Từ ngày 5/1/2010 đến 12/1/2010, Việt Nam tổ chức diễn đàn du lịch ASEAN 2009.

– 10/3/2010, lần thứ 6 Việt Nam là nước đăng cai "Diễn đàn văn hóa thanh niên Đông Nam Á".

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Khái niệm liên kết vùng. Ý nghĩa và biểu hiện của việc phát triển các liên kết vùng trong EU: (2,0 điểm)

– Khái niệm liên kết vùng châu Âu: *(0,75đ)*

+ Euroregion là liên kết vùng châu Âu, là từ ghép của Europe (châu Âu) và Region (vùng).

+ Là khu vực biên giới châu Âu mà ở đó các hoạt động hợp tác liên kết về các mặt giữa các nước khác nhau đã được thực hiện và đem lại lợi ích cho các thành viên tham gia.

+ Có biên giới hoàn toàn với EU hoặc một phần bên ngoài EU.

– Ý nghĩa: *(0,75đ)*

+ Tăng cường quá trình liên kết và nhất thể hoá ở EU.

+ Chính quyền và nhân dân ở vùng biên giới cùng nhau thực hiện các dự án chung trong kinh tế, văn hoá, giáo dục, an ninh nhằm tận dụng những lợi thế so sánh của riêng mỗi nước.

+ Tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân các nước trong khu vực biên giới.

– Biểu hiện: *(0,5đ)*

+ Hàng ngày có 300 nghìn người qua lại làm việc.

+ Tạp chí 3 thứ tiếng ra mỗi tháng một tờ.

+ Phối hợp đào tạo đại học, xây dựng đường giao thông.

b. Những thành tựu nổi bậc mà CHLB Đức đã đạt được trong phát triển công nghiệp và nông nghiệp: (2,0 điểm)

– Công nghiệp: *(1,0đ)*

+ Nền công nghiệp phát triển cao, chiếm 29% GDP (2004). Là xương sống của nền kinh tế quốc dân.

+ Nhiều ngành công nghiệp giữ vị trí cao trên thế giới: Sản xuất ô tô thứ 3 thế giới. Chế tạo máy móc và hóa chất đứng đầu thế giới. Điện tử - viễn thông là ngành chủ chốt.

– Nông nghiệp: *(1,0đ)*

+ Năng suất tăng mạnh nhờ tăng cường cơ giới hóa, chuyên môn hoá, hợp lí hóa sản xuất. Đồng thời sử dụng nhiều phân bón, giống tốt.

+ Sản phẩm chủ yếu: lúa mì, củ cải đường, thịt lợn, bò và sữa.

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ gia tăng dân số Hoa Kì: (2,0 điểm)

– Xử lí số liệu: *(Đơn vị: %)*: *(1,0đ)*

Giai đoạn	**1890 - 1920**	**1920 - 1940**	**1940 - 1960**	**1960 - 1980**	**1980 - 2005**
Tốc độ gia tăng dân số	1,27	1,28	1,78	1,34	1,22

– Vẽ biểu đồ cột theo bảng số liệu đã xử lí. *(1,0đ)*

+ Khoảng cách năm, chia tỉ lệ chính xác.

+ Có kí hiệu, bảng chú giải, tên biểu đồ.

b. Nhận xét: (2,0 điểm)

– Quy mô dân số lớn, năm 2005 có 296,5 triệu người, thứ 3 thế giới. Dân số tăng nhanh và liên tục qua các năm:

+ 1800: 5 triệu người → 2005: 296,5 triệu người; tăng thêm 291,5 triệu người, gấp 59,3 lần năm 1800.

– Có biểu hiện già hoá:

+ Gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm: năm 1950 là 1,5% → năm 2004 còn 0,6% → nhịp độ tăng dân số chậm lại.

+ Tuổi thọ trung bình cao và tăng (70,8 tuổi năm 1950 tăng 78,0 tuổi năm 2004).

+ Nhóm dưới 15 tuổi: thấp và có xu hướng giảm: năm 1950 là 27,0% → năm 2004 giảm còn 20,0%.

+ Nhóm trên 65 tuổi ngày càng có xu hướng tăng nhanh (8,0% năm 1950 tăng 12,0% năm 2004).

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG

Câu 1: (4,0 điểm)

a. Kể tên các nước trong liên minh châu Âu EU: (1,0 điểm)

Có 27 thành viên:

Đức, Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Ai-len, Đan Mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thuỵ Điển, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Lít-va, Lát-vi-a, Xlô-vê-ni-a, Ex-tô-ni-a, Man-ta, Síp, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni.
(thiếu tên 2 nước trừ 0,25đ)

b. Hàng thủy hải sản của Việt Nam đang gặp thuận lợi và khó khăn sau khi nhập vào thị trường EU : (3,0 điểm)

**** Thuận lợi: (2,0 điểm)***

– EU hiện là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam với 26/27 quốc gia thuộc EU nhập hàng thủy sản của nước ta. *(0,5đ)*

– Năm 2008, lượng thủy sản xuất sang EU chiếm trên 40% tổng lượng thủy sản xuất khẩu và 25,4% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. *(0,5đ)*

– Trong những năm qua, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam luôn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn mà EU, thị trường luôn có những yêu cầu khắt khe về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. *(0,5đ)*

– Tính đến nay EU đã chấp nhận cho phép 330 doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU, đưa nước ta là một trong những nước châu Á có số lượng lớn doanh nghiệp được cấp mã số xuất khẩu thủy sản vào EU. *(0,5đ)*

*** Khó khăn: (1,0 điểm)***

– Từ tháng 1 năm 2010, mỗi lô hàng xuất khẩu thủy sản vào EU phải có bản cam kết của nhà máy chế biến về nguồn gốc sản phẩm hoặc giấy chứng nhận khai thác trong trường hợp tổng sản lượng thủy sản đánh bắt được chế biến thành một lô hàng xuất khẩu. Các giấy tờ đó phải được các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt trước khi hàng về đến cửa khẩu của nước đó, khai báo rất chi tiết về tàu đánh bắt về doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sản phẩm đó, về vùng khai thác, loại khai thác và khối lượng khai thác. *(0,5đ)*

– Trong khi đó việc yêu cầu cụ thể hóa vùng khai thác, ngày khai thác và thay đổi phương thức hoạt động của cộng đồng ngư dân là rất khó. *(0,5đ)*

– Bên cạnh đó, do Việt Nam chưa có hệ thống giám sát, kiểm soát và chứng thực đáp ứng IUU, chưa có đội tàu khai thác quy mô lớn, hoạt động đánh bắt của ngư dân lại không tập trung, nên việc quản lí cũng như thông tin tới ngư dân về việc áp dụng các quy định mới của EC cũng sẽ gặp nhiều trở ngại.

– Ngoài ra còn do phương tiện khai thác của ngư dân còn chậm được đổi mới khai thác không tập trung,...

Câu 2: (4,0 điểm)

a. Ảnh hưởng của tự nhiên 2 miền Đông, Tây (Trung Quốc) đến sự phát triển kinh tế của quốc gia này: (3,0 điểm)

**** Miền Đông: (1,75 điểm)***

– Thuận lợi: *(1,5đ)*

+ Nhiều đồng bằng lớn (...), đất đai màu mỡ → trồng cây lương thực.

+ Sông ngòi nhiều nước → tưới tiêu thuận lợi.

+ Khí hậu nhiệt đới và ôn đới gió mùa → đa dạng hóa cây trồng.

+ Bờ biển dài, giàu tài nguyên → phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Khoáng sản phong phú → phát triển nhiều ngành công nghiệp.

+ Vùng đồi, rừng → phát triển chăn nuôi, lâm nghiệp.

– Khó khăn: nhiều thiên tai (...) *(0,25đ)*

**** Miền Tây: (1,25 điểm)***

– Thuận lợi: *(0,75đ)*

+ Rừng, đồng cỏ nhiều → lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc.

+ Sông dốc → thuỷ điện.

+ Khoáng sản → công nghiệp.

– Khó khăn: *(0,5đ)*

+ Địa hình đồi núi và cao nguyên → khó khăn cho giao thông, phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khí hậu khắc nghiệt, nhiều hoang mạc và bán hoang mạc.

b. Các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông là vì: (1,0 điểm)

– Miền Đông có điều kiện tự nhiên thuận lợi: khoáng sản, nguồn nước, sinh vật,...

– Dân cư tập trung đông, nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn kĩ thuật cao.

– Cơ sở vật chất và hạ tầng rất tốt.

– Thu hút nhiều đầu tư nước ngoài,...

Câu 3: (4,0 điểm)

a. Một số lợi thế tự nhiên của Pháp trong phát triển kinh tế - xã hội: (2,0 điểm)

– Vị trí: Nằm cận kề khu vực kinh tế phát triển năng động nhất châu Âu → mở mang mối quan hệ với khu vực và thế giới.

– Nhiều bồn địa lớn, khí hậu ôn đới hải dương, đất trồng tương đối phì nhiêu → phát triển nông nghiệp toàn diện.

– Nhiều sông lớn → tiềm năng thuỷ điện.

– Cảnh quan thiên nhiên rất đẹp → phát triển du lịch.

b. Phân tích nội dung và lợi ích của bốn mặt tự do lưu thông ở Liên minh châu Âu: (2,0 điểm)

– Tự do di chuyển: Người dân có quyền tự do di chuyển, tự do cư trú, và lựa chọn nơi làm việc.

– Tự do lưu thông dịch vụ: Như dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch,...

– Tự do lưu thông hàng hoá: Các sản phẩm sản xuất hợp pháp ở 1 nước EU được tự do lưu thông và bán ở thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng.

– Tự do lưu thông tiền vốn: Các hạn chế đối với giao dịch, thanh toán bị bãi bỏ. Các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong toàn EU.

Câu 4: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm)

*** Xử lí số liệu: (1,0 điểm)***

Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kì ***(Đơn vị: %)***

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1985	38,3	61,7
1990	43,2	56,8
1995	43,1	56,9
2000	38,3	61,7
2001	38,2	61,8
2002	36,6	63,4
2003	35,7	64,3
2004	35,2	64,8

*** Vẽ biểu đồ: (2,0 điểm)**

– Vẽ biểu đồ miền.

– Chính xác, sạch, đẹp, ghi chú đầy đủ, có tên biểu đồ, thiếu mỗi chi tiết trừ 0,25đ

– Nếu vẽ biểu đồ bằng viết chì, viết màu và dùng viết xoá sẽ bị trừ 0,5đ

b. Nhận xét: (1,0 điểm)

– Nhìn chung giai đoạn 1985 - 2004, giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kì tăng nhanh liên tục *(0,25đ)*

– Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu có sự biến động: *(0,5đ)*

+ Tỉ trọng xuất khẩu giai đoạn đầu tăng (...), giai đoạn sau giảm (...)

+ Tỉ trọng nhập khẩu giai đoạn đầu giảm (...), giai đoạn sau tăng (...) nhưng luôn lớn hơn nhập khẩu.

– Do tỉ trọng xuất khẩu giảm, tỉ trọng nhập khẩu tăng nên dẫn đến tình trạng nhập siêu trong suốt giai đoạn 1985 - 2004, tuy nhiên tình hình nhập siêu không đều giữa các năm. *(0,25đ)*

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Những tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại tới sự phát triển nền kinh tế - xã hội thế giới: (2,0 điểm)

– Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra sản phẩm như: sản xuất phần mềm, các ngành điện tử - tin học,...

– Làm xuất hiện các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học kĩ thuật cao: sản xuất vật liệu mới, công nghệ gen và các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao như bảo hiểm, viễn thông, tài chính, ngân hàng,...

– Làm thay đổi cơ cấu lao động, tăng tỉ lệ lao động làm việc bằng trí tuệ,...

– Phát triển thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu,...

b. Những thuận lợi để tiếp cận nền kinh tế tri thức của nước ta: (2,0 điểm)

– Đảng và Nhà nước coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, chú trọng phát triển khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

– Tiềm năng trí tuệ và tri thức con người Việt Nam rất lớn. Nguồn lao động trẻ, dồi dào, sáng tạo,...

– Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được hiện đại hoá.

– Vị trí nước ta thuận lợi cho việc phát triển một nền kinh tế mở và hội nhập, thuận lợi cho giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC THỰC HÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Câu 1: (4,0 điểm)

*** *Đặc điểm của vị trí địa lí Hoa Kì: (1,5 điểm)***

– Nằm ở bán cầu Tây, trải dài từ 49^0B đến 25^0B. *(0,5đ)*

– Nằm giữa hai đại dương lớn, phía Tây giáp Thái Bình Dương, phía Đông giáp Đại Tây Dương. *(0,5đ)*

– Phía Bắc giáp Ca-na-đa, phía Nam giáp khu vực Mĩ La tinh. *(0,5đ)*

***** *Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế Hoa Kì: (2,5 điểm)***

– Phần lớn lãnh thổ nằm trong vùng có khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp đa dạng. *(0,5đ)*

– Hầu như không bị tàn phá trong các cuộc chiến tranh thế giới. *(0,5đ)*

– Thuận lợi phát triển kinh tế biển. *(0,5đ)*

– Tiếp giáp Ca-na-đa và Mĩ La tinh - là khu vực cung cấp nguồn nguyên liệu phong phú đồng thời là thị trường tiêu thụ lớn. *(0,5đ)*

– Thuận lợi cho việc thiết lập các mối quan hệ kinh tế với vùng kinh tế năng động là châu Á - Thái Bình Dương. *(0,5đ)*

Câu 2: (4,0 điểm)

a. ***** *Nói sự bùng nổ dân số thế giới hiện nay chủ yếu diễn ra ở nhóm nước đang phát triển vì: (1,0 điểm)***

– Các nước này chiếm 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới. *(0,5đ)*

– Giai đoạn 2001 - 2005, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình của thế giới là 1,2%, của các nước phát triển là 0,1% còn tỉ suất này của nhóm nước đang phát triển lên đến 1,5%. *(0,5đ)*

***** *Nói sự già hóa diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển vì: (1,0 điểm)***

– Giai đoạn 2000 - 2005, dân số trong độ tuổi từ 0 - 14 của nhóm nước phát triển là 17%, ít hơn 15% so với nhóm nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Nhưng dân số trong độ tuổi 65 trở lên là 15%, nhiều hơn 10% so với nhóm nước đang phát triển. *(0,25đ)*

– Số người cao tuổi tập trung nhiều nhất ở Tây Âu (chủ yếu tập trung các nước phát triển). *(0,5đ)*

b. Khái niệm và ảnh hưởng của "cơ cấu dân số vàng"... (2,0 điểm)

* ***"Cơ cấu dân số vàng"*** là cơ cấu dân số có tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao hơn tỉ lệ người phụ thuộc. *(0,25đ)*

Năm 2009, dân số nước ta là 85,78 triệu người, trong đó 55 triệu người trong độ tuổi lao động, chiếm 64,11% dân số; dân số phụ thuộc chỉ chiếm 35,89%. *(0,25đ)*

** Ảnh hưởng của "cơ cấu dân số vàng" đến sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta: (1,5 điểm)*

– Cơ hội:

+ Nguồn lao động dồi dào. *(0,25đ)*

+ Thị trường tiêu thụ lớn. *(0,25đ)*

– Thách thức:

+ Giải quyết việc làm. *(0,25đ)*

+ Sức ép về môi trường, giáo dục, y tế. *(0,25đ)*

+ Trình độ lao động chưa cao. *(0.25đ)*

+ Giải quyết vấn đề phúc lợi xã hội sau khi bước qua thời kì dân số vàng. *(0,25đ)*

Câu 3: (4,0 điểm)

a. (2,0 điểm): **** Ý nghĩa của chỉ số tiêu dùng điện năng theo đầu người của một quốc gia: (1,0 điểm)***

– Chỉ số tiêu dùng điện năng theo đầu người của mỗi quốc gia thể hiện điện năng sử dụng cho sinh hoạt và điện năng sử dụng cho sản xuất, dịch vụ. *(0,5đ)*

– Quốc gia nào có chỉ số tiêu dùng điện năng theo đầu người cao thể hiện trình độ phát triển kinh tế cao, người dân có mức sống cao và ngược lại. *(0,5đ)*

**** Liên hệ Đông Nam Á: (1,0 điểm)***

– Xin-ga-po là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế cao trong khu vực, là một trong những quốc gia công nghiệp mới (NICs) có sản lượng điện bình quân theo đầu người cao: 7.353 kWh/người (năm 2003). *(0.5đ)*

– Cam-pu-chia là quốc gia có trình độ phát triển kinh tế chưa cao, sản lượng điện bình quân theo đầu người thấp: 8,6 kWh/người (năm 2003). *(0,5đ)*

b. (2,0 điểm): **** Mục tiêu chính của ASEAN: (1,0 điểm)***

– Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên. *(0,25đ)*

– Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển. *(0,25đ)*

– Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác. *(0,25đ)*

→ Mục tiêu chung: Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển. *(0,25đ)*

**** Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định, vì: (1,0 điểm)***

– Mỗi nước trong khu vực, ở mức độ khác nhau và tùy từng giai đoạn lịch sử khác nhau đều đã chịu ảnh hưởng của sự mất ổn định mà nguyên nhân là do vấn đề sắc tộc, tôn giáo hoặc do các thế lực thù địch nước ngoài gây ra nên đã nhận thức đầy đủ và thống nhất cao về sự cần thiết phải ổn định để phát triển. *(0,5đ)*

– Trong các vấn đề về biên giới, đảo, vùng biển đặc quyền kinh tế, do nhiều nguyên nhân và hoàn cảnh lịch sử để lại nên giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á còn nhiều tranh chấp phức tạp, cần phải ổn định để đối thoại, đàm phán giải quyết một cách hòa bình. *(0,25đ)*

– Tại thời điểm hiện nay, sự ổn định của khu vực sẽ không tạo cớ để các thế lực thù địch bên ngoài can thiệp vào khu vực nội bộ của khu vực. *(0,25đ)*

Câu 4: (4,0 điểm)

a. Các biểu hiện chủ yếu của toàn cầu hóa kinh tế: (2,0 điểm)

– Thương mại thế giới phát triển mạnh. *(0,5đ)*

– Đầu tư nước ngoài tăng nhanh. *(0,5đ)*

– Thị trường tài chính thế giới mở rộng. *(0,5đ)*

– Các công ti xuyên quốc gia giữ vai trò ngày càng lớn. *(0,5đ)*

b. Cơ sở hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực: (1,0 điểm)

Sự chênh lệch trình độ phát triển và sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên thế giới → những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển, liên kết với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù.

c. Năm 2010, Việt Nam là Chủ tịch của ASEAN. **(1,0 điểm)**

Câu 5: (4,0 điểm)

a. Vẽ biểu đồ cột: Mỗi giai đoạn 3 cột, đảm bảo đúng, đủ và đẹp **(2,0 điểm)**

b. * ***Nhận xét: (1,5 điểm)***

– Từ giai đoạn 1960 - 1965 đến giai đoạn 2000 - 2005, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên trung bình năm của hai nhóm nước và thế giới giảm liên tục. *(0,25đ)* (dẫn chứng số liệu: *(0,25đ)*)

+ Nhóm nước phát triển giảm 1,1%.

+ Nhóm nước đang phát triển giảm 0,8%.

+ Thế giới giảm 0,7%.

– Các nước phát triển giảm nhanh, các nước đang phát triển giảm chậm hơn. *(0,5đ)*

– Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển cao hơn nhiều lần so với nhóm nước phát triển (giai đoạn 2001 - 2005, gấp 15 lần) và cao hơn thế giới. *(0,5đ)*

* ***Giải thích: (0,5 điểm)***

– Ở nhóm nước phát triển, sự gia tăng dân số đi vào ổn định sớm từ giai đoạn 1960 - 1965: vì mức sống cao nên ý thức sinh đẻ rất được chú trọng cộng thêm lối sống chủ nghĩa cá nhân ngại sinh làm cho tỉ lệ sinh giảm; người dân được chăm sóc tốt về y tế, mức sống cao làm cho tỉ lệ tử giảm. Do đó, tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm theo thời gian. *(0,25đ)*

– Nhóm nước đang phát triển có mức sống thấp, trình độ dân trí thấp → chưa có ý thức sinh đẻ có kế hoạch nên tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao. *(0,25đ)*

Mục Lục

Lớp 10

Lớp 11

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
Nhà sách HỒNG ÂN

Biên tập nội dung:
ỨNG QUỐC CHỈNH

Kĩ thuật vi tính:
Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa:
VÕ THỊ THỪA

TUYỂN TẬP ĐỀ THI OLYMPIC 30 – 4 LẦN THỨ XVI – 2010 – ĐỊA LÍ

In 2000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao bì Phong Tân - TP.Hồ Chí Minh.
Đăng kí kế hoạch xuất bản số: 465 – 2010/CXB/49-27/ĐHSP ngày 14/05/2010.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2010.



Giá: 49.000đ